


ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ THỊ KIM DUNG


**HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT
NAM HIỆN NAY**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS Phạm Hồng Thái



HÀ NỘI – 2012





ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

LÊ THỊ KIM DUNG

HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT
NAM HIỆN NAY

Chuyên ngành: Lý luận và Lịch sử Nhà nước và pháp luật

Mã số : 62 38 01 01

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS Phạm Hồng Thái



HÀ NỘI – 2012



MỤC LỤC	
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1	
CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VIỆC HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	18
1.1. Pháp luật về giáo dục đại học	18
1.1.1. Khái niệm pháp luật về giáo dục đại học	18
1.1.2. Đặc điểm của pháp luật về giáo dục đại học	24
1.1.3. Nội dung của pháp luật về giáo dục đại học	35
1.1.4. Hình thức của pháp luật về giáo dục đại học	40
1.1.5. Vai trò của pháp luật về giáo dục đại học	42
1.2. Khái niệm, yêu cầu, điều kiện và các tiêu chí xác định mức độ hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học	46
1.2.1. Khái niệm, yêu cầu và điều kiện hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học	46
1.2.2. Tiêu chí xác định mức độ hoàn thiện nội dung của pháp luật về giáo dục đại học	51
1.2.3. Tiêu chí xác định mức độ hoàn thiện hình thức của pháp luật về giáo dục đại học	55
1.3. Pháp luật về giáo dục đại học của một số nước trên thế giới	59
1.3.1. Luật giáo dục đại học của một số nước trên thế giới	59
1.3.2. Đánh giá pháp luật về giáo dục đại học của một số nước trên thế giới	67
Kết luận chương 1	71
CHƯƠNG 2	
THỰC TRẠNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	75
2.1. Giáo dục đại học và sự phát triển của giáo dục đại học Việt Nam	75
2.1.1. Giáo dục đại học	75

2.1.2. Sự phát triển của giáo dục đại học Việt Nam	76
2.2. Quá trình hình thành và phát triển pháp luật về giáo dục đại học	94
2.2.1. Pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975	94
2.2.2. Pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1998	98
2.2.3. Pháp luật về giáo dục đại học Việt Nam từ năm 1998 đến nay	101
2.3. Đánh giá pháp luật về giáo dục đại học hiện nay	104
2.3.1. Hình thức của pháp luật về giáo dục đại học	104
2.3.2. Nội dung của pháp luật về giáo dục đại học	111
2.3.3. Nguyên nhân của hạn chế, bất cập	119
Kết luận chương 2	121

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	123
3.1. Sự cần thiết hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay	123
3.1.1. Đáp ứng yêu cầu khách quan của việc tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật	124
3.1.2. Đáp ứng yêu cầu cải cách nền hành chính nhà nước và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa	124
3.1.3. Đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam	126
3.1.4. Đáp ứng yêu cầu hội nhập của pháp luật giáo dục đại học Việt Nam với khu vực và thế giới	130
3.2. Phương hướng hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay	131
3.2.1. Thể chế hoá các quan điểm, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục đại học	133
3.2.2. Cụ thể hoá và phát triển các quy định về giáo dục đại học trong	134

Luật giáo dục hiện hành	
3.2.3. Pháp luật về giáo dục đại học phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành	136
3.2.4. Pháp luật về giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu thực tiễn tổ chức và hoạt động giáo dục đại học trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế	139
3.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay	141
3.3.1. Hoàn thiện hình thức pháp luật về giáo dục đại học	141
3.3.2. Hoàn thiện nội dung pháp luật về giáo dục đại học	144
3.3.3. Xây dựng Luật giáo dục đại học	159
Kết luận chương 3	165
KẾT LUẬN	167
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN CỦA TÁC GIẢ	171
TÀI LIỆU THAM KHẢO	172
PHỤ LỤC	185

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Qua mấy nghìn năm dựng nước và giữ nước, cùng với truyền thống lao động và đấu tranh, truyền thống hiếu học và tôn sư trọng đạo đã trở thành bản sắc dân tộc và giá trị bền vững của con người Việt Nam. Đảng, Nhà nước và nhân dân ta không ngừng phấn đấu để giữ vững và phát huy truyền thống tốt đẹp đó. Trong những năm qua, nền giáo dục quốc dân đã được xây dựng thành một hệ thống ngày càng hoàn chỉnh từ giáo dục mầm non đến giáo dục đại học, góp phần chủ yếu vào nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Sau hai lăm năm đổi mới của đất nước, sự nghiệp giáo dục đã có những bước phát triển, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Quy mô giáo dục tiếp tục tăng ở hầu hết các cấp học và trình độ đào tạo; mạng lưới trường lớp được củng cố và phát triển rộng khắp trong cả nước, kể cả ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần thực hiện công bằng trong giáo dục; đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương và cả nước. Trình độ dân trí được nâng lên rõ rệt. Chất lượng và hiệu quả giáo dục có những chuyển biến tích cực trên một số mặt. Giáo dục đại học nước ta đã từng bước phát triển rõ rệt về quy mô, đa dạng về loại hình nhà trường và hình thức đào tạo; giáo dục đại học đã cung cấp nguồn lao động chủ yếu có trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, bảo đảm an ninh quốc phòng và hội nhập kinh tế quốc tế. Theo đánh giá của một số chuyên gia trong nước và quốc tế, trình độ hiểu biết, năng lực tiếp cận với tri thức của học sinh, sinh viên nước ta nhìn chung là tốt so với mặt bằng chung của khu vực và nhất là so với điều kiện đầu tư cho giáo dục. Trong giáo dục đã xuất hiện một số nhân tố mới, ở nhiều nơi đã xuất hiện phong trào học tập sôi nổi. Các hình thức học tập, các loại hình nhà trường, lớp đa dạng hơn. Nguồn lực ngoài ngân sách đã được huy động để phát triển sự nghiệp giáo dục. Nhà nước

tăng ngân sách cho giáo dục, ngành giáo dục đã biết kết hợp nhiều nguồn vốn, trong đó có sự đóng góp của nhân dân để tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, kỹ thuật cho các nhà trường tạo điều kiện nâng cao chất lượng dạy và học. Chủ trương xã hội hoá bắt đầu phát huy tác dụng, góp phần quan trọng làm cho giáo dục thực sự trở thành sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân. Phong trào toàn dân chăm lo sự nghiệp giáo dục ngày càng mở rộng với nhiều việc làm thiết thực. Đáp ứng nhu cầu phát triển và đổi mới của đất nước, thực hiện chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, việc nghiên cứu quán triệt quan điểm, đường lối chủ trương của Đảng và nhà nước để từng bước hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay là một yêu cầu cấp bách nhằm tạo hành lang pháp lý cho hoạt động giáo dục, đáp ứng một cách năng động và hiệu quả nhu cầu phát triển của đất nước.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, giáo dục nước ta, trong đó có giáo dục đại học đang đứng trước thách thức rất to lớn: phương pháp quản lý nhà nước đối với cơ sở giáo dục đại học chậm được thay đổi, không bảo đảm yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo của toàn hệ thống; chưa phát huy mạnh mẽ được sự sáng tạo của đội ngũ nhà giáo, các nhà quản lý và người học. Chất lượng nguồn nhân lực đang là một khâu yếu kém, kéo dài của toàn bộ hệ thống. Những biểu hiện tiêu cực, thiếu kỷ cương trong giáo dục đây đó vẫn còn tồn tại. Việc thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục còn chưa thật tốt. Đội ngũ giảng viên còn thiếu và hạn chế về trình độ. Công tác quản lý giáo dục đại học còn có những biểu hiện tùy tiện không tuân theo pháp luật và chưa đáp ứng được yêu cầu ổn định, phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Những ảnh hưởng tiêu cực chưa được ngăn chặn kịp thời đã ảnh hưởng không tốt tới học đường. Những chính sách về đầu tư, huy động nguồn lực, tạo động lực cho nhà giáo và người học còn chưa đầy đủ và thiếu cụ thể. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao điều chỉnh các hoạt động về giáo dục đại học trong giai đoạn đổi mới còn chưa hoàn chỉnh đang là một trong những nguyên nhân làm cho công tác quản lý giáo dục đại học hiện nay có những bất cập. Các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành về giáo dục đại học còn rất phân tán, hiệu lực pháp lý

không cao. Nhiều vấn đề quan trọng của giáo dục đại học như: tổ chức, hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, kiểm định chất lượng giáo dục, tài chính, tài sản; thanh tra, kiểm tra; quản lý nhà nước về giáo dục đại học lại được quy định tại các văn bản dưới Luật thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cấp Bộ, liên Bộ.

Nghị quyết số 50/2010/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội khoá XII về thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và bảo đảm chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học đã nhận định: *“Từ chủ trương đúng đắn của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, sự tập trung chỉ đạo của Chính phủ, sự nỗ lực của ngành giáo dục, sự tận tụy tâm huyết của các thế hệ cán bộ, giảng viên, tinh thần hiếu học của các thế hệ học sinh, sinh viên và truyền thống chăm lo giáo dục của nhân dân, giáo dục đại học của nước ta đã đạt được những thành tựu quan trọng... Giáo dục đại học đã đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, cung cấp cho đất nước nguồn nhân lực có trình độ cao, góp phần quan trọng vào thành công của sự nghiệp đổi mới... Tuy nhiên, việc thành lập trường, mở ngành, mở rộng quy mô đào tạo trong thời gian qua còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo..”* Nghị quyết cũng xác định: *“Những hạn chế, bất cập nêu trên trong giáo dục đại học là do hệ thống pháp luật về giáo dục đại học chưa hoàn thiện, việc hướng dẫn thi hành Luật giáo dục còn chậm, một số chính sách về giáo dục đại học ban hành chậm, chưa đồng bộ và chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời để phù hợp với thực tiễn...”* (15, tr 01, 2).

Luật Giáo dục năm 2005 quy định về hệ thống giáo dục quốc dân; nhà trường, cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân, của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị- xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân; tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động giáo dục. Luật Giáo dục là luật khung, tương đối cụ thể, vì vậy, các quy định về giáo dục đại học ở trong Luật Giáo dục mới chỉ là các quy định chung có tính nguyên tắc. Luật Giáo dục năm 2005 gồm 9 chương 120 điều nhưng chỉ có 6 điều quy định về giáo dục đại học (Mục 4

chương II từ Điều 38 đến Điều 47) chưa điều chỉnh cụ thể và riêng biệt các lĩnh vực quan hệ xã hội của giáo dục đại học. Thực trạng pháp luật về giáo dục nói chung và pháp luật về giáo dục đại học nói riêng đặt ra yêu cầu khách quan về pháp điển hoá các quy định về giáo dục đại học trong một văn bản có giá trị pháp lý cao. Thực tiễn trong những năm qua, việc nghiên cứu đề tài theo nội dung này còn ít, có một số đề tài nghiên cứu về giáo dục đại học nhưng cũng chưa đề cập đến nội dung pháp luật về giáo dục đại học và hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học, đây là một yêu cầu bức xúc mà thực tế đặt ra hiện nay cũng như về lâu dài.

Hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học không chỉ xuất phát từ thực trạng của pháp luật về giáo dục đại học mà còn là yêu cầu về xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục – đào tạo thực hiện Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020: *“Thể chế hoá quan điểm coi giáo dục – đào tạo là quốc sách hàng đầu, thực hiện “chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá giáo dục”, xây dựng xã hội học tập, nâng cao chất lượng giáo dục. Xác định rõ sự thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục, đồng thời tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, của cơ sở giáo dục; tạo sự bình đẳng, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh giữa các loại hình đào tạo công lập và ngoài công lập”*. Hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học là một trong những nội dung quan trọng trong đổi mới cơ chế quản lý đối với giáo dục đại học. Việc hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học sẽ tạo cơ sở pháp lý trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về giáo dục đại học, xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược phát triển giáo dục đại học; chỉ đạo triển khai hệ thống bảo đảm chất lượng và kiểm định giáo dục đại học; hoàn thiện môi trường pháp lý; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra; điều tiết vĩ mô cơ cấu và quy mô giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu nhân lực của đất nước trong từng thời kỳ. Việc nghiên cứu của Đề tài sẽ tạo cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học, tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật đối với giáo dục đại học, tăng tính tự chủ, tự chịu

trách nhiệm của cơ sở giáo dục đại học, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển giáo dục đại học và thực hiện mục tiêu giáo dục đại học. Góp phần đưa giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ khu vực và quốc tế, hội nhập ngày càng sâu rộng với hệ thống giáo dục đại học trong khu vực và trên thế giới.

Vì vậy, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài: “*Hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay*” để thực hiện Luận án tiến sĩ Luật học.

2. Tính hình nghiên cứu

Pháp luật về giáo dục ở Việt Nam và pháp luật về giáo dục đại học hiện nay là một vấn đề đang được rất nhiều nhà khoa học, nhà quản lý giáo dục quan tâm, nghiên cứu. Đến nay, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu nhưng phần lớn các công trình nghiên cứu chủ yếu tập trung vào các vấn đề chính sách hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân, cải tổ giáo dục đại học, chính sách nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đào tạo, các chính sách hỗ trợ đặc biệt về đào tạo giáo viên, xây dựng cơ sở vật chất, trường lớp v.v... Tập trung nghiên cứu nội dung chuyên môn giáo dục đại học, như các quan điểm về phát triển giáo dục đại học, chiến lược phát triển giáo dục đại học; chương trình, giáo trình giáo dục đại học; quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học; định hướng xây dựng Luật giáo dục đại học; đổi mới giáo dục đại học Việt Nam; kiểm định chất lượng giáo dục đại học... Có thể nêu một số công trình nghiên cứu khoa học điển hình như sau:

Từ Bộ Quốc gia Giáo dục đến Bộ Giáo dục và Đào tạo (Nhà Xuất bản Giáo dục, 1995), cuốn sách đã tập hợp các bài viết và nghiên cứu của các nhà giáo, nhà khoa học, nhà quản lý giáo dục qua các thời kỳ nhằm đánh giá thực trạng phát triển giáo dục qua các thời kỳ gồm, tổ chức bộ máy, những chủ trương và hoạt động giáo dục qua các thời kỳ từ năm 1945 đến 1995, các nhận xét, đánh giá đối với từng cấp học và trình độ đào tạo. Đặc biệt, những chỉ đạo và chủ trương lớn có tính chất cải cách đối với đại học về mô hình trường đại học, tuyển sinh, loại hình đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, đội ngũ giảng dạy, cải tiến tổ chức quản lý...

Ngành giáo dục đào tạo thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII) và triển khai Nghị quyết Đại hội IX (GS. Nguyễn Minh Hiền Tạp chí cộng sản số 22 tháng 8/2002), tác phẩm đã đề cập đến một số biện pháp để triển khai thực hiện Nghị quyết đối với giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng, trong đó tập trung về đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Ưu tiên đầu tư cho giáo dục để đảm bảo chất lượng giáo dục, cải cách cách chế độ làm việc và tiền lương đối với nhà giáo, cải tiến cơ chế quản lý giáo dục, khắc phục những trở ngại giữa quản lý theo ngành và theo lãnh thổ, tăng cường trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan quản lý giáo dục.

Phát triển con người bên vững là trọng điểm của chất lượng giáo dục, đổi mới mạnh mẽ giáo dục nghề nghiệp và phát triển nguồn nhân lực và tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, (GS.VS Phạm Minh Hạc Tạp chí Khoa giáo số 1 tháng 1/2004 và Tạp chí Cộng sản số 25 tháng 9/2002), trong đó nêu lên những mục tiêu và giải pháp về đổi mới giáo dục đại học. Trong đó, đổi mới về phương pháp và chương trình giáo dục; phát triển và nâng cao chất lượng và đội ngũ giáo viên; điều chỉnh mạng lưới và cơ cấu hệ thống giáo dục đại học; tạo lập môi trường giáo dục lành mạnh; tuyển sinh và tìm kiếm việc làm; đa dạng hoá nguồn lực cho giáo dục đại học; gắn kết giáo dục với khoa học – công nghệ; đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học; đổi mới quản lý giáo dục đại học.

Xây dựng xã hội học tập theo định hướng Nghị quyết Đại hội IX của Đảng (Vũ Oanh Tạp chí Cộng sản, số 8, tháng 3/2002)), trong bài viết này tác giả đã nghiên cứu, đề xuất các mô hình và giải pháp để thực hiện chủ trương xây dựng xã hội học tập từ các cấp học và trình độ nhằm đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí trong xã hội. Đào tạo nhân lực có trình độ cao, có năng lực cạnh tranh và hợp tác, năng lực thích ứng, biết tự tạo việc làm; xây dựng một hệ thống giáo dục đại học mở rộng với sự bổ sung quan niệm về giáo dục sau trung học, đa dạng hoá và chuẩn hoá về trình độ, chương trình đào tạo, liên thông giữa các trình độ và với thị trường việc làm, hướng vào nâng cao năng lực của các cơ sở đào tạo.

Giáo dục đại học Việt Nam tiếp tục đổi mới để phát triển và hội nhập, (GS.TS Trần Văn Nhung, 2003), bài viết này đã tập trung nghiên cứu về sự cần thiết và đề ra một số giải pháp về đổi mới giáo dục đại học Việt Nam theo yêu cầu quốc tế hoá. Trong đó, tập trung vào thực hiện mục tiêu: nâng cao chất lượng và hiệu quả; đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao, phát triển tài năng, từng bước hội nhập khu vực và quốc tế; tăng quy mô hợp lý cùng với việc hoàn thiện cơ cấu đào tạo; thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm công bằng trong giáo dục.

Chuẩn bị nguồn nhân lực cho công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, (Nguyễn Văn Thụy Tạp chí Cộng sản, số 35, tháng 12/2003), Bài viết nêu lên những tiêu chí và một số giải pháp khắc phục một số bất cập trong việc đào tạo nguồn nhân lực hiện nay: sớm hướng tới một nền giáo dục miễn phí, hoàn thiện cơ chế phát hiện, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, điều chỉnh căn bản phương pháp và chương trình giáo dục theo hướng giáo dục tri thức toàn diện.

Đổi mới tuyển sinh đại học, cảm nhận và đề xuất, (Đào Công Tiên Tạp chí Cộng sản, số 13, tháng 5/2003), Bài viết đã nghiên cứu, đánh giá thực trạng tuyển sinh đại học của Việt Nam, đưa ra các nguyên nhân và những hạn chế, bất cập; đề xuất các định hướng và giải pháp đổi mới tuyển sinh đại học: nâng cao chất lượng thi tốt nghiệp trung học phổ thông, các cơ sở giáo dục đại học được chủ động trong việc xác định môn học, điểm, hệ số tính điểm trong phương án tuyển sinh ngành hoặc nhóm ngành mà trường đào tạo.

Nhận thức và quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục, (PGS.TS Nghiêm Đình Vỹ Tạp chí Khoa giáo số 1/2004), bài viết đã tập trung khẳng định và quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục trong quá trình triển khai, thực hiện và phát triển giáo dục. Đó là về vai trò, chức năng, nhiệm vụ của giáo dục; về giáo dục cho mọi người; lý luận về giáo dục; về mục tiêu, nội dung giáo dục; về phương pháp giáo dục; về người dạy, người học, về tổ chức và quản lý giáo dục, về dân chủ trong nhà trường.

Một số kinh nghiệm phát triển và cải cách giáo dục đại học ở Trung Quốc, (TS. Nguyễn Quốc Anh Tạp chí Cộng sản, số 84, tháng 4/2004), bài viết nêu lên một số kinh nghiệm của Trung Quốc trong cải cách giáo dục đại học: Cải cách cơ chế quản lý giáo dục đại học trong đó nới rộng quyền quản lý các trường đại học, cao đẳng cho địa phương, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, cải cách thể chế xây dựng, phát triển các trường ngoài công lập, cải cách thể chế đầu tư, thực hiện xã hội hoá giáo dục đại học, cải cách chế độ giải quyết việc làm cho sinh viên tốt nghiệp đại học, cải cách giáo trình môn học, chế độ thi đánh giá, xây dựng các xí nghiệp trong trường đại học và gắn việc đào tạo đại học với nghiên cứu khoa học và sản xuất.

Giáo dục đại học Việt Nam, (Vụ Giáo dục đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2003), đây là cuốn sách tập hợp nhiều bài viết của các tác giả là các chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý giáo dục nhằm tập hợp, cung cấp trao đổi thông tin về giáo dục đại học Việt Nam như: hệ thống giáo dục quốc dân, cấu trúc hệ thống giáo dục quốc dân nước CHXHCNVN, giáo dục đại học và sau đại học, tóm tắt chiến lược phát triển giáo dục đại học ở Việt Nam, lịch sử giáo dục đại học, chính sách và định hướng phát triển giáo dục đại học Việt Nam... nhằm góp phần thúc đẩy nhanh sự phát triển và tăng cường hội nhập quốc tế giữa giáo dục đại học Việt Nam với giáo dục đại học các nước.

Đổi mới giáo dục đại học và hội nhập quốc tế, (Hội đồng Quốc gia Giáo dục Việt Nam, 2004), đây là cuốn sách tập hợp của nhiều bài viết trong Hội nghị diễn đàn quốc tế về giáo dục Việt Nam. Các bài viết đã tập trung chia sẻ quan điểm, kinh nghiệm đổi mới và các bài học trong quá trình phát triển giáo dục đại học, những đề xuất có tính chất tư vấn cho việc đổi mới và phát triển giáo dục đại học Việt Nam. Cuốn sách tập hợp nhiều bài viết của các chuyên gia giáo dục từ UNESCO, Cộng hoà Liên bang Đức, Malaixia, Pháp, Singapo, Thái Lan, Trung Quốc bàn về việc đổi mới giáo dục đại học một cách cơ bản và toàn diện. Trong đó, mối quan hệ giữa quy mô và chất lượng giáo dục đại học, thực hiện đa dạng hoá trình độ, loại hình đào tạo, tăng cường các hình thức đào tạo không truyền thống, chú trọng phương thức giáo dục từ xa; cải tiến nâng cao hiệu quả

quản lý nhà nước, tăng quyền tự chủ và nâng cao trách nhiệm xã hội của trường đại học.

Phát triển giáo dục và đào tạo phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước (GS.TS Nguyễn Minh Hiền Tạp chí Cộng sản, số 22, tháng 11/2005)), tác giả đã nêu hiện trạng giáo dục Việt Nam, trên cơ sở quán triệt các quan điểm chỉ đạo, định hướng và chủ trương phát triển giáo dục của Đảng và Nhà nước, công cuộc đổi mới giáo dục trong thập niên đầu của thế kỷ XXI bước vào một giai đoạn mới, giai đoạn phát triển giáo dục mạnh hơn, khẩn trương và hiệu quả hơn, tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục; bài viết đã đưa ra một số giả pháp: nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục, bảo đảm nguồn lực cho giáo dục, đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý giáo dục theo hướng phân cấp mạnh cho các địa phương, nâng cao tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục.

Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam, (GS.TS Bành Tiên Long, 2005), tác giả đã nêu lên được những yêu cầu của việc đổi mới giáo dục đại học Việt Nam trên cơ sở phân tích những hạn chế, bất cập trong giáo dục đại học, trong đó tập trung vào công tác đào tạo, hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học dưới góc độ của một nhà khoa học giáo dục, nhà quản lý giáo dục. Đề xuất một số nội dung chủ yếu nhằm đổi mới giáo dục đại học Việt Nam: đổi mới về triết lý và mục tiêu giáo dục; đổi mới về nội dung, phương pháp và chương trình giáo dục; đổi mới mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học; đổi mới về quản lý; đổi mới về hệ thống các nguồn lực; đổi mới về cơ chế tài chính giáo dục...

Hệ thống giáo dục và Luật giáo dục một số nước trên thế giới, (Vụ Pháp chế – Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2005), cuốn sách sưu tầm, tập hợp, biên soạn những thông tin tổng quát về nền giáo dục của một số nước bao gồm, hệ thống giáo dục và Luật giáo dục của một số nước ở các khu vực khác nhau trên thế giới và của Việt Nam nhằm góp phần phát triển sự nghiệp giáo dục Việt Nam nói chung và sự nghiệp phát triển giáo dục đại học nói riêng của Việt Nam.

Giáo dục Việt Nam và việc gia nhập WTO, (Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục, 2005), cuốn sách tập hợp nhiều bài viết của các tác giả đề xuất

các chủ trương, định hướng, giải pháp và những thách thức trong việc gia nhập WTO đối với giáo dục Việt Nam. Trong đó, là xu thế toàn cầu hoá và với tác động mạnh mẽ và sự phát triển của nền kinh tế tri thức; công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá được tiến hành khi Việt Nam đang chuyển dịch từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, giáo dục đại học không chỉ phát triển theo nhịp độ bình thường mà cần phải đổi mới sâu sắc và mạnh mẽ. Đây là một cuộc đổi mới có tính chất cải cách, bắt đầu từ đổi mới cơ bản về quan niệm, về triết lý đối với giáo dục nói chung và đổi mới giáo dục đại học nói riêng.

Nhà nước và đổi mới giáo dục ở Singapore: hướng tới sự sáng tạo và đổi mới, (GS. Gopinathan, Viện Giáo dục Quốc gia Đại học Bách khoa Nanyang, Nhà Xuất bản Giáo dục, 2005), tác giả đã đưa ra các nghiên cứu về toàn cầu hoá và sự thay đổi về kinh tế và giáo dục, những kinh nghiệm của Singapore về chính sách giáo dục, trong đó có đổi mới giáo dục đại học bao gồm: hệ thống trường đại học, quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình trước xã hội của nhà trường, tăng tính cạnh tranh về chất lượng giữa các trường, trao quyền tự chủ cho các trường về quyết định tuyển chọn, mức học phí, chương trình đào tạo, phương pháp đào tạo, chương trình hợp tác, liên kết với nước ngoài... Mục tiêu của cải cách giáo dục giúp tạo ra công dân lao động mới, làm ăn phát đạt trong nền kinh tế mới và gắn bó với gia đình và đất nước. Trao các quyền tự chủ cho các trường đại học, buộc các trường đối mặt với sự cạnh tranh, duy trì uy tín và hoạt động.

Giáo dục đại học ở Thái Lan và lộ trình cải cách quốc gia, (GS. Krissanapong Kirtikara, Trường Đại học Công nghệ Thonburi của Nhà Vua Mongkut Bangkok, Thái Lan, Nhà Xuất bản Giáo dục, 2005), tác giả đã đưa ra một bức tranh toàn cảnh giáo dục đại học ở Thái Lan gồm, quản lý giáo dục đại học, sinh viên và cử nhân, tài chính trong giáo dục đại học, học sinh trung học và số đăng ký vào đại học; cải cách giáo dục đại học, mục tiêu cải cách, những nguyên tắc cải cách giáo dục đại học, các chiến lược cho cải cách giáo dục đại học, phương hướng chỉ đạo và cơ chế thực hiện; trong đó tập trung chủ yếu vào

việc phát triển các trường đại học công lập theo cơ chế tự chủ: hỗ trợ kinh phí từ Chính phủ, đánh giá thực hiện và quản lý nhân sự, quản lý trường đại học có cơ chế tự chủ, đặc quyền của trường đại học thuộc cơ chế tự chủ và cán bộ của trường.

Thách thức của xã hội tri thức và đổi mới giáo dục đại học Trung Quốc, (Xie Weihe, Viện Giáo dục Đại học Thanh Hoa, Cộng hoà nhân dân Trung Hoa Nhà Xuất bản Giáo dục, 2005), tác giả đã đưa ra một số nghiên cứu về những thách thức và cách vận dụng của Trung Quốc, những nhiệm vụ đặt ra đối với giáo dục đại học Trung Quốc, đổi mới và triển vọng của giáo dục đại học Trung Quốc bao gồm: cơ cấu giáo dục đại học; chất lượng giáo dục đại học; đổi mới chương trình; đổi mới hệ thống đánh giá giáo dục đại học; nâng cao chất lượng tổng thể giáo viên đại học; xây dựng các trường đại học đạt tiêu chuẩn quốc gia; đổi mới hệ thống giáo dục đại học; đổi mới quản lý; đổi mới về đầu tư cho giáo dục đại học; cải cách hệ thống các trường đại học địa phương và tự thực.

Luật Giáo dục Đại học một số nước trên thế giới, (Vụ Pháp chế – Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2008), cuốn sách sưu tầm, tập hợp, biên soạn Luật giáo dục đại học của Trung Quốc, Hàn Quốc, Na Uy, Mỹ, Liên Bang Nga bao gồm các quy định về: hệ thống giáo dục đại học, điều kiện thành lập trường đại học, tổ chức và hoạt động của trường đại học, thời gian đào tạo, chương trình, ngành học, phương pháp tuyển chọn, văn bằng, chứng chỉ, giáo viên và nhân viên, sinh viên, nghiên cứu khoa học, kiểm định trường đại học, các điều kiện đảm bảo của trường đại học, các chế độ chính sách đối với giảng viên, người học...

Giáo dục Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI, (Nhà Xuất bản Giáo dục, 2009), cuốn sách đã tập hợp các bài viết của các nhà giáo, nhà khoa học, các nhà quản lý giáo dục nghiên cứu về hệ thống giáo dục quốc dân từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và sau đại học; mạng lưới trường lớp; quy mô học sinh, sinh viên; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; tài chính cho giáo dục; công bằng xã hội trong giáo dục; hợp tác quốc tế trong giáo dục; các mục tiêu phát triển giáo dục của Việt Nam đến năm 2020 bao gồm: quy mô, cơ cấu giáo dục được phát triển hợp lý, đảm bảo

nguồn nhân lực cho đất nước thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá và tạo cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân; chất lượng và hiệu quả giáo dục được nâng cao, tiếp cận được với chất lượng giáo dục của khu vực và quốc tế.

Hoàn thiện pháp luật về giáo dục ở Việt Nam hiện nay, (Lê Thị Kim Dung - Luận văn thạc sĩ Luật học, 2005), Luận văn đã nêu lên những vấn đề khái quát về thực trạng giáo dục và pháp luật về giáo dục của các cấp học và trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân; phân tích những quy định và cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện các hoạt động giáo dục, nhằm đưa ra các phương hướng và giải pháp để hoàn thiện pháp luật về giáo dục.

Hoàn thiện pháp luật về quản lý các trường đại học, cao đẳng đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đại học Việt Nam hiện nay, (Nguyễn Đức Cường - Luận án tiến sĩ Luật học, 2009), luận văn đã nêu lên những vấn đề về lý luận và thực tiễn hoàn thiện pháp luật về quản lý của các trường đại học, cao đẳng Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, từ việc phân tích thực trạng hệ thống pháp luật về quản lý các trường đại học, cao đẳng đến việc đề xuất các phương hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về quản lý các trường đại học, cao đẳng.

Các công trình nghiên cứu trên chủ yếu tập trung vào các nội dung chuyên môn giáo dục bao gồm: chính sách hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân, cải tổ giáo dục đại học, chính sách nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đào tạo, các chính sách về cải cách, cơ cấu lại hệ thống giáo dục quốc dân, mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng giáo dục đại học, đổi mới phương pháp quản lý giáo dục đại học, tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học, chính sách đối với giảng viên, cán bộ quản lý giáo dục, hoặc các cơ chế, chính sách về đổi mới giáo dục đại học. Chưa có công trình nghiên cứu nào một cách toàn diện, có hệ thống về vấn đề hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay. Năm 2004, bản thân nghiên cứu sinh đã bảo vệ luận văn Thạc sĩ với đề tài: “*Hoàn thiện pháp luật về giáo dục ở Việt Nam hiện nay*”. Luận văn này chỉ đề cập đến việc hoàn thiện pháp luật về giáo dục nói chung và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu lực của pháp luật trong quản lý nhà nước về giáo dục. Vì vậy, có thể nói cho đến nay chưa có Đề tài nghiên cứu nào phân tích một cách chuyên sâu

những vấn đề hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo điều kiện cho sự phát triển ổn định của giáo dục đại học. Đây là Luận án Tiến sĩ Luật học đầu tiên nghiên cứu về vấn đề này. Những công trình của các tác giả đi trước là cơ sở để tác giả Luận án kế thừa và tiếp tục nghiên cứu, phát triển ở mức chuyên sâu hơn.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Luận án

- Đối tượng nghiên cứu của luận án là hệ thống pháp luật hiện hành về giáo dục đại học ở Việt Nam. Qua nghiên cứu cơ sở lý luận của việc hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học và thực trạng hệ thống pháp luật về giáo dục đại học, luận án đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

- Phạm vi nghiên cứu: Luận án tập trung nghiên cứu thực trạng pháp luật về pháp luật giáo dục đại học hiện hành để tìm ra các đặc điểm, hạn chế cụ thể, nhằm xác định được các giải pháp cơ bản để hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay. Luận án phân tích và khái quát các yêu cầu cụ thể của các lĩnh vực cụ thể liên quan đến giáo dục đại học để làm nổi bật vấn đề quan tâm chủ yếu: hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ bản và toàn diện về quản lý, nâng cao chất lượng giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

4. Mục đích và nhiệm vụ của luận án

- Mục đích: Trên cơ sở phân tích những vấn đề lý luận và thực tiễn nhằm đánh giá thực trạng hệ thống pháp luật về giáo dục đại học, để xác định phương hướng và nội dung hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay. Đánh giá thực trạng pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam trên cơ sở lý luận về hoàn thiện pháp luật giáo dục đại học để từ đó đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

- Nhiệm vụ: phù hợp với mục đích trên, luận án giải quyết các nhiệm vụ sau:

Một là: Xây dựng cơ sở lý luận về pháp luật giáo dục đại học và hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học; đề xuất các tiêu chí hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học.

Hai là: Phân tích, đánh giá các ưu điểm và hạn chế của pháp luật về giáo dục đại học trong thời gian qua.

Ba là: Trên cơ sở lý luận đã được xây dựng những đặc điểm và hạn chế của pháp luật giáo dục đại học Việt Nam đã được chỉ ra kết hợp với việc tham khảo pháp luật giáo dục đại học của một số nước trên thế giới để đề xuất những phương hướng và giải pháp cụ thể để hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học của Việt Nam hiện nay.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

- Luận án dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác –Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, các chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về nhà nước và pháp luật, đặc biệt là các quan điểm của Đảng ta về giáo dục đại học thể hiện trong các văn kiện: Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII), Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, X, XI, Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (khoá IX), Hiến pháp Việt Nam và Luật giáo dục.

- Trong quá trình nghiên cứu đề tài tác giả đã vận dụng các phương pháp khoa học như: phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, phương pháp xã hội học để làm rõ giữa lý luận và thực tiễn công tác soạn thảo, xây dựng hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục đại học để phân tích, đánh giá một cách đúng đắn, khách quan thấy được những ưu điểm, những tồn tại cần khắc phục của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học.

Kết hợp giữa phương pháp thống kê, phương pháp hệ thống, phương pháp phân tích mô tả để nêu lên thực trạng hệ thống pháp luật về giáo dục đại học hiện nay, từ đó, có thể đề xuất các phương hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học. Đặc biệt là so sánh luật học để phân tích bức tranh hệ thống pháp luật về giáo dục đại học qua các giai đoạn cũng như kinh nghiệm pháp luật giáo dục đại học của một số nước trên thế giới, từ đó giải quyết các vấn đề về lý luận và thực tiễn mà đề tài đặt ra.

6. Những điểm mới và đóng góp của luận án

Luận án là công trình mới, đầu tiên, không trùng lặp với bất kỳ công trình khoa học nào đã công bố liên quan đến vấn đề này và nghiên cứu một cách toàn

diện, tập trung và trực tiếp vấn đề lý luận về pháp luật giáo dục đại học nhằm mục đích đề xuất các phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay. Cụ thể :

- Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản của pháp luật giáo dục đại học và hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học, khái niệm pháp luật về giáo dục đại học;

- Khái quát, hệ thống hoá thực trạng hệ thống pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học trong các giai đoạn. Từ đó, có đánh giá, nhận xét hệ thống pháp luật điều chỉnh các hoạt động giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng từ trước tới nay, đặc biệt là trong hơn 20 năm trở lại đây. Rà soát, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục và văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học. Những kết quả đạt được, những tồn tại của hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục và các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học. Kinh nghiệm xây dựng Luật giáo dục đại học của một số nước trên thế giới. Trên cơ sở đó, đề xuất ban hành hệ thống pháp luật giáo dục đại học phù hợp với tình hình phát triển kinh tế – xã hội của Việt Nam, nhu cầu đổi mới giáo dục đại học Việt Nam và đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế trong giai đoạn hiện nay.

- Trên cơ sở lý luận và thực tiễn áp dụng pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam trong thời gian qua và kinh nghiệm quốc tế về pháp luật giáo dục đại học của một số quốc gia đại diện cho các khu vực và gần với điều kiện của Việt Nam để vận dụng có chọn lọc kinh nghiệm đó vào thực tiễn của nước nhà, luận án đã đề xuất các quan điểm và giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học. Trong đó, xác định đánh giá hệ thống pháp luật về giáo dục nói chung và pháp luật về giáo dục đại học nói riêng, trong đó đặc biệt tập trung vào việc hoàn thiện các quy định pháp luật về giáo dục đại học, đề xuất một số phương hướng hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học, đó là :

- Thể chế hoá các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục đại học;

- Cụ thể hoá và phát triển các quy định về giáo dục đại học quy định trong Luật giáo dục hiện hành;

- Bảo đảm pháp luật về giáo dục đại học phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành;

- Đáp ứng nhu cầu thực tiễn tổ chức và hoạt động giáo dục đại học trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế;

Xác định các giải pháp hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học, bao gồm: hoàn thiện về hình thức, nội dung; và xây dựng Luật giáo dục đại học, bao gồm: nguyên tắc, quy trình xây dựng, Đề cương Luật giáo dục đại học. Đề cương Luật giáo dục đại học bao gồm: các nội dung đã được thực tế kiểm nghiệm, đã thực hiện ổn định thì sẽ được nâng lên thành quy định của Luật và quy định chi tiết, cụ thể. Các nội dung khác, nếu chưa ổn định, còn có nhiều thay đổi có thể quy định theo nguyên tắc và sẽ được quy định cụ thể bằng văn bản dưới Luật.

7. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

- Thông qua việc làm rõ các vấn đề lý luận về pháp luật giáo dục đại học để tạo tiền đề lý luận cho việc thực hiện hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học như là một Luật chuyên ngành và là một bộ phận pháp luật trong pháp luật giáo dục của Việt Nam hiện nay.

- Luận án góp phần hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học nhằm góp phần tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật về giáo dục đại học, hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo điều kiện cho sự phát triển ổn định của giáo dục đại học; tạo hành lang pháp lý góp phần đưa giáo dục đại học sớm tiến kịp với nền giáo dục đại học các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

- Luận án là nguồn tài liệu tham khảo cần thiết cho các cơ quan ban hành chính sách pháp luật; tổ chức thực hiện pháp luật, các cơ quan quản lý nhà nước; các trường cao đẳng, đại học sử dụng để nghiên cứu giảng dạy về pháp luật giáo dục đại học nói riêng và pháp luật giáo dục nói chung ở Việt Nam hiện nay theo hướng ngày càng chuẩn hoá.

8. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án gồm 3 chương:

Chương I: Cơ sở lý luận của việc hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học.

Chương II: Thực trạng giáo dục đại học và pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

Chương III: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VIỆC HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1.1. PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1.1.1. Khái niệm pháp luật về giáo dục đại học

Pháp luật là hiện tượng của kiến trúc thượng tầng, vì vậy, một mặt nó chịu tác động mạnh mẽ của cơ sở hạ tầng (điều kiện của đời sống kinh tế xã hội giữ vai trò quyết định đối với pháp luật), nhưng mặt khác, pháp luật có sự tác động trở lại đối với cơ sở hạ tầng. Về nguyên lý, pháp luật luôn phản trình độ phát triển của kinh tế - xã hội, đồng thời pháp luật lại có giá trị bảo đảm và thúc đẩy sự phát triển của kinh tế - xã hội. Pháp luật có quan hệ gắn bó với Nhà nước. Nhà nước không thể tồn tại thiếu pháp luật và ngược lại pháp luật chỉ có thể phát huy được hiệu lực của mình nếu nó được bảo đảm bằng sức mạnh của bộ máy Nhà nước “Ý chí đó nếu nó của Nhà nước thì phải được biểu hiện dưới hình thức một đạo luật do chính quyền đặt ra, nếu không thì hai tiếng ý chí chỉ là sự rung động không khí do những âm thanh trống rỗng gây nên” (V.I. Lênin. Toàn tập, Tr.51, Tr.412). Ngược lại, nếu không có một bộ máy nhà nước, một cơ quan có đủ sức mạnh cưỡng chế để bảo đảm cho pháp luật được tôn trọng thực hiện thì pháp luật cũng thể phát huy hiệu lực được. Chính vì lẽ đó, pháp luật luôn thể hiện ý chí của giai cấp nắm quyền lực nhà nước. Pháp luật là công cụ quan trọng để nhà nước quản lý và điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Sự hình thành và phát triển của pháp luật luôn xuất phát từ nhu cầu xã hội và mục đích của pháp luật là điều chỉnh các quan hệ xã hội. Vì vậy, khi tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội thay đổi thì pháp luật cũng phải có sự thay đổi tương ứng. Tính phù hợp của pháp luật chỉ có được khi pháp luật phản ánh đúng những quy luật phát triển khách quan của xã hội và những điều kiện cụ thể của xã hội trong từng thời kỳ.

Hệ thống pháp luật được hình thành và phát triển phù hợp với cơ cấu của các quan hệ xã hội, pháp luật là một khái niệm chung, có tính bao quát và rộng

hơn khái niệm luật, một khái niệm có tính cụ thể. Hệ thống pháp luật là tổng thể các quy phạm pháp luật, các nguyên tắc, định hướng và mục đích pháp luật có mối liên hệ mật thiết và thống nhất với nhau, được phân định thành các ngành luật, các chế định pháp luật và được thể hiện trong các văn bản pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo những hình thức, thủ tục luật định. Trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, pháp luật là công cụ cho sự phát triển của xã hội. Một khi Nhà nước được xác định là nhà nước của dân, do dân và vì dân thì pháp luật là pháp luật của dân, do dân và vì dân. Pháp luật là cơ sở xây dựng “xã hội công dân” và trở thành một giá trị không thể thiếu trong một nhà nước pháp quyền. Điều kiện đầu tiên của pháp quyền là bảo đảm các quyền và tự do của công dân bằng các quy định ràng buộc, không ai được vi phạm, nhất là những quy định cho phép các chủ thể trong quá trình tham gia các giao dịch xã hội mà tự kiểm soát được mình, để ngăn chặn ngay những nguy cơ xâm phạm đến quyền lợi của các chủ thể khác. Trong nhà nước pháp quyền, pháp luật là thước đo (chuẩn mực) của tự do. Nhà nước pháp quyền được xây dựng theo những nguyên tắc dân chủ. Các cơ quan quyền lực nhà nước (lập pháp, hành pháp và tư pháp) được bầu cử một cách tự do với sự tham gia một cách trực tiếp của công dân để có thể thể hiện một cách đầy đủ nhất ý chí của họ. Ý chí thể hiện trong pháp luật trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phản ánh lợi ích và nguyện vọng của đông đảo nhân dân trong xã hội, vì nó được hình thành bằng con đường dân chủ, do dân, vì dân ban hành và bảo đảm thực hiện và cũng do đó, pháp luật trong nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có tính giai cấp đồng thời cũng có tính xã hội rộng rãi, phù hợp với các quy luật vận động khách quan và những mục tiêu của chủ nghĩa xã hội.

Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng đã khẳng định: “Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật” (3, tr 131, 132). Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của

Đảng đã khẳng định: “Nhà nước ta là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Hoàn thiện hệ thống pháp luật, tăng tính cụ thể, khả thi của các quy định trong văn bản pháp luật...” (4, tr 126).. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã khẳng định: “Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm Nhà nước ta thực sự là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, do Đảng lãnh đạo... Nâng cao năng lực quản lý và điều hành của Nhà nước theo pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và kỷ luật, kỷ cương” (5, tr 238).

Từ cuối năm 1986 đến nay, việc không ngừng hoàn thiện hệ thống pháp luật là mối quan tâm lớn, thường xuyên và là một trong những chủ trương quan trọng của Đảng và Nhà nước, được ghi nhận trong hầu hết các văn kiện của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (Khoá 7), Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 (Khoá VIII), Nghị quyết Đại hội IX, Nghị quyết 08 Bộ Chính trị ngày 02/01/2002, Nghị quyết Đại hội X và Nghị quyết Đại hội XI.

Thực hiện chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Đảng, Quốc hội đang nỗ lực thực hiện chương trình xây dựng pháp luật. Các luật và pháp lệnh được ban hành đã tạo môi trường pháp lý, tăng cường kỷ cương, làm cho xã hội ngày càng ổn định và phát triển. Có thể nói rằng trong hai thập kỷ qua cùng với các chuyển biến của đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam đồng thời cũng diễn ra những chuyển biến sâu sắc trong lĩnh vực giáo dục. Pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học đã có những tác động tốt, tích cực đến quá trình phát triển xã hội kinh tế và trực tiếp trong lĩnh vực giáo dục và giáo dục đại học. Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh rằng hệ thống pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học chưa đầy đủ, cụ thể, đồng bộ và tác động của nó còn nhiều hạn chế trong quá trình phát triển giáo dục do thiếu những điều kiện, cơ chế, nguồn lực thực hiện. Luật giáo dục năm 1998, Luật giáo dục năm 2005, Luật dạy nghề năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số

điều của Luật giáo dục năm 2009 cùng với hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật dưới Luật đã tạo được một hành lang pháp lý cho việc phát triển giáo dục đại học. Từ năm 1998 đến năm 2011, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành được 89 văn bản quy định trực tiếp về thành lập trường, đầu tư và bảo đảm chất lượng đào tạo trong giáo dục đại học. Tốc độ ban hành văn bản ngày càng nhanh và chất lượng văn bản ngày càng cao. Giai đoạn 1998 – 2005 ban hành 24 văn bản (bình quân 03 văn bản/1 năm), giai đoạn 2006 - 2009 ban hành 31 văn bản (bình quân 7,8 văn bản/1 năm), gấp hơn 2,5 lần so với giai đoạn trước. Từ năm 2010– 2011 ban hành được 34 văn bản. Có thể nói hai năm này đã ban hành được nhiều văn bản nhất về tổ chức và hoạt động của giáo dục đại học. Đây cũng là năm triển khai thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học ngày 25 tháng 11 năm 2009; Nghị quyết số 50/2010/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội về việc thực hiện chính sách pháp luật về thành lập trường, đầu tư và bảo đảm chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học; Nghị quyết số 35/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 của Quốc hội về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010 – 2011 định hướng đến năm học 2014 – 2015. Đặc biệt, một số văn bản quy định chi tiết Luật giáo dục 2005 cũng đã được ban hành, đó là văn bản quy định về dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số, quy định trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, quy định chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo. Có thể khẳng định rằng, hiện nay hệ thống văn bản quy phạm cơ bản đã đảm bảo được tính phù hợp, thống nhất, đồng bộ và tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức và hoạt động của nhà trường. Tuy nhiên, hệ thống văn bản chủ yếu thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cấp Bộ, để điều chỉnh hoạt động giáo dục đại học thì đòi hỏi phải có văn bản có giá trị pháp lý cao thì hiệu lực và hiệu quả thực hiện mới đảm bảo.

Xuất phát từ thực tiễn và nhu cầu của xã hội đối với giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng về nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển giáo dục cho mọi người, xây dựng xã hội học tập, đến vấn đề đào tạo nguồn nhân lực đa

trình độ, lao động chất lượng cao, đã hình thành các nhóm quan hệ xã hội, đó là: quan hệ giữa Nhà nước và cơ quan quản lý giáo dục Trung ương và địa phương (các Bộ, ngành, địa phương); giữa Bộ quản lý với các cơ sở giáo dục đại học; giữa các nội dung về tổ chức và hoạt động giáo dục đại học bao gồm: thành lập nhà trường, tuyển sinh, đào tạo, nghiên cứu khoa học; tài chính, tài sản; tổ chức nhân sự; hợp tác quốc tế...

Có thể nêu một quan niệm chung pháp luật về giáo dục đại học như sau:

Pháp luật về giáo dục đại học là hệ thống các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành và bảo đảm thực hiện để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động giáo dục đại học, bao gồm các quy định về tổ chức cơ sở giáo dục đại học; nhiệm vụ, quyền hạn, vị trí của giáo dục đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân; các trình độ đào tạo, loại hình đào tạo và quy mô đào tạo của giáo dục đại học; các hoạt động về đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ; đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học; đầu tư cho giáo dục đại học, hợp tác quốc tế về giáo dục đại học.

Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh của pháp luật về giáo dục đại học gồm các nhóm sau:

Thứ nhất, nhóm đối tượng là các cơ quan quản lý các trường đại học, cao đẳng gồm:

- Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục;
- Các Bộ, ngành với vai trò là cơ quan chủ quản của một số các trường đại học, cao đẳng, học viện và phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo giúp Chính phủ thực hiện quản lý thống nhất về giáo dục;
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh với vai trò là cơ quan quản lý một số trường đại học, cao đẳng và là cơ quan quản lý ở địa phương nơi trường đặt trụ sở.

Thứ hai, nhóm đối tượng là các đại học, trường đại học, học viện, trường cao đẳng.

Các cơ sở giáo dục khác có tổ chức đào tạo để cấp văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.

Theo quy định của Luật giáo dục, hệ thống các trường đại học, cao đẳng có thể chia thành hai loại hình trường: các trường công lập và các trường tư thục.

Thứ ba, nhóm đối tượng là giảng viên, cán bộ quản lý, người học, các tổ chức và cá nhân có liên quan.

Giảng viên là người làm nhiệm vụ giảng dạy, giáo dục trong trường cao đẳng, đại học. Giảng viên phải có đủ tiêu chuẩn và đạt trình độ chuẩn được đào tạo theo quy định. Giảng viên giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Cán bộ quản lý ở các trường cao đẳng, đại học giữ vai trò quan trọng trong việc tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động giáo dục đại học.

Người học trong giáo dục đại học bao gồm: sinh viên của các trường cao đẳng, đại học; học viên của cơ sở đào tạo thạc sĩ; nghiên cứu sinh của cơ sở đào tạo tiến sĩ.

Về phạm vi điều chỉnh của pháp luật về giáo dục đại học là các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tổ chức và hoạt động giáo dục của các trường cao đẳng, đại học, bao gồm các lĩnh vực:

- Các loại hình trường, điều kiện thành lập, cơ cấu tổ chức,
- Hoạt động đào tạo trong các trường cao đẳng, đại học,
- Tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ,
- Hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ,
- Kiểm định giáo dục đại học,
- Giảng viên, cán bộ, viên chức, người học,
- Quản lý nhà nước về giáo dục đại học,
- Tài chính cơ sở giáo dục đại học,
- Hợp tác quốc tế,
- Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật.

Để xây dựng pháp luật về giáo dục đại học và tổ chức thực thi có hiệu quả trong thực tế cần hoạch định chính sách thường xuyên và liên tục để điều chỉnh kịp thời và phát triển các chính sách tương ứng với sự phát triển của giáo dục - đào tạo và đời sống kinh tế - xã hội rất nhanh chóng trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Các quy định pháp luật về sự phát triển giáo dục đại học cần được hoạch định trên cơ sở dự báo phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ phát triển nói chung cũng như các dự báo về phát triển giáo dục đại học nói riêng. Trong thời gian vừa qua, cùng với quá trình chuyển đổi của nền kinh tế - xã hội, hệ thống pháp luật về giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng ở Việt Nam đã và đang được hoàn thiện và phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục trong phạm vi toàn hệ thống cũng như các cấp, trình độ đào tạo và qua đó góp phần đổi mới hệ thống giáo dục quốc dân, đáp ứng ngày càng tốt hơn các mục tiêu phát triển quốc gia và ngày càng thích ứng hơn với các thiết chế mới về chính trị, kinh tế - xã hội. Quá trình xây dựng và thực thi pháp luật về giáo dục phải luôn gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.1.2. Đặc điểm của pháp luật về giáo dục đại học

Pháp luật giáo dục đại học với vị trí là một cấu thành của hệ thống pháp luật về giáo dục quy định tổ chức và hoạt động giáo dục của các trường cao đẳng, đại học có những đặc điểm chung và đặc thù. Đó là:

a. Pháp luật về giáo dục đại học thể chế hoá đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam

Trong mối quan hệ với pháp luật, đường lối, chính sách của Đảng giữ vai trò chỉ đạo. Đường lối, chính sách của Đảng chỉ đạo quan điểm, phương hướng xây dựng pháp luật, chỉ đạo nội dung pháp luật và việc tổ chức thực hiện, áp dụng pháp luật. Pháp luật về giáo dục đại học luôn phản ánh và thể chế đường lối, chính sách của Đảng thành các quy định áp dụng thống nhất trên quy mô toàn xã hội. Trong quá trình xây dựng, hoàn thiện cũng như tổ chức thực hiện pháp luật về giáo dục đại học phải căn cứ các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng, đặc biệt là đường lối xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa để thể chế hoá thành hệ thống các quy phạm pháp luật phù hợp và tổ chức thực hiện có

hiệu quả. Tuy nhiên, pháp luật về giáo dục đại học cũng có tính độc lập tương đối của nó, nó cũng có tác động mạnh mẽ trở lại đối với đường lối, chính sách của Đảng. Nếu sử dụng tốt công cụ pháp luật thì chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng nhanh chóng đi vào cuộc sống. Thông qua pháp luật, chủ trương, đường lối, quan điểm, chính sách của Đảng được triển khai và thực hiện một cách nhanh chóng, cụ thể trên quy mô rộng lớn nhất.

b. Pháp luật về giáo dục đại học là một hệ thống các quy tắc xử sự có tính thống nhất nội tại cao và có quan hệ chặt chẽ với các quy phạm xã hội khác

Tính hệ thống của pháp luật thể hiện sự đa dạng của các loại quy phạm pháp luật do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành trong những thời điểm nhất định để điều chỉnh các quan hệ xã hội trong quá trình quản lý, điều hành tổ chức hoạt động của các trường đại học, cao đẳng.

Pháp luật về giáo dục đại học có quan hệ mật thiết với các quy phạm xã hội khác như quy phạm đạo đức, quy tắc ứng xử của các tổ chức xã hội và đoàn thể quần chúng.

Pháp luật về giáo dục đại học có quan hệ chặt chẽ với pháp luật trong các lĩnh vực khác như: hành chính; tài chính; khoa học công nghệ; quyền và nghĩa vụ công dân; hình sự, dân sự...

Tuy nhiên, pháp luật về giáo dục đại học cũng có những đặc điểm riêng, mang tính chất đặc thù so với pháp luật trong các lĩnh vực khác. Cụ thể:

- Sự hình thành các quy định của pháp luật về giáo dục đại học gắn liền với quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý nhà nước về giáo dục

Trong quá trình chuyển đổi đó, cơ chế quản lý nhà nước về giáo dục, pháp luật về giáo dục đại học đã có những chuyển biến tích cực, khá đồng bộ nhưng vẫn chưa thực sự tạo ra được cơ chế chủ động cho các trường đại học, cao đẳng; một số quy định còn lạc hậu, chậm được thay đổi, các quy định còn mang nặng tư duy bao cấp, mệnh lệnh tập trung; vẫn còn tình trạng “xin – cho”; nhiều quan hệ phát sinh trong quá trình tổ chức, hoạt động của nhà trường được điều chỉnh bởi các quy định có tính nguyên tắc chung, dẫn tới việc các trường có thể vận dụng các quy định đó theo các cách khác nhau, tùy khả năng và chỉ nhằm có lợi

cho mình, coi nhẹ trách nhiệm của Nhà nước và xã hội. Vì lẽ đó việc hoàn thiện cơ chế quản lý theo hướng tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong tổ chức và hoạt động giáo dục đại học, nâng cao trách nhiệm về đạo đức nghề nghiệp nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, đề cao quyền tự chủ của cơ sở đào tạo, quyền tự chủ sáng tạo của nhà giáo là đặc trưng quan trọng của pháp luật về giáo dục đại học.

Việc thực hiện các quy định của pháp luật về giáo dục đại học trong điều kiện nền kinh tế thị trường, mở cửa hội nhập quốc tế, nhất là trong điều kiện hiện nay khi mà ý thức pháp luật của người dân và dân trí pháp lý còn nhiều hạn chế nên gặp nhiều khó khăn; hệ thống các cơ sở giáo dục đại học cũng bị chi phối và ảnh hưởng mạnh mẽ bởi ‘cơ chế’ đó. Từ đó đặt ra nhiều vấn đề, nhưng trước hết là vấn đề chất lượng các quy định của pháp luật giáo dục đại học và mức độ đáp ứng của nó đối với các yêu cầu sau:

Cơ chế quản lý mới về giáo dục đại học nhằm tới việc thoát khỏi cách quản lý giáo dục theo cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, mệnh lệnh, hành chính, chuyển sang tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho cơ sở giáo dục, nâng cao được năng lực quản lý nhà nước về giáo dục. Đảm bảo tăng cường được trật tự, kỷ cương trong các trường đại học, cao đẳng, loại bỏ được các hiện tượng tiêu cực trong giáo dục, nâng cao chất lượng và tiếp tục đổi mới giáo dục đại học.

Cần hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý giáo dục đại học, cao đẳng từ bộ máy quản lý của Bộ, ngành chủ quản đến bộ máy quản lý của các cơ sở giáo dục đại học, tiến tới xoá bỏ cơ chế chủ quản nhằm tạo ra “môi trường giáo dục thông thoáng” cho các trường đại học, cao đẳng.

Kịp thời có các quy định pháp luật điều chỉnh các vấn đề mới phát sinh trong tổ chức và hoạt động của các trường đại học, cao đẳng thích ứng với các trình độ phát triển kinh tế, xã hội và yêu cầu phát triển giáo dục.

Tính minh bạch và công khai của các quy định pháp luật về giáo dục đại học là biện pháp hết sức quan trọng nhằm đưa các quy định của pháp luật vào cuộc sống, biến các quyết định quản lý nhà nước thành hành động cụ thể của tất

cả mọi người, góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Tạo ra được những điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, thanh tra khi thực hiện các quy định về tổ chức, hoạt động của các trường đại học, cao đẳng kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những hoạt động trái các quy định của pháp luật phát huy tối đa vai trò của các trường đại học, cao đẳng trong sự phát triển giáo dục.

- Pháp luật về giáo dục đại học thể hiện chính sách của Nhà nước được Hiến pháp ghi nhận: Giáo dục là quốc sách hàng đầu.

Pháp luật về giáo dục đại học phải thể hiện chủ trương, chính sách của Đảng và quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001: “Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu. Nhà nước và xã hội phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài...”(Điều 35). Giáo dục là quốc sách hàng đầu, là nền tảng để phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá, để thực hiện chế định này cần tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng đào tạo ở các cấp học và trình độ đào tạo, đặc biệt là đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ gắn liền với nâng cao hiệu quả, hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục.

Các quy định của pháp luật về giáo dục đại học phải được cụ thể hoá theo hướng bảo đảm giáo dục thực sự là quốc sách hàng đầu, là nền tảng để phát triển công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Pháp luật về giáo dục đại học thể hiện quyền tự chủ đồng thời tính chịu trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục đại học

Việc xác lập các quy định của pháp luật giáo dục đại học về tổ chức và hoạt động của các trường đại học, cao đẳng trước hết phải thể hiện rõ nét đặc trưng này: các trường đại học, cao đẳng là “doanh nghiệp đặc biệt”, sản xuất ra loại hàng hoá đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, có ý nghĩa quyết định đối với việc phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Vì thế, các trường đại học, cao đẳng cũng như các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường cũng phải được tự chủ trong “sản xuất” và chịu trách nhiệm về “sản phẩm” của mình. Tuy

nhiên, do tính chất của “sản phẩm” được sản xuất ra, nhất là ý nghĩa xã hội to lớn của nó nên các bảo đảm pháp luật về quản lý cũng có những nét khác biệt; quyền tự chủ càng cao thì tính chịu trách nhiệm xã hội, sự đòi hỏi của xã hội đối với các trường đại học, cao đẳng càng lớn.

Xuất phát từ nhu cầu thực tiễn khách quan, khi mà nền kinh tế – xã hội của Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi từ mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang mô hình kinh tế thị trường mở cửa thì chưa thể bảo đảm một mặt bằng tương đối về giáo dục với mọi đối tượng, mọi vùng, miền; việc ban hành các quy định pháp luật cũng phải xuất phát từ thực tiễn. Do vậy, vấn đề đặt ra ở đây là việc ban hành các quy định của pháp luật về giáo dục đại học và việc thực hiện các quy định đó đối với các trường đại học, cao đẳng như thế nào cho phù hợp để giữ được tính nghiêm minh của pháp luật, đồng thời vẫn bảo đảm được quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các trường đại học, cao đẳng phù hợp với đặc trưng có tính quá độ của các bảo đảm pháp luật về tổ chức, hoạt động của các trường đại học, cao đẳng ở Việt Nam hiện nay.

- Pháp luật về giáo dục đại học tạo hành lang pháp lý để thực hiện chủ trương đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học

Khi đề cập tới việc hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học nhằm đáp ứng việc đổi mới giáo dục đại học Việt Nam và hội nhập quốc tế, cần phải hướng tới mục tiêu là tạo hành lang pháp lý cho các trường thực hiện được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm xã hội của mình. Muốn vậy, cần đề cập đến những khái niệm cơ bản về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học, cao đẳng và các bảo đảm pháp luật về quản lý các trường đại học, cao đẳng.

Về quyền tự chủ: Tự chủ là tự quản lý, là khả năng tự điều hành và kiểm soát hoạt động của chính mình. Ngày nay, đồng thời với quyền tự chủ đó, các trường đại học, cao đẳng phải có trách nhiệm với toàn xã hội và những cá nhân, tổ chức chịu sự tác động bởi các quyết định của nhà trường. Như vậy, quyền tự chủ quan hệ mật thiết với tính chịu trách nhiệm (tự chịu trách nhiệm). Tuy nhiên, tự chịu trách nhiệm là khái niệm tương đối mới trong tổ chức hoạt động của các trường đại học, cao đẳng. Tất nhiên, cùng với quyền tự chủ của mình thì

các trường đại học, cao đẳng cũng phải là đối tượng chịu sự kiểm soát ở các mức độ khác từ bên ngoài.

Với quan điểm trên, các chuyên gia quốc tế về quản lý giáo dục đại học đã khẳng định rằng quyền tự chủ là yêu cầu không thể thiếu được đối với tổ chức và hoạt động của một trường đại học, cao đẳng.

Ở Việt Nam, trong thời gian qua cùng với tiến trình đổi mới giáo dục đại học, để phù hợp với xu thế quốc tế hoá và hội nhập quốc tế trong giáo dục, đào tạo đã có hai khái niệm được sử dụng và được đưa vào hệ thống thuật ngữ quản lý là “quyền tự chủ” (Autonomy) và “trách nhiệm” (Accountability) của các trường đại học, cao đẳng.

Tuy nhiên, thực tế công tác quản lý cho thấy vẫn còn nhiều quan niệm về “quyền tự chủ” và “trách nhiệm” của các trường đại học, cao đẳng. Từ đó dẫn đến hạn chế trong công tác quản lý và làm hạn chế những thành tựu của công cuộc đổi mới giáo dục đại học. Để giáo dục đại học phát triển phù hợp với nền kinh tế thị trường, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, một trong các vấn đề quan trọng của công tác quản lý là phải tăng quyền tự chủ cho các trường đại học, cao đẳng.

Khái niệm quyền tự chủ ở đây được hiểu là quyền quản lý của các cơ sở giáo dục đại học mà không có sự can thiệp từ bên ngoài, là “tự điều hành, quản lý mọi công việc của mình, không bị ai chi phối [2. tr.201]. Quyền tự chủ của các trường đại học, cao đẳng ở nước ta hiểu theo cách này đã được ghi nhận trong các văn bản pháp luật hiện hành của Nhà nước, điển hình là Luật giáo dục 2005 (Điều 60) và Điều lệ trường đại học (Điều 6).

Về tự chịu trách nhiệm: Như trên đã nêu, quyền tự chủ quan hệ mật thiết với tự chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, tự chịu trách nhiệm cho đến nay vẫn là một khái niệm mới trong thuật ngữ quản lý giáo dục đại học, đồng nghĩa với các thuật ngữ khác như tính trách nhiệm, sự chịu trách nhiệm, trách nhiệm xã hội... trong ngôn ngữ tiếng Việt.

Vấn đề đặt ra là một khi các trường đại học, cao đẳng đã được quyền tự chủ trong các hoạt động quản lý điều hành, tổ chức, hoạt động thì đương nhiên

các trường phải tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đó. Tuy nhiên, có quan niệm lại cho rằng, “tự chịu trách nhiệm” là một quyền riêng, độc lập với quyền tự chủ và do đó, các trường đại học, cao đẳng hoàn toàn tự do hoạt động và chỉ chịu trách nhiệm với chính mình chứ không chịu trách nhiệm với cá nhân và tổ chức khác. Đây là quan niệm không đúng. Tự chịu trách nhiệm theo tiếng Anh là “accountability”. Từ điển Anh – Việt của Viện Ngôn ngữ học do Nhà xuất bản khoa học xã hội ấn hành (1975) giải thích “accountability” có nghĩa là “trách nhiệm, trách nhiệm phải giải thích”. Trong các tài liệu về giáo dục đại học ở các nước phát triển, thuật ngữ “accountability” được giải thích với các nội dung sau:

Là trách nhiệm liên quan trước hết tới những người có thẩm quyền quy định họ cần thực thi nhiệm vụ của họ như thế nào;

Là trách nhiệm sẵn sàng giải thích các quyết định có kèm theo bằng chứng khi sinh viên, đồng nghiệp hoặc bất kỳ ai hỏi;

Là trách nhiệm của những người được giao quyền lực trước một cá nhân hoặc một nhóm người nào đó. Chẳng hạn các giáo sư phải chịu trách nhiệm trước chủ nhiệm khoa, nhất là trong trách nhiệm giảng dạy. Chủ nhiệm khoa chịu trách nhiệm trước hiệu trưởng, người được phó giám đốc thường trực hoặc giám đốc viện đại học bổ nhiệm hoặc miễn nhiệm, giám đốc đại học chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị.

Thuật ngữ “accountability” với nội dung trên được sử dụng trong hệ thống thuật ngữ quản lý ở Việt Nam bằng cụm từ “tự chịu trách nhiệm”, được pháp luật ghi nhận, cụ thể trong Luật giáo dục, Điều lệ trường đại học và các văn bản hướng dẫn như đã nêu trên.

Như vậy ở các nước trong khu vực, trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay, “tự chịu trách nhiệm” không phải là quyền mà là “trách nhiệm” của các trường đại học, cao đẳng trước cơ quan quản lý cấp trên và trước sinh viên, gia đình, cơ quan, tổ chức sử dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp..., nói rộng ra là trước toàn thể xã hội. Đó chính là trách nhiệm của các trường đại học, cao đẳng là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho đất nước, xứng đáng với sự đầu tư, quan tâm

của Nhà nước, sự đóng góp của nhân dân, của xã hội và phải chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhà nước và của xã hội để hoàn thành tốt nhiệm vụ ấy.

Quan niệm về “tự chịu trách nhiệm” như trên xác định trách nhiệm báo cáo và giải trình của các trường đại học, cao đẳng cũng như trách nhiệm các nhân trong tổ chức và hoạt động giáo dục đại học. Các chủ thể mà trường đại học, cao đẳng phải báo cáo, giải trình rất đa dạng. Đó là bộ quản lý về giáo dục, các bộ, ngành chủ quản, các tổ chức (trong nước và quốc tế) cung cấp tài chính, các đối tác liên kết đào tạo hoặc nghiên cứu, sinh viên, gia đình người học, các cơ quan, tổ chức sử dụng sinh viên sau khi tốt nghiệp. Về nội dung, trường đại học, cao đẳng phải báo cáo, giải trình cũng rất đa dạng, tùy theo sự quan tâm của các chủ thể mà trường đại học phải báo cáo. Đó là các quyết định của Hiệu trưởng trong quá trình quản lý, điều hành nhà trường, nguồn kinh phí do Nhà nước cấp, kinh phí do các tổ chức quốc tế và trong nước tài trợ, học phí của sinh viên, các nguồn vốn liên kết... và việc sử dụng các kinh phí đó; chỉ tiêu đào tạo Nhà nước giao và việc thực hiện chỉ tiêu; quá trình đào tạo và việc thực hiện chương trình; việc cấp, phát văn bằng; điều kiện ăn, ở của sinh viên trong ký túc xá...

Về mối quan hệ giữa quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm: Như trên đã nêu, giữa quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm luôn là hai mặt không thể tách rời trong mọi hoạt động của một nhà trường; tự chủ chủ yếu để bảo đảm hiệu quả và hiệu suất cao trong khi tự chịu trách nhiệm chủ yếu để bảo đảm chất lượng và công bằng xã hội trong đào tạo.

Như vậy, để giáo dục đại học Việt Nam đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hoá đất nước thì trong công tác quản lý phải quan tâm cả hai mặt: một mặt là phải tạo điều kiện cho các trường đại học, cao đẳng được tự chủ trong tổ chức, hoạt động, mặt khác, phải yêu cầu họ phải tự chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý (bộ, ngành, uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức kinh tế) về những nội dung quản lý mà cơ quan quản lý, cơ quan chủ quản giao. Về phía cơ quan quản lý, cơ quan chủ quản phải tăng cường trách nhiệm

“thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục” theo quy định của Luật giáo dục và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học.

c. Pháp luật giáo dục đại học có quan hệ chặt chẽ với các bảo đảm về pháp luật, chính trị, kinh tế – xã hội

Bảo đảm về pháp lý, theo quan niệm chung “bảo đảm là làm cho chắc chắn, thực hiện được, giữ gìn được hoặc có đầy đủ những gì cần thiết” (92, tr. 175). Vì vậy, để “bảo đảm” thực hiện với ý nghĩa trên đòi hỏi phải có công cụ, phương tiện và phương pháp nhất định và tùy thuộc vào mục tiêu, nội dung của sự “bảo đảm” đó là gì. Bảo đảm pháp luật là một trong các loại bảo đảm xã hội, có vai trò duy trì xã hội được ổn định, giữ vững chế độ chính trị, xã hội thực hiện một nền dân chủ rộng rãi, một nền kinh tế phát triển; phát huy nhân tố con người. Trong khi có cùng mục tiêu với các loại bảo đảm xã hội, bảo đảm pháp luật có đặc trưng là nó được thực hiện bằng công cụ pháp luật, tức là bằng sự điều chỉnh của các quy tắc pháp lý có tính bắt buộc chung thông qua cơ chế điều chỉnh để tác động lên ý thức và hành vi của con người, định hướng hành vi đó phù hợp với mục tiêu điều chỉnh đã được xác định.

Bảo đảm pháp luật được phân ra theo từng loại trên cơ sở các lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, song có quan hệ chặt chẽ với nhau. Bảo đảm pháp luật về giáo dục đại học là loại bảo đảm về giáo dục có quan hệ mật thiết với các bảo đảm trong các lĩnh vực khác của giáo dục, được thực hiện bởi các hoạt động khác của Nhà nước, trong đó có các hoạt động lập pháp, thi hành và bảo vệ pháp luật trong lĩnh vực giáo dục. Nói cách khác, bảo đảm pháp luật về giáo dục đại học được thể hiện trong hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật quy định về các loại hình trường, điều kiện thành lập, cơ cấu tổ chức; hoạt động đào tạo trong các trường cao đẳng, đại học; tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; hoạt động nghiên cứu khoa học, công nghệ; kiểm định chất lượng giáo dục đại học; giảng viên, cán bộ, viên chức, người học; quản lý nhà nước về giáo dục đại học; tài chính cơ sở giáo dục đại học; hợp tác quốc tế và việc thi hành các quy định này.

Bảo đảm pháp luật như trên đã nêu chỉ là một loại bảo đảm xã hội, có quan hệ chặt chẽ với các bảo đảm khác, trong đó có các bảo đảm quan trọng sau:

Bảo đảm về chính trị: Phát triển giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng đã được Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định là quốc sách hàng đầu, là nền giáo dục xã hội chủ nghĩa có tính nhân dân, dân tộc, khoa học, hiện đại lấy chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng. Đây chính là bảo đảm chính trị có ý nghĩa quyết định và định hướng của pháp luật về giáo dục nói chung và pháp luật về giáo dục đại học nói riêng. Các cơ quan quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục đều phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, phải căn cứ vào chính sách và định hướng phát triển giáo dục của Đảng để xây dựng chiến lược, phương hướng phát triển, cách thức tuyển sinh, đào tạo, chương trình, nội dung đào tạo, cách thức tổ chức quản lý. Trong đó có việc định ra và thực hiện các bảo đảm pháp luật về giáo dục đại học.

Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thực hiện quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật. Quá trình đổi mới nhà nước là một quá trình không ngừng nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên cơ sở dân chủ hoá, thực hiện xã hội hoá một số lĩnh vực mà nhà nước không nhất thiết phải quản lý hoặc quản lý không có hiệu quả. Chính theo xu hướng phát triển này của quản lý nhà nước mà nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc xác lập và thực hiện các bảo đảm pháp luật về giáo dục đại học. Cụ thể:

- Nhà nước quy định bằng pháp luật về tổ chức, hoạt động của các trường đại học, cao đẳng;
- Nhà nước tạo ra những điều kiện thuận lợi cho các trường đại học, cao đẳng thực hiện được các quy định đó;
- Nhà nước thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát, bảo đảm cho việc thực hiện các quy định đó đúng với mục tiêu, chính sách của Nhà nước.

Bảo đảm về kinh tế: Một nền kinh tế tự chủ, ổn định và không ngừng phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa bảo đảm kinh tế, bởi nó tạo ra những điều kiện để ổn định và không ngừng nâng cao đời sống vật chất của con

người, hiện thực hoá các vấn đề liên quan đến các bảo đảm pháp luật về giáo dục đại học. Trong điều kiện đổi mới ở nước ta hiện nay, phát triển kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa, nâng cao đời sống nhân dân là yêu cầu cơ bản và cấp thiết để thực hiện có hiệu quả Chiến lược phát triển giáo dục đào tạo giai đoạn 2001-2010 của Thủ tướng Chính phủ, Đề án đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 của Chính phủ, Nghị quyết 50 về việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và bảo đảm chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học của Quốc hội trong đó có việc hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học và ban hành Luật giáo dục đại học.

Bảo đảm về các chính sách xã hội: Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: “Chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc của con người là động lực to lớn phát huy mọi tiềm năng sáng tạo của nhân dân trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội” (2, tr. 25). Như vậy, chính sách xã hội vừa chi phối nội dung các quy định pháp luật về giáo dục đại học vừa tạo những điều kiện, môi trường, hoàn cảnh thuận lợi cho việc thực hiện các quy định đó.

d. Pháp luật giáo dục đại học thể hiện sự ưu việt về chính sách của Nhà nước về an sinh xã hội và có quan hệ mật thiết với các thiết chế xã hội

Trong mối quan hệ đó, kinh tế giữ vai trò quyết định đối với pháp luật giáo dục đại học. Mọi sự thay đổi của chế độ kinh tế dẫn đến sự thay đổi tương ứng của pháp luật giáo dục đại học. Tuy vậy, pháp luật với những đặc điểm đặc thù của mình sẽ có sự tác động trở lại mạnh mẽ đối với sự phát của chế độ kinh tế - xã hội chủ nghĩa. Pháp luật giáo dục đại học không thể cao hơn hoặc thấp hơn trình độ phát triển kinh tế – xã hội. Cho nên nếu pháp luật giáo dục đại học phản ánh đúng trình độ phát triển của kinh tế – xã hội nó sẽ có vai trò tích cực và ngược lại nếu không phản ánh đúng điều đó sẽ có tác dụng tiêu cực. Trong giai đoạn hiện nay, nền kinh tế nước ta đang chuyển dịch mạnh mẽ sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý, điều tiết của Nhà nước, việc xác định đúng tính chất, đặc điểm, trình độ phát triển của nền kinh tế, dự báo đúng hướng phát triển tiếp theo để xây dựng một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục nói chung và

pháp luật về giáo dục đại học nói riêng thống nhất, đồng bộ, phù hợp là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng.

đ. Pháp luật về giáo dục đại học được hệ thống cơ quan công quyền bảo đảm thực hiện

Pháp luật về giáo dục đại học quy định về những vấn đề liên quan đến việc đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao của đất nước. Vì vậy, Nhà nước tăng cường đầu tư và có chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực giáo dục đại học. Tăng quyền tự chủ, nâng cao trách nhiệm xã hội và thúc đẩy năng lực cạnh tranh của các trường đại học. Quản lý nhà nước tập trung vào việc xây dựng chính sách, chiến lược phát triển, môi trường pháp lý cho giáo dục đại học; chỉ đạo và triển khai thực hiện chính sách, chiến lược phát triển; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra quá trình thực hiện; điều tiết vĩ mô cơ cấu và quy mô giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực của đất nước trong từng thời kỳ.

1.1.3. Nội dung của pháp luật về giáo dục đại học

Nội dung pháp luật về giáo dục đại học hiện nay ở Việt Nam bao gồm:

a. Các quy định về các loại hình trường, điều kiện thành lập, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường

Các quy định của pháp luật phải chỉ ra được các loại hình trường đại học, cao đẳng; thẩm quyền thành lập, thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục; điều kiện thành lập, điều kiện cho phép hoạt động giáo dục; trình tự, thủ tục, hồ sơ thành lập trường; trình tự, thủ tục, hồ sơ cho phép hoạt động giáo dục; cơ cấu tổ chức của trường; nhiệm vụ, quyền hạn của trường trong việc thực hiện mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục và các quy định liên quan đến tuyển sinh, giảng dạy, học tập, thi cử, kiểm tra, công nhận tốt nghiệp, cấp văn bằng, chứng chỉ.

Các quy định trên hoàn toàn khác các quy định đối với các cấp học và trình độ đào tạo khác. Cụ thể khác với các quy định về các cấp học phổ thông. Thẩm quyền thành lập trường đại học là Thủ tướng Chính phủ, thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục là Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; thẩm quyền

thành lập trường cao đẳng và thẩm quyền cho phép hoạt động giáo dục đối với trường cao đẳng là Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; điều kiện thành lập trường phải quy định cụ thể về cơ sở vật chất, tài chính; đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý; chương trình giáo dục và tài liệu giảng dạy, học tập. Đảm bảo khi các trường được thành lập phải có đầy đủ các điều kiện theo quy định để tuyển sinh, đào tạo theo yêu cầu đối với từng trình độ trong giáo dục đại học.

b. Các quy định về hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của cơ sở giáo dục đại học

Các quy định của pháp luật phải quy định được các điều kiện, tiêu chuẩn và trình tự, thủ tục, hồ sơ để tuyển chọn các đối tượng vào học tại các trường đại học, cao đẳng; quy định về mục tiêu, yêu cầu về nội dung phương pháp giáo dục đại học; chương trình, giáo trình giáo dục đại học; phương pháp và hình thức đào tạo, cách thức đánh giá kết quả đào tạo đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo của giáo dục đại học; bảo đảm liên thông với các chương trình giáo dục khác; bảo đảm chất lượng và hiệu quả giáo dục đồng thời phù hợp với điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên của trường; bảo đảm các trường có quyền tự chủ để thực hiện quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học của mình mà không lệ thuộc vào cơ quan quản lý cấp trên. Các trường đại học, cao đẳng chỉ cần căn cứ vào các quy định của chương trình khung để xác định chương trình giáo dục cụ thể của trường mình.

Các quy định này khác với quy định đối với hệ thống của các nhà trường trong giáo dục phổ thông. Đối với các trường phổ thông, pháp luật quy định rất cụ thể và chặt chẽ mục tiêu, yêu cầu về nội dung phương pháp, chương trình, sách giáo khoa của giáo dục phổ thông. Các trường ở giáo dục phổ thông xây dựng kế hoạch dạy học, tổ chức dạy học trên cơ sở chương trình giáo dục phổ thông do cơ quan có thẩm quyền ban hành. Trên cơ sở chương trình này cơ quan có thẩm quyền biên soạn, thẩm định và xuất bản sách giáo khoa để sử dụng chính thức trong giảng dạy và học tập cho các môn học của giáo dục phổ thông. Như vậy, tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của các trường phổ thông trong cơ sở giáo dục phổ thông không lớn như các trường đại học, cao đẳng.

c. Các quy định của về kiểm định chất lượng giáo dục

Kiểm định chất lượng giáo dục là biện pháp chủ yếu nhằm xác định mức độ thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục đối với nhà trường. Việc kiểm định chất lượng giáo dục được thực hiện định kỳ trong phạm vi cả nước và đối với từng cơ sở giáo dục. Kết quả kiểm định chất lượng giáo dục được công bố công khai để xã hội biết và giám sát. Để nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng, hàng năm hoặc theo định kỳ nhà trường tổ chức đăng ký với tổ chức có thẩm quyền kiểm định chất lượng chương trình đào tạo và kiểm định chất lượng cơ sở theo các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền quy định. Kết quả kiểm định chương trình giáo dục, kiểm định cơ sở giáo dục là căn cứ để công nhận hoặc không công nhận cơ sở giáo dục, chương trình giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng. Cơ sở giáo dục có quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định, kết luận, hành vi của tổ chức và cá nhân thực hiện nhiệm vụ kiểm định chất lượng giáo dục khi có căn cứ cho là quyết định, kết luận đó không đúng, hành vi đó trái pháp luật.

d. Các quy định về quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học

Các quy định của pháp luật về quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học phải quy định rõ bộ có trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục nói chung, giáo dục đại học nói riêng. Phải xây dựng và ban hành các quy định liên quan đến việc chỉ đạo, điều hành và quản lý các trường đại học, cao đẳng về tổ chức, hoạt động tuyển sinh, đào tạo, xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình, nghiên cứu khoa học, quản lý, cấp phát, in ấn văn bằng, chứng chỉ, thanh tra, kiểm tra. Đồng thời, xác định rõ trách nhiệm của các bộ chủ quản có trường trong việc quản lý các trường đại học, cao đẳng về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế của trường, đầu tư cơ sở vật chất, tài chính của nhà trường; xác định rõ quyền quản lý hành chính, lãnh thổ của ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố nơi trường đặt trụ sở.

e. Các quy định về quản lý tài chính

Để bảo đảm cho các trường đại học, cao đẳng thực hiện các mục tiêu

nhệm vụ của mình thì các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải xây dựng các hành lang, khuôn khổ pháp lý để các trường thực hiện quyền tự chủ về tài chính. Các quy định của pháp luật phải đảm bảo để các trường thực sự có quyền tự chủ về tài chính để thực hiện nhiệm vụ, sử dụng lao động, tăng cường huy động và quản lý thống nhất các nguồn thu tài chính nhằm mở rộng và nâng cao chất lượng hoạt động sự nghiệp, khuyến khích và tạo điều kiện cho các đơn vị sự nghiệp tăng thu, tiết kiệm chi phí, nâng cao thu nhập gắn với hiệu quả công tác của đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên. Có như vậy, các trường mới phát huy các khả năng sẵn có về nguồn lực, máy móc, trang thiết bị, phương tiện nghiên cứu khoa học, chuyên gia công nghệ đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú và đa dạng với chất lượng ngày càng cao của xã hội; tạo điều kiện để người dân có cơ hội được tiếp xúc, lựa chọn các hoạt động dịch vụ của nhà trường với nhiều mức độ khác nhau, phù hợp với khả năng chi phí trong đào tạo như: đào tạo theo hình thức chính quy, đào tạo theo hình thức thường xuyên; tổ chức liên kết với các cơ sở giáo dục của nước ngoài, tổ chức đào tạo theo chương trình của nước ngoài, cấp văn bằng của nước ngoài. Các quy định này trên cơ sở đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học, cao đẳng theo hướng cơ quan quản lý nhà nước không can thiệp quá sâu vào hoạt động nội bộ của trường.

Các quy định của pháp luật trong quản lý tài chính của các trường đại học, cao đẳng khác với các cơ sở giáo dục phổ thông. Vì các cơ sở giáo dục phổ thông phần lớn thực hiện cơ chế bao cấp (trừ các cơ sở giáo dục phổ thông tư thục), các cơ sở vật chất, trang thiết bị và chi phí thường xuyên đều do nhà nước cấp để bảo đảm thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông theo yêu cầu của Nhà nước.

g. Các quy định về tổ chức và nhân sự

Các quy định pháp luật về tổ chức và nhân sự được bao gồm các quy định về quyền hạn của hiệu trưởng trong việc quyết định cơ cấu tổ chức của nhà trường. Giao quyền cho hiệu trưởng nhà trường có quyết định thành lập các tổ chức thuộc trường, quyết định bổ nhiệm người đứng đầu của các tổ chức này;

xây dựng quy hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, tổ chức việc bồi dưỡng, đào tạo lại đội ngũ giảng viên, tổ chức ký kết các hợp đồng lao động và trả lương từ nguồn kinh phí hiện có của nhà trường; tổ chức tuyển dụng cán bộ, nhân viên, quyết định việc tiếp nhận, bổ nhiệm các chức danh từ giảng viên chính trở xuống; quyết định việc tuyển dụng, thôi việc và chuyển công tác giảng viên, cán bộ, nhân viên. Đối với các trường tự thực các quy định của pháp luật quy định các quyền của hiệu trưởng về tổ chức, nhân sự, điều hành bộ máy hoạt động của nhà trường, quản lý đội ngũ nhà giáo, cán bộ, nhân viên theo hướng trao quyền tự chủ cao cho các trường tự thực, đặc biệt, là các quyền về tổ chức bộ máy, biên chế và quản lý nhân sự.

h. Các quy định về hợp tác quốc tế

Trong xu thế hội nhập quốc tế nói chung và hội nhập, đa dạng hoá, quốc tế hoá giáo dục đại học nói riêng, pháp luật về giáo dục đại học phải được quy định theo hướng tạo điều kiện thuận lợi để các trường chủ động trong việc mở rộng mối quan hệ hợp tác quốc tế với các tổ chức, cá nhân, các cơ sở giáo dục, doanh nghiệp và các viện nghiên cứu... của khu vực và trên thế giới. Việc hợp tác quốc tế được thực hiện bằng nhiều hình thức như: thành lập cơ sở giáo dục đại học 100% vốn nước ngoài, thành lập cơ sở liên kết giữa các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và các cơ sở giáo dục đại học nước ngoài; liên kết chương trình đào tạo giữa cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và cơ sở giáo dục đại học của nước ngoài; trao đổi giảng viên, sinh viên trong học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, tổ chức các hội nghị, hội thảo hoặc tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế...

i. Các quy định về thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật.

Các quy định của pháp luật về giáo dục đại học chỉ được phát huy hiệu quả và được thực hiện nghiêm chỉnh khi được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra, kiểm tra và giám sát việc thực hiện một cách chặt chẽ. Thông qua quá trình tổ chức kiểm tra, giám sát này có thể phát hiện các vi phạm pháp luật về giáo dục đại học để có biện pháp xử lý nghiêm minh. Việc vi phạm pháp luật về giáo dục đại học có thể do chính các trường đại học, cao đẳng thực hiện

như vượt quá phạm vi cho phép để thực hiện các hoạt động thành lập trường, cơ cấu tổ chức, nhiệm vụ quyền hạn của nhà trường; tuyển sinh, đào tạo, nghiên cứu khoa học; kiểm định chất lượng giáo dục; quản lý tài chính; quản lý nhân sự; hợp tác quốc tế... Vi phạm cũng có thể do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, các tổ chức, cá nhân có hành vi cản trở các trường thực hiện các quyền tự chủ bắt buộc hoặc bắt buộc phải thực hiện các trường phải chịu trách nhiệm lớn hơn các quy định bắt buộc của pháp luật.

1.1.4. Hình thức của pháp luật về giáo dục đại học

Pháp luật giáo dục Việt Nam đang trong giai đoạn đầu tiên của quá trình xây dựng. Xét theo quan điểm hệ thống thì hệ thống pháp luật giáo dục Việt Nam đang ở giai đoạn đặt nền móng, cần được tiếp tục bổ sung, hoàn thiện để tạo thành hành lang pháp lý đầy đủ cho sự vận hành có hiệu quả và hiệu lực của hệ thống giáo dục quốc dân ở các cấp học, trình độ đào tạo, loại hình nhà trường và phương thức giáo dục. Việc hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học sẽ góp phần củng cố và hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục.

Hiện nay, trong hệ thống pháp luật giáo dục của Việt Nam mới chỉ có Luật giáo dục 2005, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục 2005 và Luật dạy nghề 2006. Tất cả các văn bản luật này tạo thành một hệ thống nhất quán, phù hợp với Hiến pháp, thống nhất trong nội bộ hệ thống pháp luật và tương thích với các văn bản luật thuộc các lĩnh vực khác như lao động, khoa học và công nghệ, đầu tư, thương mại, môi trường v.v... Do đó, việc hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học là một quá trình vừa đảm bảo tính ổn định, vừa chú ý tới yêu cầu phát triển.

Việc hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học phải đảm bảo tính nhất quán và tương thích với các văn bản luật hiện hành. Hệ thống văn bản dưới luật về giáo dục đại học của Việt Nam khá phong phú và đầy đủ. Có thể nói với hệ thống văn bản dưới luật này đủ để xây dựng Luật giáo dục đại học chi tiết. Tuy nhiên, việc xây dựng một luật chi tiết trong điều kiện trình độ pháp luật chưa cao, một số hoạt động của giáo dục đại học ở nước ta hiện nay chưa ổn định, chắc sẽ khó đưa được luật vào cuộc sống. Với định hướng xây dựng một luật

tương đối chi tiết, cụ thể vấn đề đặt ra là đánh giá đúng đắn và tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật giáo dục đại học trong thời gian qua, trên cơ sở những quy định ổn định, đã được thực tế kiểm nghiệm, phù hợp với thực tiễn thi luật hoá. Khi đó, có thể nói Luật giáo dục đại học là văn bản kết tinh từ các văn bản dưới luật này; nó sẽ là cơ sở pháp lý để tạo nên sự gắn kết và thống nhất của các văn bản dưới luật, khắc phục những khiếm khuyết hiện nay về tình trạng chồng chéo, trùng lặp, không đồng bộ, thiếu hiệu lực của các văn bản này.

Quan hệ giữa Luật giáo dục đại học và các luật khác trong hệ thống pháp luật giáo dục là quan hệ bổ sung cho nhau. Điều đó có nghĩa là Luật giáo dục đại học sẽ bổ sung mà không lặp lại những quy định đã có trong các luật khác về giáo dục. Mỗi quan hệ giữa Luật giáo dục đại học với Luật giáo dục là mối quan hệ giữa một luật khung với luật chuyên ngành. Vì vậy, những quy định về giáo dục đại học quy định trong Luật giáo dục còn quy định khung thì sẽ được quy định cụ thể tại Luật giáo dục đại học; những quy định về giáo dục đại học đã quy định cụ thể tại Luật giáo dục thì sẽ được dẫn chiếu để thực hiện; những quy định về giáo dục đại học trong Luật giáo dục chưa phù hợp thì sẽ được sửa đổi, bổ sung thay thế cho phù hợp. Đối với Luật dạy nghề các quy định về các trình độ đào tạo của dạy nghề, tổ chức, hoạt động của các cơ sở nghề được thực hiện theo quy định của Luật dạy nghề. Đây là vấn đề rất quan trọng vì trong các luật hiện hành về giáo dục đã có khá nhiều quy định liên quan đến giáo dục đại học. Chẳng hạn Luật giáo dục 2005, trong chương II về hệ thống giáo dục quốc dân, có riêng cả mục 4 gồm 6 điều về giáo dục đại học với các quy định về thời gian đào tạo; mục tiêu của giáo dục đại học; yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục đại học; chương trình, giáo trình giáo dục đại học; cơ sở giáo dục đại học; văn bằng giáo dục đại học. Luật dạy nghề 2006, trong chương III về các trình độ đào tạo trong dạy nghề, có riêng mục 3 quy định về cao đẳng nghề; trong chương IV về các cơ sở dạy nghề, có các quy định về tổ chức và hoạt động của trường cao đẳng nghề, kể cả trường cao đẳng nghề có vốn đầu tư nước ngoài. Việc xây dựng pháp luật giáo dục đại học sẽ phải tính đến các quy định này để

tránh trùng lặp; trong trường hợp cần thiết chỉ cần dẫn chiếu về các quy định đã có như thông lệ trong các văn bản luật nước ngoài.

Thông thường có hai cấu trúc cơ bản của các văn bản luật: cấu trúc luật khung và cấu trúc luật chi tiết. Về mối quan hệ giữa hai loại cấu trúc này, UNESCO đã có lưu ý: “Cần phải cân bằng giữa mức độ chi tiết cần thiết của luật (cũng như tầm ảnh hưởng và hiệu lực của luật đó) với việc quy định quá tỉ mỉ cùng nhiều ràng buộc. Thực tế cho thấy bộ luật có mức độ chi tiết hoá quá cao đôi khi gây tác dụng ngược, tạo nhiều lỗ hổng trong thực hiện hơn so với bộ luật chỉ nêu những quy định tổng quát, kèm theo là những văn bản chính sách và hướng dẫn thực hiện chi tiết (linh hoạt hơn, dễ sửa đổi và đi vào cuộc sống hơn)”. Thông thường đối với các nước có hệ thống luật pháp phát triển lâu đời thì luật giáo dục đại học được xây dựng chi tiết. Kể cả luật khung của các nước này, như Luật Khung giáo dục đại học 1999 của Đức, cũng có mức độ chi tiết đáng kể so với luật khung thông thường. Đối với các nước đang phát triển, luật giáo dục đại học chủ yếu là luật khung. Dĩ nhiên, giữa luật khung và luật chi tiết có cả một cấu trúc luật khung với mức độ chi tiết tăng dần. Chẳng hạn Luật giáo dục đại học Liên bang Nga có thể coi là luật khung tương đối chi tiết. Malayxia chọn cách ban hành nhiều luật khung cho các lĩnh vực khác nhau của giáo dục đại học như lĩnh vực thành lập trường, lĩnh vực kiểm định chất lượng, lĩnh vực đại học tư thục v.v... Ở nước ta, Luật giáo dục cũng như Luật dạy nghề có thể coi là các luật khung tương đối chi tiết. Vì vậy, để đảm bảo tính tương đương về cấu trúc giữa các văn bản luật trong cùng hệ thống, đề xuất Luật giáo dục đại học nên được xây dựng theo hướng là một luật tương đối chi tiết, cụ thể.

1.1.5. Vai trò của pháp luật về giáo dục đại học

Hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học là một trong những cơ sở góp phần hoàn thiện pháp luật về giáo dục và xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới. Trước thời kỳ đổi mới, việc xây dựng, hoàn thiện Nhà nước và pháp luật được thực hiện trên cơ sở quan điểm phát triển nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp. Từ Đại hội VI, Đảng khởi xướng đường lối đổi mới, trong đó lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm, từng bước

đổi mới hệ thống chính trị. Xây dựng nhà nước pháp quyền là mục tiêu cần hướng tới của bất kỳ xã hội nào, vì nó đáp ứng được khát vọng tự do, dân chủ, công bằng xã hội, phúc lợi cho nhân dân, là phương thức hữu hiệu bảo đảm sự tôn trọng nhân phẩm và các quyền cơ bản của con người. Ở Việt Nam, vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền tuy còn mới mẻ, nhưng nó đang mở ra phương hướng mới đầy triển vọng khi xác định đó là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Chính quá trình chuyển đổi nền kinh tế ở nước ta từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và đứng trước yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, đã tạo ra những thay đổi lớn về hạ tầng cơ sở. Cơ sở hạ tầng thay đổi, tất yếu dẫn đến sự thay đổi của Nhà nước và pháp luật với tư cách là những bộ phận trọng yếu của kiến trúc thượng tầng. Nhà nước và pháp luật phải phản ánh, đại diện đầy đủ cũng như điều hoà được các lợi ích của các giai cấp, tầng lớp nhân dân trong xã hội. Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân; bảo đảm tính tối thượng của Hiến pháp và các đạo luật trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội. Nhà nước quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, ý chí của nhân dân phải được thể hiện trong luật pháp, bảo đảm quyền con người, quyền công dân. Nhân dân là chủ thể quyền lực nhà nước. Nhà nước và các cơ quan nhà nước là đại diện cho quyền lực của nhân dân và là người tổ chức thực hiện quyền lực ấy theo nguyện vọng và lợi ích chính đáng của nhân dân. Nhà nước luôn luôn có trách nhiệm bảo đảm để mọi công dân thực hiện tốt các quyền cơ bản của mình như: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội....

Việc hoàn thiện pháp luật giáo dục đại học thường có mục đích kép: một mặt góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật, mặt khác điều chỉnh hoạt động giáo dục đại học phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Thực tiễn Việt Nam thời gian qua chứng tỏ chúng ta chưa có một hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình hoạt động giáo dục đại

học một cách đầy đủ, đồng bộ, phù hợp, điều này đã làm cho bộ máy quản lý nhà nước về giáo dục hoạt động kém hiệu quả, bộ máy quản lý công kênh, chức năng, nhiệm vụ chồng chéo. Tổ chức, hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học không thống nhất cả về mô hình, cơ cấu tổ chức, hoạt động giáo dục.

Pháp luật tạo ra cơ sở pháp lý cho việc quy hoạch và thành lập hệ thống cơ sở giáo dục đại học trong cả nước và từng địa phương; quy định tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học. Pháp luật giáo dục đại học tạo cơ sở pháp lý để đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học và đổi mới quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học cho hợp lý hơn.

Pháp luật về giáo dục đại học bảo đảm việc thực hiện có hiệu quả về tổ chức và hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục đại học. Pháp luật giáo dục đại học tạo hành lang pháp lý để các cơ quan có thẩm quyền hoạch định chính sách, xây dựng các tiêu chí, xác định các quy trình nhằm tạo ra một cơ chế đồng bộ, thúc đẩy quá trình phát triển của các cơ sở giáo dục đại học mang lại hiệu quả kinh tế thiết thực.

Pháp luật giáo dục đại học là cơ sở để mở rộng dân chủ trong các cơ sở giáo dục đại học, bảo đảm thực hiện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các cán bộ, viên chức, giảng viên, người học và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Pháp luật giáo dục đại học gồm các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ giáo dục đại học nhằm nâng cao chất lượng, mở rộng và phát triển giáo dục đại học, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển giáo dục và xây dựng đất nước dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Pháp luật giáo dục đại học là hệ thống các quy định có giá trị pháp lý cao điều chỉnh các hoạt động về giáo dục đại học, đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục trong tình hình hiện nay và trong nhiều năm sắp tới, góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục thực hiện thành công sự nghiệp phát triển giáo dục thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Ngoài các vai trò chung nêu trên, pháp luật về giáo dục đại học còn có vai trò cụ thể sau trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

a. Pháp luật giáo dục đại học góp phần hoàn thiện và đổi mới giáo dục đại học.

Pháp luật giáo dục đại học tạo hành lang pháp lý cho việc đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học. Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 là văn bản pháp lý được xây dựng rất công phu và được đánh giá cao trong việc đề ra các nhiệm vụ và giải pháp để đạt mục tiêu là “Đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” (điểm a mục 2). Nghị quyết số 50/2010/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội về việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và bảo đảm chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học là kết quả giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và bảo đảm chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học từ năm 1998 đến năm 2009 đã xác định một trong những nhiệm vụ trọng tâm để đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục đại học và nâng cao chất lượng đào tạo đó là: “Trình quốc hội xem xét, ban hành Luật giáo dục đại học năm 2011; sớm trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung các luật liên quan để điều chỉnh toàn diện, đồng bộ và thống nhất các vấn đề về thành lập trường, đầu tư, bảo đảm chất lượng và các vấn đề khác đối với giáo dục đại học...” (khoản 1 Điều 2).

b. Pháp luật giáo dục đại học là yếu tố quan trọng trong việc phát huy vai trò của các trường đại học, cao đẳng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước

Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã xác định một trong những nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm (2011-2015): là “... *Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực, phát triển khoa học công nghệ và kinh tế tri thức...*”. “*Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo, thực hiện các giải pháp phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục... Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ*

cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi; đội ngũ cán bộ khoa học công nghệ, văn hoá đầu đàn; đội ngũ doanh nhân và lao động lành nghề...” (5, tr 216, 217). Để thực hiện được chủ trương của Đảng các cơ quan nhà nước theo thẩm quyền sẽ phải ban hành hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật tương ứng. Chính hệ thống pháp luật này sẽ tạo hành lang pháp lý và là cơ sở quan trọng để các trường cao đẳng, đại học thực sự là nơi đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao cho nước nhà, nơi tiếp cận tri thức ở mức cao nhất, nơi sản sinh ra tri thức mới, tư duy mới thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển nền kinh tế tri thức, tạo ra những bước nhảy vọt về sản xuất, công nghệ. Tuy nhiên, vai trò của các trường cao đẳng, đại học chỉ có thể trở thành hiện thực khi nó được thể chế thành hệ thống các văn bản pháp luật, các quy tắc, quy phạm có giá trị pháp lý cao giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các trường, tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để thực hiện các quyền đó.

c. Pháp luật giáo dục đại học tạo cơ sở pháp lý cho việc hội nhập quốc tế về giáo dục đại học

Nước ta đã là thành viên của WTO và đã ký cam kết về GATS trong giáo dục, theo đó giáo dục đại học được mở cửa như một thị trường để các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận. Như vậy, giáo dục đại học nước ta đã bước sang giai đoạn mới, hội nhập và phát triển. Nhiều vấn đề mới được đặt ra như cơ chế cạnh tranh, trách nhiệm giải trình, tính minh bạch, tương đương văn bằng, bảo vệ người học... Trong bất kỳ trường hợp nào, pháp luật giáo dục đại học cũng cần có những quy định để nâng cao năng lực hợp tác và cạnh tranh của các cơ sở giáo dục đại học trong nước, trong đó có một yêu cầu cấp bách đang được đặt ra là đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

1.2. KHÁI NIỆM, YÊU CẦU, ĐIỀU KIỆN VÀ CÁC TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH MỨC ĐỘ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1.2.1. Khái niệm, yêu cầu và điều kiện hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học

Do tính hệ thống của pháp luật, các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học được ban hành dưới nhiều hình thức và thẩm quyền khác nhau, vào

các thời điểm khác nhau nhưng đều hợp thành một hệ thống pháp luật về giáo dục đại học, có nghĩa là giữa các văn bản đó có mối liên hệ mật thiết với nhau. Nghĩa là các văn bản đó dù được hình thành như thế nào, thuộc các hình thức và thẩm quyền khác nhau thì đều phải căn cứ vào đối tượng điều chỉnh, cho nên các quy định này là bộ phận hợp thành hệ thống pháp luật về giáo dục đại học. Như vậy, để hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học thì tính thứ bậc và giá trị pháp lý của từng loại văn bản có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra tính thống nhất trong toàn bộ hệ thống văn bản pháp luật về giáo dục đại học. Đảm bảo các văn bản được ban hành phải hợp hiến, hợp pháp, tức là phù hợp với văn bản cấp trên và thống nhất với văn bản cùng cấp. Ví dụ: Hiến pháp là đạo luật cơ bản, có giá trị pháp lý cao nhất vì chúng do cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ban hành, luật có giá trị pháp lý cao hơn pháp lệnh và các văn bản dưới luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành. Hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học là phải có đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh tổ chức, hoạt động giáo dục đại học phù hợp với từng phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng có các quy phạm pháp luật, chế định pháp luật, các hình thức văn bản tương ứng tạo thành hệ thống pháp luật giáo dục đại học. Tất cả hệ thống văn bản này nhằm điều chỉnh các hoạt động giáo dục đại học, thiết lập một trật tự pháp luật với một cơ chế điều chỉnh phù hợp, tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho tổ chức và hoạt động giáo dục đại học phát triển. Trong quá trình thực hiện dân chủ, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, khi đường lối, chính sách, quan điểm của Đảng được thể chế hoá thành pháp luật, thành các nguyên tắc, mục đích, quy phạm pháp luật cụ thể, chúng sẽ được triển khai nhanh nhất, trên một phạm vi rộng nhất và được Nhà nước đảm bảo thực hiện, vì vậy, sẽ đạt được hiệu quả lớn nhất. Hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục đại học phù hợp với chính sách giáo dục là quốc sách hàng đầu; tạo cơ sở pháp lý cho việc đổi mới cơ bản, toàn diện giáo dục đại học, nhằm mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đại học Việt Nam, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Để thực hiện được điều đó, phải có đủ hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật điều

chỉnh các hoạt động giáo dục đại học, bảo đảm sự quản lý của Nhà nước đối với giáo dục đại học, đồng thời tạo cơ chế để thực hiện chính sách xã hội hoá giáo dục.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng về đẩy mạnh xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam, trong đó một trong các nhiệm vụ chủ yếu là nâng cao nhận thức về xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm nhà nước ta thực sự là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, do Đảng lãnh đạo; thực hiện tốt chức năng quản lý kinh tế và đời sống xã hội; giải quyết đúng mối quan hệ giữa Nhà nước và tổ chức khác trong hệ thống chính trị, với nhân dân, với thị trường. Nâng cao năng lực quản lý và điều hành của Nhà nước theo pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và kỷ luật kỷ cương. Nhà nước chăm lo, phục vụ nhân dân, bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của mọi người dân. Vì vậy, yêu cầu hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học là tạo ra được một hệ thống pháp luật điều chỉnh các hoạt động giáo dục đại học có sự đổi mới căn bản, có hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ thuộc các hình thức và thẩm quyền ban hành phù hợp, đồng bộ, thống nhất và có tính khả thi cao điều chỉnh các tổ chức hoạt động giáo dục đại học. Phải thể chế hoá kịp thời và đầy đủ các đường lối, chính sách của Đảng về phát triển giáo dục đại học trong từng thời kỳ thành các quy định có giá trị pháp lý cao để kịp thời điều chỉnh hoạt động giáo dục đại học. Nghiên cứu, đánh giá về hệ thống pháp luật giáo dục đại học hiện hành để có chiến lược tổng thể về phát triển pháp luật về giáo dục đại học bảo đảm tính đồng bộ, tính tương đối ổn định, tính kế thừa của hệ thống pháp luật. Xây dựng và hoàn thiện pháp luật giáo dục đại học nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc phát huy tối đa mọi nguồn lực, thúc đẩy sự phát triển và tăng cường năng lực cạnh tranh của các cơ sở giáo dục đại học. Pháp luật giáo dục đại học chỉ phát huy được vai trò và hiệu lực khi nó phản ánh đúng nhu cầu xã hội cần điều chỉnh; pháp luật luôn xuất phát từ thực tiễn và tác động trở lại và điều chỉnh các quan hệ trong thực tiễn. Vì vậy, việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học phải phản ánh các nhu cầu cơ bản của hoạt

động giáo dục đại học trong nước và chủ động hội nhập quốc tế. Xây dựng pháp luật giáo dục đại học phải kịp thời, vững chắc và cơ bản, bảo đảm cho pháp luật giáo dục đại học ổn định, kế thừa và phát triển. Trên cơ sở, tổng kết thực tiễn nâng các quy định ở các văn bản dưới Luật đã được thực tiễn kiểm nghiệm, ổn định thành các quy định có giá trị pháp lý cao. Sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định đã lạc hậu, không còn phù hợp với tình hình mới; bổ sung những nội dung mới vào những văn bản hiện hành và huỷ bỏ những văn bản không còn phù hợp. Chú trọng công tác tổng kết, khảo sát, đánh giá và dự báo về nhu cầu xã hội cần được pháp luật điều chỉnh, đánh giá thực trạng pháp luật hiện hành để có cơ sở cho việc sửa đổi, bổ sung, huỷ bỏ hoặc ban hành mới.

Trong những năm vừa qua mặc dù đã có nhiều cố gắng từng bước xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục nói chung và pháp luật về giáo dục đại học nói riêng, nhằm tạo hành lang pháp lý, khuôn khổ pháp luật cho hoạt động giáo dục đại học, góp phần vào việc xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Pháp luật giáo dục và pháp luật giáo dục đại học đã trở thành công cụ quản lý chủ yếu của Nhà nước trong việc điều chỉnh các tổ chức hoạt động giáo dục và giáo dục đại học, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cho xã hội. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật giáo dục đại học vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém, bất cập: Hệ thống pháp luật giáo dục đại học hiện hành chưa ngang tầm với đòi hỏi của thực tiễn hoạt động giáo dục đại học về số lượng và chất lượng; còn thiếu tính toàn diện, chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, chồng chéo, thậm chí mâu thuẫn, chưa kịp thời phản ánh, điều chỉnh các hoạt động giáo dục đại học, nhiều hoạt động giáo dục đại học vẫn chưa có hoặc thiếu các quy định pháp luật để điều chỉnh. Để hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục đại học thì phải đáp ứng được các điều kiện:

Thứ nhất, đổi mới công tác xây dựng chương trình, kế hoạch xây dựng luật, pháp lệnh trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và đổi mới công tác xây dựng chương trình, xây dựng văn bản dưới luật thuộc thẩm quyền của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ. Công tác xây dựng chương trình cần được thực

hiện trên cơ sở của quá trình phân tích chính sách và xác định các nhu cầu xây dựng luật, pháp lệnh. Cải tiến quy trình xây dựng luật, pháp lệnh theo hướng thu hút các chuyên gia giỏi vào ban soạn thảo, có thể giao cho cơ quan chủ quản tổ chức việc soạn thảo hoặc giao cho một nhóm chuyên gia nhất định được lựa chọn theo cơ chế đấu thầu. Đối với chương trình, kế hoạch xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, chú trọng bảo đảm tính toàn diện, đồng bộ và thống nhất của các văn bản, các quy phạm pháp luật được ban hành, tránh tình trạng cục bộ, trùng lặp, chồng chéo, mâu thuẫn.

Thứ hai, thường xuyên tổ chức công tác soát, hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật và tổng kết kinh nghiệm xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục đại học. Hệ thống pháp luật về giáo dục đại học được hình thành và phát triển từng bước, xuất phát từ nhu cầu và tình hình phát triển giáo dục đại học của mỗi thời kỳ. Một văn bản quy phạm pháp luật ở thời điểm này có thể là phù hợp và có tác dụng tốt cho hoạt động giáo dục đại học, nhưng sau một thời gian nó có thể trở nên lỗi thời và lạc hậu, không những không còn tác dụng mà còn gây ra sự thiếu đồng bộ, thậm chí mâu thuẫn với các văn bản quy phạm pháp luật khác. Vì vậy, việc rà soát hệ thống hoá văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế và ban hành mới hệ thống pháp luật giáo dục đại học. Đảm bảo cho hệ thống pháp luật giáo dục đại học phù hợp, thống nhất và đầy đủ.

Thứ ba, tăng cường năng lực của tổ chức pháp chế ngành giáo dục. Hàng năm Bộ Giáo dục và Đào tạo phải ban hành một số lượng các văn bản quy phạm pháp luật rất lớn để thực hiện các văn bản của cấp trên và thẩm quyền quản lý Nhà nước trong lĩnh vực giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng của Bộ. Tăng cường đội ngũ cán bộ công chức pháp chế có đủ năng lực và tạo điều kiện để đội ngũ cán bộ pháp chế được đi đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và có chế độ đãi ngộ thoả đáng đối với cán bộ pháp chế. Tạo điều kiện về kinh phí, hiện đại hoá cơ sở vật chất, trang thiết bị để phục vụ cho công tác soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Thứ tư, đẩy mạnh công tác tổ chức thi hành pháp luật về giáo dục đại học, đảm bảo cho hệ thống pháp luật này đi vào cuộc sống và phát huy hiệu lực, hiệu quả. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về giáo dục đại học đến các cơ sở giáo dục đại học, các cơ quan, đơn vị và mọi tầng lớp nhân dân nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong ý thức chấp hành pháp luật nói chung và pháp luật về giáo dục đại học nói riêng. Đảm bảo tính công khai, minh bạch và phát huy hiệu quả của các quy định pháp luật đối với các hoạt động giáo dục đại học.

1.2.2. Tiêu chí xác định mức độ hoàn thiện nội dung của pháp luật về giáo dục đại học

Phát triển giáo dục, trong đó có giáo dục đại học, là quốc sách hàng đầu là một động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, là điều kiện cơ bản để phát huy nguồn lực con người. Trong phát triển giáo dục thì phát triển giáo dục đại học có vai trò rất quan trọng đối với việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, nguồn “nguyên khí của quốc gia”. Điều chỉnh các quan hệ giáo dục đại học bằng pháp luật nhằm nâng cao chất lượng, mở rộng và phát triển giáo dục đại học, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển giáo dục và xây dựng đất nước dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Đại hội XI của Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm (2011-2015) là: “Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực; phát triển khoa học công nghệ và kinh tế tri thức..”(5, tr 188). “...Tiếp tục phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết dân tộc; hoàn thiện nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa...”(5, tr 248). Để đạt được các mục tiêu và nhiệm vụ nêu trên, giáo dục và khoa học công nghệ có vai trò quyết định, trong đó giáo dục đại học.

Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 đã nhấn mạnh: “Đổi mới giáo dục đại học là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh

đạo của Đảng và sự quản lý của nhà nước. Nhà nước tăng cường đầu tư cho giáo dục đại học, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách để các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục đại học” (mục 1, tr 2).

Để thực hiện các chỉ tiêu và nhiệm vụ nêu trên trước hết phải tiếp tục xây dựng và hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học nhằm tạo một nền tảng pháp lý vững chắc, đầy đủ và có hiệu lực đối với các hoạt động giáo dục của các tổ chức, cá nhân tham gia vào các hoạt động giáo dục đại học. Để đánh giá về một hệ thống pháp luật, xác định mức độ hoàn thiện của nó cần phải dựa vào các tiêu chuẩn nhất định được xác định về mặt lý thuyết, từ đó liên hệ với điều kiện và hoàn cảnh thực tế trong mỗi giai đoạn cụ thể, xem xét một cách khách quan và rút ra những kết luận làm sáng tỏ những ưu điểm và nhược điểm của hệ thống pháp luật.

Về tính toàn diện: Hệ thống pháp luật về giáo dục đại học phải quy định và điều chỉnh được các tổ chức và hoạt động của các cơ ở giáo dục đại học. Trước hết cần tập trung chấn chỉnh quản lý giáo dục, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giáo dục. Triệt để khắc phục cách quản lý giáo dục đại học theo cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, tiến hành phân cấp mạnh mẽ cho các cơ sở giáo dục đại học. Tăng cường trật tự kỷ cương trong các trường đại học, cao đẳng, kiên quyết đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong hoạt động giáo dục đại học. Tiếp tục xây dựng đồng bộ và hoàn thiện kịp thời các văn bản pháp lý cho sự phát triển của giáo dục đại học. Xác định và thể chế hoá vai trò, chức năng, nhiệm vụ các cấp quản lý giáo dục đối với giáo dục đại học. Hoàn thiện tổ chức bộ máy quản lý từ Bộ có trách nhiệm quản lý lĩnh vực giáo dục đến các Bộ, ngành chủ quản; UBND các tỉnh, thành phố và các trường đại học, cao đẳng.

Tăng cường công tác dự báo và đổi mới công tác xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục cao đẳng, đại học để điều tiết quy mô, cơ cấu trình độ đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Tổ chức tốt phối hợp liên ngành trong quản lý và phát triển giáo dục đại học, xây dựng cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ngành, cấp uỷ và chính quyền các cấp,

các tổ chức đoàn thể, các hội với ngành giáo dục; cơ chế phối hợp quản lý giữa nhà trường, gia đình - xã hội trong việc chăm lo phát triển sự nghiệp phát triển giáo dục đại học.

Tập trung việc đào tạo, bồi dưỡng và quản lý tốt đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục và các nhà giáo theo hướng chuẩn hoá. Bố trí cán bộ quản lý giáo dục các cấp phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ và năng lực của cán bộ, có cơ chế thay thế khi không đáp ứng yêu cầu. Thực hiện phân cấp quản lý giáo dục một cách mạnh mẽ, phát huy tiềm năng, sáng tạo, tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học.

Tăng cường vai trò trách nhiệm của các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong việc thực hiện thống nhất chức năng quản lý nhà nước về giáo dục trong đó có giáo dục đại học. Đổi mới công tác thi, cử, kiểm tra, đánh giá trên cơ sở có luận cứ khoa học phù hợp với hoàn cảnh thực tế Việt Nam, nhất là tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng. Quản lý chặt chẽ các hình thức đào tạo, nhất là hình thức đào tạo vừa học, vừa làm, bảo đảm chất lượng đào tạo; có biện pháp và cơ chế thanh toán nạn văn bằng không hợp pháp; giải quyết tình trạng thu chi không minh bạch.

Có cơ chế, chính sách tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp, các cá nhân và tổ chức xã hội tham gia xây dựng các cơ sở giáo dục đại học theo tinh thần xã hội hoá. Tăng cường quản lý nhà nước về giáo dục theo hướng đa dạng hoá trường, lớp. Tăng cường quản lý các loại hình trường do nước ngoài đầu tư, nhất là về nội dung dạy và học, ngăn chặn các hoạt động truyền bá tôn giáo, xâm hại quốc phòng, an ninh... Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục, tiếp tục đổi mới tư duy giáo dục, xây dựng và phát triển lý luận giáo dục Việt Nam định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn nhằm hoàn thiện đường lối, chính sách giáo dục của Đảng, nhà nước về phát triển giáo dục đại học. Xây dựng các chính sách liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài, các tổ chức, cá nhân hợp tác đầu tư trong các hoạt động giáo dục đại học, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về giáo dục đại học.

Hiện nay, hệ thống các văn bản pháp luật về giáo dục đại học chưa đầy đủ và có hiệu lực pháp lý cao để điều chỉnh các hoạt động của giáo dục đại học. Một số các hoạt động của giáo dục đại học chưa có các văn bản điều chỉnh hoặc đã có văn bản điều chỉnh nhưng các văn bản này đã rất lạc hậu, không còn phù hợp với tình hình thực tế để điều chỉnh các hoạt động giáo dục đại học. Các quy định của giáo dục đại học hiện được quy định tại các văn bản do nhiều cơ quan ban hành và bằng nhiều hình thức khác nhau. Có những văn bản được ban hành từ những năm 80, đến nay các quy định này đã không phù hợp nữa, có những văn bản quy định những vấn đề rất quan trọng như xác định chỉ tiêu tuyển sinh nhưng cũng chỉ được quy định bằng các quyết định cá biệt áp dụng cho từng năm và bằng các công văn hành chính hướng dẫn thực hiện. Điều đó, để thấy rằng hệ thống pháp luật về giáo dục đại học hiện hành chưa đáp ứng được tiêu chuẩn toàn diện của một hệ thống pháp luật.

Về tính đồng bộ: Tính đồng bộ của hệ thống pháp luật thể hiện sự thống nhất của nó. Khi xem xét mức độ hoàn thiện của một hệ thống pháp luật cần phải chú ý xem giữa các bộ phận của hệ thống đó có trùng lặp, chồng chéo hay mâu thuẫn không. Đảm bảo cho các văn bản trong hệ thống pháp luật phù hợp với Hiến pháp, phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên. Đối với nước ta, trong bối cảnh xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, với sự đòi hỏi tính thượng tôn pháp luật, tinh thần Hiến pháp, cùng với tiến trình đổi mới kinh tế - xã hội, chủ động hội nhập quốc tế hiện nay thì yêu cầu bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật của nhà nước lại càng trở nên cần thiết hơn bao giờ hết. Để xem xét một hệ thống pháp luật giáo dục đại học có đảm bảo được tính đồng bộ thì phải xem xét ở góc độ tính đồng bộ giữa các quy định hệ thống pháp luật giáo dục đại học với hệ thống các pháp luật khác như: Luật lao động, Luật đầu tư, Luật ngân sách, Luật khoa học công nghệ, Luật dạy nghề, Luật cán bộ công chức, Luật viên chức... Tính đồng bộ thể hiện trong việc pháp luật giáo dục đại học không mâu thuẫn, không trùng lặp, không chồng chéo với các luật khác có liên quan và với hệ thống các văn bản pháp luật về giáo dục đại

học do các cơ quan có thẩm quyền ban hành. Như vậy, pháp luật giáo dục đại học khi ban hành phải xác định được phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và rà soát hệ thống các văn bản pháp luật có liên quan để đảm bảo được tính đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Về tính phù hợp: Tính phù hợp của hệ thống pháp luật giáo dục đại học thể hiện sự tương quan giữa trình độ của hệ thống pháp luật giáo dục đại học với trình độ phát triển của kinh tế - xã hội. Hệ thống pháp luật phải phản ánh đúng trình độ phát triển kinh tế - xã hội. Nó không thể cao hơn hoặc thấp hơn trình độ phát triển đó. Hệ thống pháp luật giáo dục đại học phải phản ánh được trình độ phát triển của giáo dục đại học Việt Nam, về tổ chức và hoạt động của giáo dục đại học, áp dụng được đối với các chủ thể tham gia trong hoạt động giáo dục đại học. Mặt khác, hệ thống pháp luật giáo dục đại học phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa pháp luật giáo dục đại học với kinh tế, chính trị, đạo đức, tập quán, truyền thống và các quy phạm xã hội khác, đảm bảo pháp luật giáo dục đại học khi ban hành phù hợp với sự phát triển của giáo dục đại học trong nước và hội nhập quốc tế, phù hợp với nền kinh tế, chính trị của đất nước và đạo đức, phong tục, tập quán của dân tộc. Phát huy được những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, tham khảo kinh nghiệm quốc tế trong việc phát triển giáo dục của Việt Nam.

1.2.3. Tiêu chí xác định mức độ hoàn thiện về hình thức của pháp luật về giáo dục đại học

Các nội dung trên phải được thể hiện dưới các hình thức văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước, tức là các quy định pháp luật về giáo dục đại học. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật là một trong những hình thức hoạt động cơ bản nhất của Nhà nước mang tính sáng tạo cao nhằm tạo ra công cụ quản lý: các văn bản quy phạm pháp luật. Với tư cách là công cụ của Nhà nước, do Nhà nước đặt ra và bảo đảm thực hiện, văn bản quy phạm pháp luật nói riêng và pháp luật nói chung là sản phẩm chủ quan của quá trình nhận thức các quy luật khách quan, quá trình phân tích sâu sắc thực trạng kinh tế – xã hội và nhu cầu quản lý Nhà nước, làm cơ sở cho việc xác định thái độ, biện pháp tác động cụ thể của

Nhà nước đối với các quan hệ xã hội.

Việc tạo ra các quy định pháp luật có nội dung phù hợp nhu cầu phát triển khách quan của xã hội, nhu cầu quản lý Nhà nước nhằm bảo đảm trật tự, ổn định và phát triển của xã hội là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng và hiệu quả quản lý Nhà nước. Ở một góc độ khác, pháp luật về giáo dục đại học là một bộ phận cấu thành hữu cơ của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước. Do đó, khi ban hành chúng, đòi hỏi phải bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất, đồng bộ của văn bản trong hệ thống pháp luật. Yêu cầu này buộc nhà làm luật xác định rõ thẩm quyền hình thức, thẩm quyền nội dung của văn bản, phân định rõ ranh giới cũng như mối quan hệ hữu cơ các quy định của văn bản được soạn thảo với các quy định hiện hành của hệ thống pháp luật. Hơn nữa, trong điều kiện mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế với các nước trong khu vực và trên thế giới thì việc nghiên cứu kinh nghiệm điều chỉnh pháp luật các quan hệ xã hội tương ứng của các nước trong khu vực và của các nước khác trên thế giới là cần thiết nhằm làm cho pháp luật giáo dục đại học Việt Nam phù hợp với trình độ và thông lệ Quốc tế.

Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã nhận định: “Nhìn chung hệ thống pháp luật nước ta vẫn chưa đồng bộ, thiếu thống nhất, tính khả thi thấp, chậm đi vào cuộc sống. Cơ chế xây dựng, sửa đổi pháp luật còn nhiều bất hợp lý và chưa được coi trọng đổi mới hoàn thiện. Tiến độ xây dựng luật và pháp lệnh còn chậm, chất lượng các văn bản pháp luật chưa cao...” (6, tr 2); từ đó Nghị quyết cũng đã xác định mục tiêu chỉ đạo, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật là: “Xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; đổi mới căn bản cơ chế xây dựng và thực hiện pháp luật; phát huy vai trò và hiệu lực của pháp luật để góp phần quản lý xã hội, giữ vững ổn định chính trị, phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế, xây dựng Nhà nước

trong sạch, vững mạnh, thực hiện quyền con người, quyền tự do, dân chủ của công dân, góp phần đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020” (6, tr 3). Nghị quyết cũng xác định một trong những định hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, đó là: “Xây dựng và hoàn thiện pháp luật về giáo dục – đào tạo, khoa học – công nghệ, y tế, văn hoá – thông tin, thể thao, dân tộc, tôn giáo, dân số, gia đình, trẻ em và chính sách xã hội... Thể chế hoá quan điểm coi giáo dục – đào tạo là quốc sách hàng đầu, thực hiện “chuẩn hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá giáo dục”, xây dựng xã hội học tập, nâng cao chất lượng giáo dục. Xác định rõ sự thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục, đồng thời tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, của cơ sở giáo dục; tạo sự bình đẳng, khuyến khích cạnh tranh lành mạnh giữa các loại hình đào tạo công lập và ngoài công lập...” (6, tr 9).

Trước mắt, đó là việc khẩn trương tổng kết tình hình thi hành các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học trong hơn hai mươi năm qua. Tiến hành khảo sát thực tiễn các địa phương, nhà trường, các cơ sở giáo dục đại học về quá trình thực hiện các quy định pháp luật về giáo dục đại học qua đó, nhằm phát hiện những nội dung chồng chéo, không khả thi, những quy định đã được kiểm nghiệm qua thực tiễn thi hành có thể đưa vào Luật giáo dục đại học. Tổ chức các cuộc hội thảo về các nội dung cần soạn thảo, ban hành với các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức xã hội, các chuyên gia, nhà khoa học... để xây dựng Luật giáo dục đại học. Những quy định về giáo dục đại học ở các văn bản dưới Luật trong thời gian qua, nếu ổn định, phù hợp, khả thi và đã được thực tiễn kiểm nghiệm thì có thể nâng lên thành các quy định cụ thể của pháp luật giáo dục đại học; những quy định chưa ổn định, còn phải nghiên cứu thì chỉ quy định mở mức nguyên tắc, quy định khung và sẽ được cụ thể bằng các văn bản dưới Luật.

Về lâu dài, không phải chỉ ban hành Luật giáo dục đại học điều chỉnh toàn bộ các hoạt động giáo dục đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân, mà phải tiến tới có kế hoạch, hoạch định, xây dựng các Luật chuyên ngành điều chỉnh từng hoạt động của từng lĩnh vực cụ thể, với từng đối tượng, từng cấp học...Cụ thể là có thể xây dựng và ban hành Luật nhà giáo, Luật giáo dục Trung học,...

Việc soạn thảo, xây dựng Luật giáo dục đại học phải được thực hiện theo nguyên tắc quy định cụ thể để khi Luật được ban hành và có hiệu lực thì có thể thực hiện được ngay. Tránh hiện tượng khi Luật giáo dục đại học đã được ban hành lại phải chờ các văn bản dưới Luật thì mới thi hành được.

Mặt khác, khi xây dựng và ban hành các Luật chuyên ngành khác như Luật Đầu tư, Bộ Luật Lao động, Luật Doanh nghiệp, Luật Khoa học và Công nghệ... phải chú trọng và tính đến việc quy định các hoạt động có tính chất chuyên ngành khác có liên quan đến lĩnh vực giáo dục đại học thì phải ưu tiên thực hiện các quy định của Luật chuyên ngành. Hiện nay, do thực tiễn hoạt động giáo dục của Việt Nam và hoạt động lập pháp, vì vậy Luật không thể quy định chi tiết các hoạt động cụ thể được. Chính vì vậy khi luật được ban hành phải khẩn trương xây dựng một hệ thống văn bản dưới Luật bao gồm: Nghị định, Quyết định, Thông tư.. để hướng dẫn việc thi hành Luật một cách đồng bộ, thống nhất, kịp thời và khả thi. Đảm bảo khi Luật được ban hành là có thể đi vào cuộc sống điều chỉnh các hoạt động giáo dục đại học một cách có hiệu quả thiết thực nhất, thiết lập trật tự, kỷ cương và tạo sự ổn định của đất nước, của xã hội trong hoạt động giáo dục đại học.

Ngoài ra căn cứ vào thực tiễn phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, sự phát triển giáo dục đại học trong từng thời gian nhất định, kịp thời có các quy định pháp luật điều chỉnh các vấn đề mới nảy sinh trong hoạt động thực tiễn mà chưa được thể chế trong các quy định của nhà nước. Bổ sung và hoàn thiện hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học như: điều kiện thành lập, điều kiện cho phép hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đình chỉ hoạt động của trường đại học; Điều lệ trường đại học; Điều lệ trường cao đẳng; chính sách về học phí, học bổng; quy định về các khoản thu, cơ chế thu và sử dụng các khoản đóng góp của người học và nhân dân cho giáo dục theo hướng thu của người có nhiều khả năng đóng góp, Nhà nước có chính sách miễn, giảm học phí, cho con em vùng đồng bào dân tộc, vùng khó khăn, gia đình chính sách.

Trong quá trình xây dựng hệ thống các văn bản pháp luật về giáo dục đại

học phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Đảm bảo việc xây dựng văn bản đúng thể thức, thẩm quyền, trình tự ban hành văn bản theo Luật định.

1.3. PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

1.3.1. Luật giáo dục đại học của một số nước trên thế giới

Pháp luật về giáo dục đại học của một số nước trên thế giới có một lịch sử phát triển lâu dài, các văn bản pháp lý liên quan đến giáo dục đại học không ngừng được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện trong hai thế kỷ qua để tạo hành lang pháp lý cho sự phát triển của giáo dục đại học trong bối cảnh các nước đẩy mạnh công nghiệp hoá. Đến cuối thế kỷ XX, trước tác động của toàn cầu hoá, kinh tế tri thức và cách mạng công nghệ thông tin, giáo dục đại học có những biến đổi sâu sắc với các xu thế mới như đa dạng hoá, dân chủ hoá, tư nhân hoá, thương mại hoá, thị trường hoá. Điều đó dẫn đến sự hình thành “một thế hệ mới” các văn bản chính sách và pháp luật giáo dục đại học.

Đa số các nước trên thế giới hiện nay đã xây dựng pháp luật về giáo dục bao gồm nhiều bộ luật khác nhau điều chỉnh các lĩnh vực cụ thể của giáo dục: Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục phổ thông, Luật Giáo viên, Luật Giáo dục phổ cập, Luật Giáo dục nghề nghiệp, Luật Giáo dục chuyên biệt. Chẳng hạn, CHLB Nga có 3 bộ luật trong lĩnh vực giáo dục, lãnh thổ Đài Loan có 7 bộ luật về giáo dục, ở Thái Lan có 4 bộ luật về giáo dục, nhiều nước đã ban hành Luật Giáo dục đại học.

Một trong những nguyên tắc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học Việt Nam là tham khảo, học tập và tiếp thu kinh nghiệm xây dựng luật giáo dục đại học của các nước trên thế giới. Vì vậy, việc nghiên cứu Luật giáo dục của nước ngoài giúp cho chúng ta có cái nhìn hướng ra thế giới để có những thông tin cần thiết liên quan đến vị trí của luật giáo dục đại học trong khung pháp lý về giáo dục, sự vận động của nó, phạm vi điều chỉnh của nó cùng một số nội dung cần làm sáng tỏ để vận dụng vào thực tiễn giáo dục đại học Việt Nam.

Điều cần lưu ý là nếu chỉ có một số ít nước ban hành riêng Luật giáo viên thì hầu như nước nào cũng có Luật giáo dục đại học như một bộ phận không thể thiếu của hệ thống pháp luật về giáo dục của nước đó.

Dưới đây sẽ giới thiệu khái quát luật giáo dục đại học ở một số nước trên thế giới trong những năm gần đây.

Các nước Châu Á, trừ Nhật Bản và Thái Lan, đều có thời gian là thuộc địa của nước ngoài. Dưới chính quyền thực dân, giáo dục truyền thống ở các nước này dần dần được thay thế bởi giáo dục hiện đại, tổ chức theo kiểu phương Tây. Tuy nhiên, về cơ bản đó là nền giáo dục nô dịch với luật pháp giáo dục là các quy định của chính quyền thực dân.

Chỉ khi các nước giành được độc lập mới hình thành ở từng quốc gia nền giáo dục độc lập tự chủ. Vì thế, pháp luật giáo dục nói chung và pháp luật giáo dục đại học nói riêng, mới chỉ hình thành ở các nước này vào khoảng nửa sau thế kỷ XX. Nhìn chung, hệ thống pháp luật này đến nay vẫn còn rất non trẻ, với các luật khung là chủ yếu.

- Luật giáo dục đại học Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa: năm 1978, Trung Quốc thực hiện chính sách cải cách mở cửa, tập trung vào Bốn hiện đại hoá trong công nghiệp, nông nghiệp, khoa học - công nghệ và quốc phòng. Vào thời gian đó, nhiệm vụ đặt ra cho giáo dục chưa phải là hiện đại hoá mà là khôi phục tổ chức và hoạt động của hệ thống giáo dục quốc dân vốn bị sa sút nghiêm trọng sau 10 năm cách mạng văn hoá.

Đến giữa những năm 1980, cải cách kinh tế tỏ ra thành công với bước chuyển sang kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt 10%/năm, đời sống nhân dân được cải thiện. Giáo dục đứng trước yêu cầu phải cải cách để đáp ứng các yêu cầu về con người và nhân lực của nền kinh tế - xã hội đang chuyển đổi.

Năm 1986, Luật giáo dục bắt buộc 9 năm được ban hành. Tiếp đó là Luật giáo viên 1994 với 9 chương 54 điều, Luật giáo dục 1995 với 10 chương 84 điều, Luật giáo dục nghề 1996 với 5 chương 40 điều, Luật giáo dục đại học 1998

với 8 chương 69 điều, Luật khuyến khích trường tư thục 2002 với 10 chương 68 điều.

Luật giáo dục đại học của Trung Quốc là một luật khung nhằm điều chỉnh các hoạt động giáo dục đại học, tức là giáo dục thực hiện sau khi hoàn thành trung học phổ thông, bao gồm giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục đại học và giáo dục sau đại học. Các điều khoản của luật có liên quan đến cơ cấu của hệ thống giáo dục đại học, việc thành lập cơ sở giáo dục đại học, tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học, nhà giáo và nhân viên giáo dục khác trong cơ sở giáo dục đại học, sinh viên, việc bảo đảm đầu vào và điều kiện cho giáo dục đại học.

- Luật giáo dục đại học Cộng hoà Hàn Quốc: Hàn Quốc được thành lập năm 1948 sau khi thoát khỏi ách đô hộ 30 năm của thực dân Nhật. Ngay năm sau, Luật Giáo dục được ban hành để tạo cơ sở cho việc xây dựng hệ thống giáo dục mới. Luật này đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển giáo dục Hàn Quốc thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá dưới các chính quyền chuyên chế quân sự những năm 1960 và 1970. Với việc chuyển sang xã hội dân chủ vào cuối những năm 1980 và để đáp ứng yêu cầu mới về phát triển nguồn nhân lực phục vụ bước chuyển của đất nước sang nền kinh tế tri thức, vào năm 1997 ba luật mới được ban hành bao gồm: Luật khung về giáo dục, Luật giáo dục phổ thông, Luật giáo dục đại học.

Luật khung về giáo dục tạo hành lang pháp lý để xây dựng hệ thống giáo dục mở trong đó mọi người đều có quyền và nghĩa vụ học suốt đời, việc tổ chức dạy và học phải lấy người học làm trung tâm, các cơ sở giáo dục được giao quyền tự chủ và có trách nhiệm giải trình.

Căn cứ vào Luật khung về giáo dục, Luật giáo dục đại học của Hàn Quốc tập trung vào các quy định nhằm mở rộng cơ hội học tập đại học, nâng cao chất lượng giáo dục đại học, xử lý mối quan hệ giữa quyền tự chủ và trách nhiệm giải trình. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là luật khung với những quy định chung nhất về việc thành lập trường, quy chế trường đại học, tài chính giáo dục, trình tự thủ tục trong việc ký luật sinh viên, chuẩn chất lượng giảng viên, việc đặt tên trường, cơ

cấu tổ chức trường, đào tạo liên kết, đào tạo theo tín chỉ, đào tạo sau đại học v.v... Các quy định chi tiết được thực hiện theo sắc lệnh của Tổng thống hoặc quyết định của Bộ trưởng Bộ giáo dục và phát triển nguồn nhân lực.

- Luật giáo dục đại học Liên bang Malaysia: Liên bang Mã Lai được thực dân Anh trao trả độc lập vào năm 1957, đến năm 1963 hợp nhất với Singapo, Sabah và Savawak thành lập Liên bang Malaysia. Tuy nhiên Liên bang non trẻ này gặp rất nhiều khó khăn suốt hai năm tiếp theo do Ấn Độ coi đây là chủ nghĩa thực dân Anh trá hình, Philipin thì đòi lại Sabah, còn Singapo thì tách riêng ra vào năm 1965. Sau khi giành được độc lập, Malaysia phát triển kinh tế theo các kế hoạch 5 năm, với quan điểm chủ đạo là không giao phó hoàn toàn sự phát triển kinh tế cho các lực lượng thị trường. Từ giữa những năm 1970, Malaysia tiến hành công nghiệp hoá đất nước, và được công nhận trở thành một nước mới công nghiệp hoá (NIC) vào cuối những năm 1990. Trên cơ sở đó, Malaysia đặt cho mình mục tiêu trở thành nước phát triển đầy đủ vào năm 2020.

Để thực hiện tầm nhìn 2020, Malaysia có bước chuyển quan trọng trong tư duy phát triển. Yêu cầu nhảy vọt được thực hiện bằng việc chuyển sang mô hình tăng trưởng trên cơ sở phát triển kinh tế tri thức, trong đó giáo dục đóng vai trò then chốt. Pháp luật giáo dục Malaysia được hoàn thiện trong bối cảnh đó và hiện gồm 6 luật chính: Luật Giáo dục 1996, Luật các cơ sở giáo dục đại học tư thục 1996, Luật Hội đồng quốc gia giáo dục đại học 1996, Luật Kiểm định quốc gia 1996, Luật (sửa đổi) về các đại học và trường đại học 1996, Luật về Hội đồng quỹ giáo dục đại học quốc gia 1997.

Luật giáo dục 1996 là luật chi tiết với 16 phần, 156 điều, điều chỉnh toàn bộ hệ thống giáo dục quốc dân, tuy nhiên tập trung chủ yếu vào các quy định liên quan đến giáo dục mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học bậc cao (bao gồm trung học phổ thông, trung học kỹ thuật, trung học nghề). Năm văn bản luật còn lại nhằm điều chỉnh giáo dục đại học, bao gồm giáo dục kỹ thuật và nghề cho học sinh tốt nghiệp lớp 11, giáo dục đại học cho học sinh tốt nghiệp lớp 12 hoặc tương đương, giáo dục sau đại học.

Đáng chú ý là Luật (sửa đổi) về các đại học và trường đại học 1996. Luật này được ban hành đầu tiên năm 1971, được sửa đổi nhiều vào năm 1996 với mục đích tạo hành lang pháp lý để Malaysia trở thành trung tâm giáo dục đại học ưu tú của khu vực. Từ đó đến nay văn bản luật vẫn được tiếp tục sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Luật này hiện nay gồm 5 phần 27 điều quy định chi tiết việc thành lập, quản trị và quản lý các đại học và trường đại học ở Malaysia.

- Luật giáo dục đại học Vương quốc Anh: năm 1988, Quốc hội Anh thông qua Luật Cải cách giáo dục với tư cách là văn bản luật quan trọng nhất kể từ sau Luật Giáo dục 1944. Luật cải cách giáo dục quy định những đổi mới trong giáo dục phổ thông, giáo dục đại học và giáo dục thường xuyên. Riêng đối với giáo dục đại học và giáo dục thường xuyên, Luật Cải cách giáo dục 1988 quy định về việc thành lập các tập đoàn giáo dục đại học (higher education corporation) với tư cách là cơ sở giáo dục có quyền cung ứng giáo dục đại học, giáo dục thường xuyên, nghiên cứu khoa học và công bố các kết quả nghiên cứu. Để thực hiện các quyền trên, tập đoàn giáo dục đại học có quyền về tổ chức bộ máy, nhân sự, tài chính và điều hành các hoạt động của mình theo tinh thần tự chủ như doanh nghiệp. Từ đó đến nay, các quy định về giáo dục đại học trong Luật Cải cách giáo dục tiếp tục được chỉnh lý, bổ sung bởi các quy định mới trong Luật về các khoản cho sinh viên vay năm 1990, Luật về giáo dục đại học và giáo dục thường xuyên năm 1992, Luật về giáo dục đại học và giảng dạy năm 1998, Luật về học tập và kỹ năng năm 2000, Luật về phát triển quốc tế năm 2002, Luật giáo dục đại học 2004 (quy định về công tác nghiên cứu trong lĩnh vực nghệ thuật và nhân văn, về khiếu nại của sinh viên), Luật Giáo dục và đào tạo thường xuyên 2007.

- Luật giáo dục đại học Cộng hoà Pháp: Tháng 6 năm 2000, Công báo Pháp công bố Bộ Luật Giáo dục với hai phần: phần pháp chế và phần quy chế. Phần pháp chế tập hợp những đạo luật hiện hành trong lĩnh vực giáo dục và đã hoàn tất với 9 quyển, 974 điều, quy định chi tiết hành lang pháp lý cho tổ chức và hoạt động giáo dục từ mẫu giáo đến đại học. Phần quy chế là phần hướng dẫn thi

hành luật, vẫn đang được triển khai và hiện mới chỉ gồm 4 quyển tương ứng với 4 quyển đầu tiên của phần pháp chế.

Riêng về giáo dục đại học, ngoài một số quy định có liên quan trong quyển I (các quy định chung), quyển II (quản trị giáo dục) và quyển IX (nhân viên giáo dục), có thể nói Luật giáo dục đại học của Pháp được tập hợp trong 3 quyển sau đây: Quyển VI, Tổ chức giáo dục đại học; Quyển VII, Các cơ sở giáo dục đại học; Quyển VIII, Sinh viên.

Một trong những đổi mới cơ bản của Luật giáo dục đại học Pháp là tạo khuôn khổ pháp lý để giáo dục đại học Pháp nâng cao tính cạnh tranh về chất lượng và hiệu quả, hướng tới các mục tiêu của tiến trình Bologna: cơ cấu văn bằng đại học gồm cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ; giá trị văn bằng so sánh được; sử dụng hệ thống tín chỉ chuyển đổi của Châu Âu; khuyến khích sự lưu động của giảng viên, sinh viên; khuyến khích hợp tác Châu Âu về bảo đảm chất lượng; khuyến khích chiều đo Châu Âu trong giáo dục đại học; hướng tới học tập và đào tạo suốt đời; nâng cao sức thu hút của khu vực giáo dục đại học Châu Âu.

- Luật giáo dục đại học Cộng hoà Liên bang Đức: thẩm quyền ban hành Luật giáo dục đại học thuộc về Chính phủ liên bang và 16 bang. Trong đó, Chính phủ liên bang ban hành luật khung, còn các chính quyền bang dựa vào đó để ban hành luật chi tiết đối với các cơ sở giáo dục đại học thuộc bang mình.

Năm 1976, Chính phủ liên bang ban hành Luật khung về giáo dục đại học. Luật khung này phù hợp với hệ thống giáo dục đại học Đức vốn đã nổi tiếng từ thế kỷ XIX. Tuy nhiên, hệ thống này đã trở thành xơ cứng vào cuối thế kỷ XX; do đó, yêu cầu cải cách giáo dục đại học Đức trở thành cấp bách để nâng cao tính cạnh tranh quốc tế về giáo dục - đào tạo cũng như về khoa học - công nghệ. Năm 1998 Luật khung (sửa đổi) về giáo dục đại học được ban hành với 7 chương 83 điều. Luật khung này có những sửa đổi căn bản trên hai phương diện. Thứ nhất, hệ thống giáo dục đại học được tái cơ cấu với các quy định mới về cấp kinh phí cho giáo dục đại học trên cơ sở kết quả công việc, sự tham gia của sinh viên vào việc đánh giá giảng viên, tái xác định các giai đoạn đào tạo, thành lập hệ thống tư vấn sinh viên trong học tập, xây dựng hệ thống tín chỉ, bổ sung bằng

cử nhân và bằng thạc sĩ bên cạnh bằng Diplom truyền thống của Đức, quy định về năng lực giảng dạy trong việc bổ nhiệm chức danh giáo sư... Thứ hai, các quy định của chính phủ liên bang được nới lỏng để các cơ sở giáo dục đại học có nhiều quyền tự chủ hơn trong việc nâng cao tính cạnh tranh, tính đa dạng, chất lượng và hiệu quả trong đào tạo và nghiên cứu.

- Luật giáo dục đại học Hợp chủng quốc Hoa Kỳ: cũng như các nước phát triển khác, Mỹ có hệ thống pháp luật giáo dục đại học lâu đời. Chẳng hạn, người ta thường hay nhắc đến một đạo luật quan trọng tạo bước đột phá trong phát triển quy mô giáo dục đại học Mỹ là luật Morrill năm 1862 về trường đại học được cấp đất. Luật này quy định việc cấp đất cho các bang để có kinh phí thành lập các trường đại học chuyên ngành về kỹ thuật nông nghiệp và cơ khí. Sau luật Morrill, còn nhiều luật khác như luật Smith-Lever năm 1914 về mở rộng giáo dục đại học, luật Smith-Hughes năm 1917 về phát triển nghề trong giáo dục đại học...

Tuy nhiên, luật giáo dục đại học Mỹ hiện hành là luật giáo dục đại học 1965, luật này được Quốc hội Mỹ thông qua trong chương trình xây dựng “xã hội vĩ đại” của Tổng thống Mỹ Johnson. Mục đích của luật này chỉ giới hạn trong việc hỗ trợ tài chính cho sinh viên theo học các chương trình sau trung học, đại học và sau đại học. Từ đó đến nay, luật này được tiếp tục chỉnh lý, bổ sung, mở rộng các chương trình hỗ trợ tài chính, vào những năm 1968, 1972, 1976, 1980, 1986, 1992, 1998 và 2008.

Luật giáo dục đại học 2008 còn được gọi là Luật cơ hội giáo dục đại học, quy định về việc cấp kinh phí theo nguyên tắc cạnh tranh cho các chương trình khác nhau để phát triển giáo dục đại học, như chương trình nâng cao chất lượng giảng viên, chương trình phát triển các cơ sở giáo dục đại học, chương trình giáo dục quốc tế, chương trình cho vay đối với sinh viên tại các trường tư thục, chương trình nâng cao chất lượng giáo dục sau trung học và sau đại học.

- Luật giáo dục đại học Liên bang Nga: Luật giáo dục được ban hành năm 1992 và Luật Liên bang về giáo dục đại học và sau đại học được ban hành năm 1996. Đó là các đạo luật cơ bản quy định mục tiêu và định hướng cải cách giáo

dục, tạo nền tảng cho việc xây dựng chính sách giáo dục Nga. Nếu Luật giáo dục là Luật khung (với 5 chương 57 điều) quy định về giáo dục thì Luật Liên bang về giáo dục đại học với 7 chương và 34 điều. Cũng như phần lớn các Luật giáo dục khác, ngoài chương I dành cho các quy định chung và chương VII dành cho điều khoản cuối cùng, các chương còn lại tập trung điều chỉnh các quan hệ pháp lý của hệ thống giáo dục đại học, của các chủ thể thuộc hệ thống (giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên), của quản lý giáo dục đại học, của kinh tế giáo dục đại học, của hoạt động quốc tế và hoạt động ngoài kinh tế của các cơ sở giáo dục đại học. Từ khi ban hành đến nay, Luật Liên bang về giáo dục đại học và sau đại học cũng được liên tục được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với yêu cầu hiện đại hoá giáo dục Nga, giữ vững không gian giáo dục chung trong cộng đồng các quốc gia độc lập SNG, tăng cường thu hút và đào tạo sinh viên nước ngoài, tham gia toàn diện vào tiến trình Bologna...

- Luật giáo dục đại học Cộng hoà Hunggari: Cũng như Ba Lan, giáo dục đại học Hunggari vào cuối thế kỷ XX đứng trước yêu cầu bức bách phải cải cách để gia nhập thành công tiến trình Bologna. Chương trình cải cách giáo dục đại học Hunggari đặt ra các mục tiêu là: nâng cao chất lượng giảng dạy và nghiên cứu để sinh viên có kiến thức và kỹ năng mang tính cạnh tranh theo chuẩn quốc tế; hỗ trợ sự lưu động của giảng viên và sinh viên giữa các cơ sở giáo dục đại học trong nước hoặc ở Châu Âu; bảo đảm quyền bình đẳng trong nhập học, quyền tự do trong học tập, giảng dạy và nghiên cứu; cung cấp tài chính và trả lương theo kết quả công việc; cải thiện cơ sở hạ tầng phục vụ giảng dạy, học tập và nghiên cứu; củng cố quan hệ giữa giáo dục đại học, nghiên cứu khoa học với kinh tế; đổi mới quản lý; đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển.

Để tạo hành lang pháp lý cho cải cách giáo dục đại học, Luật giáo dục đại học được ban hành năm 2005. Ngay tại Điều 1 và Điều 2, luật này tuyên bố mục đích là để bảo đảm quyền học tập, quyền tự do giảng dạy, nghiên cứu và sáng tạo nghệ thuật theo quy định của Hiến pháp; tạo điều kiện pháp lý để cơ sở giáo dục đại học thực hiện quyền tự chủ; tạo khung pháp lý để giáo dục đại học Hunggari hội nhập với không gian giáo dục đại học Châu Âu và Không gian

nghiên cứu Châu Âu; tạo điều kiện học tập suốt đời v.v... Từ khi ban hành đến nay Luật giáo dục đại học 2005 vẫn liên tục được sửa đổi, bổ sung để đáp ứng các yêu cầu mới. Luật giáo dục đại học Hungari cũng là một luật chi tiết với 10 phần, 175 điều. Rất nhiều quy định được đưa vào để đổi mới cơ cấu đào tạo, cơ cấu quản trị, cơ cấu tài chính, cơ chế trả lương, cơ chế hỗ trợ sinh viên... Tuy chi tiết như vậy, nhưng để hướng dẫn thi hành, luật vẫn giao cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng đại học rất nhiều nội dung phải tiếp tục quy định cụ thể.

1.3.2. Đánh giá pháp luật về giáo dục đại học của một số nước trên thế giới

Qua việc nghiên cứu luật giáo dục đại học ở một số nước trên thế giới, chúng ta có thể thấy rằng Luật giáo dục đại học ở mỗi nước đều có những đặc trưng riêng về nội dung và cấu trúc. Điều đó gắn liền với trình độ kinh tế, chế độ chính trị, truyền thống giáo dục, môi trường văn hoá của nước đó, cũng như bối cảnh ra đời của luật. Tuy nhiên, có thể có một số nhận xét chung như sau:

- Việc xây dựng luật giáo dục đại học là một quá trình sửa đổi, bổ sung liên tục. Không có một luật giáo dục đại học nào sau khi được ban hành, lại có thể coi là đã hoàn chỉnh. Đặc biệt là trong những năm gần đây, với một lĩnh vực có nhiều biến động như giáo dục đại học, thì việc bổ sung, sửa đổi Luật giáo dục đại học diễn ra với nhịp độ hàng năm. Thậm chí có luật giáo dục đại học, như Luật giáo dục đại học Liên bang Nga, một năm phải sửa đổi tới hai lần.

- Việc sửa đổi luật giáo dục đại học tuân theo nguyên tắc kế thừa. Mặc dù nội dung được sửa đổi, bổ sung nhiều nhưng nếu quan điểm cơ bản trong phát triển giáo dục đại học vẫn không thay đổi thì văn bản mới vẫn chỉ gọi là Luật giáo dục đại học sửa đổi, như Luật giáo dục đại học của Anh, Pháp, Đức Mỹ. Chỉ khi quan điểm cơ bản trong phát triển giáo dục đại học thay đổi thì văn bản luật cũ mới bị bãi bỏ để thay thế bằng văn bản luật mới, như Luật giáo dục đại học Ba Lan, Hunggari.

- Nhìn chung các Luật giáo dục đại học đều có một tuyên bố về mục đích ban hành luật. Các văn bản luật của Anh, Mỹ đều có một câu mở đầu ngắn gọn, cho biết luật quy định những vấn đề cốt lõi gì. Luật giáo dục đại học 2005 của

Hungari có lời mở đầu khoản 200 từ giải thích lý do ban hành và dành Điều 1 và Điều 2 để quy định về mục đích của luật. Luật giáo dục đại học 1996 của Malayxia mở đầu bằng một tuyên ngôn khoảng 500 từ về sứ mệnh, triết lý, vai trò của giáo dục Malayxia trên cơ sở khẳng định tri thức giờ đây đã trở thành yếu tố quyết định vận mệnh và sự tồn vong của đất nước.

- Có lẽ vì đã có tuyên bố về mục đích nên nhiều luật giáo dục đại học không có quy định về phạm vi điều chỉnh. Điều này cũng có mặt lợi vì điều đó cho phép không nhất thiết ban hành một luật giáo dục đại học đầy đủ ngay từ đầu; thay vào đó, luật sẽ được thường xuyên bổ sung hàng năm tùy theo yêu cầu của thực tiễn đối với việc phát triển giáo dục đại học. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý là luật giáo dục đại học của Trung Quốc, Hungari, bên cạnh quy định về mục đích vẫn có quy định về phạm vi điều chỉnh. Luật giáo dục đại học Ba Lan, ngay tại Điều 1 cũng quy định là luật được áp dụng cho các cơ sở giáo dục đại học công lập và không công lập, không áp dụng cho các cơ sở giáo dục đại học của nhà thờ.

- Giáo dục đại học, theo quy định của luật giáo dục đại học các nước, thường được hiểu là giáo dục dành cho học sinh hoàn thành trung học phổ thông. Điều L123-1 của Bộ luật giáo dục Pháp quy định: “Giáo dục đại học bao gồm các chương trình đào tạo sau trung học thuộc các cơ quan bộ khác nhau” (106, tr 168, 169). Luật Giáo dục đại học Trung Quốc quy định tại Điều 2: “Trong luật này, giáo dục đại học được hiểu là giáo dục được thực hiện trên cơ sở hoàn thành trung học phổ thông” (106, tr 276, 277); tiếp đó quy định tại Điều 16: “Giáo dục đại học bao gồm giáo dục chuyên nghiệp, giáo dục đại học và giáo dục sau đại học” (106, tr 288, 289).

- Thời gian đào tạo đại học cũng là vấn đề cần quan tâm. Điều 101, phần A, đề mục I, Luật Giáo dục đại học 1998 của Mỹ quy định cơ sở giáo dục đại học là cơ sở giáo dục thoả mãn một số tiêu chí trong đó có tiêu chí “cung cấp chương trình giáo dục để được cấp bằng cử nhân hoặc chương trình giáo dục không ít hơn 2 năm được chấp nhận đủ tin cậy để đi tới bằng cử nhân” (126, tr 235). Cũng tại điều đó, quy định thêm là cơ sở giáo dục đại học còn bao gồm bất kỳ trường học nào “cung cấp chương trình đào tạo không ít hơn 1 năm để chuẩn bị cho

ng-ời học (sau khi hoàn thành THPT) có đ-ợc việc làm với thu nhập thoả đáng trong một công việc chính đáng”. Đối với các nước thuộc khối EU như Anh, Pháp, Đức, Ba Lan, Hungari, thì thời gian đào tạo đại học hiện đã đi tới thống nhất chung là 3 năm đại học, 1-2 năm đào tạo thạc sĩ. Liên bang Nga có ch-ơng trình phổ thông 11 năm, nên tại Điều 6 của Luật giáo dục đại học và sau đại học, quy định: “để nhận bằng cử nhân không ít hơn 4 năm; để nhận bằng “chuyên gia” không ít hơn 5 năm trừ các trường hợp được quy định bởi các chuẩn giáo dục quốc gia tương ứng; để nhận bằng thạc sĩ không ít hơn 6 năm” (106, tr 87) .

□ Malayxia, thời gian đào tạo đại học là 3-4 năm, thạc sĩ là 1-2 năm, tiến sĩ là 3-5 năm. Các quy định của Trung Quốc là 4-5 năm đại học, 2-3 năm thạc sĩ, 3-4 năm tiến sĩ. Còn với Hàn Quốc thì 4-6 năm đại học, tối thiểu 2 năm thạc sĩ, tối thiểu 2 năm tiến sĩ.

- Quyền tự chủ nhà tr-ờng và quyền tự do học thuật đ-ợc quy định với mức độ chi tiết khác nhau trong luật giáo dục đại học các n-ớc. Bộ Luật Giáo dục Pháp có riêng mục V trong quyển I (về các quy định chung) để quy định về quyền tự do trong giáo dục với 6 điều; tiếp đó trong quyển VII về các cơ sở giáo dục đại học, lại có một ch-ơng với 8 điều quy định về các nguyên tắc liên quan đến việc thành lập và quyền tự chủ của các cơ sở công lập về khoa học, văn hoá và nghề nghiệp. Luật giáo dục đại học và sau đại học của Liên bang Nga, trong ch-ơng I về các quy định chung, có Điều 3 để làm rõ những nội dung cơ bản về quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học và quyền tự do học thuật. Luật giáo dục đại học Trung Quốc, trong các quy định chung, có một điều “đảm bảo quyền tự do nghiên cứu khoa học, sáng tạo văn học - nghệ thuật và các hoạt động văn hoá khác trong tr-ờng đại học theo quy định của pháp luật” (Điều 10), và có 7 điều (từ Điều 32 đến 38) để làm rõ quyền tự chủ của tr-ờng đại học trong các lĩnh vực tuyển sinh, tổ chức giảng dạy, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội, hợp tác quốc tế, tổ chức bộ máy, tuyển dụng nhân sự, tài sản và tài chính. Luật giáo dục đại học Ba Lan, tại Điều 4, quy định cơ sở giáo dục đại học đ-ợc quyền tự chủ trong mọi hoạt động của nó theo các quy định của luật giáo dục đại học; mọi hoạt động của cơ sở giáo dục đại học tuân theo nguyên tắc tự do giảng dạy, tự do nghiên cứu khoa học và tự do sáng tạo nghệ thuật; các cơ quan quản lý giáo dục

trung - ơng và địa ph- ơng chỉ đ- ọc quyền đ- a ra quyết định về các cơ sở giáo dục đại học trong các tr- ờng hợp đ- ọc quy định bởi các sắc lệnh của Quốc hội. Luật giáo dục đại học Hungari, tại điều 1, quy định rất chi tiết về quyền tự chủ của cơ sở giáo dục đại học và yêu cầu cơ sở giáo dục đại học khi thực thi quyền tự chủ phải có trách nhiệm bảo đảm tính hiệu quả, tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, trách nhiệm cá nhân, đồng thời tôn trọng các quy định của pháp luật, tôn trọng quyền giám sát của các cơ quan có thẩm quyền và chịu liên đới về những hệ quả pháp lý do sự buông lỏng quản lý.

- Cơ chế bộ chủ quản cũng đ- ọc đề cập tới trong một số luật giáo dục đại học. Luật giáo dục đại học Ba Lan quy định tại các điều từ 33 đến 40 quyền của bộ tr- ờng bộ đại học về giám sát, thanh tra, phủ quyết, xử phạt, đề nghị miễn nhiệm hiệu tr- ờng đối với các cơ sở giáo dục đại học; đồng thời chỉ rõ là các quyền đó đ- ọc thực thi bởi bộ tr- ờng bộ quốc phòng đối với các cơ sở giáo dục quốc phòng, bộ tr- ờng bộ nội vụ đối với các cơ sở giáo dục về công tác chính quyền, bộ tr- ờng bộ văn hoá đối với các cơ sở giáo dục nghệ thuật, bộ tr- ờng bộ y tế đối với các cơ sở giáo dục y tế, bộ tr- ờng bộ kinh tế biển đối với các cơ sở giáo dục về biển. Luật giáo dục đại học Hungari thì quy định tại Điều 7 rằng Nhà n- ớc chịu trách nhiệm điều hành hệ thống giáo dục đại học, còn bộ tr- ờng bộ giáo dục chịu trách nhiệm về hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học công thuộc mọi lĩnh vực, bảo đảm về cơ sở hạ tầng cùng các điều kiện về tài chính và nhân sự để cơ sở giáo dục đại học thực thi quyền tự chủ theo quy định của luật giáo dục đại học. Trong Bộ luật giáo dục của Pháp, qua các quy định có thể thấy các cơ sở giáo dục đại học về y tế chịu sự quản lý của bộ tr- ờng y tế, về kiến trúc chịu sự quản lý của bộ tr- ờng kiến trúc, về nông nghiệp chịu sự quản lý của bộ tr- ờng nông nghiệp, về sức khoẻ cộng đồng chịu sự quản lý của các bộ tr- ờng về y tế, về các vấn đề xã hội, về giáo dục và nghiên cứu; tr- ờng Bách khoa Pháp đặt d- ới quyền của bộ tr- ờng quốc phòng; tr- ờng th- ơng mại chịu sự quản lý của Phòng th- ơng mại và công nghiệp v.v...

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Phát triển giáo dục trong đó có giáo dục đại học được xác định là quốc sách hàng đầu, là một động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, là điều kiện cơ bản để phát huy nguồn lực con người. Điều 35 Hiến pháp Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (CHXHCNVN) năm 1992 (được sửa đổi, bổ sung năm 2001) xác định rõ: “*Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu. Nhà nước và xã hội phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Mục tiêu của giáo dục là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc*” (6, tr 90).

Trong phát triển giáo dục, có thể khẳng định phát triển giáo dục đại học có vai trò rất quan trọng, đó là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài, nguồn “*nguyên khí của quốc gia*”. Điều chỉnh các quan hệ giáo dục đại học bằng pháp luật nhằm nâng cao chất lượng, mở rộng và phát triển giáo dục đại học, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển giáo dục và xây dựng đất nước dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Trong Chiến lược phát triển giáo dục đại học ở nước ta giai đoạn 2001-2010, mục tiêu của giáo dục đại học được xác định là: “*đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực trình độ cao phù hợp với cơ cấu kinh tế xã hội của thời kỳ CNH, HĐH, nâng cao năng lực cạnh tranh và hợp tác bình đẳng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng giáo dục sau trung học thông qua việc đa dạng hóa chương trình đào tạo trên cơ sở xây dựng một hệ thống liên thông phù hợp với cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền của nhân lực và năng lực của các cơ sở đào tạo. Tăng cường năng lực thích ứng với việc làm trong xã hội, năng lực tự tạo việc làm cho mình và cho những người khác*”. Việc xây dựng, hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học nhằm tạo hành lang pháp lý thực hiện mục tiêu giáo dục đại học.

Sau hơn 20 năm thực hiện đường lối đổi mới đất nước, giáo dục đại học Việt Nam đã có những bước tiến đáng khích lệ, góp phần tích cực có tính chất quyết định vào sự phát triển kinh tế xã hội và thành công của sự nghiệp đổi mới. Tuy nhiên, trước những yêu cầu đổi mới của phát triển giáo dục, bên cạnh những ưu điểm và thành tựu phát triển đã đạt được, giáo dục đại học ở nước ta đang thể hiện những hạn chế, yếu kém và bất cập nhất định cả về tính hệ thống và số lượng, chất lượng, cả về trình độ và phương pháp, cả về độ ổn định và tính kỷ cương. Mạng lưới các trường đại học vừa bất cập vừa thiếu so với nhu cầu học tập phát triển nhanh và đa dạng trong quá trình hình thành xã hội học tập. Cơ cấu giáo dục đại học đang trong tình trạng mất cân đối giữa các ngành học, môn học, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu đào tạo giữa các vùng, miền, các trình độ và loại hình đào tạo. Số lượng giảng viên đại học còn thiếu nhiều ở các trình độ đào tạo, ở nhiều môn học. Chất lượng chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp sư phạm của đội ngũ giảng viên chưa đáp ứng kịp yêu cầu đổi mới giáo dục đại học và phát triển kinh tế xã hội. Một bộ phận nhà giáo thiếu gương mẫu trong đạo đức, lối sống suy giảm nhân cách, chưa làm gương tốt cho người học noi theo. Chế độ chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục ở các cơ sở giáo dục đại học còn nhiều điểm bất hợp lý, chưa tạo động lực đủ mạnh để phát huy tiềm năng và khuyến khích sự phát triển của đội ngũ những người tổ chức và thực hiện hoạt động giáo dục đại học. Chương trình và giáo trình giáo dục đại học đang đứng trước những thách thức lớn trong điều kiện phát triển nhanh chóng của khoa học và công nghệ hiện đại. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục đại học cũng đang đặt ra những vấn đề mới để hội nhập và phát triển. Để tạo chuyên biến mạnh mẽ trong công tác quản lý các trường đại học, cao đẳng, việc hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học là tất yếu trước khi nghiên cứu những vấn đề mang tính chất khoa học, lý luận cần thấy được toàn diện hệ thống giáo dục đại học Việt Nam trong tiến trình đổi mới.

Từ thực tiễn khoa học và pháp lý cũng như khoa học về quản lý giáo dục đại học có thể khái quát: pháp luật về giáo dục đại học là hệ thống các quy phạm pháp luật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành điều chỉnh các hoạt

động về giáo dục đại học, bao gồm các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng và các cơ sở giáo dục khác có tổ chức đào tạo trình độ đại học, cao đẳng. Làm rõ các vấn đề lý luận là nhiệm vụ của chương 1, đây chính là cơ sở để hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học.

Cũng như các lĩnh vực khác, vấn đề lý luận về hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học gồm: khái niệm, đặc điểm, nội dung và vai trò của pháp luật về giáo dục đại học; tiêu chí hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học để tham khảo khi xây dựng hệ thống pháp luật về giáo dục đại học.

Về lĩnh vực chuyên ngành giáo dục đại học, gồm những vấn đề lý luận quản lý nhà nước đối với các trường đại học, cao đẳng; pháp luật quản lý các trường đại học, cao đẳng phải đặt trong mối quan hệ với quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trong việc cải cách nền hành chính nhà nước, trong việc đổi mới quản lý giáo dục đại học.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển giáo dục đại học trong tình hình hiện nay và trong nhiều năm sắp tới, việc nghiên cứu đã góp phần hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục đại học thực hiện thành công sự nghiệp phát triển giáo dục thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

Việc nghiên cứu lý luận và thực tiễn để tiến tới xây dựng một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, đầy đủ, cụ thể, phù hợp điều chỉnh các hoạt động giáo dục trong tình hình hiện nay là một việc làm cần thiết. Quá trình xây dựng hệ thống pháp luật có tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài góp phần hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới. Các hoạt động giáo dục hiện nay chủ yếu được điều chỉnh bằng các văn bản dưới luật, việc luật hoá các quy định này thành một hệ thống pháp luật có hiệu lực pháp lý đủ mạnh điều chỉnh hoạt động giáo dục đại học là phù hợp với thực tiễn hoạt động giáo dục trong nước và kinh nghiệm xây dựng pháp luật giáo dục và pháp luật giáo dục đại học ở nước ngoài. Tiến tới trong thời gian tới hệ thống pháp luật giáo dục Việt Nam sẽ được xây dựng đồng bộ, thống nhất, phù hợp điều chỉnh tất cả hoạt động giáo dục, tránh việc ban hành quá nhiều văn bản dưới luật như hiện nay.

Những cơ sở lý luận trên là cơ sở cho phép nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của các quy định của pháp luật về giáo dục đại học, phân tích thực trạng cũng như đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở các chương sau.

Chương 2

THỰC TRẠNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

2.1. GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC VIỆT NAM

2.1.1. Giáo dục đại học

Giáo dục luôn đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật phát triển mạnh mẽ. “Giáo dục đại học” ở nước ta hiện nay bao gồm đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ. Có thể khẳng định phát triển giáo dục đại học, xây dựng đội ngũ trí thức và nguồn nhân lực có trình độ cao đã và đang là mối quan tâm lớn của toàn xã hội, của nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới với nhiều cơ hội và thách thức mới để tăng trưởng và phát triển. Những nhu cầu và đòi hỏi mới của xã hội hiện đại đối với giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng, từ nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển giáo dục cho mọi người, xây dựng xã hội học tập, đến vấn đề đào tạo nguồn nhân lực đa trình độ, lao động chất lượng cao, phát triển nguồn vốn con người đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết trong quá trình phát triển giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và yêu cầu phát triển của giáo dục đại học Việt Nam đang đặt ra những yêu cầu cần phải giải quyết. Đó là một trong những yếu tố quan trọng của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam trong những năm tới. Khoa học và kỹ thuật trên thế giới đang tiến nhanh, nền kinh tế tri thức đang hình thành và phát triển, xã hội thông tin, toàn cầu hoá, hội nhập kinh tế quốc tế là xu thế khách quan cũng đặt ra cho giáo dục đại học Việt Nam những yêu cầu mới, những cơ hội và thách thức mới để phát triển và hội nhập.

Sau hơn 20 năm đổi mới của đất nước và 10 năm thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010, giáo dục đại học nước ta đã từng bước phát triển rõ rệt về quy mô, đa dạng về loại hình trường và hình thức đào tạo, nguồn lực xã hội được huy động nhiều hơn và đạt được nhiều kết quả tích cực, cung cấp

nguồn lao động chủ yếu có trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội, quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, bảo đảm an ninh, quốc phòng và hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, giáo dục đại học đang đứng trước thách thức rất to lớn: phương pháp quản lý nhà nước đối với các trường đại học, cao đẳng chậm được thay đổi, không đảm bảo yêu cầu nâng cao chất lượng của toàn hệ thống, chưa phát huy mạnh mẽ được sự sáng tạo của đội ngũ nhà giáo, các nhà quản lý và sinh viên. Chất lượng nguồn nhân lực đang là một khâu yếu kém, kéo dài của toàn bộ hệ thống.

2.1.2. Sự phát triển của giáo dục đại học Việt Nam

Về trình độ đào tạo: từ năm 1976 giáo dục đại học đã chính thức tổ chức đào tạo sau đại học, đào tạo phó tiến sĩ và tiến sĩ theo mô hình của Liên Xô. Từ năm 1991 đã lập ra học vị thạc sĩ (tương đương với master của Hoa Kỳ). Cũng từ năm 1976, Nhà nước ra quyết định phong các học hàm giáo sư, phó giáo sư cho các nhà các nhà khoa học công tác ở các trường đại học và viện nghiên cứu (106, tr 24, 25). Từ năm 1998 đến trước năm 2005 giáo dục đại học đào tạo hai trình độ là trình độ cao đẳng và trình độ đại học; giáo dục sau đại học đào tạo hai trình độ là trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ; phương thức giáo dục gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Từ năm 2005 đến nay hệ thống giáo dục quốc dân gồm giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên; giáo dục đại học và sau đại học học đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ đại học, trình độ thạc sĩ và trình độ tiến sĩ.

Về số trường: năm 1987 cả nước có 101 trường đại học và cao đẳng (trong đó, có 63 trường đại học chiếm 62%, 38 trường cao đẳng, chiếm 38%), đến tháng 9/2009 có 376 trường đại học, cao đẳng, tăng gấp 3,7 lần (trong đó, có 150 trường đại học, chiếm 40%, gấp 2,4 lần và 226 trường cao đẳng, chiếm 60% gấp 6 lần). Về loại hình trường: năm 1987 cả nước có 101 trường cao đẳng, đại học công lập không có loại hình trường ngoài công lập; năm 1997 có 126 trường đại học và cao đẳng (tăng 1,2 lần), trong đó, có 15 trường đại học ngoài công lập; đến 2010 có 400 trường đại học, cao đẳng (tăng 3,9 lần), trong đó có 81 trường đại học, cao đẳng ngoài công lập, chiếm 21,5% (44 trường đại học và 37

trường cao đẳng). Về thực hiện quy hoạch mạng lưới: từ năm 1998 nay (12 năm) đã có 33 trường đại học được thành lập mới (02 trường công lập và 31 trường ngoài công lập), 54 trường đại học được nâng cấp từ trường cao đẳng (51 trường đại học công lập và 03 trường đại học ngoài công lập). Cả nước có 35/63 tỉnh, thành phố có thêm trường đại học mới, trong đó: 23 tỉnh, thành phố có thêm 01 trường; 10 tỉnh, thành phố có thêm 2-3 trường, riêng thành phố Hồ Chí Minh có thêm 18 trường đại học và Hà Nội (mở rộng) có thêm 23 trường, chiếm tỷ lệ 43% số trường đại học thành lập mới và nâng cấp. Về cơ sở giáo dục đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ (bao gồm các trường đại học và viện nghiên cứu khoa học): tính đến tháng 9/2009, cả nước có 159 cơ sở giáo dục đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ (trong đó, có 71 viện nghiên cứu khoa học, chiếm 44,7%, và 88 trường đại học, chiếm 55,3%), trong đó có 121 cơ sở giáo dục đào tạo trình độ tiến sĩ và 100 cơ sở giáo dục đào tạo trình độ thạc sĩ (trong đó, có 04 trường đại học ngoài công lập được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ). Đến nay, đã có 40/63 tỉnh, thành phố có trường đại học (đạt tỷ lệ 63%); có 60/63 tỉnh, thành phố có trường cao đẳng (đạt tỷ lệ 95%) và có 62/63 tỉnh thành có ít nhất một trường cao đẳng hoặc đại học (đạt tỷ lệ 98%, trừ tỉnh Đắknông chưa có trường đại học, cao đẳng nào). Số lượng trường đại học, cao đẳng ở các vùng cao, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn đã tăng lên như Tây Bắc (01 trường đại học, 8 trường cao đẳng); Tây Nguyên (03 trường đại học, 10 trường cao đẳng); Đồng bằng sông Cửu Long (11 trường đại học, 27 trường cao đẳng) tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân có cơ hội tiếp cận với giáo dục đại học, nhất là ở khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa, miền núi, con em đồng bào dân tộc thiểu số. Các trường đại học, cao đẳng đã giữ được vai trò nòng cốt trong đào tạo nguồn nhân lực (tổng quy mô đào tạo đại học, cao đẳng năm học 2008-2009 là 1.719.499 sinh viên, quy mô các trường công lập là 1.501.310 sinh viên, chiếm 87,3%). Tổng số các trường đại học, cao đẳng công lập là 295, chiếm 78% tổng số trường đại học, cao đẳng cả nước. Các trường cao đẳng, đại học ngoài công lập phát triển nhanh về số lượng, năm 1997 có 15 trường đại học ngoài công lập, đến tháng 9/2009 có 81 trường (trong đó, có 44 trường đại học và 37 trường cao

đăng) tăng 5,8 lần. Quy mô đào tạo tại các trường đại học, cao đẳng ngoài công lập năm học 2008-2009 là 218.189 sinh viên, chiếm tỷ lệ 12,7% so với tổng số sinh viên. Tuy nhiên, các trường cao đẳng, đại học vẫn tập trung chủ yếu ở 5 thành phố trực thuộc Trung ương, 5 thành phố này có 102/150 trường đại học cả nước, chiếm 68% và có 184/276 trường đại học, cao đẳng cả nước, chiếm 49%. Riêng các trường cao đẳng, 5 thành phố có 82/226 trường, chiếm 36%.

Về chỉ tiêu tuyển sinh đại học, cao đẳng: năm 1987 số sinh viên tuyển mới là 34.110, năm 1997 là 123.969 (tăng 3,6 lần so với năm 1987), đến năm 2009 là 503.618 (tăng 4 lần so với năm 1997 và tăng 14,7 lần so với năm 1987). Công bằng xã hội trong học tập được thực hiện tốt hơn. Số con em diện chính sách, miền núi, dân tộc, vùng sâu, vùng xa được thu hút ngày càng đông vào các trường đại học, cao đẳng (bình quân 5 năm từ 2004-2008, tỷ lệ thí sinh trúng tuyển đại học, cao đẳng hệ chính quy có hộ khẩu thường trú tại vùng cao, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn là 26,29%, số thí sinh là người dân tộc thiểu số đạt tỷ lệ 4,71%, số thí sinh từ khu vực nông thôn và miền núi là 64,5% và số thí sinh nữ là 51,6% so với tổng số thí sinh trúng tuyển).

Về quy mô đào tạo trình độ cao đẳng, đại học: năm 1987 tổng số sinh viên là 133.136, năm 1997 là 715.231 (tăng 5,4 lần), năm 2009 là 1.719.499 (tăng 2,4 lần so với năm 1997 và gần 13 lần so với năm 1987). Quy mô đào tạo đại học, cao đẳng tăng dần qua các năm, tỷ lệ sinh viên/1 vạn dân cũng tăng: năm 1997 là 80 sinh viên /1 vạn dân, năm 2006 là 166,5 sinh viên/1 vạn dân, năm 2009 là 195 sinh viên/1 vạn dân, dự kiến đến năm 2010 có thể đạt 200 sinh viên/1 vạn dân. Nếu so với một số nước trong khu vực và quốc tế thì tỷ lệ sinh viên/1 vạn dân của Việt Nam còn rất thấp: năm 2005 Thái Lan có 374 sinh viên/1 vạn dân; Chi Lê có 407 sinh viên/1 vạn dân, Nhật Bản có 316 sinh viên/1 vạn dân, Pháp có 359 sinh viên/1 vạn dân, Anh có 380 sinh viên/1 vạn dân, Úc có 504 sinh viên/1 vạn dân, Mỹ có 576 sinh viên/1 vạn dân và Hàn Quốc có 674 sinh viên/1 vạn dân.

Về số sinh viên tốt nghiệp: năm 1987 có 19.900 sinh viên tốt nghiệp, năm 1997 có 73.736 (tăng 3,7 lần so với 1987) và năm 2009 có 222.665 sinh viên tốt

nghiệp (tăng 11 lần so với năm 1987). Số sinh viên tốt nghiệp đại học, cao đẳng từng bước đã đáp ứng được nhu cầu nhân lực qua đào tạo cho phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Quy mô đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ: từ năm 2000 đến nay, các cơ sở đào tạo trung bình mỗi năm đào tạo 650 tiến sĩ trong nước. Năm 2008 các cơ sở đào tạo sau đại học đã tuyển được 1.805 nghiên cứu sinh và 22.885 học viên cao học. Năm 2009, các cơ sở đào tạo sau đại học trong nước đã đăng ký 2.504 chỉ tiêu đào tạo tiến sĩ và 30.638 chỉ tiêu đào tạo thạc sĩ. So với chỉ tiêu đào tạo ở nước ngoài, năm 2009, số lượng nghiên cứu sinh trong nước cao hơn 3,57 lần, học viên cao học gấp 15,3 lần. Con số đó cho thấy vai trò của đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ trong nước đối với việc cung ứng nguồn nhân lực trình độ cao cho đất nước. Sự phát triển quy mô của giáo dục đại học trong những năm qua đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân, nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế – xã hội. Tuy nhiên, hạn chế cơ bản là một thời gian rất dài, nhà nước buông lỏng quản lý chất lượng giáo dục đại học. Do đó, việc tăng quy mô đào tạo, số trường đại học, cao đẳng trong nhiều trường hợp làm tăng nguy cơ chất lượng giảm sút.

Về đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý: “Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục. Nhà giáo phải không ngừng học tập, rèn luyện nêu gương tốt cho người học. Nhà nước tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo; có chính sách sử dụng, đãi ngộ, bảo đảm các điều kiện cần thiết về điều kiện vật chất và tinh thần để nhà giáo thực hiện vai trò và trách nhiệm của mình; giữ gìn và phát huy truyền thống quý trọng nhà giáo, tôn vinh nghề dạy học” (Điều 15 Luật giáo dục 2005). Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo “Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm đối với nhà giáo giảng dạy cao đẳng, đại học; có bằng thạc sĩ trở lên đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận văn thạc sĩ; có bằng tiến sĩ đối với nhà giáo giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn luận án tiến sĩ” (Điều e khoản 1 Điều 77 Luật giáo dục 2005). Trong 10 năm qua, ngành giáo dục đã rất chú trọng phát triển, chuẩn hoá đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý về số lượng và chất lượng, đặc biệt là từ khi có Chỉ thị số 40-CT/TW ngày 15/6/2004 của Ban

Bí thư về việc xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục và Quyết định số 09/2005/QĐ-TTg ngày 11/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2005-2010”. Số giảng viên đại học, cao đẳng đã tăng từ 20.112 năm 1997 lên 61.190 năm 2009 (gấp 3 lần), số giảng viên có trình độ tiến sĩ tăng từ 2.041 người lên 6.217 người (gấp 3 lần), số giảng viên có trình độ thạc sĩ tăng từ 3.802 người lên 24.831 người (gấp 6 lần), số giảng viên là giáo sư, phó giáo sư tăng từ 526 người lên 2.286 người (gấp 4,5 lần). Trong gần 10 năm, từ năm 2000 đến năm 2009 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã cử 7039 lưu học sinh đi học nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước và Hiệp định (trong đó, đi học tiến sĩ là 2.029 người, thạc sĩ là 1.598 người, thực tập sinh là 626 người, đại học là 2.786 người); bình quân một năm cử trên 700 lưu học sinh đi học nước ngoài. Năm học 2008-2009 đã cử trên 1000 người đi học nước ngoài, trong đó trên 700 người học tiến sĩ, thạc sĩ, thực tập sinh bằng nguồn ngân sách nhà nước, không kể các nguồn khác. Riêng năm 2009, đã gửi được 900 người đi học nước ngoài, trong đó có 330 người đi học tiến sĩ, 184 người đi học thạc sĩ và 71 thực tập sinh. Ngày 31 tháng 12 năm 2008 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 174/2008/QĐ-TTg Quy định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư. Năm 2007, có 54 người được phong chức danh giáo sư và 445 người được phong chức danh phó giáo sư. Năm 2009, có 65 người được phong chức danh giáo sư (tăng 1,2 lần) và 641 người được phong chức danh phó giáo sư (tăng 1,4 lần). Từ năm 2007 đến nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức các lớp bồi dưỡng về quản lý trường đại học, cao đẳng, có sự tham gia của chuyên gia có kinh nghiệm nước ngoài, gắn với việc tham quan, khảo sát các trường đại học danh tiếng ở nước ngoài cho trên 500 hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng.

Về cơ cấu trình độ, ngành nghề đào tạo, hình thức đào tạo: quy mô đào tạo đại học giảm từ 79,4% (năm 1997) xuống 72,3% (năm 2009); quy mô đào tạo cao đẳng tăng từ 20,6% (năm 1997) lên 27,7% (năm 2009). Tỷ lệ đào tạo các ngành kỹ thuật - công nghệ, nông - lâm- ngư, y dược, văn hoá - nghệ thuật, thể

dục, thể thao tăng; đào tạo nguồn nhân lực thuộc các lĩnh vực công nghệ, thông tin, sinh học, vật liệu mới được ưu tiên. Theo quy định của Luật giáo dục 1998 và Luật giáo dục 2005, hình thức đào tạo trình độ cao đẳng, đại học được đa dạng hoá, gồm đào tạo chính quy tập trung và đào tạo không chính quy (giáo dục thường xuyên) có ba hình thức: vừa làm, vừa học; học từ xa và tự học có hướng dẫn. Tổng quy mô đào tạo không chính quy hiện nay khoảng gần 900.000 sinh viên (trong đó đào tạo theo hình thức học từ xa khoảng 220.000 sinh viên), chiếm xấp xỉ 50% tổng quy mô đào tạo của các trường cao đẳng, đại học. Cùng với đào tạo theo hình thức chính quy, đào tạo theo hình thức không chính quy ở các trường đại học, cao đẳng trong những năm vừa qua, đã có những đóng góp đáng kể trong việc đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho phát triển kinh tế – xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng các vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; đồng thời cũng đã huy động được nguồn lực trong xã hội phục vụ cho sự nghiệp phát triển giáo dục. Bằng nguồn kinh phí đóng góp của người học, các trường cao đẳng, đại học có thêm nguồn kinh phí để tái đầu tư tăng cường cho cơ sở vật chất, trang thiết bị và tài liệu giảng dạy, học tập, khai thác được khả năng trí tuệ của đội ngũ nhà giáo trong công tác đào tạo nguồn nhân lực.

Về chương trình, giáo trình, phương pháp giảng dạy: trong bối cảnh trình độ đa số giảng viên chưa đạt trình độ tiến sĩ, chất lượng đội ngũ giảng viên của các trường khác nhau, việc đưa ra chương trình khung của các ngành đào tạo là rất cần thiết. Theo đó, 50-60% khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo có nội dung được quy định ở chương trình khung, còn lại là sự lựa chọn và phát triển của các trường. Chương trình được xây dựng theo quy định “Trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định ngành về chương trình giáo dục đại học, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chương trình khung cho từng ngành đào tạo đối với trình độ cao đẳng, trình độ đại học bao gồm cơ cấu nội dung các môn học, thời gian đào tạo, tỷ lệ phân bổ thời gian đào tạo giữa các môn học, giữa lý thuyết với thực hành, thực tập. Căn cứ vào chương trình khung, trường cao đẳng, trường đại học xác định chương trình giáo dục của

trường mình” (khoản 1 Điều Luật giáo dục 2005). Cho đến nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành được 207 chương trình khung trình độ đại học và cao đẳng. Mặt khác, để góp phần hiện đại hoá chương trình Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo triển khai 23 chương trình đào tạo tiên tiến ở 17 trường đại học ở các ngành khoa học công nghệ mũi nhọn chọn lọc.

Theo quy định “Giáo trình giáo dục đại học cụ thể hoá yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng quy định trong chương trình giáo dục đối với mỗi môn học, ngành học, trình độ đào tạo của giáo dục đại học, đáp ứng yêu cầu về phương pháp giáo dục đại học. Hiệu trưởng trường cao đẳng, trường đại học chịu trách nhiệm tổ chức biên soạn hoặc tổ chức lựa chọn; duyệt giáo trình các môn học để sử dụng làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức trong trường trên cơ sở thẩm định của hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng thành lập, bảo đảm có đủ giáo trình phục vụ giảng dạy, học tập” (khoản 2 Điều 41 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục 2005). Như vậy thì việc biên soạn giáo trình đã được quy định linh hoạt hơn, đối với các trường đủ điều kiện để biên soạn giáo trình thì tổ chức biên soạn giáo trình; đối với các trường không đủ điều kiện để biên soạn giáo trình, thì có thể lựa chọn giáo trình trên cơ sở thẩm định của hội đồng thẩm định giáo trình do Hiệu trưởng thành lập. Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo và phối hợp với 24 trường đại học đưa hơn 1000 giáo trình lên Website của Bộ. Các trường cũng đã chủ động đổi mới phương pháp giảng dạy, khuyến khích sự tự học có hướng dẫn, học qua thảo luận và làm việc theo nhóm, giảng viên sử dụng thiết bị trình chiếu và máy tính để giảng dạy.

Về hợp tác quốc tế: thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, Việt Nam đã chủ động thiết lập và mở rộng quan hệ hợp tác với các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức nước ngoài. Hiện nay, ngành giáo dục đã thiết lập được quan hệ với hơn 70 nước, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế. Hằng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo đàm phán và ký kết khoảng 20 các điều ước quốc tế (cấp Chính phủ) và thỏa thuận quốc tế (cấp Bộ) trong lĩnh vực giáo dục như Hiệp định tương đương văn bằng với Trung Quốc, Nga,

Pháp, Áo, Uc-rai-na, Bê-la-rút; Thỏa thuận giữa Chính phủ Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Tổ chức Bộ trưởng Giáo dục các nước Đông Nam Á (SEAMEO) về việc thành lập Trung tâm đào tạo khu vực của SEAMEO tại Việt Nam (SEAMEO RETRAC); Hiệp định giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Pháp về thành lập và phát triển Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội; Thỏa thuận hợp tác về giáo dục giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và các đối tác Phần Lan, Hàn Quốc, Indonesia, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Đan Mạch, Mônđôva, Mô-dăm-bích, Ăng-gô-la, nhiều nước và tổ chức quốc tế khác.

Ngoài việc ký kết các Thỏa thuận và Điều ước quốc tế mới, Bộ Giáo dục và Đào tạo còn đẩy mạnh việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các Thỏa thuận và Điều ước quốc tế đã được ký kết trước đây, đảm bảo phù hợp với Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 và Pháp lệnh về ký kết và thực hiện điều ước quốc tế năm 2007, đồng thời để phù hợp với thông lệ quốc tế và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Chỉ tính riêng từ năm 2006 đến năm 2009 Việt Nam đã ký được 67 Thỏa thuận, Bản ghi nhớ, Ý định thư, Kế hoạch hợp tác, Chương trình hợp tác, Nghị định thư, Hiệp định hợp tác với các tổ chức quốc tế về giáo dục.

Việc ký kết các Thỏa thuận và Điều ước quốc tế trong lĩnh vực giáo dục giữa Việt Nam và các nước tạo thuận lợi cho việc mở rộng các hoạt động trao đổi, hợp tác, phát triển các chương trình học bổng, trao đổi giáo viên, tăng cường hội nhập quốc tế, cải thiện nhanh chóng chất lượng giáo dục. Trong gần 10 năm, từ năm 2000 đến tháng 10/2009 Việt Nam đã cử 7.039 lưu học sinh đi học nước ngoài bằng ngân sách Nhà nước và Hiệp định (trong đó, đi học trình độ tiến sĩ là 2.029 người, đi học trình độ thạc sĩ là 1.598 người, thực tập sinh là 626 người và đi học trình độ đại học là 2.786 người); bình quân một năm cử trên 700 lưu học sinh đi học nước ngoài. Năm học 2008-2009 đã cử trên 1000 người đi học nước ngoài, trong đó có trên 700 người học trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, thực tập sinh bằng nguồn ngân sách nhà nước. Riêng 10 tháng đầu năm 2009 đã gửi được 900 người đi học nước ngoài (trong đó, có 330 người đi học trình độ tiến

sĩ, 184 người đi học trình độ thạc sĩ và 71 thực tập sinh).

Hiện nay, có trên 30 trường đại học có chương trình hợp tác quốc tế tốt, có hiệu quả đã đạt được thoả thuận công nhận liên thông chương trình với các trường đại học nước ngoài. Phối hợp với các trường đại học nước ngoài triển khai 23 chương trình tiến tiến ở 17 trường đại học. Trong những năm gần đây, sinh viên nước ngoài đến học tại các trường đại học Việt Nam ngày một tăng. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, hiện nay có gần 10.000 sinh viên nước ngoài đang học tại các trường đại học, cao đẳng của Việt Nam.

Qua sự phát triển của giáo dục đại học Việt Nam qua hơn hai mươi năm đổi mới chúng ta có thể đánh giá được sự tác động của các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước tới việc phát triển của giáo dục đại học ở Việt Nam. Cụ thể:

- Đối với việc thành lập và nâng cấp trường: đã bám sát chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đã góp phần đáp ứng về cơ bản yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Năm học 1997 - 1998, tổng quy mô sinh viên đại học và cao đẳng của cả nước là 719.179; trong số này, sinh viên đại học là 571.029 (79,4%) và sinh viên cao đẳng là 148.150 (20,6%). Năm học 2008 - 2009, tổng quy mô sinh viên đại học và cao đẳng của cả nước là 1.719.499, tăng 2,4 lần, trong số này sinh viên đại học là 1.242.778 (72,28%) và sinh viên cao đẳng là 476.721 (27,72%) (132, tr 10, 11). Cơ cấu trình độ đào tạo giữa đại học và cao đẳng đã được điều chỉnh một bước. Quá trình nâng cấp, thành lập các trường đã chú ý đến cơ cấu vùng miền, nhu cầu về đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao của địa phương, nhu cầu học tập của các đối tượng khó khăn. Các trường vừa được nâng cấp, thành lập đã góp phần to lớn trong việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng miền và mỗi địa phương, tạo điều kiện thuận lợi, đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân, góp phần đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, giảm tải lượng sinh viên ở 2 thành phố lớn, giảm sức ép đáng kể việc tăng quy mô tuyển sinh hàng năm, tạo cơ hội nâng cao kiến thức và trình độ chuyên môn cho người lao động. Mạng lưới trường đã có bước điều chỉnh lớn về cơ cấu

vùng, miền. Số lượng trường đại học, cao đẳng ở các vùng khó khăn như Tây Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long đã tăng lên, tạo điều kiện cho các tầng lớp nhân dân có cơ hội tiếp cận với giáo dục đại học. Công bằng xã hội được thực hiện tốt hơn. Số con em diện chính sách, miền núi, dân tộc, vùng sâu, vùng xa được thu hút ngày càng đông vào các trường đại học và cao đẳng. Đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý được bổ sung, tăng cường cả về số lượng và chất lượng. So với năm 1998, tổng số giảng viên đại học và cao đẳng các trường đã tăng lên gấp 2,2 lần (năm 1998 là 28.035 giảng viên, năm 2009 là 61.190 giảng viên). Cơ sở vật chất của các trường đại học, cao đẳng đã có một số cải thiện. Nhiều địa phương, trong đó có Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã quy hoạch đất đai cho việc xây dựng mới và mở rộng khuôn viên trường đại học, cao đẳng. Sau khi được thành lập, các trường (đặc biệt là đối với các trường ngoài công lập) đã có điều kiện thuận lợi về pháp nhân để đầu tư xây dựng và phát triển. Các trường mới thành lập đã có những cố gắng, nỗ lực trong việc xây dựng và phát triển nhà trường về đất đai, cơ sở vật chất, trang thiết bị và tuyển dụng, đào tạo đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, tên tuổi của một số trường và của không ít ngành đào tạo trong các trường vừa được nâng cấp, thành lập ngày càng được xã hội tín nhiệm (132, tr 12 - 14).

- Về quy mô, cơ cấu đầu tư: giai đoạn 2001 - 2008 ngân sách nhà nước tập trung chủ yếu cho mục tiêu thực hiện phổ cập tiểu học và phổ cập trung học cơ sở. Do vậy tỷ trọng đầu tư từ ngân sách cho cao đẳng, đại học trong giai đoạn này hầu như không tăng. Đây là các cấp học đang triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, các nhà trường từng bước tự trang trải phần kinh phí hoạt động từ nguồn thu sự nghiệp hàng năm. Cụ thể, năm 2001, ngân sách nhà nước chi cho giáo dục đại học là 1.798 tỷ đồng, chiếm 9,11% tổng chi ngân sách nhà nước cho các cấp học và trình độ đào tạo (khoảng 0,37% GDP), năm 2008 nhà nước chi cho giáo dục đại học là 8.752 tỷ đồng, chiếm 10,75% tổng chi ngân sách cho các cấp học (khoảng 0,6% GDP) (132, tr 21 – 22).

Mặc dù lượng chi tuyệt đối từ ngân sách nhà nước cho giáo dục cao đẳng, đại học tăng lên trong các năm qua, nhưng phần tăng thêm chủ yếu là để thực

hiện cải cách tiền lương. Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương thường chiếm từ 50-60% tổng chi thường xuyên của các cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học. Với mức chi này, hàng năm các cơ sở giáo dục vẫn còn thiếu hụt nghiêm trọng về kinh phí mua tài liệu, dụng cụ học tập, thí nghiệm, thực tập, chi bảo dưỡng cơ sở vật chất ở mức tối thiểu, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đào tạo đại học và mục tiêu nâng cao chất lượng của toàn ngành.

Bên cạnh nguồn ngân sách nhà nước cấp hàng năm, nguồn thu học phí của người học có ý nghĩa quan trọng trong việc bổ sung nguồn lực cho các cơ sở đào tạo. Từ năm 1998 đến nay, mức thu học phí của sinh viên các trường đại học công lập được thực hiện theo Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư Liên tịch số 54/1998/TTLT GD&ĐT - TC ngày 31/8/1998 của Liên tịch Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính. Năm 2001, tổng thu học phí của các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng đạt 704 tỷ đồng, đến năm 2008 đạt 2.218 tỷ đồng, bằng 25 % tổng chi của ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học.

Hiện nay, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 35/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010 – 2011 đến năm học 2014 – 2015; Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định số 49/2010/NĐ- CP về cơ chế thu và sử dụng học phí đối với các loại hình giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2014 đến năm học 2014 - 2015. Đó là các căn cứ quan trọng giúp cho hệ thống giáo dục đại học có thể huy động được nhiều nguồn lực từ người học và xã hội để đầu tư phát triển mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo.

Để huy động thêm các nguồn lực đầu tư cho giáo dục đại học, Nhà nước đã đầu tư bằng các dự án vay vốn ODA như: Dự án Giáo dục Đại học 1 và 2; Dự án Hỗ trợ và Phát triển đào tạo Đại học và Sau đại học về Công nghệ thông tin và truyền thông; Các dự án viện trợ không hoàn lại của các nước và tổ chức quốc tế với tổng số vốn gần 500 triệu USD thực hiện trong giai đoạn 1998-2007. Ngoài ra Nhà nước khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học thực hiện các hoạt

động nghiên cứu khoa học, tư vấn và chuyển giao công nghệ để tăng nguồn thu trong các nhà trường. Tỷ trọng chi thường xuyên cho giáo dục đào tạo thường chiếm từ 81 đến 83%, theo đó chi đầu tư chiếm 17 đến 18% trong tổng chi của ngân sách. Trong chi đầu tư của toàn ngành giáo dục, phần chi đầu tư cho giáo dục đại học và cao đẳng chiếm trên dưới 10%, đó là tỷ trọng quá thấp hơn nữa tình trạng đó lại diễn ra qua nhiều năm. Xét về dài hạn xu thế đó là không tốt cho phát triển giáo dục đại học.

Tuy nhiên, cũng còn bộc lộ những hạn chế là:

- Khoảng 20% trường đại học, cao đẳng (12 trường) được thành lập mới hoặc nâng cấp lên đại học từ năm 2005 trở lại đây chưa thực hiện đầy đủ các cam kết như trong Đề án khả thi thành lập trường và mở ngành tuyển sinh; chưa xây dựng trường trên diện tích và địa điểm đã đăng ký trong đề án khả thi thành lập trường, còn phải đi thuê mượn cơ sở để thực hiện việc tổ chức hoạt động và đào tạo của trường; chưa chuẩn bị đồng bộ 4 yếu tố về: đất đai xây dựng trường; đội ngũ giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng; vốn đầu tư và các điều kiện đảm bảo chất lượng khác (chương trình đào tạo, thư viện, giáo trình, trang thiết bị thí nghiệm, ...). Chưa có quy định bắt buộc về kiểm tra thực tế các điều kiện cần thiết khi cho phép mở ngành đào tạo và tuyển sinh (chỉ kiểm tra dựa theo hồ sơ). Chế tài xử lý đối với các trường không thực hiện đúng cam kết về các điều kiện mở ngành và tuyển sinh chưa đủ mạnh. Chưa có quy định các trường phải xây dựng chuẩn năng lực người tốt nghiệp (chuẩn đầu ra) nên chưa có cơ sở đánh giá đúng chất lượng đào tạo (132, tr 14, 15).

Hệ thống quản lý chất lượng trong giáo dục đại học chậm được hình thành (năm 2004 Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục mới được thành lập). Các trường đại học, cao đẳng vẫn tập trung chủ yếu ở 5 thành phố trực thuộc Trung ương, 5 thành phố này có 102/150 trường đại học, chiếm 68% và có 184/376 trường đại học, cao đẳng cả nước, chiếm trên 49%. Riêng các trường cao đẳng, 5 thành phố có 82/226 trường, chiếm 36%. Nhiều trường vẫn tập trung chủ yếu mở các ngành đào tạo ít phải đầu tư trang thiết bị, ít tốn kém trong quá trình đào tạo, giờ thí nghiệm, thực hành không nhiều, ... nếu các trường không

có những điều chỉnh hợp lý, sẽ dẫn đến tình trạng mất cân đối về nhân lực qua đào tạo, cũng như không khai thác triệt để các điều kiện sẵn có của trường (132, tr 46, 47).

Cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm, thực hành vẫn còn thiếu thốn nhiều, hệ thống thư viện nhỏ bé, chưa cung cấp đủ thông tin cho giảng viên và người học. Một số trường đã xây dựng được thư viện điện tử nhưng dữ liệu còn nghèo, nội dung hoạt động đơn điệu, chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhất là các ngành kỹ thuật, công nghệ. Quy mô đào tạo của các trường, nhìn chung, vượt quá khả năng cho phép theo quy định. Sự hỗ trợ và quan tâm chỉ đạo của các địa phương đối với việc xây dựng và phát triển các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn địa phương chưa nhiều, chưa thường xuyên.

Các quy định về tiêu chí, điều kiện và quy trình thành lập trường trong các văn bản của Nhà nước chưa cụ thể, chưa thuận lợi và chưa khuyến khích những người tâm huyết đầu tư vào giáo dục đại học. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến kết quả thực hiện xã hội hóa giáo dục đại học mà còn làm chậm lại quá trình mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục đại học. Tiêu chí, điều kiện thành lập trường chưa quy định cụ thể về cơ cấu chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy (tỷ lệ tiến sỹ, thạc sỹ, chuyên môn bắt buộc...), tỷ lệ cán bộ phục vụ giảng dạy và cán bộ quản lý hành chính/sinh viên. Tiêu chí thành lập trường chưa cao, chưa đủ điều kiện để đảm bảo chất lượng đào tạo trong thời kỳ mới, đặc biệt là quy định về vốn điều lệ là 15 tỷ VNĐ là quá ít so với yêu cầu phải đầu tư.

Việc tuyển dụng, đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý của các trường mới thành lập cũng có nhiều khó khăn. Nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư tư nhân, thường không tuyển dụng và trả lương cho giảng viên, cán bộ quản lý cũng như bỏ tiền vào đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị khi chưa có quyết định thành lập trường. Ngược lại, cán bộ, giảng viên cũng không muốn về trường làm việc khi chưa có trường. Vì vậy, hạn chế lớn nhất đối với các trường thành lập mới (chủ yếu là các trường tư thục và trường đóng tại các địa phương) là đội ngũ giảng viên cơ hữu thiếu về số lượng và yếu về chất lượng.

Tỷ lệ giảng viên có chức danh GS, PGS và trình độ tiến sĩ, thạc sĩ thấp so với mặt bằng chung của toàn hệ thống giáo dục đại học. Vì nhiều lý do khác nhau, nên đa số các trường chưa thực hiện đúng các cam kết trong Đề án khả thi thành lập trường, chủ yếu trong các công việc như xây dựng cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị, tuyển dụng đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý... Nhưng trong các văn bản quản lý nhà nước lại chưa quy định việc hậu kiểm sau khi trường được thành lập, như kiểm tra, giám sát kế hoạch xây dựng trường, xây dựng đội ngũ sau khi trường được thành lập,..., chưa có chế tài xử lý đối với các chủ đầu tư không thực hiện đúng cam kết.

- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh về tổ chức và hoạt động của giáo dục đại học còn thiếu và chủ yếu được quy định bằng các văn bản dưới Luật. Điều này, dẫn đến việc quy định không đồng bộ, thống nhất giữa các văn bản; giá trị pháp lý không cao, thiếu tính ổn định của các văn bản. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật còn chậm chưa đồng bộ nên việc triển khai thực hiện gặp khó khăn, đặc biệt là trong việc thành lập trường đại học, cao đẳng. Theo quy định tại Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020 (có hiệu lực từ 28/8/2007). Quyết định này quy định chung chung, nhưng cho đến nay vẫn chưa có văn bản cụ thể hóa quy định này. Đây là căn cứ pháp lý khi thẩm định điều kiện thành lập trường đại học, cao đẳng.

- Do đặc điểm lịch sử, việc quản lý và chịu trách nhiệm của các cơ quan nhà nước về các trường đại học, cao đẳng rất phân tán. Trong tổng số 376 trường đại học, cao đẳng cả nước hiện nay thì Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý 54 trường (chiếm 14,4%); các Bộ, ngành khác quản lý 116 trường (chiếm 30,8%), UBND các tỉnh, thành phố là cơ quan chủ quản của 125 trường (chiếm 33,2%). Theo quy định của Luật giáo dục thì Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục. Tuy nhiên, việc kiểm tổ chức kiểm tra việc thực thi pháp luật ở các trường đại học, cao đẳng rất hạn chế. UBND các tỉnh, thành phố chưa được phân cấp quản lý

các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn, chủ yếu chỉ tham gia xem xét việc thành lập trường, giải quyết các nhu cầu và các vấn đề xã hội của trường trên địa bàn, quản lý tổ chức Đảng của nhà trường trên địa bàn. Thực tế, trong thời gian vừa qua chưa có cơ chế phối hợp giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo với các Bộ, ngành, địa phương trong việc quản lý các trường đại học.

- Để nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục đại học thì các trường đại học, cao đẳng phải vừa có quyền tự chủ cao, vừa có nghĩa vụ chịu trách nhiệm rõ ràng trước xã hội và Nhà nước. Việc tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các trường đại học, cao đẳng chỉ có thể được thực hiện khi mà hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học được ban hành đầy đủ, điều chỉnh được các hoạt động giáo dục đại học.

- Mặc dù Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành 233 chương trình khung, song cho đến nay vẫn còn thiếu gần 200 chương trình khung. Giáo trình, tài liệu giảng dạy ở hầu hết các trường đại học, cao đẳng chưa đầy đủ, giáo trình một số ngành còn lạc hậu. Việc thẩm định hồ sơ mở ngành đào tạo chủ yếu dựa trên hồ sơ, chưa được kiểm tra thực tế cơ sở vật chất, đội ngũ... của trường. Do đó, vẫn còn tình trạng mở ngành đào tạo mà trường không đảm bảo đầy đủ yêu cầu chất lượng. Sau khi mở ngành, tuyển sinh, chưa thực hiện chế độ kiểm tra định kỳ, bắt buộc các trường đại học, cao đẳng; các vi phạm về bảo đảm chất lượng còn chưa được xử lý kịp thời. Chế tài xử lý đối với các trường không được thực hiện đúng cam kết về các điều kiện mở ngành và tuyển sinh chưa đủ mạnh.

- Cơ sở vật chất của các trường còn nhiều hạn chế (về đất đai), đặc biệt đối với các trường ngoài công lập: Hiện nay, còn 14 trường (trong đó có 11 trường thành lập từ năm 1998 đến nay) mặc dù đã đi vào hoạt động, nhưng không có khuôn viên riêng, vẫn phải đi thuê mặt bằng; một số trường địa điểm học rải rác ở nhiều nơi, không thuận tiện cho triển khai các hoạt động đào tạo. Tỷ lệ diện tích đất/1 sinh viên của một số trường còn thấp so với quy định. Đối với các trường công lập, kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất còn hạn chế, việc phân bổ thiếu kế hoạch dài hạn; thiếu kinh phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên nên nhiều công trình xuống cấp. Cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm,

thực hành, hệ thống thư viện nghèo nàn, lạc hậu.

- Đội ngũ giảng viên không theo kịp nhu cầu phát triển kể cả về số lượng và chất lượng. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ, chức danh giáo sư, phó giáo sư còn thấp. Việc xác định tỷ lệ tối đa sinh viên trên giảng viên của các khối ngành đào tạo khác nhau, nhưng thực tế một số trường còn có tỷ lệ sinh viên trên giảng viên quá cao so với quy định. Tính bình quân cả nước đến tháng 8/2009, số giảng viên là giáo sư có 320 người/61.190 giảng viên, đạt tỷ lệ 0,52%; số giảng viên có chức danh phó giáo sư là 1.966 người, đạt tỷ lệ 3,21%. Có sự chênh lệch lớn về trình độ giảng viên tại các đại học quốc gia, đại học vùng, trường đại học trọng điểm với các trường đại học ngoài công lập và trường đại học của địa phương. Cơ cấu đội ngũ giảng viên mất cân đối, giảng viên khoa học cơ bản, giảng viên những ngành thiếu hấp dẫn có nguy cơ rời bỏ nghề do một số khoa buộc phải đóng ngành đào tạo vì không có sinh viên đăng ký học. Giảng viên cơ hữu của các trường ngoài công lập đa số là giảng viên lớn tuổi thường là cán bộ về hưu từ các trường công lập, cơ quan nhà nước. Giảng viên dạy quá nhiều, do vậy không có thời gian nghiên cứu khoa học và nâng cao trình độ. Chính sách đối với việc phát triển đội ngũ cán bộ chưa phù hợp, chưa thu hút được nhiều người giỏi vào các trường đại học. Đa số các trường ngoài công lập chưa có chính sách, chế độ thỏa đáng khuyến khích giảng viên học thạc sĩ, tiến sĩ.

- Việc tăng đội ngũ giảng viên chưa tương xứng với yêu cầu cả về chất lượng và số lượng. Các giảng viên mới được tuyển dụng để đáp ứng nhu cầu thiếu giảng viên. Nguồn cung cấp chính cho đội ngũ này là những người mới tốt nghiệp các học vị cao, nhưng ở nhiều lĩnh vực có sự cạnh tranh để thu hút người giỏi vào các thành phần kinh tế khác nhau. Trong khi đó, chính sách và chế độ đãi ngộ đối với giảng viên còn bất cập khiến cho các cơ sở đào tạo không thu hút được hoặc không thu hút đủ những người giỏi làm giảng viên. Nhiều cơ sở giáo dục đại học đứng trước thách thức lớn về sự "lão hoá" đội ngũ giảng viên, khủng hoảng đội ngũ kế cận do công tác bồi dưỡng đội ngũ này chưa được quan tâm thỏa đáng. Chưa có chính sách khuyến khích và tạo động lực để giảng viên

thường xuyên học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, không được đào tạo lại cho phù hợp với yêu cầu cập nhật. Giảng viên chú trọng giảng dạy mà chưa tham gia nghiên cứu khoa học.

- Quản lý nhân sự ở cơ sở giáo dục đại học không theo kịp với quá trình đổi mới giáo dục đại học cũng như những thay đổi của khoa học quản lý và thực tiễn quản lý nói chung. Công cụ, phương pháp và kỹ thuật quản lý đội ngũ trong các cơ sở giáo dục đại học thiếu hoặc chậm đổi mới. Các điều kiện tài chính và đất đai chưa đủ đảm bảo chất lượng giáo dục trên diện rộng. Đầu tư của nhà nước cho giáo dục còn thấp. Tính bình quân mức chi từ ngân sách nhà nước/1 sinh viên công lập năm 2001 là 3,74 triệu đồng và năm 2009 là 7,14 triệu đồng, tăng 1,9 lần so với năm 2001. Mặc dù có sự tăng trưởng, nhưng suất đầu tư cho một sinh viên còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Chưa có sự hỗ trợ tích cực của địa phương về đất đai. Khi thành lập các trường đại học, cao đẳng thì các uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đều có cam kết tạo điều kiện cấp đất, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Nhưng sau khi thành lập, nhiều địa phương chưa thực sự giúp các nhà đầu tư giải phóng mặt bằng, hoặc do giá giải phóng mặt bằng quá cao, dẫn đến các nhà đầu tư khó thực hiện cam kết xây dựng trường.

Nguyên nhân của hạn chế, bất cập:

- Công tác quản lý giáo dục đại học còn thiếu tính khoa học và thực tiễn. Phương pháp quản lý đôi lúc còn mang tư tưởng bao cấp, chưa theo kịp với yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục đại học, còn lạc hậu so với các nguyên tắc quản lý hệ thống xã hội. Nhận thức về quản lý giáo dục đại học mà trước hết là quản lý chất lượng giáo dục đại học của cơ quan quản lý giáo dục và các cơ sở giáo dục đại học còn chưa thực sự được quan tâm đúng mức. Sự phối hợp giữa các Bộ, ngành, địa phương trong việc quản lý, kiểm tra, giám sát hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục đại học chưa chặt chẽ.

Đến nay, sau khi Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục (ngày 25/11/2009 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2010) trong đó, khoản 4 Điều 100 được sửa đổi, bổ sung theo hướng phân cấp mạnh

cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giáo dục của các cơ sở giáo dục trên địa bàn (có nghĩa là bao gồm các cơ sở giáo dục đại học). Thực hiện quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục ngày 24/12/2010 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 115/2010/NĐ-CP quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục. Nghị định này đã quy định và có sự phân cấp mạnh mẽ việc quản lý giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng đối với Bộ giáo dục và Đào tạo, các bộ cơ quan ngang Bộ, ủy ban nhân dân các cấp, sở giáo dục và đào tạo và phòng giáo dục và đào tạo. Tuy nhiên, để các quy định của Luật và Nghị định đi vào cuộc sống thì đòi hỏi các cấp các ngành theo thẩm quyền phải soạn thảo, ban hành một hệ thống văn bản đồng bộ, thống nhất thì mới triển khai thực hiện được.

- Năng lực quản lý và tổ chức hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục đại học còn nhiều hạn chế. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục đại học cấp trường hầu như chưa được đào tạo bài bản về quản lý giáo dục đại học, chủ yếu trưởng thành từ các giảng viên, các nhà khoa học, nhà quản lý cơ sở. Năng lực quản lý của một số Ban giám hiệu của một số trường đại học, cao đẳng còn yếu, bộc lộ nhiều hạn chế ở công tác chỉ đạo, điều hành các hoạt động của nhà trường.

- Các điều kiện tài chính và đất đai chưa đủ bảo đảm chất lượng giáo dục đại học trên diện rộng. Đầu tư của nhà nước cho giáo dục đại học còn thấp. Tính bình quân mức chi từ ngân sách nhà nước/1 sinh viên công lập năm 2001 là 3,74 triệu đồng và năm 2009 là 7,14 triệu đồng, tăng 1,9 lần so với năm 2001. Mặc dù có sự tăng trưởng, nhưng suất đầu tư cho một sinh viên còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Học phí đại học thấp. Khung học phí quy định từ năm 1998 đến 2008 không thay đổi, trong khi đó từ năm 1998 đến năm 2009, mức giá bình quân đã tăng 1,55 lần, thu nhập bình quân một người dân tăng 2,47 lần. Nhà nước đã 4 lần điều chỉnh tiền lương tối thiểu (từ 290.000 đồng /người/tháng lên 630.000 đồng/người/tháng), nên tỷ trọng chi tiền lương giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục trong chi phí cho giáo dục đào tạo, chiếm đến 85-90% chi phí, nếu chế độ học phí không được điều chỉnh hợp lý thì sẽ không bảo đảm được cho các hoạt

động mang tính chất chuyên môn, nghiệp vụ.

- Chưa có sự hỗ trợ tích cực của địa phương về đất đai. Khi thành lập các trường đại học, cao đẳng thì uỷ ban nhân dân cấp tỉnh đều có cam kết tạo điều kiện cấp đất, hỗ trợ giải phóng mặt bằng. Nhưng sau khi thành lập, nhiều địa phương chưa thực sự giúp các nhà đầu tư giải phóng mặt bằng, hoặc do giá giải phóng mặt bằng quá cao, dẫn đến các nhà đầu tư khó thực hiện cam kết xây dựng trường.

2.2. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

2.2.1. Pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1975

Cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (VNDCCH) ra đời, chấm dứt ách thống trị của thực dân, phong kiến. Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam và Hồ Chủ Tịch, nhân dân ta đoàn kết, phấn khởi xây dựng chính quyền cách mạng và cuộc sống mới. Đây cũng là những ngày tháng đầy thử thách và phức tạp mà Đảng ta và Hồ Chủ Tịch, với một chính quyền non trẻ, đã phải đối phó với tình hình “ngàn cân treo sợi tóc”, thù trong giặc ngoài, ngân khố trống rỗng, nạn đói đe dọa. Hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Chính phủ, nhân dân ta đoàn kết một lòng: diệt giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm. Giáo dục trở thành một trong ba nhiệm vụ vừa có tính chiến lược vừa cấp bách hàng đầu của Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà.

Ngày 28/8/1945 Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà công bố thành lập, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bộ Quốc gia giáo dục là một trong những Bộ - thành viên của Chính phủ - được thành lập ngay từ những ngày đầu của chính quyền non trẻ. Trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ (HĐCP) ngày 3/9/1945, Hồ Chủ Tịch đã đưa ra đề nghị “mở chiến dịch chống nạn mù chữ” và đã được Chính phủ thông qua thành quyết định của Chính phủ. Thực hiện Quyết định trên ngày 8/9/1945, Hồ Chủ Tịch đã ký ban hành ba (3) sắc lệnh về Bình dân học vụ: Sắc lệnh số 17/SL; Sắc lệnh số 19/SL; Sắc lệnh số 20/SL. Tiếp đó là “lời kêu gọi toàn dân chống nạn thất học”

của Hồ Chí Minh (tháng 10/1945). Ngày 3/9/1946 Hồ Chí Minh lại ban hành tiếp Sắc lệnh số 172/SL gia hạn 1 năm để mọi người Việt Nam học chữ quốc ngữ. Bộ Quốc gia giáo dục mà trực tiếp là Nha Bình dân học vụ đã kịp thời mở các khoá huấn luyện kiểm soát viên cao cấp Bình dân học vụ. Bộ đã ra bản tuyên bố (tháng 10/1945) khẳng định mục đích cao cả của nền giáo dục mới là: “Tôn trọng nhân phẩm, rèn luyện chí khí, phát triển tài năng” của mọi người, nhấn mạnh phương pháp của nền giáo dục mới là xoá bỏ lối học nhồi sọ, lối học hình thức, phân học về chuyên môn nghề nghiệp sẽ chiếm một địa vị quan trọng. Hết sức đề cao tinh thần khoa học, học tập và giảng dạy bằng tiếng Việt từ các trường phổ thông đến đại học. Cuối năm 1945 - 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ đã ra hai Sắc lệnh số 146/SL và Sắc lệnh số 147 Quy định các nguyên tắc cơ bản của nền giáo dục mới: dân tộc, khoa học, đại chúng, theo tôn chỉ phụng sự lý tưởng quốc gia và dân chủ. Hệ thống giáo dục: bậc học sáu cấp giáo dục trẻ dưới 7 tuổi, bậc học cơ bản (4 năm cho trẻ từ 7 tuổi) sẽ là bậc học cưỡng bách từ năm 1950, bậc học tổng quát là chuyên nghiệp, bậc đại học.

Sắc lệnh số 44/SL ngày 10/10/1945 đã thành lập Hội đồng cố vấn học chính. Hội đồng này phụ trách việc nghiên cứu chương trình giáo dục chuyển tiếp bậc tiểu học. Trong thời kỳ này mặc dù chính quyền còn non trẻ, nhưng được sự quan tâm của Hồ Chủ Tịch, của Đảng và Chính phủ, đã có một số chủ trương, chính sách và những văn bản pháp lý đúng, hợp với lòng dân, đã đoàn kết tập hợp được đông đảo trí thức, nhân sĩ, giáo chức yêu nước... tham gia vào sự nghiệp giáo dục mới và đã triển khai có kết quả các chủ trương, hoạt động nói trên.

Tháng 7/1950 Đảng và Chính phủ đã thông qua Đề án cải cách giáo dục cho thi hành hệ thống trường phổ thông 9 năm và chương trình giảng dạy mới, để từng bước cải tiến về nội dung, phương pháp, cơ cấu, thể chế giáo dục. Cuộc cải cách giáo dục lần này đã xác định rõ bản chất, mục đích, nguyên tắc giáo dục và mục tiêu đào tạo của trường phổ thông là giáo dục thế hệ trẻ thành những người “công dân lao động tương lai” trung thành với chế độ dân chủ nhân dân và có đủ phẩm chất, năng lực, phục vụ kháng chiến, phục vụ nhân dân. Đề án cải

cách giáo dục quy định thêm bậc dự bị đại học 2 năm (về sau chỉ thực hiện 1 năm) nhằm bổ túc cho học sinh đã tốt nghiệp phổ thông 9 năm những kiến thức phổ thông cần thiết để học lên đại học. Song song với hệ thống trường phổ thông 9 năm, hệ thống giáo dục bình dân (tức bổ túc văn hoá) và hệ thống giáo dục chuyên nghiệp cũng được quy định rõ các cấp học, thời gian học tương ứng, nhằm đảm bảo cho học sinh dù học ở hệ thống giáo dục nào cũng đạt tới một trình độ học vấn tương đương và đều có thể tiếp tục học lên bậc học cao hơn.

Để chuẩn bị cho cuộc cải cách giáo dục lần thứ 3, tháng 8/1964 trên cơ sở Đề án cải cách sư phạm đã được chuẩn bị, Bộ Giáo dục đã ra Thông tư số 41/TT-ĐTBD ngày 14/8/1964 về cải cách cơ bản hệ thống các trường sư phạm và tích cực đẩy mạnh công tác bồi dưỡng. Sau khi Thủ tướng Chính phủ có Chỉ thị số 206/CT-TTg ngày 14/11/1964 về đào tạo bồi dưỡng giáo viên phổ thông, ngày 1/9/1964 Bộ Giáo dục ra Thông tư số 46/TT-ĐTBD hướng dẫn thành lập trường bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục và giáo viên ở các tỉnh, thành phố. Cùng trong thời kỳ này, Bộ Giáo dục đã đề nghị chính phủ ban hành Nghị định số 171/CP ngày 20/11/1963 xác định quy chế mở các trường lớp đại học và trung học chuyên nghiệp, đưa việc tổ chức và hoạt động của các trường đi vào nề nếp. Để tăng cường chỉ đạo phát triển giáo dục miền núi và các vùng dân tộc ít người Bộ Giáo dục đã mở các cuộc Hội nghị riêng về miền núi (Hội nghị lần 1 1958, lần 2 1960 và lần 3 1964). Ban bí thư Trung ương Đảng đã có Chỉ thị số 84/CT-TW ngày 3/9/1964 về công tác giáo dục miền núi.

Tháng 10/1965, Nhà nước đã quyết định tách bộ phận chỉ đạo ngành đại học và trung học chuyên nghiệp ở Bộ Giáo dục để thành lập một Bộ riêng. Trong thời kỳ này, Hội đồng Chính phủ đã ban hành các Nghị định về tổ chức bộ máy cơ quan Bộ Giáo dục và Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Bước vào cuộc chiến tranh phá hoại, hai Bộ vừa tách ra phương hướng, nhiệm vụ chung xuyên suốt thời kỳ này là chuyên hướng công tác giáo dục phù hợp với thời chiến, bảo đảm an toàn, duy trì, phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo cán bộ, giữ vững và nâng cao chất lượng giáo dục. Phải thắng Mỹ trên mặt trận giáo dục, đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài của cách mạng, đó là tinh thần và nội

dung cơ bản của Chỉ thị số 88/TTg ngày 5/8/1965 của Thủ tướng Chính phủ về chuyển hướng công tác giáo dục và Nghị quyết số 142/NQ-TW ngày 28/6/1966 của Bộ chính trị Ban chấp hành trung ương Đảng về đào tạo và bồi dưỡng cán bộ chuyên môn. Tiếp tục phát triển giáo dục phổ thông, bổ túc văn hoá và đào tạo đại học, trung học chuyên nghiệp theo quy mô lớn. Bộ Giáo dục đã ban hành Quy chế mở trường và các Quy chế chuyên môn khác đưa các trường trung học chuyên nghiệp đi vào thể ổn định (theo tinh thần NQ số 138/CP của HĐCP). Tăng cường giáo dục chính trị và chủ nghĩa Mác – Lênin, theo tinh thần Chỉ thị số 102/CT-TW ngày 01/7/1965 của Ban Bí thư Trung ương Đảng. Tăng cường giáo dục quân sự và quốc phòng gắn nhà trường với thực tế xã hội, học tập với lao động, sản xuất theo tinh thần Chỉ thị số 169-01/TW ngày 14/2/1969 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và Chỉ thị số 257/TTg ngày 01/12/1970 của Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời tiếp tục đẩy mạnh “thi đua hai tốt” phù hợp với từng ngành, từng cấp học; xây dựng, tổng kết và nhân các điển hình tiên tiến.

Từ năm 1966 Bộ Giáo dục và Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp đã xây dựng Đề án tăng cường xây dựng trường sở, trang thiết bị dạy và học, nghiên cứu khoa học đối với các trường đại học để trình hội đồng Chính phủ. Ngày 24/2/1968 Hội đồng Chính phủ đã có Nghị quyết số 28/CP về việc tăng cường cơ sở vật chất cho các trường phổ thông, đại học và trung học chuyên nghiệp. Hai Bộ đã đề nghị Chính phủ và địa phương dành phần ngân sách thoả đáng cho vấn đề này; đồng thời phát động các trường các địa phương xây dựng trường sở và thiết bị dạy học. Ngày 5/9/1972, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 247/TTg nói rõ nhiệm vụ chi viện về mọi mặt: cán bộ, giáo viên, tài liệu giáo khoa, đồ dùng dạy học và các biện pháp cụ thể để đảm bảo tốt nhất hiệu quả của sự chi viện cho sự nghiệp giáo dục ở vùng giải phóng miền Nam.

Chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, sự nghiệp giáo dục từ phổ thông đến đại học không những được duy trì và không ngừng phát triển mà còn có sự biến đổi về chất. Các trường từ giáo dục phổ thông đến đại học đều giảng dạy bằng tiếng Việt. Cuộc cải cách giáo dục từ năm 1950 cho đến 1954 dù có mặt còn hạn chế, nhưng đã thay đổi cơ bản nền giáo dục thực dân cũ, xây dựng

nền tảng cho một nền giáo dục mới: dân tộc, khoa học, đại chúng; thể hiện rõ tính ưu việt của cách mạng, của chế độ dân chủ cộng hoà, tạo cơ sở và điều kiện thuận lợi để xây dựng nền giáo dục nhân dân cải tạo hệ thống giáo dục của địch để lại trong vùng mới giải phóng. Công tác xoá nạn mù chữ ngay sau Cách mạng tháng Tám và suốt trong những năm kháng chiến, liên tục phát triển và đạt được những kết quả to lớn; công tác bổ túc văn hoá kế tiếp và đi liền với xoá nạn mù chữ được kịp thời xây dựng và phát triển cùng với giáo dục phổ thông và đại học chuyên nghiệp đã góp phần tích cực nâng cao dân trí, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ. Về tổ chức và cán bộ quản lý giáo dục, đội ngũ cán bộ giáo dục và giáo viên và kháng chiến và đấu tranh xã hội, qua thực hiện cải tổ và cải cách giáo dục đã trưởng thành lên một bước về cả số lượng và chất lượng, sẵn sàng đáp ứng được yêu cầu của giai đoạn mới. Được như vậy là nhờ đường lối và sự lãnh đạo sáng suốt của Trung ương Đảng và Chính phủ, sự quan tâm đặc biệt của Hồ Chủ Tịch đối với sự nghiệp giáo dục nói chung và sự nghiệp diệt dốt nói riêng; Bộ Giáo dục đã kịp thời ban hành những văn bản quy định cụ thể và hướng dẫn thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, Chính phủ về giáo dục với sự tác động pháp luật về giáo dục; với sự hưởng ứng và tham gia tích cực của nhân dân, sự cố gắng của cán bộ, giáo viên trong toàn ngành đã vượt qua nhiều khó khăn gian khổ, kể cả những mất mát, hy sinh để giữ vững và phát triển sự nghiệp giáo dục, đưa sự nghiệp giáo dục phục vụ đắc lực cho kháng chiến và kiến quốc.

2.2.2. Pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1998

Quốc hội khoá VI được bầu ngày 25/4/1976 thông qua Hiến pháp mới và đổi tên nước là Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tiếp đó, tháng 12/1976, Đại hội IV của Đảng quyết định đổi tên Đảng là Đảng cộng sản Việt Nam, khẳng định quyết tâm đi theo con đường và mục tiêu mà Bác Hồ đã lựa chọn. Đây là thời kỳ còn phải chịu nhiều hậu quả nặng nề của chiến tranh và chủ nghĩa thực dân, đất nước ta lại cùng một lúc thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ tổ quốc. Thời kỳ này phương hướng, nhiệm vụ

chung của hai Bộ là: tiến hành việc tiếp quản, điều chỉnh sắp xếp, nhanh chóng đưa nhà trường và công tác giáo dục ở phía Nam đi vào hoạt động bình thường và ổn định. Thực hiện việc thống nhất quản lý giáo dục thống nhất trên phạm vi cả nước; tích cực đưa sự nghiệp giáo dục đào tạo ở phía các tỉnh phía Nam hoà nhập theo đà phát triển chung của cả nước, đồng thời củng cố và phát triển giáo dục ở miền Bắc; thực hiện thống nhất hệ thống giáo dục trong cả nước. Tiến hành cải cách giáo dục, cải cách đại học và trung học chuyên nghiệp theo Nghị quyết 14 của Bộ chính trị. Phương thức quản lý và chỉ đạo thời kỳ này được chú ý điều chỉnh phù hợp với phía Nam trong từng giai đoạn: từng bước áp dụng thống nhất hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thiện cơ chế quản lý, thực hiện cơ chế làm việc dân chủ, tăng cường nghiên cứu khoa học; thực hiện rộng rãi phương châm: “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, liên kết và phối hợp chặt chẽ giữa giáo dục đào tạo với các ngành kinh tế, khoa học – kỹ thuật và văn hoá - xã hội, với hoạt động của các đoàn thể nhân dân, thực hiện từng bước xã hội hoá giáo dục.

Ngày 27/10/1976 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 426/TTg về việc sắp xếp lại một số trường mới tiếp quản, thành lập một số trường mới, giải thể các trường đại học tư, xây dựng lại mạng lưới các trường trung học chuyên nghiệp phía nam cân đối với yêu cầu và thống nhất trong mạng lưới chung của cả nước về trung học chuyên nghiệp. Từng bước ban hành và áp dụng thống nhất các quy chế, văn bản pháp luật về giáo dục đối với các loại trường, các ngành học, cấp học. Trong thời gian này, Chính phủ đã ban hành một số chính sách đối với giáo viên như Quyết định về ngày Nhà giáo Việt Nam, tôn vinh danh hiệu Nhà giáo nhân dân, Nhà giáo ưu tú; bồi dưỡng, khen thưởng giáo viên giỏi, quy định lương thâm niên cho giáo viên, quy định xét và công nhận học hàm, học vị của cán bộ giảng dạy... Chính phủ đã ban hành quyết định số 224/TTg ngày 24/5/1976 về việc tổ chức, chỉ đạo việc triển khai đào tạo trên đại học ở trong nước. Từ năm 1970 Bộ Giáo dục và Bộ Đại học và trung học chuyên nghiệp đã tập trung lực lượng nghiên cứu về cải cách giáo dục. Nghị quyết số 14/NQ-TW ngày 11/1/1979 của Bộ Chính trị Ban chấp hành

trung ương Đảng đã xác định những quan điểm cơ bản, có hệ thống và những chủ trương lớn về xây dựng một nền giáo dục xã hội chủ nghĩa mang tính dân tộc và hiện đại Việt Nam. Đại hội lần thứ VI (tháng 12/1986) của Đảng cộng sản Việt Nam định ra đường lối đổi mới toàn diện và sâu sắc toàn bộ các lĩnh vực của kinh tế - xã hội để đất nước thoát khỏi cuộc khủng hoảng và tiếp tục đi lên xây dựng CNXH. Tiếp đến Đại hội Đảng lần thứ VII (tháng 6/1991) đã cụ thể hoá và hoàn chỉnh đường lối đổi mới, thông qua “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội” và “Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000”.

Đây là một trong những thời kỳ gay go, quyết liệt nhất trong lịch sử dân tộc ta và trong quá trình phát triển của ngành giáo dục; nhưng cũng là một trong những thời kỳ huy hoàng, oanh liệt nhất vì ta đã chiến thắng một siêu cường quốc giàu có, hùng mạnh vào loại bậc nhất thế giới. Trong cuộc chiến đấu đầy thử thách và không cân sức, nhân dân Việt Nam đã thắng trên mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao và cũng thắng cả trên mặt trận giáo dục. Thắng lợi đó mãi mãi là niềm tự hào của đất nước và con người Việt Nam. Đó cũng là chiến thắng rực rỡ trong lịch sử của ngành giáo dục, trong lịch sử của các nhà trường nước ta. Có được chiến thắng này, là do đường lối giáo dục đúng đắn của Đảng, của Hồ Chủ Tịch và sự chỉ đạo sáng suốt của Chính phủ, của Bộ Giáo dục thông qua hệ thống các văn bản pháp luật về giáo dục đã chỉ đạo kịp thời, trong từng thời kỳ nhất định việc phát triển giáo dục để phù hợp với thực tế của đất nước. Đã chỉ đạo tốt việc chuyên hướng giáo dục thời chiến trên quy mô rộng lớn. Đó là do công sức của hàng vạn cán bộ quản lý giáo dục, cán bộ giảng dạy và giáo viên các cấp đã hy sinh tận tụy, bất chấp mọi gian khổ, thiếu thốn để thực hiện các chủ trương của Đảng, Chính phủ, của các Bộ, ban ngành về công tác giáo dục và đào tạo. Nhờ vậy, sự nghiệp giáo dục ở miền Bắc XHCN không những được duy trì, mà còn tiếp tục phát triển mạnh ở tất cả các ngành, các cấp học, các vùng khác nhau, kể cả vùng chiến sự ác liệt, miền núi và vùng dân tộc ít người. Chất lượng giáo dục đào tạo toàn diện được nâng cao. Giáo dục đào tạo đã phục vụ đắc lực cho nhiệm vụ chính trị: chống Mỹ cứu nước; đồng thời

chuẩn bị tiềm lực đáng kể về dân trí, về lực lượng lao động và cán bộ cho công cuộc xây dựng đất nước. Phương châm “dựa vào dân”; nhân dân tham gia xây dựng và phát triển giáo dục, bảo vệ nhà trường, bảo vệ học sinh đã trở thành truyền thống tốt đẹp và ngày càng phát triển sâu rộng trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước.

Nhìn chung trong thời kỳ này, Bộ Giáo dục và Bộ đại học và trung học chuyên nghiệp đã phối hợp với các cơ quan có liên quan vươn lên quản lý thống nhất sự nghiệp giáo dục trên quy mô cả nước; nhanh chóng cải tạo, xây dựng và phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo ở miền Nam kịp đà tiến chung của cả nước theo hướng giáo dục XHCN. Qua thực tế, theo sự chỉ đạo của Đảng, Chính phủ, Bộ Giáo dục đã thấy rõ được hướng đi và phát triển giáo dục theo đường lối, quan điểm của Đảng đã được thể chế hoá thành một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật kịp thời và phù hợp với điều kiện Việt Nam. Tuy nhiên, trong thời kỳ này chất lượng và hiệu quả giáo dục chưa cao, việc nghiên cứu và triển khai cải cách giáo dục còn nhiều khó khăn và hạn chế.

2.2.3 Pháp luật về giáo dục đại học từ năm 1998 đến nay

Ngày 02 tháng 12 năm 1998, Quốc hội khoá X kỳ họp thứ tư đã thông qua Luật giáo dục. Đây là Luật chuyên ngành đầu tiên điều chỉnh các hoạt động giáo dục ở tất cả các cấp học và trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân (năm 1991 Quốc hội đã thông qua Luật Phổ cập giáo dục tiểu học). Ngày 30 tháng 8 năm 2000 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 43/2000/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục. Thực hiện các quy định của Luật giáo dục Chính phủ ban hành 8 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành 40 Quyết định và Chỉ thị và Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo thẩm quyền của Bộ 166 văn bản đã tạo hành lang pháp lý cơ bản cho tổ chức và hoạt động giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng.

Ngày 14 tháng 6 năm 2005 Quốc hội khoá XI thông qua Luật giáo dục và thay thế Luật Giáo dục 1998. Ngày 02 tháng 8 năm 2006 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 75/2006/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục. Để quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật giáo

dục 2005 thì Chính phủ ban hành 8 Nghị định; Thủ tướng Chính phủ ban hành 03 Quyết định; Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và liên tịch ban hành 16 văn bản.

Ngày 25 tháng 11 năm 2009 Quốc hội khoá XII thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục 2005. Để các quy định hiện hành phù hợp với các quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục thì một hệ thống các văn bản về Điều lệ, Quy chế của nhà trường; Quy chế tuyển sinh, đào tạo trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ sẽ phải được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành để thay thế các văn bản đã lạc hậu không còn phù hợp với các quy định của Luật (khoảng 27 văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cấp Bộ).

Để thực hiện hệ thống các văn bản nói trên các cấp có thẩm quyền đã ban hành các văn bản như: ngày 01 tháng 02 năm 2001 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 07/2001/QĐ-TTg ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia; ngày 12 tháng 02 năm 2001 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 16/2001/QĐ-TTg ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia; ngày 18 tháng 7 năm 200 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 86/2000/QĐ-TTg ban hành Quy chế trường Đại học dân lập; ngày 04 tháng 04 năm 2001 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 47/2001/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2001-2010; ngày 30 tháng 7 năm 2003 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ban hành Điều lệ trường đại học; ngày 17 tháng 01 năm 2005 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 14/2005/QĐ-TTg ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học tư thục; ngày 27 tháng 7 năm 2007 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020; ngày 15 tháng 01 năm 2009 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 07/2009/QĐ-TTg ban hành Điều kiện và thủ tục thành lập, đình chỉ hoạt động, chia, tách, sáp nhập, giải thể trường đại học; ngày 17 tháng 04 năm 2009 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số

61/2009/QĐ-TTg ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thực; ngày 21 tháng 6 năm 2004 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 18/2004/TT-BGD&ĐT hướng dẫn thực hiện một số điều của Điều lệ trường đại học; ngày 28 tháng 8 năm 2001 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 39/2001/QĐ-BGD&ĐT ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của các trường ngoài công lập; ngày 11 tháng 12 năm 2003 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quyết định số 56/2003/QĐ-BGD&ĐT ban hành Điều lệ trường cao đẳng...

Có thể nói rằng, thời kỳ này hệ thống các văn bản pháp luật quy định về giáo dục đại học đang ngày càng được hoàn thiện và được ban hành để điều chỉnh tổ chức và hoạt động của nhà trường thuộc mọi loại hình, ở các hình thức học tập và quy định khá cụ thể đối với các hoạt động của nhà trường. Tuy nhiên, hiện nay các quan hệ xã hội liên quan trực tiếp đến giáo dục đại học chủ yếu được điều chỉnh bởi Luật giáo dục và một số văn bản dưới luật khác. Luật Giáo dục ban hành năm 2005 quy định về hệ thống giáo dục quốc dân; nhà trường, cơ sở giáo dục khác của hệ thống giáo dục quốc dân, của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị – xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân; tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động giáo dục. Luật Giáo dục năm 2005 gồm 9 chương 120 điều nhưng chỉ có 6 điều nói về giáo dục đại học (Mục 4 chương II từ Điều 38 đến Điều 47) chưa điều chỉnh cụ thể và riêng biệt các lĩnh vực quan hệ xã hội của giáo dục đại học. Điều lệ trường đại học và các quy định của những văn bản dưới Luật hiện hành về giáo dục đại học không đầy đủ, tản mạn, chung chung, thiếu hệ thống, thiếu đồng bộ, hiệu lực pháp lý không cao và có những quy định không còn phù hợp.

Có thể đánh giá bước đầu pháp luật về giáo dục đại học và thực hiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay như sau: chưa có giá trị pháp lý cao, chủ yếu là văn bản dưới luật; còn trùng lặp, chồng chéo, chưa đồng bộ, thống nhất và chưa sát với thực tiễn; cơ chế pháp lý chưa rõ ràng, cụ thể trong việc giao quyền tự chủ cho các trường đại học; chưa có chế tài đủ mạnh để bảo đảm việc tuân thủ, thi hành và áp dụng pháp luật về giáo dục đại học. Tóm lại,

các quy định pháp luật hiện hành về giáo dục đại học chưa tạo lập được một “hành lang pháp lý” đầy đủ cho giáo dục đại học ở Việt Nam thực hiện “sứ mệnh” đào tạo lực lượng lao động chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Thực trạng pháp luật về giáo dục nói chung và pháp luật về giáo dục đại học nói riêng đặt ra yêu cầu khách quan về pháp điển hóa các quy định về giáo dục đại học trong một văn bản có giá trị pháp lý cao.

2.3. ĐÁNH GIÁ PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC HIỆN NAY

2.3.1. Hình thức của pháp luật về giáo dục đại học

Từ năm 1975 đến nay, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành hơn 200 văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh trực tiếp các vấn đề liên quan đến tổ chức hoạt động của giáo dục đại học, bao gồm các quy định về thành lập trường thuộc các loại hình, quy định về tổ chức nhà trường, quy định về tuyển sinh, đào tạo; cấp phát, quản lý văn bằng chứng chỉ; quy định về nghiên cứu khoa học; quy định về kiểm định chất lượng giáo dục; quy định về quyền, nghĩa vụ của nhà giáo và người học; quy định về tài sản, tài chính; hợp tác quốc tế, thanh tra, kiểm tra, khen thưởng và xử lý vi phạm... Trong đó về thẩm quyền ban hành trước năm 1975 gồm có các Sắc lệnh của Chính phủ; quyết định của Hội đồng Chính phủ; chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; thông tư của Bộ Giáo dục. Sau năm 1975 việc ban hành văn bản gồm có:

- Văn bản do Quốc hội ban hành: Hiến pháp, luật.
- Văn bản do Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành: Nghị quyết, pháp lệnh.
- Văn bản do Chính phủ ban hành: Nghị định, nghị quyết.
- Văn bản do Thủ tướng Chính phủ ban hành: Quyết định, chỉ thị.
- Văn bản do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành: Quyết định, chỉ thị, thông tư.

Tháng 8/1991 Quốc hội đã thông qua Luật phổ cập giáo dục tiểu học đây là Luật chuyên ngành đầu tiên về giáo dục mặc dù phạm vi điều chỉnh của Luật mới chỉ giới hạn đối với việc phổ cập một bậc học đó là tiểu học; Ban chấp hành

Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết về công tác giáo dục và đào tạo tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần thứ IV (khoá VII tháng 11/1993). Đây là cơ sở pháp lý cao nhất, là tiền đề và điều kiện để đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Thời kỳ này tổ chức bộ máy Bộ Giáo dục đã có những thay đổi lớn. Từ 4 cơ quan trực thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm quản lý ngành về giáo dục đào tạo, năm 1987, nhập lại thành 2 Bộ, đến năm 1990 tiếp tục nhập thành một Bộ duy nhất quản lý nhà nước tất cả các cấp học, bậc học trong hệ thống giáo dục quốc dân. Điều đó tạo thuận lợi cho việc quản lý hệ thống giáo dục một cách nhất quán, nhưng cũng làm cho việc quản lý ngành phức tạp hơn và có phạm vi rộng lớn hơn, đặt ra những yêu cầu cao đối với tổ chức và đội ngũ quản lý giáo dục. Hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức các Hội nghị cán bộ chủ chốt ngành giáo dục để quán triệt Nghị quyết Đại hội VII của Đảng, Nghị quyết Trung ương IV khoá VII (tháng 1/1993) để định ra phương hướng, chủ trương, giải pháp tiếp tục đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Trong đó, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 90/CP ngày 24/11/1993 quy định cơ cấu khung của hệ thống giáo dục quốc dân, hệ thống văn bằng, chứng chỉ; xây dựng các trường trọng điểm ở các ngành học, bậc học, xây dựng các trung tâm chất lượng cao; trình Chính phủ ban hành các Nghị định thành lập các đại học quốc gia, đại học khu vực, thành lập các trường đại học dân lập...

Từ khi Quốc hội ban hành Luật Giáo dục (1998) tiếp đó đến năm 2000 Quốc hội ban hành hai Nghị quyết số 40 và số 41/2000/NQ- QH10, Chính phủ ban hành 8 Nghị định, Thủ tướng Chính phủ ban hành 40 Quyết định và Chỉ thị và Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo thẩm quyền của Bộ 166 văn bản đã tạo hành lang pháp lý cơ bản cho tổ chức và hoạt động giáo dục. Tiếp đến Quốc hội ban hành Luật giáo dục năm 2005 thay thế Luật giáo dục năm 1998 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục năm 2009. Cơ quan quản lý giáo dục ở các địa phương và các nhà trường đã năng động, sáng tạo trong việc tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, Nhà nước và sự chỉ đạo của ngành, tham mưu cho cấp uỷ đảng và chính quyền xây dựng các chính sách cho cán bộ, giáo viên và học sinh phù hợp với điều kiện kinh tế – xã hội của địa phương

minh.

Có thể tổng hợp về số lượng và phân loại hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học như sau :

Tổng số văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trực tiếp đến giáo dục đại học là 205 văn bản. Trong đó :

- Văn bản ban hành trước thời điểm Luật giáo dục 1998 có hiệu lực thi hành: 21 văn bản.

- Văn bản ban hành từ thời điểm Luật giáo dục 1998 có hiệu lực thi hành: 81 văn bản.

- Văn bản ban hành từ thời điểm Luật giáo dục 2005 có hiệu lực thi hành: 103 văn bản.

Pháp luật về giáo dục nói chung và pháp luật về giáo dục đại học nói riêng đã từng bước được hình thành và không ngừng phát triển bước đầu đã thu được những thành quả quan trọng về việc mở rộng quy mô, đa dạng hoá các hình thức giáo dục và nâng cấp cơ sở vật chất cho nhà trường. Trình độ dân trí được nâng cao, chất lượng giáo dục có những chuyển biến bước đầu. Các văn kiện của Trung ương Đảng và chính phủ về công tác giáo dục, sắc lệnh của nhà nước, các quyết định, chỉ thị, thông tư của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục được ban hành ngày càng nhiều điều chỉnh từng nội dung công việc cụ thể như: Chế độ đối với giảng viên, chế độ đối với sinh viên, chế độ đối với lưu học sinh, các quy định đối với nhà trường trong tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, chế độ thu chi tài chính của nhà trường...

Ngay từ đầu thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã kịp thời thay đổi tư duy và cách làm giáo dục, đề ra những chủ trương kịp thời và thích hợp trong giai đoạn chuyển đổi. Chủ trương bao trùm, chi phối toàn bộ quá trình đổi mới giáo dục là chuyển đổi hệ thống giáo dục quốc dân từ mục tiêu phục vụ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN. Cụ thể:

a. Quy định của pháp luật giáo dục đại học về các loại hình trường, điều kiện thành lập, cơ cấu tổ chức

Việc thành lập trường cao đẳng, đại học (thẩm quyền, điều kiện, trình tự, thủ tục...) là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về giáo dục, được quy định từ Luật giáo dục, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, quyết định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hệ thống văn bản này đã tạo cơ sở pháp lý cho việc tiến hành các thủ tục quyết định và cho phép thành lập trường cao đẳng, đại học, góp phần thực hiện xã hội hóa giáo dục.

Thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục 2001-2010 và triển khai Quyết định số 47/2001/QĐ-TTg ngày 4 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2001-2010 và giai đoạn 2006-2020, giáo dục đại học Việt Nam đã có bước phát triển mới trong công tác xây dựng và điều hành quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng ở các vùng miền trong cả nước (bao gồm cả trường công lập và tư thục).

Quy mô đào tạo tăng nhanh với các hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học, học từ xa, liên thông, đào tạo theo địa chỉ sử dụng, đã góp phần quan trọng vào phát triển nguồn nhân lực trình độ cao phục vụ công cuộc đổi mới và xây dựng đất nước. Quy mô đào tạo đại học, cao đẳng năm học 2007 - 2008 tiếp tục tăng so với năm học 2006 - 2007. Tổng số sinh viên đại học, cao đẳng năm học 2009 - 2010 là 1.935.739 so với năm học 2008 - 2009 là 1.719.499 đạt 188 sinh viên/1 vạn dân. Tỷ lệ sinh viên ngoài công lập chiếm 11,8%.

b. Quy định của pháp luật giáo dục đại học về hoạt động đào tạo

Hoạt động đào tạo là một trong những nội dung rất quan trọng của giáo dục đại học. Đây là hoạt động có tương đối nhiều văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành làm công cụ quản lý, có thể nói, hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động đào tạo là đầy đủ nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học. Từ vấn đề về danh mục đào tạo, quy chế đào tạo các trình độ, quy định về thi, kiểm tra, cấp văn bằng, chứng chỉ liên kết đào tạo... Với hệ thống văn bản đó đã góp phần rất lớn trong quản lý và nâng cao

chất lượng của giáo dục đại học. Hàng năm, trên cơ sở các chủ trương của Đảng và Nhà nước về công tác đào tạo đối với từng trình độ của giáo dục đại học cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục cũng đã kịp thời điều chỉnh, bổ sung các quy định về tuyển sinh, đào tạo, cấp phát, quản lý văn bằng, chứng chỉ theo nguyên tắc thống nhất, phù hợp và đảm bảo tính khả thi; giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các cơ sở giáo dục đại học trong việc tổ chức, thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo đối với từng trình độ của giáo dục đại học.

c. Quy định của pháp luật giáo dục đại học về kiểm định chất lượng giáo dục

Kiểm định chất lượng giáo dục nói chung, trong đó có kiểm định chất lượng giáo dục đại học nói riêng là vấn đề mới tại Việt Nam. Xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật là cách tiếp cận nhằm nhanh chóng định hình và khẳng định vị trí của công tác này trong hệ thống giáo dục đại học của nước ta. Công tác này đã giúp các nhà giáo, nhà quản lý và các đối tượng có liên quan nhanh chóng hiểu một cách thống nhất các khái niệm, nội dung, quy trình, công cụ đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

Đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục là một lĩnh vực còn mới ở Việt Nam. Có thể nói, ở cấp hệ thống, hoạt động này đã được bắt đầu từ khi Phòng Kiểm định Chất lượng Đào tạo trong Vụ Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) được thành lập từ tháng 01/2002, sau đó được mở rộng cho các cấp học và trình độ đào tạo khác sau khi Cục Khảo thí và Kiểm định Chất lượng Giáo dục (KT&KDCLGD) được thành lập năm 2003. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục (nói chung) và kiểm định chất lượng giáo dục đại học (nói riêng) được đẩy mạnh từ tháng 12/2004 khi Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tạm thời về kiểm định chất lượng trường đại học; tiếp tục được củng cố và phát triển ổn định, phù hợp với xu thế phát triển chung của giáo dục đại học khu vực và thế giới, dần dần đi vào nề nếp, tạo một tác phong mới trong đào tạo, xác định trách nhiệm cụ thể của cơ sở giáo dục đại học đối với người học, người sử dụng lao động và đối với xã hội nói chung.

Công tác đảm bảo chất lượng giáo dục đại học nói chung và kiểm định chất lượng giáo dục đại học của Việt Nam nói riêng đang được hình thành và phát

triển ổn định, phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới. Tính đến nay, 178 trường CĐ, chiếm 85% số trường CĐ trong cả nước và 114 trường ĐH (kể cả các trường thành viên của các đại học), chiếm 68% số trường ĐH trong cả nước, đã và đang triển khai tự đánh giá. Trong đó, 20 trường ĐH và 04 chương trình CĐ đã được đánh giá ngoài trong năm học trước; 20 trường ĐH khác, 11 trường CĐ và 04 chương trình CĐ đã hoàn thành báo cáo tự đánh giá và đang chờ đánh giá ngoài trong năm nay.

d. Quy định của pháp luật giáo dục đại học về học phí và chế độ chính sách đối với người học

Chế độ học phí được xây dựng đến nay đã 11 năm, mức học phí thấp, dưới khả năng chi trả của người dân ở các đô thị, không phù hợp với mặt bằng giá cả cùng với chính sách cải cách tiền lương trong những năm qua. Qua thực tế một số chính sách về miễn, giảm học phí và học bổng hiện nay thể hiện không hợp lý. Việc huy động đóng góp của nhân dân cho các trường không kiểm soát được. Xã hội hoá giáo dục còn nhiều hạn chế.

Một số chính sách cấp học bổng, miễn giảm học phí và cho vay đi học đối với học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách và người nghèo đã mang lại hiệu quả thiết thực trong việc thực hiện công bằng xã hội. Nhờ có chương trình tín dụng đào tạo, trong năm học 2007 - 2008 đã không còn tình trạng học sinh trúng tuyển mà không nhập học được do khó khăn về kinh tế. Chính sách đã tạo điều kiện cho hàng trăm ngàn sinh viên có đủ kinh phí để trang trải việc học tập, sinh hoạt; hàng trăm ngàn gia đình có điều kiện cho con em mình tiếp tục đến trường. Đồng thời việc nộp học phí để đảm bảo trách nhiệm của người học được thực hiện tốt hơn, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đào tạo và ổn định tình hình sinh viên của các nhà trường. Chính sách tín dụng đào tạo đã giúp cho địa phương có điều kiện để đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội, góp phần ổn định tình hình chính trị xã hội, tạo sự phấn khởi ở cơ sở.

Tại kỳ họp thứ V Quốc hội khoá XII đã thông qua Nghị quyết số 35/2009/QHH12 về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015. Việc

Quốc hội thông qua Nghị quyết là cơ sở để xây dựng cơ chế tài chính mới cho giáo dục, nhằm huy động ngày càng tăng và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của nhà nước và xã hội nhằm nâng cao chất lượng và tăng quy mô giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, thực sự coi phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu. Xây dựng một hệ thống chính sách để tiến tới mọi người ai cũng được học hành với nền giáo dục có chất lượng ngày càng cao. Để thực hiện Nghị quyết có 6 văn bản thuộc thẩm quyền Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và cấp Bộ ban hành. Ngày 14 tháng 5 năm 2010 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 49/2010/NĐ-CP quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015.

đ. Quy định của pháp luật giáo dục đại học về thanh tra giáo dục đại học

Luật Giáo dục 1998 có 6 điều quy định về thanh tra giáo dục (mục 4, chương VII), quy định chủ yếu về trách nhiệm và nhiệm vụ nói chung của thanh tra giáo dục, quyền và nhiệm vụ của đối tượng thanh tra. Nghị định số 101/2002/NĐ-CP ngày 10/12/2002 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra giáo dục. Nghị định này tập trung quy định nhiệm vụ và quyền hạn của thanh tra Bộ, thanh tra sở. Thực tế thi hành Luật giáo dục 1998 và các văn bản hướng dẫn thi hành luật cho thấy hạn chế chủ yếu là thiếu quy định về thanh tra giáo dục đại học. Tình hình đó dẫn đến công tác quản lý của thủ trưởng cơ sở giáo dục gặp nhiều khó khăn, mặt khác phát sinh tình trạng đẩy lên cấp trên những vấn đề thuộc trách nhiệm giải quyết của cơ sở.

Luật giáo dục được Quốc hội thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005 thay thế Luật Giáo dục 1998 có 3 điều quy định về thanh tra giáo dục, từ điều 111 đến điều 113 tại mục 4 chương VII. Tuy số lượng điều luật quy định về thanh tra giáo dục giảm 3 điều so với Luật giáo dục 1998, nhưng Luật Giáo dục 2005 đã có sự sửa đổi, bổ sung quan trọng, ghi nhận hoạt động thanh tra giáo dục trong cơ sở giáo dục đại học. Lần đầu tiên trong văn bản luật của Nhà nước quy định về thanh tra giáo dục đại học. Nói cách khác, lần đầu tiên quy định về thanh tra

giáo dục đại học đã được “luật hóa”. Khoản 2, Điều 113, Luật giáo dục 2005 quy định: “Hoạt động thanh tra giáo dục trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học do thủ trưởng cơ sở trực tiếp phụ trách, theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo”.

Nghị định số 41/2005/NĐ - CP ngày 25 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thanh tra. Việc ban hành Nghị định này đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng để kiện toàn tổ chức và tăng cường hoạt động thanh tra, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác thanh tra, đáp ứng yêu cầu công tác thanh tra trong tình hình mới. Nghị định số 85/2006/NĐ-CP ngày 18/8/2006 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động thanh tra giáo dục thay thế Nghị định số 101/2002/NĐ-CP. Đây là văn bản pháp lý quan trọng về thanh tra giáo dục, cụ thể hóa tương đối đầy đủ các quy định của Luật Thanh tra và Luật Giáo dục 2005 về thanh tra giáo dục. Nội dung chính của Nghị định 85/2006/NĐ-CP quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của thanh tra giáo dục, về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra giáo dục, về trách nhiệm và mối quan hệ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thanh tra giáo dục. Đối với thanh tra giáo dục đại học, Chính phủ cũng khẳng định “hoạt động thanh tra giáo dục trong cơ sở giáo dục đại học do thủ trưởng cơ sở trực tiếp phụ trách, theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo” (khoản 2, Điều 19, Nghị định 85/2006/NĐ-CP).

2.3.2. Nội dung của pháp luật về giáo dục đại học

Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học hiện hành đó đề cập đến nhiều vấn đề cơ bản về giáo dục đại học trong đó có Luật giáo dục đã dành một mục gồm 6 điều quy định riêng về giáo dục đại học, mục tiêu của giáo dục đại học, chương trình giáo dục đại học, cơ sở giáo dục đại học, văn bằng chứng chỉ giáo dục đại học. Bên cạnh đó có nhiều quy định chung trong đó điều chỉnh cả các chủ thể tham gia hoạt động giáo dục đại học như quyền và nghĩa vụ của nhà giáo, quyền và nghĩa vụ của người học, quản lý nhà nước về giáo dục,... Trên cơ sở các quy định chung đó và các quy định tại các văn bản liên quan, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành nhiều văn bản quy định về

những vấn đề cụ thể khác nhau như các quy định về xã hội hội hoá giáo dục, thành lập cơ sở giáo dục đại học, tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học, kiểm định chất lượng giáo dục đại học; hoạt động thi, kiểm tra, cấp văn bằng, chứng chỉ giáo dục đại học, ...

Bên cạnh những kết quả đã đạt được trong công tác soạn thảo, ban hành và triển khai thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục đại học thì hệ thống văn bản này cũng bộc lộ một số hạn chế, nhiều vấn đề thuộc lĩnh vực giáo dục đại học chưa kịp thời ban hành văn bản để điều chỉnh hoặc chưa ban hành văn bản sửa đổi, thay thế cho phù hợp với tình hình thực tiễn, cụ thể:

a. Quy định của pháp luật giáo dục đại học về thành lập và quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng

Hệ thống pháp luật về giáo dục đã có một số văn bản quy định về việc thành lập và quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học do các cơ quan nhà nước ở các cấp ban hành, tạo cơ sở pháp lý cho việc thực hiện công tác này. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện đã phát sinh nhiều quy định chưa phù hợp, một số quy định chưa cụ thể, thiếu tính khả thi. Cụ thể:

Theo quy định tại Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020 (có hiệu lực từ 28/8/2007) thì “Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan, các địa phương, các trường đại học, cao đẳng cụ thể hóa nội dung quy hoạch này thành các chương trình, kế hoạch triển khai cụ thể để chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện hằng năm và từng giai đoạn ...”. Cho đến thời điểm hiện nay Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006-2020 có hiệu lực đã hơn hai năm mà Bộ vẫn chưa soạn thảo, ban hành văn bản để cụ thể hóa quy định này. Việc thành lập trường cao đẳng, đại học không chỉ căn cứ nhu cầu của nhà đầu tư mà còn căn cứ nhu cầu phát triển giáo dục đại học của các vùng, miền, cả nước và yêu cầu quản lý nhà nước về giáo dục đại học. Các nhu cầu này cần phải được xác định rõ, không chỉ về địa bàn mà cả ngành, nghề, nhu cầu

xã hội.

Theo quy định của Luật giáo dục, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục thì Thủ tướng Chính phủ có thẩm quyền thành lập hoặc cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, giải thể trường đại học; Thủ tướng chính phủ quy định điều kiện thành lập, cho phép thành lập, cho phép hoạt động giáo dục, sáp nhập, chia, tách, giải thể, đình chỉ hoạt động giáo dục; Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập trường cao đẳng, cho phép hoạt động giáo dục đối với trường cao đẳng, trường đại học. Tuy nhiên, Luật đã có hiệu lực hơn một năm (từ 01/7/2010) nhưng để triển khai thực hiện theo các quy định này thì vẫn chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện. Hiện nay theo quy định về việc áp dụng pháp luật việc thành lập trường đại học, cao đẳng vẫn thực hiện theo các quy định hiện hành. Đối với thành lập trường đại học Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập trường, chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thẩm định đề án thành lập trường. Nhằm đạt được mục tiêu của giáo dục đại học, chống việc lợi dụng các hoạt động giáo dục đại học nhằm mục đích vụ lợi thì việc giải thể trường đại học cũng cần được quy định cụ thể, rõ ràng nhằm tránh việc các trường đại học chất lượng không bảo đảm nhưng vẫn tồn tại và không bị giải thể.

b. Quy định của pháp luật giáo dục đại học về tổ chức và hoạt động của các trường đại học, cao đẳng

Luật giáo dục 2005 và Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục đã có hiệu lực và thi hành kể từ tháng 9/2006. Tuy nhiên, đến ngày 22/9/2010 Thủ tướng Chính phủ mới ban hành Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ban hành Điều lệ trường đại học thay thế Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học; ngày 28/5/2009 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo mới ban hành Thông tư số 14/2009/TT-BGDĐT ban hành Điều lệ trường cao đẳng thay thế Quyết định số 56/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường cao đẳng; ngày 17/4/2009 Thủ tướng Chính

phủ mới ban hành Quyết định số 61/2009/QĐ-TTg ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục thay thế Quyết định số 14/2005/QĐ-TTg ngày 17/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2010 (hơn 01 năm), nhưng phần lớn hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành Luật nói chung và hệ thống các văn bản quy định về giáo dục đại học nói riêng vẫn chưa được sửa đổi, bổ sung, thay thế để phù hợp với các quy định đã được sửa đổi, bổ sung của Luật giáo dục.

Việc chậm ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật giáo dục, luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục, Nghị định hướng dẫn thi hành Luật giáo dục... đã khiến cho một số quy định của các văn bản này chậm được triển khai thực hiện, không đưa các quy định của Luật đi vào cuộc sống, làm giảm tính nghiêm minh, tuân thủ pháp luật và hiệu lực của các quy định của Luật, ảnh hưởng đến hiệu quả tổ chức, hoạt động của giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng.

c. Quy định của pháp luật giáo dục đại học về xã hội hóa

Để triển khai thực hiện các mục tiêu xã hội hóa của Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP và nhiệm vụ quản lý nhà nước về xã hội hóa giáo dục quy định tại Nghị định số 53/2006/NĐ-CP thì việc xây dựng một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đồng bộ, đầy đủ làm cơ sở cho việc chỉ đạo điều hành của các cơ quan nhà nước về giáo dục là rất quan trọng và còn rất nhiều việc phải làm. Hiện nay, hệ thống các quy định về điều kiện, trình tự, thủ tục thành lập đối với cơ sở giáo dục ngoài công lập; quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục ngoài công lập; chính sách, chế độ khuyến khích cụ thể áp dụng đối với các nhà đầu tư vào lĩnh vực giáo dục gồm các chính sách giao đất, cho thuê đất, xử lý tài sản khi chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục, chính sách miễn, giảm thuế thu nhập; cơ chế khuyến khích và hỗ trợ ban đầu có thời hạn của nhà nước cho các cơ sở giáo dục công lập chuyển sang loại hình ngoài công lập; cơ chế huy động vốn để đầu tư phát triển cơ sở vật chất đối với các cơ sở ngoài công lập; quy định về

hợp tác, liên kết giữa các cơ sở giáo dục công lập với các ngành, địa phương, doanh nghiệp, cá nhân trong việc xây dựng cơ sở vật chất; quy định về trình tự, thủ tục chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục, về học phí; vai trò và chức năng của các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp tham gia vào quá trình xã hội hóa,... vẫn chưa được ban hành và sửa đổi kịp thời. Việc thiếu và chậm sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật làm cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện xã hội hóa giáo dục dẫn đến việc huy động nguồn lực của các ngành, các cấp, các tổ chức kinh tế - xã hội và cá nhân để phát triển giáo dục gặp nhiều khó khăn; chưa khuyến khích được việc thành lập các cơ sở giáo dục ngoài công lập; chưa phát huy được tiềm năng trí tuệ và vật chất trong nhân dân. Vì thế việc thực hiện mục tiêu huy động toàn xã hội chăm lo sự nghiệp giáo dục và mục tiêu để toàn xã hội, đặc biệt là các đối tượng chính sách, người nghèo được thụ hưởng thành quả giáo dục còn hạn chế.

Theo số liệu thống kê năm học 2006-2007 trong cả nước có 193.471 sinh viên cao đẳng, đại học ngoài công lập, chiếm 12,87% tổng số sinh viên cao đẳng, đại học cả nước. Qua 02 năm (2004 đến 2006) số sinh viên trong các cơ sở giáo dục cao đẳng, đại học chỉ tăng 2,43%. Nếu không sớm hoàn thiện được hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về các vấn đề nêu trên thì công tác xã hội hóa giáo dục khó có thể đạt được những chỉ tiêu định hướng đến năm 2010 mà Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP đã đề ra.

Trong hệ thống văn bản triển khai thực hiện Luật giáo dục và Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục thì việc xây dựng các văn bản quy định về trình tự, thủ tục chuyển đổi loại hình cơ sở giáo dục là rất quan trọng. Việc các văn bản này hiện nay chưa được ban hành đã gây nhiều khó khăn cho các địa phương, cơ sở giáo dục đại học trong việc thực hiện chuyển đổi. Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02/8/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục đã quy định cụ thể việc chuyển đổi và thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về chuyển đổi cơ sở giáo dục ở từng cấp học và trình độ đào tạo, trong đó có quy định đối với giáo dục

đại học. Như vậy, vấn đề chuyển đổi các cơ sở giáo dục đã được quy định rõ ràng. Trước khi có Nghị định số 75/2006/NĐ-CP, điểm e khoản 1 mục III Nghị quyết 05/2005/NĐ-CP đặt ra yêu cầu định hướng tới năm 2010 là chuyển tất cả cơ sở bán công sang loại hình dân lập hoặc tư thục.

Xã hội hóa giáo dục không chỉ là biện pháp huy động sự đóng góp của nhân dân trong điều kiện ngân sách nhà nước hạn hẹp, việc chuyển đổi các cơ sở giáo dục bán công sang dân lập và tư thục không đồng nghĩa với việc thu hẹp trách nhiệm của Nhà nước, giảm vai trò của Nhà nước mà ngược lại Nhà nước cần có chính sách để chăm lo, để phát triển loại hình dân lập và tư thục, công việc quan trọng là phải xây dựng hành lang pháp lý cho công tác này.

d. Quy định của pháp luật giáo dục đại học về đào tạo

Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với bản chất của đào tạo theo hệ thống tín chỉ, với tình hình của giáo dục đại học hiện nay, đó là sinh viên quen với kiểu học bị động, số giảng viên được đào tạo đáp ứng chuẩn quốc tế và khu vực cũng ít, điều kiện về cơ sở vật chất của các trường đại học trong nước hạn chế, người thầy cũng phải lo toan nhiều cho cuộc sống riêng của gia đình. Mỗi trường có thể xây dựng quy chế đào tạo cụ thể phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng trường, nhưng không tự đặt ra một quy chế trái với những nội dung cơ bản so với Quy chế khung của Bộ.

đ. Quy định của pháp luật giáo dục đại học về hợp tác quốc tế

Qua đánh giá hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam liên quan đến hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục (trong đó có giáo dục đại học - giáo dục bậc cao), có thể thấy hiện nay tuy số lượng văn bản trong lĩnh vực này tương đối nhiều (03 Nghị định của Chính phủ quy định về 01 vấn đề bao gồm: Nghị định 06/2000/NĐ-CP ngày 06/3/2000 về hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học; Nghị định số 18/2001/NĐ-CP ngày 04/5/2001 quy định về lập và hoạt động của các cơ sở văn hóa, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định 165/2004/NĐ-CP ngày 16/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật

giáo dục về quản lý hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục. 02 Thông tư hướng dẫn, bao gồm: Thông tư số 15/2003/TT-BGD&ĐT ngày 31/5/2003 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 18/2001/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 14/2005/TTLT-BGD&ĐT-BKH&ĐT ngày 14/4/2006 hướng dẫn một số điều của Nghị định 06/2000/NĐ-CP nhưng đã không theo kịp được sự phát triển của các quan hệ xã hội phát sinh.

Thực tế, Nghị định 165/2004/NĐ-CP ngày 16/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục về quản lý hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục hầu như không có tính khả thi vì nội dung quy định những vấn đề chung chung, nhắc lại quy định của Luật giáo dục; Nghị định 06/2000/NĐ-CP ngày 06/3/2000 về hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học (văn bản này điều chỉnh hoạt động hợp tác vì lợi nhuận); Nghị định số 18/2001/NĐ-CP ngày 04/5/2001 quy định về lập và hoạt động của các cơ sở văn hóa, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam (văn bản này điều chỉnh hoạt động hợp tác không vì mục đích lợi nhuận). Tuy nhiên, trên thực tế rất ít các cơ sở giáo dục nước ngoài được thành lập và hoạt động theo quy định tại Nghị định 06/2000/NĐ-CP (hiện chỉ có Đại học RMIT - Australia,...); còn lại, đối tác nước ngoài bao gồm cả các cơ sở giáo dục, công ty kinh doanh dịch vụ giáo dục... phần lớn xin hợp tác vì mục đích phi lợi nhuận theo quy định tại Nghị định số 18/2001/NĐ-CP ngày 04/5/2001 quy định về lập và hoạt động của các cơ sở văn hóa, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam. Mặt khác, hai trong số ba Nghị định mà Chính phủ đã ban hành quy định việc hợp tác với nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục lại ghép cùng với nhiều lĩnh vực khác, bao gồm cả y tế, văn hóa, thể dục thể thao mà không tính đến đặc thù của mỗi lĩnh vực, trong đó hợp tác với nước ngoài về giáo dục và đào tạo là vấn đề cần nhiều quy định riêng biệt, cụ thể hơn.

Một số hình thức và hoạt động giáo dục chưa có văn bản điều chỉnh, ví dụ đào tạo qua Internet, e-learning, liên kết với nước ngoài để thực hiện một chương trình giáo dục mà không thành lập pháp nhân. Các quy định về điều kiện, thẩm quyền thành lập cơ sở giáo dục có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam

như các quy định về vốn đầu tư, cơ sở vật chất,... chưa cụ thể và rõ ràng dẫn đến gặp nhiều khó khăn trong việc xử lý các yêu cầu cấp phép liên kết đào tạo và thẩm định các hồ sơ xin phép. Không phân biệt đâu là hoạt động hợp tác với nước ngoài vì mục đích lợi nhuận, đâu là hoạt động không vì lợi nhuận. Hệ thống các văn bản quy định về hợp tác giáo dục còn có sự chồng chéo, mâu thuẫn nhau giữa pháp luật đầu tư và pháp luật chuyên ngành.

Một số ý kiến cho rằng, sở dĩ phía nước ngoài nộp đơn xin phép, tiến hành các thủ tục hoạt động, liên kết hoạt động với phía Việt Nam theo trình tự thủ tục quy định tại Nghị định số 18/2001/NĐ-CP ngày 04/5/2001 quy định về lập và hoạt động của các cơ sở văn hóa, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam là để tránh việc thực hiện nghĩa vụ của nhà đầu tư (nếu thực hiện theo Nghị định số 06/2000/NĐ-CP), núp dưới chiêu thức không vì lợi nhuận để thu lợi nhuận.

Nghị định số 18/2001/NĐ-CP ngày 04/5/2001 quy định về lập và hoạt động của các cơ sở văn hóa, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam quy định các hình thức cơ sở giáo dục nước ngoài được phép thành lập và hoạt động ở Việt Nam là văn phòng đại diện, cơ sở liên kết, cơ sở độc lập. Thực tế trong 5 năm qua, theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, số lượng hồ sơ xin mở “cơ sở” như nêu trên là rất ít, phần lớn các hồ sơ xin phép thực hiện “chương trình liên kết”, tức là một trường đại học của Việt Nam hợp tác với một đối tác nước ngoài tổ chức chiêu sinh, thu phí của học viên, thực hiện một chương trình đào tạo, sau đó cấp bằng.

e. Quy định của pháp luật giáo dục đại học về chế độ học phí

Chế độ học phí được thực hiện từ năm 1998 (theo Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31/3/1998 của Thủ tướng Chính phủ), đến nay vẫn chưa thay đổi. Mức thu học phí quá thấp, dưới mức khả năng chi trả của người dân ở các khu đô thị, không phù hợp với mặt bằng giá cả cùng với chính sách cải cách tiền lương trong những năm qua.

Phương thức miễn, giảm học phí trong các cơ sở giáo dục đào tạo, nhất là miễn học phí đối với học sinh ngành sư phạm là không phù hợp. Còn thiếu những cơ chế cụ thể trong việc hỗ trợ học sinh thuộc gia đình có hoàn cảnh khó

khăn đi học được.

Hiện nay công tác triển khai vay vốn còn bộc lộ nhiều hạn chế, bất cập cần khắc phục. Việc chậm công bố mức vay vốn cũng khiến nhiều sinh viên lao đao khi chọn trường học cho vừa sức, không ít trường hợp thí sinh vừa trúng tuyển vào đại học, cao đẳng phải tính toán phương án chọn lựa trường nhập học sao cho phù hợp với khả năng chi phí của gia đình. Theo quy định hiện hành, Ngân hàng Chính sách xã hội vẫn cho vay tối đa 800.000 đồng/tháng. Tuy nhiên, mức vay này đã không còn phù hợp với các khoản chi phí của đời sống sinh viên hiện nay. Hiện có nhiều trường hợp tân sinh viên ngần ngại chọn trường nhập học do chưa biết được khả năng vay vốn học tập của mình để trang trải mức học phí cao.

Tại một số địa phương, quy trình cho vay chưa chặt chẽ, một số tổ chức hội, đoàn thể chưa theo dõi về mảng công việc cho HSSV vay. Một số địa phương còn yêu cầu HSSV xác nhận 02 lần trong 1 năm. Một số trường đã thống kê được số lượng HSSV xác nhận nhưng chưa thống kê được chính xác số HSSV được vay vốn. Tại một số xã được kiểm tra, lãnh đạo UBND xã chưa sát sao trong việc tổ chức thực hiện. Có nơi còn xác nhận sai đối tượng dẫn đến giải quyết cho vay chưa đúng theo Quyết định số 157/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách của một số trường, địa phương còn hạn chế. Một số hộ gia đình còn chưa nắm được thông tin về chính sách này, không dám vay vốn vì lo ngại việc trả nợ.

Chưa có cơ chế trao đổi thông tin về HSSV được vay vốn tín dụng giữa nhà trường và các chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội. Đặc biệt là những HSSV được vay vốn trong quá trình học tập vi phạm pháp luật, ngừng học, thôi học, chuyển trường... Do đó, việc hướng dẫn thủ tục và theo dõi, giám sát còn nhiều khó khăn.

2.3.3. Nguyên nhân của hạn chế, bất cập

Trước hết là do những yếu tố chủ quan, trình độ quản lý nhà nước và giáo dục chưa theo kịp với thực tiễn và nhu cầu phát triển. Nền kinh tế đã chuyển từ kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa,

nhưng ngành giáo dục vẫn chưa thoát khỏi quan niệm và cách làm của cơ chế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, chậm đề ra các định hướng chiến lược và chính sách vĩ mô đúng đắn để xử lý mối tương quan giữa quy mô, chất lượng, hiệu quả giáo dục. Nhiều vấn đề lý luận phát triển giáo dục trong giai đoạn mới chưa được nghiên cứu đầy đủ để làm căn cứ cho các chủ trương, chưa phối hợp tốt và sử dụng có hiệu quả nguồn lực của nhà nước và của xã hội, chậm đổi mới cả về tư duy và phương thức quản lý. Các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục chưa được ban hành kịp thời. Công tác pháp chế ngành chưa được quan tâm đúng mức, đội ngũ cán bộ làm công tác pháp chế chưa đủ mạnh, thiếu kinh nghiệm thực tế. Ngày 18/7/2003 Chính phủ ban hành Nghị định số 85/2003/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thành lập một số đơn vị mới trong đó có Vụ Pháp chế với chức năng, nhiệm vụ chủ yếu giúp Bộ trưởng thực hiện chức năng quản lý nhà nước bằng pháp luật trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; tổ chức công tác xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục và đào tạo.

Vấn đề tuyên truyền, phổ biến kiểm tra việc thực hiện pháp luật về giáo dục vẫn chưa được coi trọng và quan tâm của các ngành, các cấp. Các văn bản quy phạm pháp luật ban hành, nhưng chưa được phổ biến, tuyên truyền rộng rãi đến toàn thể nhân dân, các cơ quan đoàn thể là các đối tượng thi hành để họ biết, hiểu và thực hiện đúng các quy định. Bên cạnh đó, trong một bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, các ngành, quan điểm giáo dục là quốc sách hàng đầu chưa được nhận thức đầy đủ và chưa phát huy tác dụng chỉ đạo trong hành động. Ở không ít địa phương, mối quan hệ liên kết, phối hợp giữa các ngành, các cấp, các lực lượng xã hội với ngành giáo dục chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ; việc kết hợp giáo dục nhà trường với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội tuy đã được quan tâm nhưng thiếu những biện pháp cụ thể. Giáo dục vẫn được xem như là công việc riêng của ngành giáo dục, chưa tạo được sự liên kết, phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp, các lực lượng xã hội.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trước khi Quốc hội ban hành Luật giáo dục 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục 2009, pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam đã được hình thành và phát triển qua nhiều giai đoạn: Giai đoạn từ cách mạng tháng Tám năm 1945 đến khi giải phóng miền Nam thống nhất đất nước; giai đoạn từ năm 1975 đến năm 1998 trước khi Luật giáo dục năm 1998 được ban hành và giai đoạn từ năm 1998 đến nay. Trong thời gian từ năm 1975 đến nay, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ban hành hàng ngàn văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục, trong đó, có hơn 200 văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh trực tiếp các vấn đề liên quan đến tổ chức hoạt động của giáo dục đại học, trong đó tập trung các vấn đề: quy định về thành lập trường thuộc các loại hình, quy định về tổ chức nhà trường, quy định về tuyển sinh, đào tạo; cấp phát, quản lý văn bằng chứng chỉ; quy định về nghiên cứu khoa học; quy định về kiểm định chất lượng giáo dục; quy định về quyền, nghĩa vụ của nhà giáo và người học; quy định về tài sản, tài chính; hợp tác quốc tế, thanh tra, kiểm tra, khen thưởng và xử lý vi phạm.

Luật Giáo dục năm 1998 và sau đó là Luật Giáo dục 2005 đã trở thành nền tảng pháp lý vững chắc của sự nghiệp phát triển giáo dục đào tạo. Việc ban hành Luật Giáo dục được dư luận đánh giá là một bước ngoặt lớn trong quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam thời kỳ đổi mới. Trong thời gian sáu năm thi hành Luật Giáo dục năm 1998 và trong ba năm thi thành Luật Giáo dục 2005, ở mức độ khái quát có thể khẳng định rằng, Luật Giáo dục đã tạo một hành lang pháp lý cho các hoạt động giáo dục, góp phần đưa sự nghiệp giáo dục có những bước phát triển mới. Các quy định của Luật Giáo dục tạo điều kiện để ngành giáo dục mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, tăng cường hiệu quả, thực hiện công bằng xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân và phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Tuy nhiên, Luật giáo dục là một Luật khung, tương đối cụ thể. Phạm vi điều chỉnh của Luật giáo dục bao gồm các hoạt động giáo dục trong hệ thống

giáo dục quốc dân từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và giáo dục thường xuyên. Vì vậy, các quy định về giáo dục đại học ở trong Luật giáo dục mới chỉ quy định chung có tính nguyên tắc. Hệ thống các văn bản pháp luật về giáo dục hiện nay ngày càng được hoàn thiện nhưng vẫn chưa quan tâm đầy đủ đến việc điều chỉnh các quan hệ về giáo dục đại học.

Điều đó đòi hỏi pháp luật về giáo dục đại học phải tiếp tục đổi mới, hoàn thiện nhằm góp phần đổi mới toàn diện giáo dục đại học Việt Nam, đưa giáo dục đại học Việt Nam tiến kịp các nước trong khu vực và hội nhập với giáo dục đại học trên thế giới.

CHƯƠNG 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.1. SỰ CẦN THIẾT HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Điều 35 và Điều 36 Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001 đã xác định: *“Phát triển giáo dục là quốc sách hàng đầu. Nhà nước và xã hội phát triển giáo dục nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Mục tiêu của giáo dục là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân; đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu, nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.”* *“Nhà nước thống nhất quản lý hệ thống giáo dục quốc dân về mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục, tiêu chuẩn giáo viên, quy chế thi cử và hệ thống văn bằng...”*.

Nghị quyết số 14/2005/NQQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020; Nghị quyết xác định: *“Đổi mới giáo dục đại học là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước. Nhà nước tăng cường đầu tư cho giáo dục đại học, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách để các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục đại học”*. Mục tiêu chung của việc đổi mới giáo dục đại học là: *“Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”*. (30, tr 01, 2).

Hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học là yêu cầu và đòi hỏi khách quan, cấp bách ở Việt Nam hiện nay, vì vậy, việc hoàn thiện đó nhằm đáp ứng các yêu cầu cụ thể sau đây:

3.1.1. Đáp ứng yêu cầu khách quan của việc tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật

Tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật nhằm nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của cơ quan quản lý giáo dục từ Trung ương đến địa phương, nhằm xác lập hệ thống các cơ quan quản lý giáo dục các cấp bảo đảm không chồng chéo về quyền hạn và nhiệm vụ; tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các trường đại học, cao đẳng phát triển, tạo quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của nhà trường trong tổ chức, hoạt động giáo dục phù hợp với đặc điểm của trường và thực tiễn của Việt Nam.

Tăng cường công tác pháp chế về giáo dục đại học, trong đó có công tác hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh các hoạt động của các trường đại học, cao đẳng theo hướng quy định cụ thể, đảm bảo tính khả thi, quy định rõ trách nhiệm, quyền của từng chủ thể. Đảm bảo khi văn bản được ban hành là có thể thực hiện được ngay. Đây là khâu đột phá, để nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện giáo dục đại học, làm tiền đề triển khai hệ thống các giải pháp đồng bộ nhằm khắc phục các yếu kém và nâng cao chất lượng giáo dục đại học, từng bước hội nhập với hệ thống các trường đại học trong khu vực và trên thế giới.

Tăng cường quản lý nhà nước thông qua các hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát sẽ tạo điều kiện cho các trường đại học, cao đẳng thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình trong tất cả các hoạt động giáo dục: tuyển sinh, đào tạo; tổ chức, nhân sự; nghiên cứu khoa học; hợp tác quốc tế; kiểm định chất lượng giáo dục, cấp phát văn bằng, chứng chỉ...

3.1.2. Đáp ứng yêu cầu cải cách nền hành chính nhà nước và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

Nghị quyết đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII đã nhấn mạnh, tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước theo hướng: Nhà nước thực sự là của dân, do dân và vì

dân. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, dưới sự lãnh đạo của Đảng; tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thực hiện thống nhất quyền lực nhưng được phân công, phân cấp rành mạch; bộ máy tinh giản, gọn nhẹ và hoạt động có chất lượng cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học, kỹ thuật, quản lý. Tiếp tục khẳng định chủ trương này tại Nghị quyết Trung ương 8 khoá VII đã cụ thể thành năm quan điểm cơ bản để tiếp tục củng cố và hoàn thiện bộ máy nhà nước, cụ thể: Xây dựng nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân; lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp công nhân và tầng lớp trí thức làm nền tảng do Đảng công sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của tổ quốc và nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng nhà nước pháp quyền Việt Nam. Quản lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước.

Với tinh thần tiếp tục ghi nhận năm quan điểm này, đồng thời khẳng định rõ những nhiệm vụ trọng tâm để kiện toàn nhà nước pháp quyền Việt Nam của dân, do dân, vì dân là: Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập pháp và giám sát tối cao của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của nhà nước. Cải cách nền hành chính nhà nước trên cả ba phương diện: cải cách thể chế hành chính, chấn chỉnh cơ cấu tổ chức, biên chế quy chế tổ chức hoạt động của bộ máy hành chính. Làm cho bộ máy tinh gọn, bảo đảm sự điều hành tập trung, thống nhất, thông suốt, có hiệu lực từ chính phủ đến chính quyền địa phương, cơ sở và đổi mới đội ngũ cán bộ, công chức hành chính. Cải cách tổ chức và hoạt động tư pháp với các nội dung: Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật làm cơ sở cho đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống cơ quan tư pháp. Đẩy mạnh đấu tranh chống tham nhũng.

Đại hội Đảng lần thứ XI bên cạnh việc khẳng định nâng cao nhận thức xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; nâng cao năng lực quản lý và điều

hành của Nhà nước theo pháp luật; tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa và kỷ luật, kỷ cương; nghiên cứu xây dựng bổ sung các thể chế và cơ chế vận hành cụ thể để đảm bảo nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách để vận hành có hiệu quả nền kinh tế và thực hiện tốt các cam kết quốc tế, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc đã đưa ra nhiều giải pháp có ý nghĩa quan trọng được đặt ra một cách toàn diện như: tiếp tục đổi mới tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước, đổi mới tổ chức và hoạt động của Quốc hội; tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác xây dựng pháp luật, trước hết là quy trình xây dựng luật, pháp lệnh cần quy định cụ thể, tăng tính khả thi để đưa nhanh vào cuộc sống; tiếp tục đổi mới tổ chức và hoạt động của Chính phủ theo hướng xây dựng nên hành chính thống nhất, thông suốt, trong sạch, vững mạnh, có hiệu lực, hiệu quả, tổ chức tinh gọn và hợp lý; đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là thủ tục hành chính, nâng cao năng lực, chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách. Đẩy mạnh việc thực hiện Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, xây dựng hệ thống tư pháp trong sạch, vững mạnh, bảo vệ công lý, tôn trọng và bảo vệ quyền con người. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức trong sạch, vững mạnh, có năng lực, hoàn thiện chế độ công chức, công vụ. Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, đào tạo trên tinh thần tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục, đào tạo. Thực hiện hợp lý cơ chế tự chủ đối với các cơ sở giáo dục, đào tạo gắn với đổi mới cơ chế tài chính.

3.1.3. Đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam

Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 là một văn kiện quan trọng định hướng cho sự phát triển của giáo dục đại học Việt Nam trong thời gian sắp tới nhằm đưa giáo dục đại học Việt Nam từng bước hội nhập với hệ thống giáo dục đại học trong khu vực và trên thế giới. Trong đó, mục tiêu

chung là: Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo được chuyển biến cơ bản về chất lượng, hiệu quả và quy mô, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, hội nhập kinh tế quốc tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhằm đạt mục tiêu của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X là: Đưa đất nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao rõ rệt đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của nhân dân. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức, tạo nền tảng để đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. Giữ vững ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội. Đối với giáo dục đào tạo phấn đấu xây dựng nền giáo dục hiện đại, của dân, do dân và vì dân, bảo đảm công bằng về cơ hội học tập cho mọi người, tạo điều kiện để toàn xã hội học tập và học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Đổi mới và nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; đổi mới tổ chức và hoạt động, đề cao và bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường, nhất là trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề:

Đổi mới giáo dục đại học phải bảo đảm sứ mệnh của các trường đại học, cao đẳng là đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức, có kỹ năng và có trình độ cao cho các ngành nghề, các thành phần kinh tế thuộc tất cả các lĩnh vực kinh tế – xã hội, góp phần nâng cao tiềm năng trí tuệ của đất nước.

Đổi mới giáo dục đại học gắn kết chặt chẽ với chiến lược phát triển kinh tế – xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, nhu cầu nhân lực trình độ cao của đất nước và xu thế phát triển của khoa học và công nghệ.

Đổi mới giáo dục đại học là quá trình làm cho từng trường và toàn cơ sở giáo dục đại học đổi mới từ mục tiêu, quy trình, nội dung đến phương pháp dạy và học, phương thức đánh giá kết quả học tập; liên thông giữa các ngành các hình thức, các trình độ đào tạo; gắn bó chặt chẽ và tạo động lực để tiếp tục đổi mới giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

Đổi mới giáo dục đại học là quá trình hiện đại hoá hệ thống giáo dục đại học trên cơ sở kế thừa những thành quả giáo dục đào tạo của đất nước, phát huy bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa nhân loại, nhanh chóng tiếp cận xu thế phát triển giáo dục đại học tiên tiến trên thế giới. Trên cơ sở đổi mới tư duy và cơ chế quản lý giáo dục đại học, kết hợp hợp lý và hiệu quả giữa việc phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước và việc bảo đảm quyền tự chủ, tăng cường trách nhiệm xã hội, tính minh bạch của các cơ sở giáo dục đại học. Phát huy tính tích cực và chủ động của các cơ sở giáo dục đại học trong công cuộc đổi mới mà nòng cốt là đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và sự hưởng ứng, tham gia tích cực của toàn xã hội.

Đổi mới giáo dục đại học là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của nhà nước. Nhà nước tăng cường đầu tư cho giáo dục đại học, đồng thời đẩy mạnh xã hội hoá, tạo điều kiện thuận lợi về cơ chế chính sách để các tổ chức, cá nhân và toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục đại học. Phát huy các chủ thể của công cuộc đổi mới là các trường đại học mà nòng cốt là đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý và sự hưởng ứng, tham gia tích cực của toàn xã hội, trước hết là các nhà khoa học, nhà hoạt động xã hội, các nhà sử dụng lao động, sinh viên và gia đình.

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI cũng đã xác định: đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đào tạo, trong đó tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý giáo dục, đào tạo trên tinh thần tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục, đào tạo. Thực hiện hợp lý cơ chế tự chủ đối với các cơ sở giáo dục đào tạo gắn với đổi mới cơ chế tài chính...

Trong bối cảnh toàn cầu hoá, với việc thực hiện các cam kết quốc tế như: Hiệp định Thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ (BTA), Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)... và gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã tạo cho kinh tế – xã hội và nền giáo dục đại học nước ta một cơ hội chưa từng có và đứng trước những thách thức cực kỳ to lớn: khoảng cách giữa nước ta với các nước phát triển có thể càng gia tăng, tình trạng thất thoát chất xám từ nước ta ra các nước phát triển hơn có thể rất trầm trọng, giáo dục đại học nước ta có thể

không đủ sức cạnh tranh với sự xâm nhập và sự thu hút của giáo dục đại học các nước; quyền lợi người học có thể bị xâm phạm, bản sắc văn hoá dân tộc và những giá trị truyền thống trong giáo dục đại học có thể bị phai nhạt... Trong nước, nếu giáo dục đại học không đáp ứng được nguồn nhân lực trình độ cao và nhu cầu học tập của nhân dân thì sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và mục tiêu chung dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh sẽ không sớm trở thành hiện thực. Đổi mới giáo dục đại học phải kế thừa những thành quả giáo dục đào tạo trong nước và thế giới.

Mục tiêu chung là đến năm 2020, giáo dục đại học phải có bước chuyển cơ bản về chất lượng và quy mô, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội và nâng cao trí tuệ của dân tộc, tiếp cận trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, nâng một số trường đại học lên đẳng cấp quốc tế, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nguồn nhân lực và nền kinh tế đất nước. Cụ thể:

Hoàn chỉnh mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học trên phạm vi toàn quốc, có sự phân tầng rõ rệt, đảm bảo hợp lý cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu vùng miền, đồng thời phù hợp với quy hoạch tổng thể của các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương.

Hoàn thiện việc phân chia các chương trình đào tạo theo hai hướng: nghiên cứu và nghề nghiệp – ứng dụng. Sử dụng quy trình đào tạo mềm dẻo, kết hợp mô hình truyền thống với mô hình nhiều giai đoạn và chuyển các cơ sở giáo dục đại học sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy và học tập ở các trường đại học, cao đẳng, coi trọng gắn liền việc học với thực tập, học với nghiên cứu khoa học, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

Mở rộng quy mô đào tạo, đạt tỷ lệ 200 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2010 và 450 sinh viên/1 vạn dân vào năm 2020, trong đó có 70-80% tổng số sinh viên theo học các chương trình nghề nghiệp – ứng dụng và phần đầu đạt khoảng 40% tổng số sinh viên thuộc các trường ngoài công lập.

Xây dựng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học có phẩm chất đạo đức và lương tâm nghề nghiệp, có trình độ chuyên môn cao, phong

cách giảng dạy và quản lý tiên tiến, hiện đại: bảo đảm đến năm 2020 có ít nhất 40% giảng viên có trình độ thạc sĩ và 25% có trình độ tiến sĩ, đến năm 2020 có ít nhất 60% giảng viên có trình độ thạc sĩ và 35% có trình độ tiến sĩ. Tỷ lệ sinh viên /giảng viên của cả hệ thống giáo dục đại học không quá 20; đối với các ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ không quá 15; các ngành kinh tế, khoa học xã hội và nhân văn không quá 25 (132, tr 41, 42).

Nâng cao rõ rệt quy mô và hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. Các trường đại học lớn phải là các trung tâm nghiên cứu khoa học mạnh của cả nước. Nguồn thu từ nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sản xuất và dịch vụ đạt tối thiểu 15% tổng nguồn thu của trường vào năm 2010 và 25% vào năm 2020.

Hoàn thiện hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục đại học và có cơ chế bảo đảm chất lượng; tất cả các trường đại học, cao đẳng đều tiến hành kiểm định một cách định kỳ và công bố công khai kết quả kiểm định.

Hoàn thiện chính sách giáo dục đại học theo hướng bảo đảm quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học, sự quản lý của nhà nước và vai trò giám sát, đánh giá của xã hội đối với giáo dục đại học.

Vì vậy để thực hiện được các mục tiêu đổi mới giáo dục đại học nói trên thì việc hoàn thiện pháp luật giáo dục đại học là tất yếu.

3.1.4. Đáp ứng yêu cầu hội nhập của pháp luật giáo dục đại học Việt Nam với khu vực và thế giới

Nghị quyết 14 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 là văn bản pháp lý được xây dựng rất công phu và hiện được đánh giá cao trong việc đề ra các nhiệm vụ và giải pháp để đạt mục tiêu là *“Đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, thích ứng với cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”*. Tại Nghị quyết 14, trong giải pháp về đổi mới cơ chế quản lý, đã xác định phải xây dựng Luật giáo dục đại học. Vì vậy, Luật Giáo dục đại học phải có mục đích là tạo hành lang pháp lý cho việc thực hiện mục tiêu phát triển giáo dục đại học Việt Nam đến năm

2020. Tuy nhiên, cần chú ý rằng bản thân Nghị quyết 14 cũng là hành lang pháp lý cho việc đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam. Trên cơ sở đánh giá và tổng kết thực tiễn liên quan đến đổi mới cơ cấu đào tạo, đổi mới nội dung, phương pháp và quy trình đào tạo, đổi mới tổ chức triển khai các hoạt động khoa học và công nghệ, đổi mới cơ chế quản lý, cần rút ra những nội dung có thể quy định trong Luật giáo dục đại học.

Tạo hành lang pháp lý để thành công trong hội nhập quốc tế về giáo dục. Nước ta đã là thành viên của WTO và đã ký cam kết về GATS trong giáo dục, theo đó giáo dục đại học được mở cửa như một thị trường để các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận. Như vậy, giáo dục đại học nước ta đã bước sang giai đoạn mới, hội nhập và phát triển. Nhiều vấn đề mới được đặt ra như cơ chế cạnh tranh, trách nhiệm giải trình, tính minh bạch, tương đương văn bằng, bảo vệ người học... Trong bất kỳ trường hợp nào, Luật Giáo dục đại học cũng cần có những quy định để nâng cao năng lực hợp tác và cạnh tranh của các cơ sở giáo dục đại học trong nước, trong đó có một yêu cầu cấp bách đang được đặt ra là đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

3.2. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Các quan điểm chỉ đạo và chủ trương, nhiệm vụ, định hướng phát triển giáo dục nước nhà trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã được xác định trong Nghị quyết TW2 (khoá VIII), Kết luận Hội nghị TW6 (khoá IX), Nghị quyết Đại hội X, Nghị quyết Đại hội XI. Đó là:

- Mục tiêu giáo dục nhằm xây dựng con người có lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có đạo đức, ý chí, có tính tổ chức và kỷ luật, có ý thức cộng đồng và phát huy tính tích cực của cá nhân, làm chủ tri thức khoa học và công nghệ hiện đại, có tư duy sáng tạo, có kỹ năng thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có sức khoẻ, là người “vừa hồng vừa chuyên”, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

- Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực; phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế tri thức. Phát triển giáo dục

là quốc sách hàng đầu; giáo dục là sự nghiệp của Đảng, của Nhà nước và của toàn dân; phát triển giáo dục gắn với nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội, những tiến bộ khoa học, công nghệ và củng cố quốc phòng an ninh.

- Các nhiệm vụ trọng tâm là nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục, tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục; phát triển quy mô giáo dục cả đại trà và mũi nhọn trên cơ sở bảo đảm chất lượng và điều chỉnh cơ cấu đào tạo, gắn đào tạo với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng nhằm phát huy hiệu quả giáo dục; thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục; trường công lập giữ vai trò nòng cốt đi đôi với đa dạng hoá các loại hình trường lớp.

- Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo. Thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi; đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ, văn hoá đầu đàn, đội ngũ doanh nhân và lao động lành nghề.

Chiến lược phát triển giáo dục 2001 – 2010 nêu những mục tiêu chung phát triển giáo dục như sau:

- Tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục theo hướng tiếp cận với trình độ tiên tiến của thế giới, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, phục vụ thiết thực cho sự phát triển kinh tế – xã hội của đất nước, của từng vùng, của địa phương, hướng tới xã hội học tập. Phần đầu đưa nền giáo dục nước ta thoát khỏi tình trạng tụt hậu trên một số lĩnh vực so với các nước phát triển trong khu vực.

- Ưu tiên nâng cao chất lượng đào tạo nhân lực, đặc biệt chú trọng nhân lực khoa học – công nghệ trình độ cao, cán bộ quản lý, kinh doanh giỏi và công nhân kỹ thuật lành nghề trực tiếp góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, chương trình giáo dục các cấp học và trình độ đào tạo; phát triển đội ngũ nhà giáo, đáp ứng yêu cầu vừa tăng quy mô, vừa nâng cao chất lượng, hiệu quả và đổi mới phương pháp dạy và học;

đổi mới quản lý giáo dục tạo cơ sở pháp lý và phát huy nội lực phát triển giáo dục.

Như vậy, xây dựng pháp luật về giáo dục đại học phải dựa trên quan điểm thực tiễn, quan điểm toàn diện và quan điểm phát triển, vừa đáp ứng những nhu cầu bức xúc đang đặt ra vừa nhằm thực hiện những mục tiêu chiến lược, bảo đảm chuẩn hoá, hiện đại hoá, vừa phát triển quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng giáo dục đại học, tăng cường cơ sở vật chất và phát triển đội ngũ giảng viên cả về cơ cấu, chất lượng, trình độ chuyên môn và bản lĩnh (bao gồm cả bản lĩnh chính trị và bản lĩnh nghề nghiệp) nhằm phát triển nguồn nhân lực trình độ cao và đội ngũ trí thức giỏi.

3.2.1. Thể chế hoá các quan điểm, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục và giáo dục đại học

Thể chế quan điểm, đường lối chính sách của Đảng và nhà nước về phát triển giáo dục là nguyên tắc và phương hướng để hoàn thiện pháp luật giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay. Các quan điểm của cơ bản và chủ trương của Đảng trong các văn kiện về phát triển sự nghiệp giáo dục trong thời kỳ mới cần được thể chế hoá trong văn bản pháp luật về giáo dục đại học. Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X xác định những quan điểm và phương hướng cơ bản để tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo toàn diện, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tiếp tục đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục và công tác quản lý giáo dục; khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu giáo dục - đào tạo; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng cả nâng cao dân trí, đào tạo nhân tài cả dạy chữ, dạy nghề, dạy làm người, đặc biệt coi trọng giáo dục lý tưởng, nhân cách, phẩm chất, đạo đức.

Năm 2001, Quốc hội đã quyết định sửa đổi, bổ sung Hiến pháp 1992. Việc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp đòi hỏi các Bộ luật và luật và các văn bản hướng dẫn thi hành phải tiến hành sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 2001 – 2010 trong đó, mục tiêu tổng quát là đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, xây dựng nền tảng để

đến năm 2010, Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp, theo hướng hiện đại, hội nhập thế giới và khu vực.

Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã xác định mục tiêu, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm (2011 – 2015) là: tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; phát triển kinh tế nhanh, bền vững; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; tăng cường hoạt động đối ngoại; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; tạo nên tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Trong đó, nhiệm vụ chủ yếu đối với giáo dục là phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực; phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế tri thức.

3.2.2. Cụ thể hoá và phát triển các quy định về giáo dục đại học trong Luật giáo dục hiện hành

Giáo dục là quốc sách hàng đầu, thể hiện ở sự tập trung cho giáo dục về đầu tư tài chính, đầu tư cán bộ, ban hành các chính sách ưu tiên và tổ chức quản lý giáo dục. Trong những năm qua Đảng, Nhà nước và nhân dân đã rất quan tâm phát triển giáo dục. Ngân sách nhà nước chỉ mới đáp ứng khoảng 70% nhu cầu tối thiểu của giáo dục, trên thực tế, ngân sách chi cho mỗi học sinh, sinh viên tăng không đáng kể do quy mô giáo dục phát triển nhanh. Nhiều địa phương, bên cạnh ngân sách do Trung ương cấp, đã đầu tư thêm từ ngân sách địa phương cho giáo dục và đã có nhiều cố gắng cải tiến việc phân bổ điều hành ngân sách; đồng thời huy động nguồn lực của nhân dân để tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật nhà trường, phục vụ tốt cho việc bảo đảm chất lượng dạy và học. Đảng và Nhà nước đã chú trọng xây dựng đội ngũ nhà giáo nhân tố quyết định chất lượng cũng như sự thành công của giáo dục. Trong những năm gần đây, điều kiện giáo dục và đời sống giáo viên, giảng viên được cải thiện, chế độ, chính sách đối với giáo viên, giảng viên được đổi mới. Chính phủ đã quyết định thực hiện chế độ phụ cấp đối với giáo viên đứng lớp; học sinh, sinh viên ngành sư

phạm không phải đóng học phí; có chế độ đãi ngộ đối với các nhà giáo công tác ở các địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và các trường chuyên biệt. Tuy vậy, chính sách đối với nhà giáo vẫn chưa tạo được động lực đủ mạnh cho người dạy để đưa sự nghiệp giáo dục vào thế ổn định và tiến lên theo hướng đổi mới và phát triển đi vào thế kỷ mới. Về cơ sở vật chất, mặc dù Đảng và Nhà nước có nhiều cố gắng và đã tạo ra những chuyển biến đáng kể về trường sở, thiết bị và đồ dùng dạy học, song nhìn chung, cơ sở vật chất của ngành giáo dục vẫn ở tình trạng nghèo nàn, lạc hậu. Trang thiết bị, phòng thí nghiệm phục vụ giảng dạy và học tập mới đáp ứng khoảng 20% yêu cầu, tình trạng dạy chay còn khá phổ biến. Số lượng máy vi tính còn quá ít.

Các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, Hội nghị lần thứ sáu và Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành Trung ương Khoá IX có những kết luận quan trọng về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 khoá VIII và phương hướng phát triển giáo dục - đào tạo đến năm 2010, Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX đã xác định về một số chủ trương, chính sách, giải pháp lớn nhằm thực hiện thắng lợi Nghị quyết đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng, trong đó xác định những nhiệm vụ mà toàn Đảng, toàn dân, nòng cốt là đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục cần tập trung thực hiện. Phù hợp với các quy định của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001. Thực hiện giáo dục toàn diện, tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng giáo dục, nhất là trong các trường đại học và cao đẳng; Đặc biệt chú trọng giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống bồi dưỡng thế hệ trẻ tinh thần yêu nước, yêu quê hương, gia đình lý tưởng xã hội chủ nghĩa, bản lĩnh chính trị lòng nhân ái, ý thức tôn trọng pháp luật, lối sống văn hoá, tác phong công nghiệp, tinh thần hiếu học, chí tiến thủ, lập thân, lập nghiệp, không cam chịu nghèo hèn; đào tạo lớp người năng động, sáng tạo, có sức khoẻ, có kiến thức, làm chủ kỹ năng nghề nghiệp, nhạy cảm với cái mới, có ý thức vươn lên nắm bắt thành tựu về khoa học và công nghệ. Ngăn chặn các tệ nạn xã hội thâm nhập vào nhà trường. Tập trung chỉ đạo đổi mới nội dung, chương trình, mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng, tăng

cường hiệu quả và thực hiện công bằng xã hội; đáp ứng yêu cầu dân trí, nhân lực, nhân tài của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đáp ứng nhu cầu học tập của mọi tầng lớp nhân dân, tiến tới một xã hội học tập. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật là một trong những hình thức hoạt động cơ bản nhất của Nhà nước mang tính sáng tạo cao nhằm tạo ra công cụ quản lý: các văn bản quy phạm pháp luật. Với tư cách là công cụ của Nhà nước, do Nhà nước đặt ra và bảo đảm thực hiện, văn bản pháp luật về giáo dục nói riêng và quy phạm pháp luật nói chung là sản phẩm chủ quan của quá trình nhận thức các quy luật khách quan, quá trình phân tích sâu sắc thực trạng kinh tế – xã hội và nhu cầu quản lý Nhà nước làm cơ sở cho việc xác định thái độ, biện pháp tác động cụ thể của Nhà nước đối với các quan hệ xã hội. Việc tạo ra các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung phù hợp với nhu cầu phát triển khách quan của xã hội, nhu cầu quản lý nhà nước nhằm bảo đảm trật tự, ổn định và phát triển của xã hội là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với chất lượng và hiệu quả quản lý Nhà nước.

3.2.3. Pháp luật về giáo dục đại học phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành

Việc hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học phải được xây dựng trên cơ sở đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất với các luật chuyên ngành khác, đặc biệt là các luật mới ban hành trong những năm gần đây (Bộ luật dân sự, Luật khoa học và công nghệ, Luật Tổ chức hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam...). Công tác xây dựng Luật, pháp lệnh nói chung đang chịu nhiều sức ép vì yêu cầu quá lớn trong việc xây dựng hệ thống văn bản pháp luật để quản lý, điều hành đất nước. Nhiều vấn đề đang yêu cầu được luật hoá, nhiều điều luật chung đòi hỏi phải được quy định cụ thể, nhiều vấn đề chưa đủ điều kiện ban hành Luật thì cần có các văn bản dưới Luật để điều chỉnh các hoạt động thực tế. Ví dụ, để điều chỉnh hoạt động của các đơn vị kinh tế trong thời kỳ đổi mới đã có Luật Doanh nghiệp, Luật Doanh nghiệp tư nhân, Luật Công ty, Luật Hợp tác xã... Trong khi đó hoạt động của các trường ngoài công lập từ mầm non đến cao đẳng mới được quy định bằng một Quyết định cấp Bộ. Hoạt động của các trường đại học ngoài công lập (dân lập, bán công, tư thục)

mới chỉ được quy định bằng một Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Loại hình trường bán công, tư thực hiện nay vẫn chưa có một cơ chế hữu hiệu, thống nhất để quản lý. Vấn đề mở rộng quan hệ hợp tác với nước ngoài, hội nhập với các nước khu vực và quốc tế là vấn đề thời sự và hết sức cần thiết hiện nay. Nhưng khung pháp lý để điều chỉnh các hoạt động đó chưa đầy đủ và đủ mạnh để quản lý, kiểm tra các hoạt động giáo dục như liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài, quản lý du học tự túc... Trong nhiều lĩnh vực khác, có nhiều vấn đề được quy định chung trong một văn bản luật, đã được cụ thể hoá bằng một pháp lệnh. Thí dụ: Pháp lệnh về quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê đất tại Việt Nam đã cụ thể hoá Điều 80 Luật Đất đai; Pháp lệnh thuế bổ sung đối với hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp vượt quá hạn mức diện tích đã cụ thể hoá Điều 10 Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp. Cũng đại loại như thế các vấn đề quy định về nhà giáo, người học, chương trình, sách giáo khoa, về hoạt động của các cấp, bậc học từ mầm non đến đại học và sau đại học chỉ được quy định chung trong Luật Giáo dục và không biết đến khi nào các vấn đề đó được luật hoá thành từng văn bản luật hoặc pháp lệnh riêng biệt.

Hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học là giải pháp then chốt để đổi mới và nâng cao năng lực quản lý nhà nước trong giáo dục và đào tạo; đẩy mạnh đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục theo hướng hiện đại và phù hợp với thực tiễn Việt Nam cùng với đổi mới cơ chế quản lý giáo dục. Khẩn trương triển khai đề án phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; cơ cấu lại hệ thống đào tạo, hoàn thiện hệ thống đào tạo thực hành định hướng nghề nghiệp. Khuyến khích cạnh tranh lành mạnh, tạo cơ chế và điều kiện để các trường đại học và các trường dạy nghề chuyên mạnh sang hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Đổi mới cơ chế, chính sách tạo kinh phí cho giáo dục đào tạo; xác định công khai và phù hợp phần đóng góp của người học, kiên quyết đấu tranh khắc phục các tiêu cực trong dạy và học; đồng thời có chính sách bảo đảm cho con các gia đình nghèo cũng có điều kiện được học tập. Tăng cường hợp tác với nước ngoài và thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực đào tạo đại học, sau đại học và đào tạo nghề; khuyến

khích tạo điều kiện cho học sinh, sinh viên ra nước ngoài học tập, đi đôi với tăng cường quản lý công tác lưu học sinh. Xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng đào tạo. Đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục, xây dựng xã hội học tập. Phần đầu đưa nền giáo dục nước ta tiến kịp so với các nước phát triển trong khu vực và trên thế giới.

Hàng năm, có kế hoạch rà soát các văn bản quy định về giáo dục, điều chỉnh và quyết định bãi bỏ, thay thế, bổ sung các văn bản không còn phù hợp với tình hình phát triển giáo dục, với chủ trương đường lối và các quy định có liên quan. Nâng cao năng lực, kỹ thuật soạn thảo, thẩm định, rà soát, kiểm tra, giám sát văn bản của các cán bộ, công chức trong ngành giáo dục. Đảm bảo các văn bản ban hành đồng bộ, thống nhất, hợp hiến, hợp pháp và có hiệu lực pháp lý cao. Củng cố tổ chức và nâng cao năng lực của tổ chức pháp chế ngành. Tăng cường công tác pháp chế, có kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và có chế độ đãi ngộ đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng pháp luật. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật làm cho xã hội hiểu về giáo dục, góp phần đẩy nhanh sự phát triển giáo dục trên nhiều lĩnh vực. Củng cố và phát triển đội ngũ làm công tác hoạch định chính sách, xây dựng chế độ, tiêu chuẩn và các quy định về giáo dục đào tạo từ trung ương đến địa phương và các cơ sở giáo dục, nhà trường. Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về giáo dục ở các cơ sở giáo dục và địa phương, phát hiện các quy định bất cập, không khả thi, các quy định chồng chéo để có kế hoạch chỉnh sửa, bổ sung văn bản kịp thời góp phần ổn định các hoạt động giáo dục. Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, đảm bảo các quy định pháp luật về giáo dục khi được ban hành đúng thể thức, trình tự, thẩm quyền theo quy định. Các quy định pháp luật giáo dục nói chung và pháp luật về giáo dục đại học nói riêng khi xây dựng nhất thiết phải có sự đóng góp ý kiến của các cơ quan, tổ chức xã hội có liên quan, của đối tượng phải thi hành và phải được đưa tin rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người, mọi cơ quan, tổ chức đều biết để thực hiện.

3.2.4. Pháp luật về giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu thực tiễn tổ chức và hoạt động giáo dục đại học trong thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế

Trong lĩnh vực giáo dục văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất điều chỉnh các hoạt động giáo dục đó là Luật Giáo dục. Luật Giáo dục đầu tiên được quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 2 tháng 12 năm 1998, tiếp đó ngày 14 tháng 6 năm 2005 Quốc hội thông qua Luật giáo dục và thay thế Luật giáo dục 1998, ngày 25 tháng 11 năm 2009 Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đây là cơ sở pháp lý quan trọng của hệ thống giáo dục quốc dân. Luật Giáo dục 1998, 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2009 đã góp phần phát triển sự nghiệp giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng, hệ thống giáo dục được đổi mới và từng bước kiện toàn; trình độ dân trí và chất lượng nguồn nhân lực được nâng cao. Tuy nhiên, trước sự phát triển mạnh mẽ của hoạt động giáo dục và nhu cầu học tập ngày càng cao của nhân dân đã xuất hiện một số bức xúc do thực tiễn đặt ra cần phải hoàn thiện pháp luật về giáo dục và đặc biệt là hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học tạo cơ sở pháp lý để phát triển mạnh mẽ sự nghiệp phát triển giáo dục, đáp ứng ngày càng cao của sự nghiệp đổi mới đất nước trong bối cảnh toàn cầu hoá. Thời gian qua, tuy đạt được nhiều kết quả to lớn về giáo dục, nhưng bước vào thế kỷ XXI nền giáo dục vẫn còn nhiều yếu kém, bất cập, chưa ngang tầm với yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Vấn đề bức xúc nhất trong giáo dục ở Việt Nam hiện nay là hoàn chỉnh hệ thống giáo dục, nâng cao trình độ quản lý giáo dục và chất lượng giáo dục toàn diện. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng đa dạng hoá, chuẩn hoá, liên thông, tổ chức phân luồng sau trung học cơ sở và trung học phổ thông theo hướng xây dựng cơ cấu đào tạo hợp lý, gắn với yêu cầu của thị trường lao động. Khắc phục tình trạng bất hợp lý về cơ cấu trình độ, ngành nghề và cơ cấu vùng miền, gắn nhà trường với xã hội. Xác định phạm vi điều chỉnh của pháp luật đối với các cơ sở giáo dục đại học, sự cần thiết ban hành Luật giáo dục đại học, quan điểm, mục đích, các nội dung cơ bản xây dựng Luật giáo dục đại học, quan hệ giữa Luật giáo dục đại học với Luật giáo dục, Luật dạy nghề, các Luật khác trong hệ

thống pháp luật Việt Nam và hệ thống các văn bản dưới Luật quy định về giáo dục đại học.

Hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học để xác định rõ hơn hành lang pháp lý cho tổ chức và hoạt động giáo dục đại học và sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan nhà nước trong quản lý giáo dục đại học, giữa các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giáo dục đại học. Việc hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học là bức xúc và cần thiết, tạo cơ sở pháp lý khắc phục những khó khăn, yếu kém và đáp ứng nhu cầu mới phát sinh trong lĩnh vực giáo dục đại học hiện nay. Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế, cuộc cách mạng khoa học công nghệ có những bước phát triển nhảy vọt trong thế kỷ XXI, vấn đề đổi mới về giáo dục đại học đang diễn ra trên toàn cầu. Hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học nhằm đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp đổi mới đất nước trong thời kỳ hội nhập và phát triển những thập niên đầu của thế kỷ XXI.

Hiện nay, chất lượng giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng còn thấp so với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trước hết là chất lượng giáo dục chính trị, lý tưởng, đạo đức và lối sống, đặc biệt ở trình độ cao đẳng, đại học. □ thức trách nhiệm cộng đồng, năng lực hành động, kỹ năng nghề nghiệp của học sinh, sinh viên tốt nghiệp còn thấp. Việc giáo dục đạo đức, chính trị trong các trường học chưa được quan tâm đúng mức. Nội dung, chương trình và phương pháp dạy và học còn lạc hậu, thi cử còn nặng nề chưa đáp ứng tốt yêu cầu chuẩn bị nhân lực cho sự nghiệp công nghiệp hoá, trình độ chưa theo kịp phát triển khoa học công nghệ hiện đại. Cơ cấu trình độ, cơ cấu ngành nghề đào tạo chưa cân đối. Chất lượng giáo dục, giảng dạy của giáo viên, giảng viên, kết quả học tập của học sinh, sinh viên nhất là ở trình độ đại học, nhìn chung còn thấp so với mục tiêu giáo dục, với yêu cầu nhân lực phục vụ phát triển kinh tế – xã hội và với trình độ của các nước trong khu vực. Quy mô phát triển giáo dục chưa gắn với bảo đảm chất lượng, vượt quá khả năng, điều kiện bảo đảm chất lượng. Cơ cấu giáo dục vẫn còn mất cân đối giữa đào tạo nghề với đại học, giữa các ngành nghề ngay trong từng trình độ đào tạo, giữa các vùng theo yêu cầu phát triển kinh tế xã hội. Quản lý nhà nước về giáo dục còn yếu kém, lúng túng trước

yêu cầu mới, thiếu tầm nhìn và giải pháp chiến lược, nặng về chỉ đạo nghiệp vụ cụ thể, khoa học giáo dục chưa theo kịp thực tiễn, chưa thường xuyên chỉ đạo sát sao việc thực hiện các nguyên lý giáo dục và các tư tưởng chỉ đạo phát triển giáo dục do các Văn kiện Nghị quyết Trung ương đề ra. Nhiều hiện tượng tiêu cực trong nhà trường chậm được khắc phục. Sự phối hợp giữa các ngành trong việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch, dự án trong lĩnh vực giáo dục còn chậm được cải tiến, đào tạo còn theo nhu cầu tự phát của người học và gia đình chưa gắn với nhu cầu sử dụng. Chính sách tuyển dụng và sử dụng học sinh, sinh viên tốt nghiệp còn chưa hợp lý, ảnh hưởng không tốt đến chất lượng và hiệu quả giáo dục.

Bồi dưỡng thế hệ trẻ tinh thần yêu nước, yêu quê hương, gia đình và tự tôn dân tộc, lý tưởng xã hội chủ nghĩa, lòng nhân ái, ý thức tôn trọng pháp luật, tinh thần hiếu học, chí tiến thủ lập nghiệp, không cam chịu nghèo hèn. đào tạo lớp người có kiến thức cơ bản, làm chủ kỹ năng nghề nghiệp, quan tâm hiệu quả thiết thực, nhạy cảm với cái mới, có ý thức vươn lên về khoa học và công nghệ. Xây dựng đội ngũ công nhân lành nghề, các chuyên gia và nhà khoa học, nhà văn hoá, nhà kinh doanh, nhà quản lý. Chính sách sử dụng lao động và nhân tài phải tận dụng mọi năng lực, phát huy mọi tiềm năng của tập thể và cá nhân phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Để thực hiện được mục tiêu đó, chúng ta phải xây dựng và hoàn thiện các quy định, chế độ, chính sách để điều chỉnh và phát triển các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đó là pháp luật về giáo dục đại học.

Pháp luật giáo dục đại học cũng sẽ là hành lang pháp lý vững chắc cho hoạt động hội nhập quốc tế; tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, các cơ sở giáo dục đại học có uy tín trên thế giới thành lập trường, liên doanh, liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục Việt Nam.

3.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

3.3.1. Hoàn thiện hình thức pháp luật về giáo dục đại học

Hiện nay, tổ chức và hoạt động của giáo dục đại học được quy định tại Luật giáo dục 2005, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục 2009 và hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật khác, đó là các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị, Quyết định, Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các văn bản liên Bộ. Luật giáo dục 2005, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục 2009 là văn bản có giá trị pháp lý cao điều chỉnh tổ chức và hoạt động của hệ thống giáo dục quốc dân từ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Trong đó giáo dục đại học được quy định riêng thành một mục gồm có 6 điều, còn các nội dung khác được quy định rải rác, phân tán tại các chương, điều có liên quan. Vì vậy, nhìn chung hệ thống pháp luật về giáo dục đại học của nước ta vẫn chưa ngang tầm với đòi hỏi của thực tiễn hoạt động giáo dục đại học về số lượng và chất lượng; còn thiếu tính toàn diện, chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ, chồng chéo, không thống nhất, thậm chí mâu thuẫn, tính khả thi thấp, chậm đi vào cuộc sống. Chưa kịp phản ánh, điều chỉnh các hoạt động của giáo dục đại học.

Nhằm thể chế hoá các chế định của Hiến pháp về quyền và nghĩa vụ của công dân, đảm bảo quyền được học tập của mọi người; giải quyết mối quan hệ giữa các chủ thể trong xã hội trong lĩnh vực giáo dục, nhằm hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học Nghị quyết số 48/2010/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật và pháp lệnh năm 2011, điều chỉnh chương trình xây dựng luật, pháp lệnh năm 2010 và bổ sung chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khoá XII đã đưa Luật giáo dục đại học thông qua kỳ họp thứ hai Quốc hội khoá XIII. Luật giáo dục 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục 2009 cũng chỉ có một mục gồm 6 điều quy định về giáo dục đại học quy định về thời gian đào tạo, mục tiêu đào tạo, nội dung, phương pháp đào tạo, chương trình, giáo trình giáo dục đại học, cơ sở giáo dục đại học, văn bằng giáo dục đại học. Trong khi đó, giáo dục đại học bao gồm bốn trình độ đào tạo là cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ với các nội dung hoạt động bao gồm: thành lập trường, cơ cấu, tổ chức hoạt động, tuyển

sinh, đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế... Vì vậy, để thực hiện hoạt động giáo dục đại học thì hàng năm phải có hàng trăm văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành từ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành có liên quan ban hành để điều chỉnh các hoạt động của giáo dục đại học. Hệ thống các văn bản này thuộc nhiều thẩm quyền và hình thức khác nhau, điều chỉnh nhiều nội dung khác nhau vì vậy, sẽ khó kiểm tra và quy định thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, tính ổn định, tính lâu dài và tính khả thi sẽ không cao; đối tượng thi hành văn bản cũng sẽ gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện.

Trong Nghị quyết số 50/2010/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội về việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và bảo đảm chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học đã khẳng định: *“Những hạn chế, bất cập nêu trên trong giáo dục đại học là do hệ thống pháp luật về giáo dục đại học chưa hoàn thiện, việc hướng dẫn thi hành Luật giáo dục còn chậm; một số chính sách về giáo dục đại học ban hành chậm, chưa đồng bộ và chưa được sửa đổi, bổ sung kịp thời để phù hợp với thực tiễn...”* Vì vậy, Nghị quyết đã đề ra một trong những nhiệm vụ trọng tâm để đẩy mạnh thực hiện chính sách, pháp luật về giáo dục đại học và nâng cao chất lượng đào tạo đó là: *“Trình Quốc hội xem xét, ban hành Luật giáo dục đại học trong năm 2011; sớm trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung các Luật liên quan để điều chỉnh toàn diện, đồng bộ và thống nhất các vấn đề về thành lập trường, đầu tư, bảo đảm chất lượng và các vấn đề khác đối với giáo dục đại học”*.

Như vậy, Luật giáo dục đại học sẽ là một luật chuyên ngành thứ hai (sau Luật dạy nghề) quy định cụ thể tổ chức và hoạt động của giáo dục đại học bao gồm bốn trình độ: cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Luật giáo dục đại học cùng với Luật dạy nghề và tương lai sẽ có các Luật chuyên ngành khác như Luật giáo dục phổ thông, Luật giáo viên... sẽ tạo nên một hệ thống pháp luật về giáo dục đồng bộ, thống nhất, hoàn chỉnh. Việc soạn thảo, ban hành Luật giáo dục đại học sẽ góp phần hoàn thiện pháp luật về giáo dục nói chung và pháp luật về giáo dục đại học nói riêng.

Mặt khác, để đảm bảo các quy định pháp luật hiện hành thống nhất, phù hợp Nghị quyết cũng yêu cầu Chính phủ “*Khẩn trương rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản dưới luật về giáo dục đại học; ban hành theo thẩm quyền hoặc chỉ đạo các bộ, cơ quan hữu quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật cần thiết, sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật không còn phù hợp, ban hành Điều lệ trường đại học và Điều lệ trường cao đẳng*”.

Ngoài những vấn đề quy định trong Luật giáo dục đại học thì những vấn đề khác sẽ được điều chỉnh bằng hệ thống các văn bản dưới Luật như các Nghị quyết, Nghị định, Quyết định, Chỉ thị, Quyết định, Thông tư, Thông tư liên tịch... nhằm hướng dẫn, quy định cụ thể các quy định của Luật giáo dục đại học và các nội dung thuộc thẩm quyền ban hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Liên Bộ. Như vậy, cùng với Luật giáo dục đại học là văn bản có giá trị pháp lý cao thì sẽ hình thành một hệ thống văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất điều chỉnh tất cả các hoạt động của giáo dục đại học tạo nên một hệ thống pháp luật về giáo dục đại học.

3.3.2. Hoàn thiện nội dung pháp luật về giáo dục đại học

Căn cứ vào nội dung các quy định của pháp luật về giáo dục đại học, có thể đề xuất các giải pháp cụ thể để hoàn thiện về nội dung pháp luật về giáo dục đại học như sau:

a. Thể chế các quy định về quản lý giáo dục đại học theo hướng tăng quyền tự chủ, nâng cao trách nhiệm xã hội và thúc đẩy năng lực cạnh tranh của các cơ sở giáo dục đại học

Luật giáo dục đại học Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa quy định Các Hội đồng Quốc gia thống nhất lãnh đạo và thi hành giáo dục đại học trên toàn quốc. Chính quyền nhân dân tỉnh, thành phố, các khu tự trị và các chính quyền tự trị nằm trực tiếp dưới chính quyền của Trung ương phối hợp với kế hoạch thống nhất về sự nghiệp giáo dục đại học trong khu vực quản lý tương ứng, thực thi việc đào tạo nhân tài chủ yếu cho khu vực và trường đại học được Hội đồng quốc gia quản lý. Bộ Giáo dục dưới quyền của Hội đồng quốc gia sẽ chịu trách

nhệm phụ trách giáo dục đại học trên toàn quốc, quản lý các trường đại học chủ yếu đào tạo nhân tài cho toàn quốc do Hội đồng quốc gia quyết định. Các Bộ khác có liên quan dưới quyền Hội đồng quốc gia sẽ chịu trách nhiệm về các công việc liên quan đến giáo dục đại học trong phạm vi trách nhiệm do Hội đồng quốc gia quy định.

Luật giáo dục đại học và sau đại học của Liên bang Nga quy định việc quản lý hệ thống giáo dục đại học và sau đại học như sau: thuộc thẩm quyền của Hội đồng liên bang Nga bao gồm việc soạn thảo các dự án luật thông qua các liên bang, phê duyệt chương trình liên bang về phát triển giáo dục đại học, quy định các bậc đào tạo đại học và sau đại học, phê duyệt các khoản chi tương ứng của ngân sách liên bang. Thuộc thẩm quyền của Chính phủ liên bang Nga bao gồm việc tham gia soạn thảo và thực hiện chính sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục đại học và sau đại học, ban hành các quy định và quy chế thực hiện chức năng giáo dục đại học, thành lập tổ chức lại và giải thể các trường đại học công lập trực thuộc liên bang... Thuộc thẩm quyền của cơ quan liên bang Trung ương bao gồm soạn thảo và thực hiện các phân tương ứng của liên bang, phê duyệt các chuẩn quốc gia tương ứng của liên bang, xem xét việc cấp giấy phép hoạt động của các trường đại học, quy định hình thức văn bằng giáo dục đại học, mở đào tạo nghiên cứu sinh... Thuộc thẩm quyền của cơ quan thẩm định nhà nước bao gồm kiểm tra sự tuân thủ các chuẩn quốc gia trong tất cả các trường đại học, bảo đảm khoa học việc đánh giá tốt nghiệp và chất lượng đào tạo của những người tốt nghiệp, tổ chức việc hoạt động của hệ thống các cơ quan thẩm định của các cơ sở giáo dục. Hội đồng khoa học được thành lập qua bầu cử thực hiện việc lãnh đạo chung trong trường đại học công lập ở Trung ương và ở địa phương. Trong thành phần của Hội đồng khoa học có Hiệu trưởng làm chủ tịch của Hội đồng khoa học và các Phó hiệu trưởng, các thành viên khác của Hội đồng khoa học do hội nghị toàn thể bầu bằng cách bỏ phiếu kín. Hiệu trưởng thực hiện việc quản lý trực tiếp trường đại học. Sự phân định thẩm quyền giữa cơ quan quản lý giáo dục liên bang Trung ương và các cơ quan quản lý giáo dục liên bang khác được xác định theo các luật liên bang và các quy chế về các cơ

quan tương ứng do Chính phủ liên bang Nga phê duyệt. Các cơ quan quản lý giáo dục liên bang Nga thực hiện các quyền của người sáng lập trường đại học sau khi trường được thành lập.

Đối với nước ta, Luật giáo dục 2005 và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục 2009 quy định cơ quan quản lý về giáo dục bao gồm: Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục. Bộ Giáo dục và Đào tạo chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục. Bộ cơ quan ngang Bộ phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý nhà nước về giáo dục theo thẩm quyền. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về giáo dục theo sự phân cấp của Chính phủ. Tuy vậy, hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý nhà nước về giáo dục các cấp học và trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục nói chung trong đó có giáo dục đại học. Trong đó, các cơ sở giáo dục đại học tùy theo trình độ đào tạo vừa chịu sự quản lý nhà nước của Bộ giáo dục và Đào tạo theo lĩnh vực, vừa chịu sự quản lý của các Bộ, ngành có trường (chủ quản) và chịu sự quản lý theo lãnh thổ của Ủy ban nhân dân nơi đóng trụ sở. Giáo dục nghề nghiệp vừa chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo (trung cấp chuyên nghiệp), vừa chịu sự quản lý của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề). Vì vậy đổi mới quản lý giáo dục đại học trước hết phải đổi mới về tư duy quản lý. Quản lý nhà nước tập trung vào việc xây dựng chính sách, chiến lược phát triển, môi trường pháp lý cho giáo dục đại học; chỉ đạo và triển khai thực hiện chính sách, chiến lược phát triển; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra quá trình thực hiện; điều tiết vĩ mô cơ cấu và quy mô giáo dục đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực của đất nước trong từng thời kỳ. Hình thành các tổ chức trong các cơ sở giáo dục đại học trên cơ sở củng cố, kiện toàn và phát huy tổ chức Hội đồng trường đối với cơ sở giáo dục đại học công lập đại diện cho cộng đồng xã hội, các cơ sở giáo dục đại học hoạt động tự chủ và nâng cao trách nhiệm xã hội, tiến tới xoá bỏ cơ chế Bộ chủ quản đối với các trường cao đẳng, đại học. Cơ quan quản lý giáo dục phải tập trung một đầu mối quản lý các cấp học và trình độ đào tạo trong hệ thống giáo dục quốc dân. Điều này cũng tạo điều kiện thuận lợi trong công tác

quản lý, chỉ đạo và điều hành tổ chức và hoạt động giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Đặc biệt là công tác tổ chức hoạt động đào tạo, phân luồng, liên thông, chuyển đổi giữa các cấp học và trình độ đào tạo. Phân công, phân cấp quản lý các trường đại học, cao đẳng theo hướng phân công rõ trách nhiệm quản lý nhà nước giữa Bộ Giáo dục và đào tạo và các Bộ, ngành quản lý trường và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố. Tăng cường năng lực bộ máy giúp việc cho các Bộ, ngành để quản lý trực thuộc, bộ máy giúp việc cho ủy ban nhân dân các tỉnh để thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật của các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn. Việc phân cấp quản lý giáo dục đại học đúng đắn, phù hợp, khoa học sẽ là một động lực quan trọng để phát triển giáo dục đại học, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo.

Cần phải xác định các cơ sở giáo dục đại học là tâm điểm đổi mới giáo dục đại học. Phát huy cao độ tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, tự kiểm soát bên trong của các cơ sở giáo dục đại học, trên cơ sở các quy định của nhà nước và của các cơ sở giáo dục đại học, tăng cường công tác giám sát và kiểm tra của nhà nước, của xã hội và của bản thân các cơ sở giáo dục đại học. Thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Kinh nghiệm thực tế chỉ ra rằng, không tạo được sự đồng thuận cao của các cơ sở giáo dục đại học, của đội ngũ cán bộ, giảng viên thì đổi mới quản lý giáo dục đại học không thể thành công. Cơ chế tự chủ của một trường đại học là điểm quy tụ cụ thể lợi ích của xã hội, của nhà nước, của nhà trường, của mỗi cán bộ, giảng viên và người học; bảo đảm cho trường phát triển năng động, theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

b. Thể chế các quy định về giao chỉ tiêu tuyển sinh, phương pháp tuyển sinh, quản lý cấp phát văn bằng, chứng chỉ trên cơ sở tăng tính tự chủ tự chịu trách nhiệm của nhà trường trước người học và xã hội

Khi xác định kế hoạch đào tạo thì các trường phải căn cứ vào quy mô phát triển của nhà trường, điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ và nhu cầu của xã hội để xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh của trường. Bộ Giáo dục và Đào tạo cần ban hành

các tiêu chí xác định chỉ tiêu tuyển sinh cụ thể, trên cơ sở đó các trường xác định số lượng chỉ tiêu tuyển sinh, tránh tình trạng các trường tuyển sinh vượt quá chỉ tiêu cho phép. Tiến tới xoá bỏ cơ chế giao chỉ tiêu tuyển sinh, các trường chủ động xây dựng chỉ tiêu tuyển sinh theo khả năng đào tạo của nhà trường và nhu cầu của xã hội.

- Các quy định về tuyển sinh: theo kinh nghiệm của các nước tiên tiến trên thế giới thì các cơ sở giáo dục đại học có quyền tự chủ trong công tác tuyển sinh. Trường đại học vạch ra các kế hoạch tuyển dụng và độc lập điều chỉnh phần trăm thí sinh tuyển vào cho các khoa và ngành học theo yêu cầu và đòi hỏi của xã hội, theo các điều kiện hoạt động của nhà trường và phạm vi hoạt động do nhà nước quy định. Trường đại học thành lập và điều chỉnh các ngành học và chuyên môn một cách độc lập. Thông thường nhà nước xác định mục tiêu cho công tác tuyển sinh và phân chia các suất tài trợ cho các ngành, nghề, loại hình đào tạo thông qua việc phân bổ ngân sách tài chính. Nhà nước hoặc các cơ quan khác ở bên ngoài không quyết định việc sinh viên vào học một trường cụ thể. Các cơ sở giáo dục đại học quyết định các chuẩn mực tuyển sinh cụ thể tùy theo chính sách của trường quy định. Quy định về tuyển sinh của trường có thể phụ thuộc vào uy tín và vị thế của nhà trường ở trong nước và nước ngoài, vào cam kết và chấp nhận kết quả học tập của các trường trung học phổ thông, sự cam kết, khuyến khích đối với người học lớn tuổi và người học thuộc nhóm thiệt thòi trong xã hội. Các cơ sở giáo dục đại học hoạt động theo cơ chế cung cấp dịch vụ. Nhà trường chịu trách nhiệm trước xã hội về số lượng tuyển sinh và chất lượng đào tạo của mình.

Từ kinh nghiệm của các nước, có thể đề xuất giải pháp về việc giao chỉ tiêu tuyển sinh đối với giáo dục đại học của Việt Nam như sau: Bộ Giáo dục và Đào tạo là cơ quan giúp Chính phủ quản lý nhà nước về giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng có trách nhiệm quy định các tiêu chí, điều kiện xác định chỉ tiêu tuyển sinh. Chỉ tiêu tuyển sinh được xác định trên cơ sở nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với các điều kiện về số lượng và chất lượng đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất và thiết bị. Cơ sở giáo dục đại học tự chủ xác

định chỉ tiêu tuyển sinh, chịu trách nhiệm công bố công khai chỉ tiêu tuyển sinh, chất lượng đào tạo và các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học, bao gồm cả hình thức chính quy và thường xuyên. Tuy nhiên, nếu cơ sở giáo dục đại học vi phạm quy định về xác định chỉ tiêu tuyển sinh thì tùy theo mức độ sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật. Cơ sở giáo dục đại học thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo, cơ quan quản lý tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và giám sát đối với việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh của cơ sở giáo dục đại học.

Về điều kiện tuyển sinh: theo quy định của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hiện hành thì cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục quy định về điều kiện tuyển sinh, xác định điểm chuẩn trúng tuyển cho từng khối, ngành; xác định điểm sàn cho từng trình độ đào tạo. Quy định này, trong chừng mực đã hạn chế quyền tự chủ của các trường trong công tác tuyển sinh. Để tạo quyền chủ động cho nhà trường thì nên giao cho các trường căn cứ điều kiện tuyển sinh tự xác định điểm chuẩn của trường, trên cơ sở số chỉ tiêu tuyển đã được xác định.

Về phương thức tuyển sinh: nên cải tiến tuyển sinh theo hướng tăng tính bình đẳng về cơ hội cho mọi thí sinh, tổ chức phương thức đánh giá kết quả học tập trung học phổ thông và cách thi khoa học và chính xác làm cơ sở cho các trường xét tuyển, góp phần thay đổi cách dạy và học ở phổ thông. Phương thức tuyển sinh có thể gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển. Cơ sở giáo dục đại học được tự chủ quyết định thời gian, phương thức tuyển sinh và chịu trách nhiệm về công tác tuyển sinh.

- Về văn bằng, chứng chỉ: ở một số nước như Trung quốc, Na Uy, Hàn Quốc thì trường sẽ bằng tốt nghiệp cho một khoá học hoàn chỉnh, một sinh viên chưa hoàn thành xong khoá học nếu yêu cầu sẽ được cung cấp bằng điểm đạt được trong các kỳ thi và kỳ kiểm tra mà sinh viên đó đã qua. Ở Việt Nam theo quy định của hệ thống pháp luật hiện hành thì người học sau khi học hết chương trình có đủ điều kiện thì được dự thi nếu đạt yêu cầu theo quy định thì được hiệu trưởng cấp bằng. Chứng chỉ được cấp cho người học sau khi hoàn thành một khoá học hoặc một chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao học vấn, nghề

nghiệp. Hệ thống văn bằng được quản lý thống nhất và thực hiện phân cấp quản lý nhà nước. Bộ Giáo dục và Đào tạo quản lý việc in ấn, cấp phát văn bằng, chứng chỉ. Quy định này, đã hạn chế quyền tự chủ của các trường trong việc chịu trách nhiệm về sản phẩm do trường đào tạo. Khâu cấp văn bằng là khâu cuối cùng của quá trình đào tạo, vì vậy, nên giao cho các trường tự in ấn, cấp phát văn bằng, chứng chỉ. Các cơ quan quản lý quy định mẫu văn bằng bao gồm các nội dung chủ yếu ghi trên văn bằng, thực hiện thanh tra, kiểm tra việc in ấn, cấp phát, quản lý văn bằng, chứng chỉ của các trường.

c. Quy định nội dung, phương pháp và chương trình giáo dục đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn lực có trình độ cao và hội nhập quốc tế

Định hướng để đổi mới nội dung, phương pháp và chương trình là kết hợp hợp lý những nội dung cơ bản với kiến thức mới hiện đại, hội nhập khu vực và quốc tế; gắn kết với những đòi hỏi và yêu cầu về trình độ nhân lực của từng vùng, miền, lĩnh vực; kết hợp hợp lý đào tạo năng lực sáng tạo với tri thức và kỹ năng thực hành; đảm bảo tính đa dạng của các hình thức đào tạo đáp ứng các nhu cầu học tập liên tục, học tập suốt đời; hình thành các chương trình hoạt động xã hội để gắn đào tạo với thực tiễn, với bồi dưỡng phẩm chất của sinh viên.

Phải tạo điều kiện cần thiết duy trì trình độ và chất lượng giáo dục phổ thông cao, đảm bảo một nền giáo dục có chất lượng. Phải đổi mới và đa dạng hoá nội dung giáo dục để chuyển sang giáo dục tự chọn thông qua việc tạo cơ hội để người học có thể chọn lựa chương trình, giáo trình tài liệu học tập, chuyên ngành, trình độ chuyên sâu trong từng lĩnh vực. Phải đổi mới phương pháp giáo dục, trong đó, coi trọng vai trò “chủ động” của người học, phát huy năng lực sáng tạo trong cách tiếp thu và vận dụng tri thức vào cuộc sống; trang bị cho người học năng lực tự học, tự nghiên cứu, đánh giá và khả năng lập nghiệp. Cải thiện công nghệ giáo dục truyền thống, khuyến khích sử dụng công nghệ dạy học hiện đại và tiếp nhận các mô hình giáo dục tiên tiến.

Ở một số nước phát triển Nhà nước xây dựng các chuẩn quốc gia nhằm đảm bảo chất lượng của giáo dục đại học và sau đại học, làm căn cứ để đánh giá hoạt động của cơ sở giáo dục đại học. Hội đồng giáo dục sẽ là người đề ra các

mục tiêu và nội dung chính trong giảng dạy. Trên cơ sở đó mỗi trường sẽ vạch ra một cách chi tiết và quyết tâm thực hiện chương trình giáo dục đó. Ở Phần Lan, các trường đại học tự do quyết định hoạt động trên cơ sở các quy định hiện hành. Bên cạnh đó tùy từng chuyên ngành các quy định về khoa học cũng nêu rõ trách nhiệm giảng dạy, việc cấp bằng, cơ cấu và phạm vi hoạt động, nội dung và mục tiêu phân đầu. Các trường đại học và khoa đào tạo phải dựa trên cơ sở đó để xây dựng chương trình giảng dạy riêng của mình. Việc thảo luận giữa các trường đại học và Bộ giáo dục cũng nhằm đề ra mục tiêu cụ thể cho các trường vì các mục tiêu cụ thể phải dựa vào nhu cầu đào tạo, vào chương trình phát triển nghiên cứu cấp quốc gia. Ở Na Uy các trường được công nhận là đại học có quyền tự quyết định chương trình học và ngành học mà nhà trường sẽ cung cấp và sẽ tạo thành một bộ phận của cơ sở hay khoá đào tạo. Trong những lĩnh vực các trường có quyền cấp bằng tiến sĩ hay bằng cấp tương đương, trường sẽ tự quyết định chương trình học và môn học nào mà nhà trường sẽ cung cấp, và sẽ hình thành một phần của cơ sở các bằng khác hay khoá đào tạo nghề được xác định. Trong trường hợp các lĩnh vực trường không có quyền cấp bằng tiến sĩ, những điều khoản như vậy sẽ được quyết định bởi Bộ. Hội đồng phê chuẩn mô tả chương trình cho mỗi chương trình học, bao gồm các điều khoản liên quan đến khoá học yêu cầu, luyện tập và các mẫu đánh giá tương tự và liên quan.

Đối với Việt Nam, về hình thức đào tạo có giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên. Giáo dục thường xuyên bao gồm: vừa học vừa làm, học từ xa và tự học có hướng dẫn. Tuy nhiên, hiện nay chủ yếu có hai hình thức đó là giáo dục chính quy và giáo dục thường xuyên (vừa học, vừa làm). Theo quy định của Luật giáo dục thì trên cơ sở thẩm định của Hội đồng quốc gia thẩm định ngành về chương trình giáo dục đại học, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chương trình khung cho từng ngành đào tạo đối với trình độ cao đẳng, trình độ đại học bao gồm cơ cấu nội dung các môn học, thời gian đào tạo, tỷ lệ phân bổ thời gian đào tạo giữa các môn học, giữa lý thuyết với thực hành, thực tập. Căn cứ vào chương trình khung trường cao đẳng, trường đại học xác định chương trình giáo dục của trường mình. Quy định này, phần nào đã hạn chế sự sáng tạo,

linh hoạt của các trường trong việc xây dựng chương trình đào tạo. Vì vậy, nên giao cho các trường tự xây dựng các chương trình giảng dạy của trường trên cơ sở thẩm định của Hội đồng do Hiệu trưởng thành lập, tuân thủ các quy định về mục tiêu, chuẩn kiến thức kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp, nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, khối lượng kiến thức, kết cấu chương trình tương ứng với mỗi trình độ và bảo đảm liên thông với các trình độ và chương trình đào tạo khác. Ngoài ra, các cơ sở giáo dục đại học cũng có thể sử dụng chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục nước ngoài đã được kiểm định và công nhận về chất lượng để sử dụng giảng dạy trong nhà trường. Chương trình giáo dục thường xuyên phải thống nhất với chương trình đào tạo theo giáo dục chính quy để bảo đảm chất lượng đào tạo ở mỗi trình độ được đào tạo. Một mặt, giữ gìn và phát huy truyền thống giáo dục tốt đẹp của người Việt Nam; mặt khác tiếp nhận có chọn lọc những chương trình giáo dục tiên tiến để xây dựng một hệ thống chương trình đào tạo mềm dẻo, linh hoạt, liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo.

d. Thể chế hoá các quy định về nhà giáo nhằm phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo là khâu then chốt trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học

Theo quy định của Luật giáo dục đại học Trung Quốc, để trở thành giáo viên của trường đại học phải đáp ứng các điều kiện cơ bản sau: có bằng sự phạm của một cơ sở giáo dục đại học; có lý thuyết cơ bản của ngành học tương ứng; có năng lực giảng dạy, giáo dục và nghiên cứu khoa học trong vị trí tương ứng. Đối với giáo sư và phó giáo sư thì bên cạnh việc có các điều kiện cơ bản trên để đảm nhận công việc thì cũng phải có lý thuyết cơ bản vững chắc và có hệ thống về ngành học tương ứng và kinh nghiệm phong phú về giảng dạy, nghiên cứu khoa học, với những thành tựu đáng kể trong việc giảng dạy, có những công trình cấp cao hay có những thành tựu nổi bật trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Vị trí của giáo viên của trường đại học sẽ được xây dựng theo yêu cầu của nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học mà nhà trường đảm nhận. Vị trí giáo viên bao gồm: trợ giảng, giảng viên, phó giáo sư và giáo sư.

Nhà giáo giữ vai trò quyết định trong việc bảo đảm chất lượng giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng. Một khi người thầy không là chủ thể tích cực quan trọng trong quá trình đổi mới thì đổi mới giáo dục đại học khó có thể thành công. Hiện trạng đội ngũ nhà giáo của giáo dục đại học bộc lộ những bất cập về số lượng, cơ cấu, trình độ, phương pháp giảng dạy; một bộ phận nhà giáo chưa có thức đầy đủ về việc nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội. Nếu cứ duy trì hình thức “thầy giảng, trò ghi” thì sẽ tạo một lối mòn thụ động nguy hiểm trong tư duy người học, thiếu ý chí và tư duy sáng tạo. Vì vậy, việc thực hiện các giải pháp phát triển và nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên là hết sức quan trọng và cấp bách, đặc biệt là đội ngũ giảng viên trẻ. Trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo phải không ngừng được nâng cao. Nhà giáo giảng dạy ở các cơ sở giáo dục đại học phải là người có nhân thân rõ ràng, có phẩm chất, đạo đức tốt, có sức khoẻ theo yêu cầu nghề nghiệp, có bằng thạc sĩ trở lên (đối với đại học) và có bằng tốt nghiệp đại học trở lên (đối với cao đẳng). Chức danh của giảng viên bao gồm: trợ giảng, giảng viên, giảng viên chính, phó giáo sư và giáo sư. Có chính sách ưu tiên tuyển dụng đối với sinh viên tốt nghiệp loại khá, loại giỏi, có phẩm chất tốt và người có trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ, có kinh nghiệm hoạt động thực tiễn, có nguyện vọng trở thành nhà giáo. Nhà nước cần có chính sách quốc gia đào tạo và bồi dưỡng giảng viên đại học cả trong và ngoài nước. Giảng viên trong cơ sở giáo dục đại học được cử đi học nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ được hưởng lương và phụ cấp, được hưởng tiền lương và phụ cấp ưu đãi theo nghề, phụ cấp thâm niên và các phụ cấp khác theo quy định. Việc đào tạo và bồi dưỡng cần tập trung vào cả ba nội dung: nâng cao tri thức, đổi mới phương pháp giảng dạy, rèn luyện đạo đức nghề nghiệp và nâng cao trách nhiệm xã hội. Đặc biệt coi trọng việc dạy cho sinh viên cách tiếp cận tri thức mới, cách tự đề xuất và giải những bài toán khoa học và thực tiễn, truyền thụ cho sinh viên khát vọng và vươn lên.

đ. Quy định quy hoạch mạng lưới và cơ cấu hệ thống giáo dục đại học nhằm đổi mới cơ bản, toàn diện cơ cấu đào tạo nhân lực có trình độ cao

Từ xu thế phát triển hiện đại, từ kinh nghiệm của nhiều nước, từ đòi hỏi phát triển của đất nước trong giai đoạn mới, cần thực hiện việc điều chỉnh cơ bản mạng lưới giáo dục đại học nhằm đổi mới cơ bản cơ cấu đào tạo nhân lực trình độ cao. Phát triển mạnh các chương trình dạy nghề bậc cao, giải pháp này không chỉ có ý nghĩa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội mà còn có ý nghĩa chính trị góp phần quan trọng nâng cao trình độ của giai cấp công nhân Việt Nam. Phân luồng các chương trình giáo dục đại học theo hướng chương trình định hướng nghiên cứu (truyền thống) và chương trình định hướng thực hành, ứng dụng và nghề nghiệp (mới). Giải pháp này gắn giáo dục đại học với thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực thực hành, năng lực tạo việc làm cho người tốt nghiệp. Đồng thời cũng tạo điều kiện cho các trường định hướng nghiên cứu vẫn có thể phát triển theo thể mạnh truyền thống, có điều kiện tập trung nguồn lực tiếp cận nhanh các chương trình giáo dục tiên tiến. Phân tầng mạng lưới cơ sở giáo dục đại học đáp ứng các nhu cầu khác nhau ở các trình độ phát triển kinh tế khác nhau, hỗ trợ các loại hình trường và các hình thức đầu tư, không phụ thuộc vào hình thức sở hữu, đa dạng hoá trên cơ sở phát triển các mô hình sẵn có. Tập trung chỉ đạo thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo ở một số trường, ngành, khoa trọng điểm; có chính sách đầu tư giao nhiệm vụ và quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm phù hợp với vị trí, vai trò, năng lực bảo đảm chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục đại học.

e. Quy định và đa dạng hoá các nguồn lực đầu tư cho giáo dục đại học, giao quyền tự chủ cho các cơ sở giáo dục đại học trong lĩnh vực tài chính nhằm tạo điều kiện cho các trường chủ động xây dựng và phát triển

Đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục nhằm huy động các nguồn lực cho phát triển giáo dục đại học. Xây dựng chuẩn chi phí đào tạo và chính sách tài trợ của nhà nước về xây dựng cơ sở vật chất cho các cơ sở giáo dục đại học. Xây dựng và ban hành hệ thống các tiêu chuẩn về các điều kiện để đảm bảo chất lượng đào tạo và các chỉ số liên quan trực tiếp đến chính sách mà Nhà nước đặt ra cho cả hệ thống giáo dục đại học. Quy định bắt buộc về việc phải có đủ điều kiện cơ sở vật chất và tái đầu tư xây dựng trường. Tiếp tục phát

triển các cơ sở giáo dục đại học tư thục. Thử nghiệm mở các cơ sở giáo dục đại học chất lượng cao có đầu tư của Nhà nước và nước ngoài, hoạt động theo mô hình mới, chương trình đào tạo tiên tiến và quyền tự chủ tự chịu trách nhiệm cao trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Quy định về học phí phải được xem xét trong mối quan hệ với chi phí đào tạo và các chính sách xã hội khác, đảm bảo cho các cơ sở giáo dục đại học phát triển ổn định có chất lượng hiệu quả. Học phí là một nguồn quan trọng bù đắp chi phí cần thiết của giáo dục. Tùy từng trường, những chi phí này hoàn toàn có thể khác nhau. Các cơ sở giáo dục đại học công khai chi phí cho xã hội biết và giám sát. Nhà nước sẽ trả chi phí cho các chương trình nhân lực quốc gia, cấp học bổng cho người nghèo và diện chính sách dù học ở trường công lập hay tư thục. Học bổng này dùng để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí và trong những trường hợp đặc biệt còn có thể dùng cho chi phí sinh hoạt (với học sinh dân tộc thiểu số hoặc những sinh viên nghèo học giỏi). Nhà nước lập quỹ phát triển giáo dục cho các trường vay với lãi suất ưu đãi để xây dựng cơ sở trường, lớp, phòng thí nghiệm, thư viện. Với quan điểm như trên, Chính phủ quy định nội dung, phương pháp xây dựng mức học phí, lệ phí tuyển sinh đối với cơ sở giáo dục đại học công lập. Cơ sở giáo dục đại học công lập được quyền chủ động xây dựng và quyết định mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh nằm trong khung học phí, lệ phí tuyển sinh do Chính phủ quy định. Cơ sở giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục đại học có vốn đầu tư nước ngoài được quyền chủ động xây dựng và quyết định mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh. Mức thu học phí, lệ phí tuyển sinh phải được công bố công khai cùng thời điểm với thông báo tuyển sinh. Cơ sở giáo dục đại học thực hiện chương trình đào tạo chất lượng cao được thu học phí tương xứng với chất lượng đào tạo.

g. Thế chế các quy định về nghiên cứu khoa học và công nghệ, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học góp phần hội nhập với hệ thống giáo dục đại học khu vực và thế giới

Xây dựng các cơ sở giáo dục đại học thành các trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ mạnh gắn với đào tạo. Xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách

để khuyến khích thực hiện mối liên kết đào tạo – nghiên cứu khoa học - chuyển giao công nghệ và sản xuất. Nhà trường đưa khoa học và kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất, giúp đỡ bồi dưỡng cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và công nhân theo các chương trình khác nhau, các loại hình khác nhau. Ngược lại các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp cung cấp cho nhà trường và viện nghiên cứu các vốn đầu tư cần thiết cho đào tạo và tạo điều kiện thuận lợi để thầy và trò, cán bộ nghiên cứu có điều kiện tiếp xúc với thực tế sản xuất, thực tập, thực hành, thí nghiệm nhằm nâng cao tay nghề, vận dụng lý thuyết vào thực tiễn. Cần hình thành các quy định cụ thể về chế độ và trách nhiệm giữa nhà trường và các đơn vị sản xuất – kinh doanh trong việc bảo đảm chế độ đi thực tế, thực tập của sinh viên. Xây dựng các phòng thí nghiệm, các cơ sở nghiên cứu phục vụ đào tạo và nghiên cứu khoa học, các vườn ươm công nghệ, gắn phát triển công nghệ với tạo sản phẩm mới. Nghiên cứu khoa học và công nghệ để phục vụ và nâng cao chất lượng đào tạo là nhiệm vụ bắt buộc đối với cơ sở giáo dục đại học. Khuyến khích cơ sở giáo dục đại học nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra tri thức, công nghệ, giải pháp mới, góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc ký kết hợp đồng khoa học và công nghệ, thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, đăng ký tham gia tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ. Sử dụng tiến, tài sản, giá trị tài sản trí tuệ, các nguồn thu hợp pháp để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, sản xuất kinh doanh theo quy định. Thành lập tổ chức nghiên cứu và phát triển, dịch vụ khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khoa học và công nghệ. Được Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao, chuyển nhượng kết quả hoạt động khoa học và công nghệ; công bố kết quả hoạt động khoa học và công nghệ.

Hình thành các cơ chế, hình thức liên kết các nhà khoa học, các nhà kỹ thuật công nghệ thuộc các ngành nghề, lĩnh vực khác nhau để tạo nên sức mạnh tổng hợp có khả năng nêu ra và giải quyết các vấn đề quan trọng từ lý thuyết đến thực tiễn trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo ra các sản phẩm

mới chất lượng cao, có khả năng cạnh tranh với thị trường khu vực và trên thế giới, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

h. Thể chế các quy định về đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục để duy trì và không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục đại học

Việc đảm bảo chất lượng giáo dục được nhận thức và thực hiện rất khác nhau giữa các quốc gia. Ở Mỹ, đảm bảo chất lượng là một quy trình đánh giá một cơ sở hay một chương trình nhằm xác định xem các tiêu chuẩn về giáo dục đại học, học thuật và cơ sở hạ tầng có được duy trì và tăng cường không. Đảm bảo chất lượng ở Anh quốc là một công cụ qua đó cơ sở giáo dục đại học khẳng định rằng các điều kiện dành cho sinh viên đã đạt được các tiêu chuẩn do nhà trường hay cơ quan có thẩm quyền đề ra. Trong nhiều nước châu Âu trước đây, đảm bảo chất lượng được sử dụng như một hệ thống đánh giá bên ngoài mà không cần có một sự công nhận chính thức các kết quả đạt được. Tuy nhiên, một xu hướng mới được hình thành là xúc tiến xây dựng hệ thống kiểm định trong mỗi quốc gia châu Âu. Việc đảm bảo chất lượng ở các nước Đông Nam Á cũng rất khác nhau. Ở Thái Lan đảm bảo chất lượng được giới thiệu qua hệ thống kiểm tra chất lượng nhà trường, kiểm toán chất lượng bên ngoài và kiểm định công nhận nhằm vào các mục tiêu chất lượng giáo dục đại học, sự thực hiện, các kết quả học tập hay các chỉ số và sự phát triển. Ở Indonesia đảm bảo chất lượng được xác định thông qua kiểm tra nội bộ các chương trình học, các quy định của chính phủ, cơ chế thị trường và kiểm định công nhận. Một số nước ở Đông Nam Á đã thành lập cơ quan kiểm định quốc gia như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Philipines. Trọng tâm kiểm định của mỗi quốc gia cũng khác nhau, một số nước thực hiện kiểm định ở cấp chương trình, một số nước thực hiện kiểm định ở cấp trường. Hầu hết các cơ quan bảo đảm chất lượng quốc gia đều do Nhà nước thành lập, được Nhà nước cấp kinh phí và chủ yếu để thực hiện nhiệm vụ kiểm định chất lượng. Thực tiễn cho thấy Nhà nước có vai trò rất quan trọng trong việc hình thành hệ thống đảm bảo và kiểm định chất lượng. Chính phủ của nhiều nước thành lập các tổ chức đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục và ban hành các quy định để đảm bảo cho các tổ chức đó hoạt động ổn định và có thể

phát triển lâu dài. Luật giáo dục Thái Lan dành một chương quy định về các tiêu chuẩn giáo dục và đảm bảo chất lượng giáo dục. Quy định thành lập hệ thống bảo đảm chất lượng giáo dục để đảm bảo việc cải tiến chất lượng và chuẩn mực giáo dục của tất cả các bậc học. Hệ thống đó bao gồm đảm bảo chất lượng bên trong và bên ngoài. Các cơ quan chủ quản chỉ đạo thành lập hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong các cơ sở giáo dục; hàng năm gửi báo cáo kết quả hoạt động cho cơ quan chủ quản, các tổ chức liên quan và công bố công khai. Thành lập tổ chức đánh giá ngoài độc lập, tổ chức này chịu trách nhiệm xây dựng các tiêu chí và phương pháp đánh giá ngoài, triển khai các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục. Các cơ sở giáo dục phải được đánh giá ngoài ít nhất một lần trong năm năm. Kết quả đánh giá được công bố công khai.

Đối với Việt Nam đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục nói chung và giáo dục đại học nói riêng là một vấn đề mới. Tổ chức Khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục được thành lập năm 2003, là một đơn vị thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ chức này có chức năng thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục trong phạm vi cả nước; thực hiện các dịch vụ công về khảo thí, kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận văn bằng. Việc một đơn vị thuộc Bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục vừa thực hiện chức năng chỉ đạo, điều hành, quản lý vừa thực hiện chức năng kiểm định chất lượng giáo dục trong một chừng mực nhất định cũng không khách quan và tách bạch giữa quản lý, chỉ đạo, điều hành và kiểm định, đánh giá. Công việc này nên giao cho một tổ chức kiểm định độc lập. Nhà nước hoặc các tổ chức khác đứng ra thành lập, nhưng tổ chức kiểm định phải là cơ quan độc lập để triển khai công tác kiểm định. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học có nhiệm vụ đánh giá và công nhận cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đại học. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học được thành lập và được phép hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đại học khi có đề án thành lập phù hợp với quy hoạch mạng lưới tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục; có cơ sở vật chất, thiết bị, tài chính, đội ngũ kiểm định viên đạt tiêu chuẩn, đủ về số lượng đáp ứng yêu cầu hoạt động

kiểm định chất lượng giáo dục đại học. Tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đại học có tư cách pháp nhân, chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đại học. Các cơ sở giáo dục đại học được quyền lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục để định kỳ kiểm định cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo. Công bố công khai các kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng trên trang thông tin điện tử và các phương tiện thông tin khác để xã hội biết và giám sát.

3.3.3. Xây dựng Luật giáo dục đại học

Khi xây dựng Luật giáo dục đại học thì việc hệ thống hoá các quy định về giáo dục đại học để có thể phân loại trên cơ sở những quy định ổn định, đã được thực tế kiểm nghiệm có thể nâng lên thành luật; những quy định chưa ổn định, cần phải có thời gian hoặc những quy định đòi hỏi phải có sự điều chỉnh, thay đổi để phát triển giáo dục của các trình độ của giáo dục đại học thì có thể quy định mạng tính chất khung, nguyên tắc và sẽ được cụ thể bằng các văn bản dưới Luật. Điều này sẽ tạo được sự linh hoạt, sửa đổi, bổ sung, thay thế quy định phù hợp với tình hình kinh tế – xã hội và sự phát triển của trình độ giáo dục trong hệ thống giáo dục đại học. Luật giáo dục đại học là hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh về tổ chức và hoạt động của giáo dục đại học; vị trí của giáo dục đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân; các trình độ, loại hình và quy mô đào tạo của giáo dục đại học; kiểm định chất lượng giáo dục đại học; đầu tư cho giáo dục đại học; quản lý nhà nước về giáo dục đại học, nhằm phát triển giáo dục đại học, phát huy vai trò tự chủ và tính hiệu quả của các cơ sở giáo dục đại học, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài cho đất nước.

c. Nội dung Luật giáo dục đại học

- Luật giáo dục đại học xác định mục tiêu của giáo dục đại học nói chung và mục tiêu của từng trình độ đào tạo trong giáo dục đại học nói riêng; xác định vị trí của giáo dục đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân; nhiệm vụ nội dung và phương pháp giáo dục đại học; nguyên tắc tổ chức và hoạt động giáo dục đại học; xác định các trình độ đào tạo (đào tạo các trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ và tiến sĩ).

- Luật giáo dục đại học quy định thủ tục thành lập, sáp nhập, chia, tách, đình chỉ, giải thể trường đại học; xác định các hình thức tổ chức giáo dục đại học; nhiệm vụ, phạm vi hoạt động, lĩnh vực và loại hình hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học; quyền và nghĩa vụ của các cơ sở giáo dục đại học và các chủ thể tham gia hoạt động giáo dục đại học.

- Luật Giáo dục đại học xác định hệ thống quyền và nghĩa vụ của giảng viên đại học, cao đẳng hoạt động giảng dạy và một số hoạt động khác của giảng viên, những việc giảng viên không được làm để giữ gìn phẩm chất và tư cách người thầy và phát huy tính gương mẫu, tích cực, chủ động, sáng tạo của giảng viên trong các hoạt động giáo dục và nghiên cứu khoa học; các chức danh của nhà giáo (Giáo sư, Phó giáo sư, giảng viên chính, cán bộ giảng dạy, trợ giảng, thỉnh giảng, chủ nhiệm khoa, chủ nhiệm bộ môn, giảng viên kiêm chức, kiêm nhiệm, chuyên gia).

- Luật giáo dục đại học quy định các điều kiện để xác định quy mô đào tạo, các loại hình đào tạo, yêu cầu về quản lý đào tạo đối với mỗi cơ sở giáo dục đại học; quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học; yêu cầu gắn các hoạt động giảng dạy, học tập với nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, gắn đào tạo với thực tiễn; các điều kiện pháp lý để bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học.

- Luật Giáo dục đại học quy định về hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học; các điều kiện pháp lý để mở rộng, phát triển hợp tác quốc tế, quyền và trách nhiệm của các chủ thể quan hệ hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học; các hình thức hợp tác quốc tế; bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp trong đầu tư cho giáo dục đại học... nhằm mở rộng giao lưu và nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học đồng thời bảo đảm tính kỷ luật trong lĩnh vực này.

- Luật giáo dục đại học điều chỉnh các quan hệ về đổi mới chương trình, giáo trình, nội dung, phương pháp, quy trình giảng dạy, học tập trong giáo dục đại học; cơ cấu quy mô, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu nội dung; quan hệ phân luồng và liên thông trong chương trình, giáo trình và các loại hình giáo dục; chế

độ thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp; gắn yêu cầu đào tạo với yêu cầu sử dụng lao động sau khi tốt nghiệp các trình độ đào tạo.

- Luật giáo dục đại học quy định về xã hội hóa giáo dục đại học, quan hệ giữa các cơ sở giáo dục đại học với các tổ chức xã hội và công dân; quyền và trách nhiệm của các tổ chức, doanh nghiệp và công dân trong tham gia hoạt động giáo dục đại học; cơ chế và các hình thức phối hợp trong giáo dục đại học; các điều kiện pháp lý bảo đảm quyền học tập thường xuyên, học suốt đời của công dân được hưởng nền giáo dục đại học.

- Luật giáo dục đại học quy định về quản lý nhà nước đối với giáo dục đại học; quy định về thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chính sách pháp luật về giáo dục đại học; quy định về quản lý các loại hình đào tạo và các hoạt động dạy và học phù hợp với yêu cầu thực tế và nhu cầu phát triển nghề nghiệp; quy định về khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

- Luật giáo dục đại học quy định về khen thưởng và xử lý vi phạm trong tổ chức và hoạt động giáo dục đại học, và một số nội dung khác.

b. Quy trình xây dựng Luật giáo dục đại học

Để xây dựng Luật giáo dục đại học phải thành lập Ban soạn thảo Luật giáo dục đại học theo quy định tại Điều 25 Luật ban hành văn bản Quy phạm pháp luật. Thủ tướng Chính phủ ra quyết định thành lập Ban soạn thảo Luật giáo dục đại học gồm Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo làm Trưởng ban và thành viên là đại diện của các bộ, ngành, cơ quan có liên quan, cụ thể là: Bộ Nội vụ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động, Thương binh và xã hội, Hội đồng Quốc gia giáo dục, Trung ương Hội cựu giáo chức Việt Nam, Trung ương Hiệp hội các trường Đại học và Cao đẳng ngoài công lập...

Để tiến hành xây dựng Luật giáo dục đại học, cơ quan chủ trì và Ban soạn thảo phải tiến hành một số công việc sau đây:

- Tổ chức hệ thống hoá, đánh giá tình hình văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan đến đề án; tổ chức khảo sát, điều tra xã hội học, tổng kết

và đánh giá thực trạng các quan hệ xã hội có liên quan tới các nội dung cơ bản của Luật giáo dục đại học.

- Tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu có liên quan đến xây dựng và thực hiện Luật giáo dục đại học, các văn kiện của Đảng và Nhà nước về giáo dục và giáo dục đại học (từ năm 1975 đến nay), nghiên cứu kinh nghiệm trong và ngoài nước, vấn đề luật giáo dục đại học ở các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Chuẩn bị đề cương chi tiết Dự án Luật giáo dục đại học, biên soạn Dự thảo Luật giáo dục đại học và chỉnh lý Dự án. Quá trình soạn thảo Luật giáo dục đại học và chỉnh lý Dự thảo luôn chú ý đến các quy định của Hiến pháp, các Luật hiện hành và tính đến điều ước quốc tế mà CHXHCN Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập.

- Tổ chức các Hội thảo, tọa đàm, lấy ý kiến chuyên gia về dự thảo Luật giáo dục đại học. Tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức cá nhân có liên quan bằng các hình thức thích hợp đối với từng vấn đề của Dự thảo luật và đối với toàn bộ Dự thảo.

- Chuẩn bị tờ trình và các tài liệu liên quan đến đề án Luật giáo dục đại học. Tờ trình xác định rõ sự cần thiết ban hành Luật giáo dục đại học, mục đích yêu cầu, phạm vi, đối tượng và nội dung chính của Dự thảo Luật giáo dục đại học, những vấn đề cần có thêm ý kiến và những vấn đề còn có ý kiến khác nhau khi dự thảo Luật giáo dục đại học.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan chuẩn bị dự thảo các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật giáo dục đại học. Dự kiến sẽ có 4 loại văn bản dưới Luật của Chính phủ, Bộ và Liên Bộ để triển khai thực hiện Luật giáo dục đại học, bao gồm:

- Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật giáo dục đại học.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về thành lập trường đại học và tổ chức các cơ sở giáo dục đại học.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định về hợp tác quốc tế trong giáo dục đại học.

- Thông tư liên Bộ hướng dẫn thực hiện Luật giáo dục đại học, và một số văn bản quy phạm pháp luật ban hành theo thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng, thủ trưởng một số bộ ngành có liên quan (Quyết định, Thông tư, Chỉ thị) để hướng dẫn và tổ chức thực hiện Luật giáo dục đại học.

- Tập hợp các ý kiến của các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương của các tổ chức chính trị xã hội để chỉnh lý dự thảo Luật giáo dục đại học.

- Gửi Dự thảo Luật giáo dục đại học đến Bộ Tư pháp để thẩm định theo quy định tại điều 63 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp và giải trình việc tiếp thu trong tờ trình hoặc trong văn bản riêng.

- Gửi Dự thảo Luật giáo dục đại học, tờ trình Luật giáo dục đại học và các tài liệu có liên quan để Chính phủ trình Quốc hội cho ý kiến và xem xét, quyết định.

c. Tuyên truyền phổ biến Luật giáo dục đại học

Minh bạch văn bản đó không chỉ là quy định của một quốc gia mà là tiêu chí của các quốc gia trên thế giới, nhất là trong điều kiện hiện nay khi mà việc hội nhập và mở rộng quan hệ với các nước trong khu vực và trên thế giới đang là xu thế chung của mọi quốc gia. Nhằm đáp ứng và công khai hoá, minh bạch hoá văn bản, công tác tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các quy định của pháp luật giáo dục đại học đến mọi người, mọi tổ chức, mọi cơ quan đoàn thể lại càng quan trọng và cần thiết hơn bao giờ hết. Điều đó góp phần làm cho các quy định của pháp luật được thực thi một cách có hiệu quả nhất.

Việc công bố kịp thời đầy đủ, có hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật không những thể hiện vai trò quản lý của Nhà nước trong xã hội mà còn thể hiện trách nhiệm và sự quan tâm của Nhà nước đối với việc “Phát triển quyền dân chủ và sinh hoạt chính trị của nhân dân”, “Làm cho mọi công dân Việt Nam thực sự tham gia quản lý công việc Nhà nước”. Đó cũng là biện pháp để biến các quy định của nhà nước thành hành động cụ thể của mọi người, mọi tổ chức

và của toàn xã hội góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Ngoài ra, các cơ quan quản lý phải thường xuyên tổ chức kiểm tra, thanh tra các hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục đại học để kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những hoạt động trái các quy định của pháp luật giáo dục đại học, những quy định không phù hợp với thực tế, không đảm bảo tính khả thi để kịp thời có kế hoạch sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy định pháp luật giáo dục đại học để quản lý các trường đại học, cao đẳng, điều chỉnh tổ chức, hoạt động của giáo dục đại học một cách tốt nhất, hiệu quả nhất.

Khi đã có Luật giáo dục đại học thì phải có kế hoạch tổ chức thực hiện luật, đảm bảo các quy định của luật sớm đi vào cuộc sống điều chỉnh các hoạt động của giáo dục đại học. Đảm bảo việc thực thi nghiêm chỉnh các quy định của luật đã được ban hành.

Tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các quy định của luật trên các phương tiện thông tin đại chúng và bằng nhiều hình thức khác nhau: như tổ chức các hội nghị phổ biến luật, các cuộc thi tìm hiểu về các quy định của luật, tổ chức các buổi nói chuyện, báo cáo viên chuyên đề về các nội dung của luật... Mục đích là chuyển tải được các quy định của luật để các đối tượng thi hành luật hiểu được các quy định của luật, biết được các quy định của luật và tuân thủ các quy định của luật.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Phân tích các yêu cầu khách quan, sự cần thiết của việc hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học; đồng thời trên cơ sở các quan điểm chỉ đạo của Đảng, các văn bản pháp luật của Nhà nước và điều kiện kinh tế – xã hội của Việt Nam để rút ra các quan điểm chỉ đạo việc hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học, đồng thời trên cơ sở tham khảo một số Luật giáo dục đại học của nước ngoài đề ra các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học của Việt Nam hiện nay nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam và hội nhập quốc tế;

Luận án đã tập trung đề ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học nhằm tạo cơ sở pháp lý cho tổ chức và hoạt động của các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đưa giáo dục đại học Việt Nam hội nhập với giáo dục đại học các nước trong khu vực và trên thế giới; cụ thể đã đưa ra được các giải pháp hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học về hình thức và nội dung; điều chỉnh tất cả các hoạt động liên quan đến giáo dục đại học một cách cụ thể nhất, toàn diện nhất. Trong đó, giải pháp trước mắt cần khẩn trương xây dựng Luật giáo dục đại học để Chính phủ trình Quốc hội thông qua vào nhiệm kỳ khoá XIII.

Căn cứ các quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2008 Luận án cũng đã đề ra quy trình xây dựng Luật giáo dục đại học; Đề cương Luật giáo dục đại học bao gồm một số nội dung cơ bản để điều chỉnh tổ chức và hoạt động của giáo dục đại học.

Chính sách của Đảng và Nhà nước đã xác định đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học, tạo chuyên biến mạnh mẽ về chất lượng đào tạo. Giáo dục đại học phải ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân, nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, cung cấp cho đất nước nguồn nhân lực có trình độ cao, góp phần quan trọng vào thành công của sự nghiệp đổi mới, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, đưa đất nước tiến vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế. Để thực hiện được các mục

tiêu trên thì vấn đề quan trọng hàng đầu là khẩn trương hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học. Thể chế hoá trong pháp luật giáo dục đại học các quan điểm cơ bản và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về phát triển giáo dục đại học theo tinh thần “phát triển giáo dục và khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu”.

KẾT LUẬN

Từ thực trạng hệ thống pháp luật về giáo dục nói chung và pháp luật về giáo dục đại học nói riêng; từ khảo sát thực tiễn về việc xây dựng Luật giáo dục đại học; kinh nghiệm xây dựng Luật giáo dục đại học của một số nước trong khu vực và trên thế giới để thấy sự cần thiết phải xây dựng Luật giáo dục đại học điều chỉnh các hoạt động giáo dục ở các trình độ cao đẳng, đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Với mục đích đi sâu nghiên cứu, tìm hiểu để đề xuất phương hướng, giải pháp, nội dung hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay, Luận án đã đề cập đến những nội dung cơ bản sau đây:

1. Phân tích các vấn đề lý luận làm cơ sở hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học, đó là: Các khái niệm, đặc điểm, nội dung của pháp luật về giáo dục đại học; các quy định của pháp luật giáo dục đại học; xác định vai trò của pháp luật giáo dục đại học trong hệ thống pháp luật Việt Nam và trong quá trình đổi mới quản lý giáo dục đại học Việt Nam; đề ra các tiêu chí trong việc hoàn thiện về nội dung của pháp luật về giáo dục đại học, cụ thể là:

Pháp luật về giáo dục đại học phải tạo một nền tảng pháp lý vững chắc, đầy đủ và có hiệu lực đối với các hoạt động giáo dục của các tổ chức, cá nhân tham gia vào các hoạt động giáo dục đại học.

Pháp luật về giáo dục đại học phải chấn chỉnh quản lý giáo dục, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về giáo dục.

Pháp luật về giáo dục đại học phải triệt để khắc phục cách quản lý giáo dục đại học theo cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, tiến hành phân cấp mạnh mẽ cho các cơ sở giáo dục đại học.

Pháp luật về giáo dục đại học phải tăng cường trật tự kỷ cương trong các trường đại học, cao đẳng, kiên quyết đẩy lùi các hiện tượng tiêu cực trong hoạt động giáo dục đại học.

Pháp luật về giáo dục đại học phải xác định và thể chế hoá vai trò, chức năng, nhiệm vụ các cấp quản lý giáo dục đối với giáo dục đại học.

Pháp luật về giáo dục đại học phải tăng cường công tác dự báo và đổi mới công tác xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục cao đẳng, đại học để điều tiết

quy mô, cơ cấu trình độ đào tạo phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

Pháp luật về giáo dục đại học phải tổ chức tốt phối hợp liên ngành trong phát triển giáo dục đại học.

Pháp luật về giáo dục đại học phải thực hiện phân cấp quản lý giáo dục một cách mạnh mẽ, phát huy tiềm năng, sáng tạo, tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học.

Pháp luật về giáo dục đại học phải tăng cường vai trò trách nhiệm của các Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong việc thực hiện thống nhất chức năng quản lý nhà nước về giáo dục trong đó có giáo dục đại học.

Pháp luật về giáo dục đại học phải đổi mới công tác thi, cử, kiểm tra, đánh giá trên cơ sở có luận cứ khoa học phù hợp với hoàn cảnh thực tế Việt Nam, nhất là tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng.

Pháp luật về giáo dục đại học phải quản lý chặt chẽ các hình thức đào tạo, nhất là hình thức đào tạo vừa học, vừa làm, bảo đảm chất lượng đào tạo.

Pháp luật về giáo dục đại học phải tạo điều kiện, khuyến khích các doanh nghiệp, các cá nhân và tổ chức xã hội tham gia xây dựng các cơ sở giáo dục đại học theo tinh thần xã hội hoá.

Pháp luật về giáo dục đại học phải tăng cường quản lý các loại hình trường do nước ngoài đầu tư, nhất là về nội dung dạy và học, ngăn chặn các hoạt động truyền bá tôn giáo, xâm hại quốc phòng, an ninh.

Pháp luật về giáo dục đại học phải đẩy mạnh nghiên cứu khoa học giáo dục, tiếp tục đổi mới tư duy giáo dục, xây dựng và phát triển lý luận giáo dục Việt Nam định hướng xã hội chủ nghĩa.

Pháp luật về giáo dục đại học phải xây dựng các chính sách liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài, các tổ chức, cá nhân hợp tác đầu tư trong các hoạt động giáo dục đại học, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế về giáo dục đại học.

Hoàn thiện pháp luật giáo dục đại học tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho tổ chức và hoạt động giáo dục đại học, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho phát

triển năng động và đa dạng các loại hình giáo dục đại học, thực hiện bình đẳng trong giáo dục đại học, xây dựng cơ sở pháp lý để tổ chức quản lý thực chất và có hiệu quả các hoạt động giáo dục đại học. Đồng thời, tạo điều kiện pháp lý thu hút các lực lượng xã hội tham gia vào việc xây dựng các cơ sở giáo dục đại học nói riêng và phát triển sự nghiệp giáo dục nói chung; xác định rõ vai trò, vị trí và nhiệm vụ của giáo dục đại học trong hệ thống giáo dục quốc dân, các hình thức giáo dục và các loại hình đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học, tạo điều kiện thuận lợi để tiến hành rà soát, sắp xếp lại mạng lưới đại học và tổ chức các cơ sở giáo dục đại học, từ đó xây dựng và thực hiện kế hoạch tổng thể đào tạo các trình độ, bảo đảm đủ số lượng và cân đối về cơ cấu các cơ sở giáo dục đại học; củng cố và nâng cao chất lượng hệ thống các cơ sở giáo dục đại học, bảo đảm đào tạo cán bộ khoa học có chất lượng cao, phối hợp chặt chẽ giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học, đẩy nhanh tốc độ nghiên cứu khoa học cơ bản và khoa học ứng dụng đạt trình độ tiên tiến ở khu vực và trên thế giới. Hoàn thiện pháp luật giáo dục đại học sẽ tạo điều kiện pháp lý để cải tiến mạnh mẽ chương trình, nội dung và phương pháp giảng dạy, đẩy mạnh việc đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp giáo dục theo hướng khoa học, hiện đại, tiên tiến và thiết thực, phù hợp với thực tiễn Việt nam; tạo điều kiện pháp lý đổi mới và nâng cao chất lượng công tác quản lý giáo dục và cán bộ quản lý giáo dục đại học, phù hợp với yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt nam và đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; tác động mạnh mẽ tới việc xây dựng và ban hành một số chính sách, chế độ đối với đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đại học, tạo động lực thu hút, động viên đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đại học toàn tâm toàn ý phục vụ sự nghiệp giáo dục đại học, tạo cơ sở pháp lý để nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đại học hưởng thụ các quyền và thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và tham gia các hoạt động xã hội; tác động tới người dạy, người học, tới tổ chức và cá nhân, công dân và xã hội quan tâm nhiều hơn đến sự nghiệp giáo dục đại học, phát huy truyền thống hiếu học của dân tộc, xây dựng xã hội học tập, đồng thời tăng cường kỷ luật trong giáo dục đại học, khắc phục

căn bệnh hình thức và các tiêu cực trong giáo dục đại học; góp phần thực hiện quốc sách hàng đầu là phát triển sự nghiệp giáo dục, góp phần thực hiện điều 35 và 36 của Hiến pháp hiện hành, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, thực hiện mục tiêu của giáo dục là hình thành và bồi dưỡng nhân cách, phẩm chất và năng lực của công dân, đào tạo những người lao động có nghề, năng động và sáng tạo, có niềm tự hào dân tộc, có đạo đức, có ý chí vươn lên góp phần làm cho dân giàu nước mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới.

Đây là tài liệu nghiên cứu có thể tham khảo trong quá trình đổi mới về quản lý giáo dục đại học, hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay nhằm “Đến năm 2020, giáo dục đại học phải có bước chuyển cơ bản về chất lượng và quy mô, đáp ứng nhu cầu nhân lực cho sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội và nâng cao trí tuệ của dân tộc, tiếp cận trình độ tiên tiến trong khu vực và trên thế giới, nâng một số trường đại học lên đẳng cấp quốc tế, góp phần nâng cao sức cạnh tranh của nguồn nhân lực và nền kinh tế đất nước”.

Với phạm vi của luận án cũng như trình độ nhận thức của bản thân, tác giả đã đưa ra một số phương hướng và giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học chủ yếu nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập ở trên góp phần hoàn thiện pháp luật về giáo dục đại học ở Việt Nam hiện nay. Vì vậy, tài liệu này cũng có thể dùng để tham khảo trong quá trình xây dựng Luật giáo dục đại học. Chắc chắn Luận án còn có nhiều thiếu sót, hạn chế nên rất mong sự đóng góp của các nhà khoa học, các thầy, cô giáo và các bạn đồng nghiệp.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN CỦA TÁC GIẢ

1. Lê Thị Kim Dung (2004), “Sửa đổi Luật giáo dục một số vấn đề đặt ra”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (9), tr. 65 – 68.
2. Lê Thị Kim Dung (2004), Quyền tự chủ về tài chính và cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục đại học và sau đại học trong pháp luật Liên bang Nga”, *Tạp chí Luật học* (3), tr. 65 – 68.
3. Lê Thị Kim Dung (2009), ”Kinh nghiệm xây dựng Luật giáo dục đại học của một số nước trên thế giới”, *Tạp chí Luật học* (10), tr. 13 – 17.
4. Lê Thị Kim Dung (2010), ”Sự cần thiết xây dựng Luật giáo dục đại học”, *Tạp chí Giáo dục* (11), tr. 14 – 16.
5. Lê Thị Kim Dung (2011), ”Luật giáo dục đại học của một số nước trên thế giới”, *Tạp chí Giáo dục* (4), tr. 60 – 62.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị (khoá IX) về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.*
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1995), *Từ Bộ Quốc gia giáo dục đến Bộ Giáo dục và Đào tạo*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004), *Đề án đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020.*
4. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2002), *Ngành giáo dục – đào tạo thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII) và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX*, NXB Giáo dục.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003), *Kỷ yếu Hội nghị công tác hợp tác quốc tế ngành giáo dục và đào tạo*, lưu hành nội bộ, Hà Nội.
6. Bành Tiến Long và Mai Văn Tinh (2002), *Giáo dục đại học Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập.*
7. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Hệ thống giáo dục và Luật giáo dục một số nước trên thế giới.* Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
8. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Đề án Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020.* Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
9. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Đề án Đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009 – 2014.* Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
10. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Giáo dục Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI.* NXB Giáo dục.
11. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Báo cáo sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học, các giải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo.* Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
12. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009 – 2014.* Lưu hành nội bộ, Hà Nội.

13. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và bảo đảm chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học*. Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
14. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Đổi mới quản lý hệ thống giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012*. NXB Giáo dục.
15. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Báo cáo tổng kết giáo dục đại học*. Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
16. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật về giáo dục đại học*. Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
17. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (1992), *Thông tư số 07/TCCB ngày 13/5/1992 hướng dẫn tuyển sinh vào các trường, lớp đại học và cao đẳng hệ tại chức*.
18. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (1993), *Quyết định số 311/QĐ ngày 22/02/1993 sửa đổi, bổ sung một số điểm trong Quy chế tuyển sinh vào hệ chính quy trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp*.
19. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (1994), *Quyết định số 256/QĐ-GDDT ngày 25/01/1994 sửa đổi, bổ sung Quy chế tuyển sinh vào hệ chính quy trong các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp*.
20. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (1994), *Quyết định số 2241/QĐ-GDDT ngày 08/8/1994 về việc ban hành quy chế tuyển sinh vào hệ đào tạo tại chức trong các trường đại học, cao đẳng*.
21. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (1998), *Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập*.
22. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000), *Quyết định số 08/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 30/3/2000 về việc ban hành quy chế về nghiên cứu khoa học của sinh viên trong các trường đại học và cao đẳng*.
23. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001), *Quyết định số 02/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/1/2001 về việc ban hành quy chế tuyển sinh sau đại học*.

24. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001), *Quyết định số 20/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 06/6/2001 về việc ban hành quy chế tổ chức thi tuyển sinh sau đại học đào tạo tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước.*
25. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001), *Quyết định số 22/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 26/6/2001 quy định về đào tạo để cấp bằng đại học thứ hai.*
26. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001), *Quyết định số 19/2002/QĐ-BGD&ĐT, ngày 09/4/2002 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong quy chế tuyển sinh sau đại học ban hành kèm theo Quyết định số 02/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 20/1/2001*
27. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003), *Quyết định số 16/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 09/4/2003 về việc bổ sung quy chế tuyển sinh sau đại học ban hành theo QĐ số 02/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/01/2001 đã được sửa đổi, bổ sung theo QĐ số 19/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 09/4/2002.*
28. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003), *Quyết định số 56/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/12/2003 về việc ban hành Điều lệ trường cao đẳng.*
29. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004), *Quyết định số 11/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 21/04/2004 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tuyển sinh sau đại học ban hành kèm theo Quyết định số 02/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/01/2001 và được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 19/2002 QĐ-BGD&ĐT ngày 9/4/2002 và Quyết định số 16/2003 QĐ-BGD&ĐT ngày 09/04/2003.*
30. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004), *Thông tư số 18/2004/TT-BGD&ĐT ngày 21/6/2004 hướng dẫn thực hiện một số điều của Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ.*
31. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Quyết định số 09/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/6/2005 về việc ban hành Quy chế tuyển chọn, tổ chức đào tạo học sinh hệ dự bị đại học và xét tuyển vào đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp đối với học sinh hệ dự bị đại học.*

32. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Quyết định số 19/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/6/2005 về việc ban hành Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các trường đại học, cao đẳng trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.*
33. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Quyết định số 24/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/8/2005 ban hành quy định về quản lý đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.*
34. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006), *Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.*
35. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 36/2007/QĐ-BGDĐT ngày 28/6/2007 ban hành Quy chế đào tạo đại học hình thức vừa làm vừa học.*
36. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.*
37. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học.*
38. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 66/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng.*
39. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 76/2007/QĐ-BGDĐT ngày 14/12/2007 ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.*
40. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 33/2007/QĐ-BGDĐT ngày 20/6/2007 ban hành Quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân.*
41. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 77/2007/QĐ-*

BGDĐT ngày 20/12/2007 ban hành Quy định về trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp.

42. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13/8/2007 ban hành Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.*
43. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học.*
44. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 66/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng.*
45. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Quyết định số 66/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng.*
46. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 05/2008/QĐ-BGDĐT ngày 05/02/2008 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.*
47. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 62/2008/QĐ-BGDĐT ngày 25/11/2008 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học.*
48. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định 42/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/7/2008 ban hành Quy định về liên kết đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học.*
49. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 45/2008/QĐ-BGDĐT ngày 05/8/2008 ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ.*
50. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 29/2008/QĐ-BGDĐT ngày 06/6/2008 ban hành Quy định chu kỳ và quy trình kiểm định chất lượng chương trình giáo dục của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.*

51. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 54/2008/QĐ-BGDĐT ngày 24/9/2008 ban hành Quy định về chế độ thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học.*
52. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định 42/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/7/2008 ban hành Quy định về liên kết đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học.*
53. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Quyết định số 45/2008/QĐ-BGDĐT ngày 05/8/2008 ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sỹ.*
54. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2004), *Báo cáo về tình hình giáo dục của Chính phủ tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khoá XI.*
55. Lê Cẩm (2006), "Văn bản pháp luật cần phát huy tiềm năng khoa học của đội ngũ trí thức có trình độ cao chứ không thể vi hiến làm mất uy tín của Đảng và Nhà nước", *Tạp chí Tòa án Nhân dân*, (2), tr. 11 - 17.
56. Lê Cẩm (2001), "Nhà nước pháp quyền: các nguyên tắc cơ bản", *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, (3), tr. 6 -11.
57. Chính phủ (1997), *Nghị quyết số 90/1997/NQ-CP ngày 21 tháng 8 năm 1997 về phương hướng và chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá.*
58. Chính phủ (1999), *Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá.*
59. Chính phủ (2000), *Nghị định số 06/2000/NĐ-CP ngày 6 tháng 03 năm 2000 về hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.*
60. Chính phủ (2000), *Nghị định số 43/2000/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2000 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục.*
61. Chính phủ (2001), *Nghị định số 07/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001 về Đại học Quốc gia.*
62. Chính phủ (2001), *Nghị định số 18/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm*

2001 quy định về thành lập và hoạt động của các cơ sở văn hoá, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam.

63. Chính phủ (2002), *Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2002 về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu.*
64. Chính phủ (2002), *Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học công nghệ.*
65. Chính phủ (2002), *Nghị định số 101/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2002 về tổ chức và hoạt động của thanh tra giáo dục.*
66. Chính phủ (2004), *Nghị định số 165/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2004 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giáo dục về quản lý hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục.*
67. Chính phủ (2004), *Nghị định số 166/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2004 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.*
68. Chính phủ (2005), *Nghị định số 49/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 04 năm 2005 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.*
69. Chính phủ (2005), *Nghị định số 43/2005/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.*
70. Chính phủ (2005), *Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2005 về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao.*
71. Chính phủ (2005), *Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam.*
72. Chính phủ (2006), *Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục.*
73. Chính phủ (2006), *Nghị định số 85/2006/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2006 về tổ chức và hoạt động của thanh tra giáo dục.*
74. Chính phủ (2006), *Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.*

75. Chính phủ (2006), *Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.*
76. Chính phủ (2008), *Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.*
77. Chính phủ (2009), *Nghị định số 24/2009/NĐ - CP ngày 05 tháng 3 năm 2009 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.*
78. Chính phủ (2010), *Nghị định số 115/2010/NĐ - CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.*
79. Chính phủ (2011), *Nghị định số 31/2011/NĐ - CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục.*
80. Nguyễn Đăng Dung (2001), Sự phân biệt hay thống nhất giữa chấp hành, hành pháp và hành chính nhà nước cao nhất trong Chính phủ CHXHCN Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (3), tr. 5 - 12.
81. Nguyễn Đăng Dung (2009), ”Nhà nước pháp quyền là nhà nước phòng chống sự tùy tiện”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (4), tr. 15 -21.
82. Nguyễn Minh Đoan (2010), ”Văn bản quy phạm pháp luật và quy định của Luật thực định Việt Nam về văn bản quy phạm pháp luật”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (5), tr. 7 – 12).
83. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
84. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
85. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

86. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
87. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
88. Trần Ngọc Đường (2005) “Tăng cường năng lực lập pháp của quốc hội nước ta hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (11), tr. 15 – 23.
89. Đoàn Mạnh Giao (2005) “Đẩy nhanh tiến độ xây dựng pháp luật của Chính phủ”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (1), tr. 34 - 39.
90. Lê Quốc Hùng (2005) “Khắc phục dần việc xây dựng luật khung”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (6), tr. 6 – 13.
91. Lê Quốc Hùng (2005) “Khắc phục dần việc xây dựng luật khung”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (6), tr. 3 - 8.
92. Học viện Quản lý giáo dục (2006), *Kỷ yếu về quản lý trường Đại học*. Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
93. Hoàng Thế Liên (2007), ”Các giải pháp của Chính phủ về đổi mới công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (5), tr. 17 – 21.
94. Kỷ yếu Hội thảo khoa học (2008), *Định hướng xây dựng Luật giáo dục đại học*, lưu hành nội bộ, Hà Nội.
95. Kỷ yếu Hội thảo (2004), *Đổi mới giáo dục đại học Việt nam, hội nhập và thách thức*, lưu hành nội bộ, Hà Nội.
96. Nguyễn Đình Đăng Lục (2005), “Một số yêu cầu thực tiễn đặt ra đối với luật khung”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (số 2), tr. 15 – 21.
97. Nguyễn Văn Mạnh (2006), “Tiếp tục hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (3), tr.5-9.
98. Vũ Mão (2005), “Điều ước quốc tế với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong quá trình hội nhập”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (1), tr. 24 - 29.
99. Phạm Thành Nghị (2002), “Vấn đề kiểm định chất lượng giáo dục đại học nước ta”, *Tạp chí Giáo dục* (10), tr. 12 – 17.

100. Phạm Thành Nghị (2000) "Quản lý chất lượng giáo dục đại học", NXB Đại học Quốc gia – Hà Nội.
101. Quốc hội (2005), *Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980, 1992 và Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
102. Quốc hội (2009), *Nghị quyết số 35/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010-2011 định hướng đến năm học 2014-2015*.
103. Quốc hội (2010), *Nghị quyết của Quốc hội số 50/2010/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 về việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và bảo đảm chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học*.
104. Quốc hội (2004), *Nghị quyết số 37/2004/NQ-QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004 về giáo dục*.
105. Quốc hội (1998) *Luật giáo dục*, Hà Nội.
106. Quốc hội (2000) *Luật khoa học công nghệ*, Hà Nội.
107. Quốc hội (2002) *Luật ngân sách nhà nước*, Hà Nội.
108. Quốc hội (2005) *Luật giáo dục*, Hà Nội.
109. Quốc hội (2005) *Luật đầu tư*, Hà Nội.
110. Quốc hội (2005) *Luật doanh nghiệp*, Hà Nội.
111. Quốc hội (2006) *Luật dạy nghề*, Hà Nội.
112. Quốc hội (2009) *Luật giáo dục (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
113. Hoàng Thị Kim Quế (2001), Tác động của nhân tố phi kinh tế trong đời sống pháp luật ở nước ta”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (9), tr. 32 - 39.
114. Nguyễn Đình Quyền (2006), “Đổi mới quan niệm về pháp luật- khởi điểm của quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (5), tr. 14 – 19.
115. Nguyễn Anh Sơn (2006), “Văn bản quy phạm pháp luật: hiểu thế nào cho đúng”, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (5), tr. 25 – 29.

116. Chu Hồng Thanh (2008), “Sự cần thiết, quan điểm và nguyên tắc cơ bản xây dựng Luật Giáo dục đại học”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
117. Nguyễn Văn Thuận (2001), "Về mô hình cơ quan giúp công tác xây dựng luật, pháp lệnh", *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp* (1), tr. 15 – 20.
118. Thủ tướng Chính phủ (1993), *Quyết định số 240/1993/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 1993 ban hành Quy chế đại học tư thục*.
119. Thủ tướng Chính phủ (1997), *Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập*.
120. Thủ tướng Chính phủ (1998), *Quyết định số 51/1998/QĐ-TTg ngày 02 tháng 03 năm 1998 về lập quỹ tín dụng đào tạo*.
121. Thủ tướng Chính phủ (1998), *Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 03 năm 1998 về thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân*.
122. Thủ tướng Chính phủ (2000), *Quyết định số 86/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2000 về việc ban hành Quy chế trường đại học dân lập*.
123. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định số 47/2001/QĐ-TTg ngày 04 tháng 04 năm 2001 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2001-2010*.
124. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2001 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2001-2010*.
125. Thủ tướng Chính phủ (2003), *Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 về việc ban hành Điều lệ trường đại học*.
126. Thủ tướng Chính phủ (2005), *Quyết định số 14/2005/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2005 ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục*.
127. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 122/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2006 về việc chuyển loại hình trường đại học dân lập sang*

loại hình trường đại học tư thục.

128. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 07 năm 2007 phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020.*
129. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 61/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2009 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục.*
130. Thủ tướng Chính phủ (2010), *Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 về việc ban hành Điều lệ trường đại học.*
131. Hoàng Văn Tú (2004), “Vị trí, vai trò của luật, pháp lệnh trong hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam”, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp* (11), tr. 3-8.
132. Hoàng Văn Tú (2006), “Chất lượng của Luật, pháp lệnh và mối quan hệ với quy trình lập pháp”, *Tạp chí Nhà nước Pháp luật* (4), tr. 17 – 23.
133. Vụ Đại học và Sau đại học - Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004), *Giáo dục đại học Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
134. Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Hệ thống giáo dục và Luật giáo dục một số nước trên thế giới*, NXB Giáo dục, Hà Nội..
135. Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục (2005), *Kỷ yếu hội thảo Giáo dục Việt Nam và việc gia nhập WTO*, lưu hành nội bộ, Hà Nội.
136. Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), *Luật giáo dục đại học một số nước trên thế giới*, lưu hành nội bộ, Hà Nội.
137. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội

TIẾNG ANH

138. *A brief Guide to U.S Higher Education* (2001), American Council of Education - 2001.
139. *Higher Education in Asia anh the Pacific 1988-2003* (2003), Meeting of Higher Education Partern, Pari, June.
140. *Theory of state anh law* (1987), Progress Pupblishers Moscow.

141. *WTO entry and VietNam higher education reform* (2006), International forum, host organizations and Ministry of Education and training.
142. Henry Rosovsky (1990), *the University - An owner's manual*; W.W. Norton & Company. New York, London.
143. Joseph Losco and Brian L. Fife (2000), *Higher education in transition, The Challenges of the New Millennium*, Begin & Garvey, Westport, Connecticut, London.
144. Philip G. Altbach, *Comparative Higher Education: Knowledge, the University, and Development*, Ablex Publishing Corporation Greenwich, Connecticut, London.
145. Zaghoul Morsy, Philip G. Altbach (1996), *Higher education in an international perspective*, Critical Issues, Garland Publishing, Inc. New York & London.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

146. Bộ Chính trị (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24 tháng 5 năm 2005 của Bộ Chính trị (khoá IX) về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.*
147. Bộ Giáo dục và Đào tạo (1995), *Từ Bộ Quốc gia giáo dục đến Bộ Giáo dục và Đào tạo*, NXB Giáo dục, Hà Nội
148. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004) *Đề án đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020.*
149. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2002), *Ngành giáo dục – đào tạo thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khoá VIII) và Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX.* NXB Giáo dục.
150. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003), *Kỷ yếu Hội nghị công tác hợp tác quốc tế ngành giáo dục và đào tạo*, lưu hành nội bộ, Hà Nội.
151. Bành Tiến Long và Mai Văn Tinh (2002), *Giáo dục đại học Việt Nam trong quá trình đổi mới và hội nhập.*
152. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005), *Hệ thống giáo dục và Luật giáo dục một số nước trên thế giới.* Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
153. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Đề án Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020.* Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
154. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Đề án Đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009 – 2014.* Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
155. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Giáo dục Việt Nam những năm đầu thế kỷ XXI.* NXB Giáo dục.
156. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Báo cáo sự phát triển của hệ thống giáo dục đại học, các giải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo.* Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
157. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Đề án đổi mới cơ chế tài chính giáo dục giai đoạn 2009 – 2014.* Lưu hành nội bộ, Hà Nội.

158. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và bảo đảm chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học*. Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
159. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Đổi mới quản lý hệ thống giáo dục đại học giai đoạn 2010 - 2012*. NXB Giáo dục.
160. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Báo cáo tổng kết giáo dục đại học*. Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
161. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2011), *Báo cáo tổng kết thi hành pháp luật về giáo dục đại học*. Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
162. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (1992) Thông tư số 07/TCCB ngày 13/5/1992 hướng dẫn tuyển sinh vào các trường, lớp đại học và cao đẳng hệ tại chức.
163. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (1993) Quyết định số 311/QĐ ngày 22/02/1993 sửa đổi, bổ sung một số điểm trong Quy chế tuyển sinh vào hệ chính quy trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp.
164. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (1994) Quyết định số 256/QĐ-GDDT ngày 25/01/1994 sửa đổi, bổ sung Quy chế tuyển sinh vào hệ chính quy trong các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp.
165. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (1994) Quyết định số 2241/QĐ-GDDT ngày 08/8/1994 về việc ban hành quy chế tuyển sinh vào hệ đào tạo tại chức trong các trường đại học, cao đẳng.
166. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (1998) Thông tư liên tịch số 53/1998/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 25/8/1998 hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập.
167. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000) Quyết định số 08/2000/QĐ-BGD&ĐT ngày 30/3/2000 về việc ban hành quy chế về nghiên cứu khoa học của sinh viên trong các trường đại học và cao đẳng.

168. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001) Quyết định số 02/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/1/2001 về việc ban hành quy chế tuyển sinh sau đại học.
169. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001) Quyết định số 20/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 06/6/2001 về việc ban hành quy chế tổ chức thi tuyển sinh sau đại học đào tạo tại các cơ sở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước.
170. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001) Quyết định số 22/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 26/6/2001 quy định về đào tạo để cấp bằng đại học thứ 2.
171. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2001) Quyết định số 19/2002/QĐ-BGD&ĐT, ngày 09/4/2002 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong quy chế tuyển sinh sau đại học ban hành kèm theo Quyết định số 02/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 20/1/2001
172. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003) Quyết định số 16/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 09/4/2003 về việc bổ sung quy chế tuyển sinh sau đại học ban hành theo QĐ số 02/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/01/2001 đã được sửa đổi, bổ sung theo QĐ số 19/2002/QĐ-BGD&ĐT ngày 09/4/2002.
173. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2003) Quyết định số 56/2003/QĐ-BGD&ĐT ngày 10/12/2003 về việc ban hành Điều lệ trường cao đẳng.
174. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004) Quyết định số 11/2004/QĐ-BGD&ĐT ngày 21/04/2004 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Tuyển sinh sau đại học ban hành kèm theo Quyết định số 02/2001/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/01/2001 và được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 19/2002 QĐ-BGD&ĐT ngày 9/4/2002 và Quyết định số 16/2003 QĐ-BGD&ĐT ngày 09/04/2003.
175. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004) Thông tư số 18/2004/TT-BGD&ĐT ngày 21/6/2004 hướng dẫn thực hiện một số điều của Điều lệ trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ.
176. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005) Quyết định số 09/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 29/6/2005 về việc ban hành Quy chế tuyển chọn, tổ chức

đào tạo học sinh hệ dự bị đại học và xét tuyển vào đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp đối với học sinh hệ dự bị đại học

177. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005) Quyết định số 19/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/6/2005 về việc ban hành Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong các trường đại học, cao đẳng trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.
178. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005) Quyết định số 24/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 02/8/2005 ban hành quy định về quản lý đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
179. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2006) Quyết định số 25/2006/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2006 ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy.
180. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007) Quyết định số 36/2007/QĐ-BGDĐT ngày 28/6/2007 ban hành Quy chế đào tạo đại học hình thức vừa làm vừa học.
181. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007) Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.
182. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007) Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học.
183. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007) Quyết định số 66/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng.
184. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007) Quyết định số 76/2007/QĐ-BGDĐT ngày 14/12/2007 ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.
185. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007) Quyết định số 33/2007/QĐ-BGDĐT ngày 20/6/2007 ban hành Quy chế văn bằng, chứng chỉ của hệ

thống giáo dục quốc dân.

186. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007) Quyết định số 77/2007/QĐ-BGDĐT ngày 20/12/2007 ban hành Quy định về trình tự, thủ tục công nhận văn bằng của người Việt Nam do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp.
187. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007) Quyết định số 42/2007/QĐ-BGDĐT ngày 13/8/2007 ban hành Quy chế học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp hệ chính quy.
188. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007) Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học.
189. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007) Quyết định số 66/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng.
190. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007) Quyết định số 66/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường cao đẳng.
191. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008) Quyết định số 05/2008/QĐ-BGDĐT ngày 05/02/2008 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.
192. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008) Quyết định số 62/2008/QĐ-BGDĐT ngày 25/11/2008 ban hành Quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng hình thức vừa làm vừa học.
193. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008) Quyết định 42/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/7/2008 ban hành Quy định về liên kết đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học.
194. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008) Quyết định số 45/2008/QĐ-BGDĐT ngày 05/8/2008 ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sỹ.
195. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008) Quyết định số 29/2008/QĐ-BGDĐT ngày 06/6/2008 ban hành Quy định chu kỳ và quy trình kiểm định

chất lượng chương trình giáo dục của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

196. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008) Quyết định số 54/2008/QĐ-BGDĐT ngày 24/9/2008 ban hành Quy định về chế độ thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học.
197. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008) Quyết định 42/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/7/2008 ban hành Quy định về liên kết đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học.
198. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008) Quyết định số 45/2008/QĐ-BGDĐT ngày 05/8/2008 ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sỹ.
199. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2004), *Báo cáo về tình hình giáo dục của Chính phủ tại kỳ họp thứ 6*, Quốc hội khoá XI.
200. Lê Cẩm (2006), *Văn bản pháp luật cần phát huy tiềm năng khoa học của đội ngũ trí thức có trình độ cao chứ không thể vì hiến làm mất uy tín của Đảng và Nhà nước*. Tạp chí Tòa án Nhân dân, tháng 10/2006.
201. Lê Cẩm (2001), *Nhà nước pháp quyền: các nguyên tắc cơ bản*. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, tháng 9/2001.
202. Chính phủ (1997) Nghị quyết số 90/1997/NQ-CP ngày 21 tháng 8 năm 1997 về phương hướng và chủ trương xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá.
203. 20. Chính phủ (1999) Nghị định số 73/1999/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 1999 về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá.
204. 21. Chính phủ (2000) Nghị định số 06/2000/NĐ-CP ngày 6 tháng 03 năm 2000 về hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực khám chữa bệnh, giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.
205. 22. Chính phủ (2000) Nghị định số 43/2000/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2000 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục.

206. 23. Chính phủ (2001) Nghị định số 07/2001/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2001 về Đại học Quốc gia.
207. 24. Chính phủ (2001) Nghị định số 18/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2001 quy định về thành lập và hoạt động của các cơ sở văn hoá, giáo dục nước ngoài tại Việt Nam.
208. Chính phủ (2002) Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2002 về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu.
209. Chính phủ (2002) Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2002 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoa học công nghệ.
210. Chính phủ (2002) Nghị định số 101/2002/NĐ-CP ngày 10 tháng 12 năm 2002 về tổ chức và hoạt động của thanh tra giáo dục.
211. Chính phủ (2004) Nghị định số 165/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2004 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giáo dục về quản lý hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục.
212. Chính phủ (2004) Nghị định số 166/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2004 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.
213. Chính phủ (2005) Nghị định số 49/2005/NĐ-CP ngày 11 tháng 04 năm 2005 quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giáo dục.
214. Chính phủ (2005) Nghị định số 43/2005/NĐ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2006 quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.
215. Chính phủ (2005) Nghị quyết số 05/2005/NQ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2005 về đẩy mạnh xã hội hoá các hoạt động giáo dục, y tế, văn hoá và thể dục thể thao.
216. Chính phủ (2005) Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02 tháng 11 năm 2005 về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam.
217. Chính phủ (2006) Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục.
218. Chính phủ (2006) Nghị định số 85/2006/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2006 về tổ chức và hoạt động của thanh tra giáo dục.

219. Chính phủ (2006) Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư.
220. Chính phủ (2006) Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 quy định chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
221. Chính phủ (2008) Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường.
222. Chính phủ (2009) Nghị định số 24/2009/NĐ - CP ngày 05 tháng 3 năm 2009 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
223. Chính phủ (2010) Nghị định số 115/2010/NĐ - CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục.
224. Chính phủ (2011) Nghị định số 31/2011/NĐ - CP ngày 11 tháng 5 năm 2011 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giáo dục.
225. Nguyễn Đăng Dung (2001), *Sự phân biệt hay thống nhất giữa chấp hành, hành pháp và hành chính nhà nước cao nhất trong Chính phủ CHXHCN Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, tháng 4/2001.
226. Nguyễn Đăng Dung (2009), *Nhà nước pháp quyền là nhà nước phòng chống sự tùy tiện*. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, tháng 4/2009.
227. Nguyễn Minh Đoan (2010), *Văn bản quy phạm pháp luật và quy định của Luật thực định Việt Nam về văn bản quy phạm pháp luật*. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, tháng 4/2010.
228. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
229. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

230. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương khoá IX*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
231. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
232. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
233. Trần Ngọc Đường (2005) *Tăng cường năng lực lập pháp của quốc hội nước ta hiện nay*. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 11/2005.
234. Đoàn Mạnh Giao (2005) *Đẩy nhanh tiến độ xây dựng pháp luật của Chính phủ*. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 1/2005.
235. Lê Quốc Hùng (2005) *Khắc phục dần việc xây dựng luật khung*. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 6/2005.
236. Lê Quốc Hùng (2005) *Khắc phục dần việc xây dựng luật khung*. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 6/2005.
237. Học viện Quản lý giáo dục (2006), *Kỷ yếu về quản lý trường Đại học*. Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
238. Hoàng Thế Liên (2007), *Các giải pháp của Chính phủ về đổi mới công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật*. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, tháng 5/2007.
239. Kỷ yếu Hội thảo khoa học (2008) “ *Định hướng xây dựng Luật giáo dục đại học*”, lưu hành nội bộ, Hà Nội.
240. Kỷ yếu Hội thảo (2004) “*Đổi mới giáo dục đại học Việt nam, hội nhập và thách thức*”.
241. Nguyễn Đình Đăng Lục (2005) *Một số yêu cầu thực tiễn đặt ra đối với luật khung*. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 2/2005.
242. Nguyễn Văn Mạnh (2006) *Tiếp tục hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân*. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 3/2006.
243. Vũ Mão (2005) *Điều ước quốc tế với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam trong quá trình hội nhập*. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 1/2005.

244. Phạm Thành Nghị (2002) "*Vấn đề kiểm định chất lượng giáo dục đại học nước ta*" Tạp chí Giáo dục tháng 10/2002.
245. Phạm Thành Nghị (2000) "*Quản lý chất lượng giáo dục đại học*", NxB Đại học Quốc gia – Hà Nội.
246. Chu Hồng Thanh (2008) *Sự cần thiết, quan điểm và nguyên tắc cơ bản xây dựng Luật Giáo dục đại học*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Định hướng xây dựng Luật Giáo dục đại học”.
247. Hoàng Văn Tú (2004) *Vị trí, vai trò của luật, pháp lệnh trong hệ thống văn bản pháp luật Việt Nam*. Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 11/2004.
248. Hoàng Văn Tú (2006) *Chất lượng của Luật, pháp lệnh và mối quan hệ với quy trình lập pháp*. Tạp chí Nhà nước Pháp luật, số 4/2006.
249. Nguyễn Văn Thuận (2001) "*Về mô hình cơ quan giúp công tác xây dựng luật, pháp lệnh*", Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 1/2001.
250. Thủ tướng Chính phủ (1993) Quyết định số 240/1993/QĐ-TTg ngày 24 tháng 5 năm 1993 ban hành Quy chế đại học tư thục.
251. Thủ tướng Chính phủ (1997) Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập.
252. Thủ tướng Chính phủ (1998) số 51/1998/QĐ-TTg ngày 02 tháng 03 năm 1998 về lập quỹ tín dụng đào tạo.
253. Thủ tướng Chính phủ (1998) Quyết định số 70/1998/QĐ-TTg ngày 31 tháng 03 năm 1998 về thu và sử dụng học phí ở các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.
254. Thủ tướng Chính phủ (2000) Quyết định số 86/2000/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2000 về việc ban hành Quy chế trường đại học dân lập.
255. Thủ tướng Chính phủ (2001) Quyết định số 47/2001/QĐ-TTg ngày 04 tháng 04 năm 2001 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2001-2010.
256. Thủ tướng Chính phủ (2001) Quyết định số 201/2001/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2001 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục giai

đoạn 2001-2010.

257. Thủ tướng Chính phủ (2003) Quyết định số 153/2003/QĐ-TTg ngày 30/7/2003 về việc ban hành Điều lệ trường đại học.
258. Thủ tướng Chính phủ (2005) Quyết định số 14/2005/QĐ-TTg ngày 17 tháng 01 năm 2005 ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục.
259. Thủ tướng Chính phủ (2006) Quyết định số 122/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 5 năm 2006 về việc chuyển loại hình trường đại học dân lập sang loại hình trường đại học tư thục.
260. Thủ tướng Chính phủ (2007) Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27 tháng 07 năm 2007 phê duyệt quy hoạch mạng lưới các trường đại học và cao đẳng giai đoạn 2006 – 2020.
261. Thủ tướng Chính phủ (2009) Quyết định số 61/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 4 năm 2009 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường đại học tư thục.
262. Thủ tướng Chính phủ (2010) Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 về việc ban hành Điều lệ trường đại học.
263. Quốc hội, *Hiến pháp Việt Nam (năm 1946, 1959, 1980, 1992 và Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp 1992)*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
264. Quốc hội *Nghị quyết số 35/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009 về chủ trương, định hướng đổi mới một số cơ chế tài chính trong giáo dục và đào tạo từ năm học 2010-2011 định hướng đến năm học 2014-2015.*
265. Quốc hội *Nghị quyết của Quốc hội số 50/2010/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2010 về việc thực hiện chính sách, pháp luật về thành lập trường, đầu tư và bảo đảm chất lượng đào tạo đối với giáo dục đại học.*
266. Quốc hội, *Nghị quyết số 37/2004/NQ-QH11 ngày 03 tháng 12 năm 2004 về giáo dục.*
267. Quốc hội (1998) *Luật giáo dục*, Hà Nội.
268. Quốc hội (2000) *Luật khoa học công nghệ*, Hà Nội.

269. Quốc hội (2002) *Luật ngân sách nhà nước*, Hà Nội.
270. Quốc hội (2005) *Luật giáo dục*, Hà Nội.
271. Quốc hội (2005) *Luật đầu tư*, Hà Nội.
272. Quốc hội (2005) *Luật doanh nghiệp*, Hà Nội.
273. Quốc hội (2006) *Luật dạy nghề*, Hà Nội.
274. Quốc hội (2009) *Luật giáo dục (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
275. Hoàng Thị Kim Quê (2001), *Tác động của nhân tố phi kinh tế trong đời sống pháp luật ở nước ta*. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, tháng 9/2001.
276. Nguyễn Đình Quyền (2006) *Đổi mới quan niệm về pháp luật- khởi điểm của quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật*. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 5/2006.
277. Nguyễn Anh Sơn (2006) *Vấn bản quy phạm pháp luật: hiểu thế nào cho đúng*. Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp, số 5/2006.
278. Vụ Đại học và Sau đại học (2004) - Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo dục đại học Việt Nam*, NXB Giáo dục.
279. Vụ Pháp chế Bộ Giáo dục và Đào tạo (2005) “*Hệ thống giáo dục và Luật giáo dục một số nước trên thế giới*”, NXB Giáo dục.
280. Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục (2005), *Kỷ yếu hội thảo Giáo dục Việt Nam và việc gia nhập WTO*. Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
281. Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008) “*Luật giáo dục đại học một số nước trên thế giới*”, lưu hành nội bộ, Hà Nội.
282. Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998), *Đại từ điển tiếng Việt*, NXB Văn hoá thông tin, Hà Nội

TIẾNG ANH

283. *A brief Guide to U.S Higher Education* (2001), American Council of Education - 2001.
284. *Higher Education in Asia anh the Pacific 1988-2003* (2003), Meeting of Higher Education Partern, Pari, June.
285. *Theory of state anh law* (1987), Progress Pupblishers Moscow.

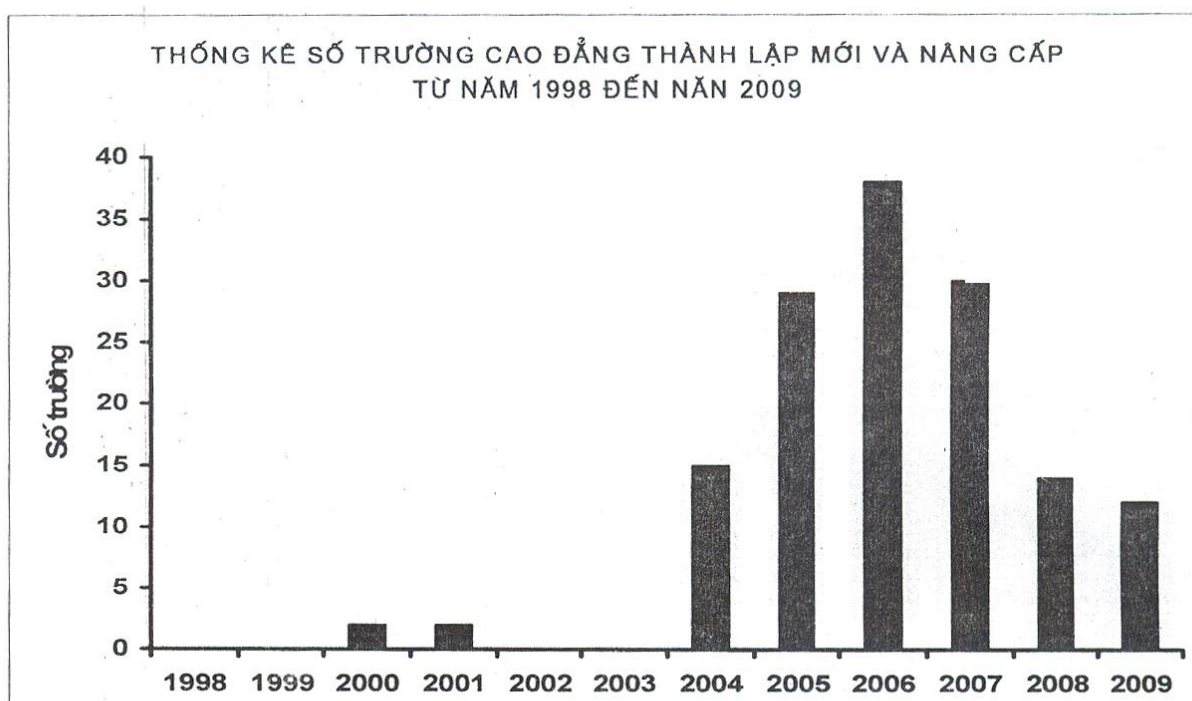
286. *WTO entry and VietNam higher education reform* (2006), International forum, host organizations and Ministry of Education and training.
287. Henry Rosovsky (1990), *the University - An owner's manual*; W.W. Norton & Company. New York, London.
288. Joseph Losco and Brian L. Fife (2000), *Higher education in transition, The Challenges of the New Millennium*, Begin & Garvey, Westport, Connecticut, London.
289. Philip G. Altbach, *Comparative Higher Education: Knowledge, the University, and Development*, Ablex Publishing Corporation Greenwich, Connecticut, London.
290. Zaghoul Morsy, Philip G. Altbach (1996), *Higher education in an international perspective*, Critical Issues, Garland Publishing, Inc. New York & London.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC SỐ 1
THỐNG KÊ SỐ CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG THÀNH LẬP MỚI VÀ
NÂNG CẤP TỪ NĂM 1998 ĐẾN HẾT NĂM 2009

Năm	Thành lập mới		Nâng cấp		Tổng	Tỷ lệ (%)
	Công lập	T thực	Công lập	T thực		
1998					10	0.00
1999				2	0	0.00
2000			2		2	1.41
2001		1	1		2	1.41
2002					0	0.00
2003					0	0.00
2004		2	12	1	15	10.56
2005	1	4	24		29	20.42
2006		6	30	2	38	26.76
2007	1	6	21	2	30	21.13
2008		2	12		14	9.86
2009		1	11		12	8.45
Tổng	2	22	113	5	142	100.00

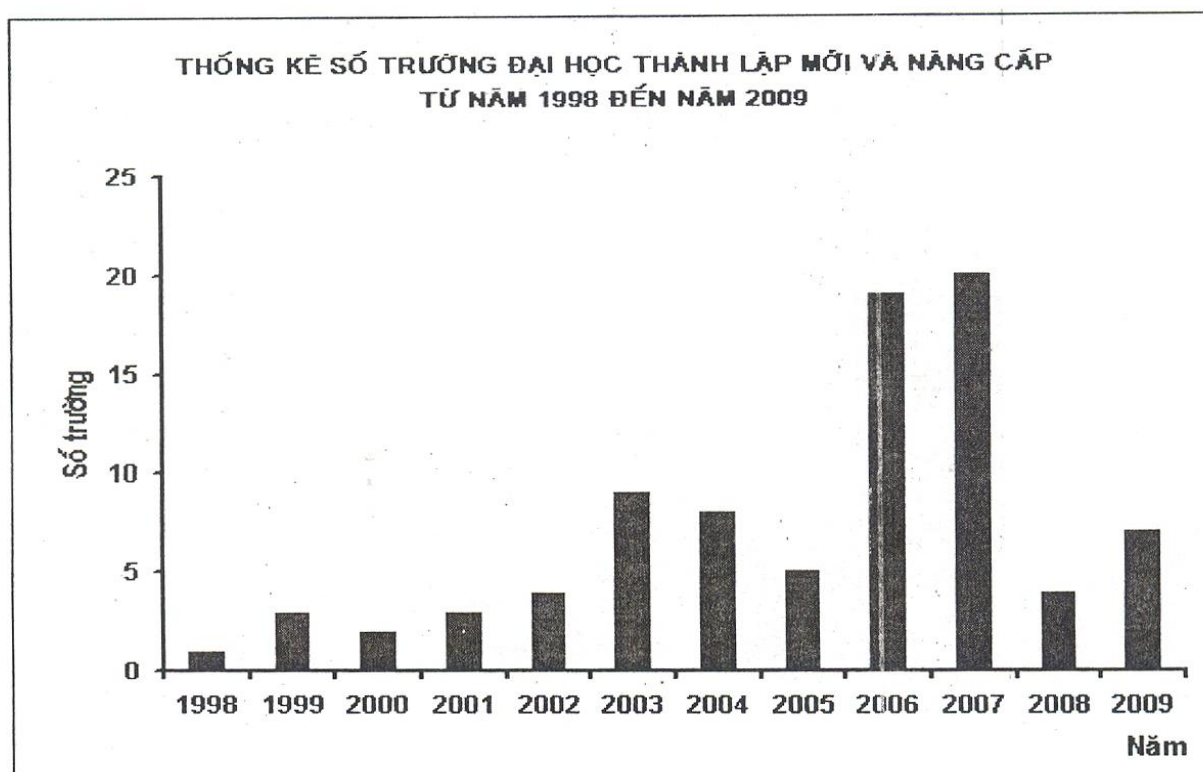
Nguồn Bộ Giáo dục và Đào tạo



PHỤ LỤC SỐ 2
THỐNG KÊ SỐ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH LẬP MỚI VÀ
NÂNG CẤP TỪ NĂM 1998 ĐẾN NĂM 2009

(Tính đến 31/8/2009)

Năm	Thành lập mới		Nâng cấp		Tổng	Tỷ lệ (%)
	Công lập	T thực	Công lập	T thực		
1998			1		1	1.18
1999			3		3	3.53
2000			1	1	2	2.35
2001			3		3	3.53
2002			4		4	4.71
2003		2	7		9	10.59
2004		1	6	1	8	9.41
2005			5		5	5.88
2006		6	12	1	19	22.35
2007		10	10		20	23.53
2008	1	3			4	4.71
2009		2	3	2	7	8.24
Tổng	1	24	35	5	85	100.00



PHỤ LỤC SỐ 3

THỐNG KÊ SỐ SINH VIÊN TỪ NĂM 1990 ĐẾN NĂM 2009

Số sinh viên giai đoạn 1990 - 1994

	1990 - 1991	1991 - 1992	1992 - 1993	1993 - 1994	1994 - 1995
1 Cao đẳng	23.624	24.216	29.966	30.484	57.487
2 Đại học	120.871	135.980	180.250	211.671	299.524
Sau đại học	1.252	2.200	3.357	5.457	7.811

Số sinh viên giai đoạn 1995 - 1999

	1995 - 1996	1996 - 1997	1997 - 1998	1998 - 1999	1999 - 2000
1 Cao đẳng	58.292	96.129	127.027	157.710	173.912
2 Đại học	379.214	497.755	588.204	641.147	719.842
Sau đại học	8.250	9.639	10.566	12.673	16.402
Tổng cộng	445.756	603.523	725.797	811.530	910.156

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100%)

1 Cao đẳng	101,40	164,91	132,14	124,15	110,27
2 Đại học	126,61	131,26	118,17	109,00	112,27
Sau đại học	105,62	116,84	109,62	119,94	129,42
Tổng cộng	333,63	413,01	359,93	353,09	351,96

Số sinh viên giai đoạn 2000 - 2004

	2000 - 2001	2001 - 2002	2002 - 2003	2003 - 2004	2004 - 2005
1 Cao đẳng	186.726	210.863	215.544	232.263	273.463
2 Đại học	731.505	763.256	805.123	898.767	1.046.291
Sau đại học	18.650	18.074	20.332	23.178	30.252

Tổng cộng	936.881	992.193	1.040.999	1.154.208	1.350.006
-----------	---------	---------	-----------	-----------	-----------

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100%)

1 Cao đẳng	107,37	112,93	102,22	107,76	117,74
2 Đại học	101,62	104,34	105,49	111,63	116,41
Sau đại học	113,71	96,91	112,49	114,00	130,52
Tổng cộng	322,70	314,18	320,20	333,39	364,67

Số sinh viên giai đoạn 2005 - 2009

	2005 - 2006	2006 - 2007	2007 - 2008	2008 - 2009	2009 - 2010
1 Cao đẳng	299.294	366.942	422.937	476.721	576.878
2 Đại học	1.087.813	1.136.904	1.180.547	1.242.778	1.358.861
Sau đại học	34.982	41.956	46.574	50.068	58.375
Tổng cộng	1.422.089	1.545.802	1.650.058	1.769.567	1.994.114

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100%)

1 Cao đẳng	109,45	122,60	115,26	112,72	121,01
2 Đại học	103,97	104,51	103,84	105,27	109,34
Sau đại học	115,64	119,94	111,01	107,50	116,59
Tổng cộng	329,06	347,05	330,11	325,49	346,94

Nguồn Bộ Giáo dục và Đào tạo

PHỤ LỤC SỐ 4
THỐNG KÊ SỐ GIẢNG VIÊN TỪ NĂM 1990 ĐẾN NĂM 2009

Số liệu giảng viên giai đoạn 1990 - 1994

	1990 - 1991	1991 - 1992	1992 - 1993	1993 - 1994	1994 - 1995
1 Cao đẳng	4.329	4.157	4.114	4.170	4.113
2 Đại học	16.542	16.483	16.342	16.478	17.371
Tổng cộng	20.871	20.640	20.456	20.648	24.184
Chi số phát triển (Năm trước = 100%)					
1 Cao đẳng	100,00	96,03	98,97	101,36	98,63
2 Đại học	100,00	99,63	99,16	100,83	105,42
Tổng cộng	200,00	195,66	198,13	202,19	204,05

Số giảng viên giai đoạn 1995 - 1999

	1995 - 1996	1996 - 1997	1997 - 1998	1998 - 1999	1999 - 2000
1 Cao đẳng	4.627	5.339	6.406	6.806	7.703
2 Đại học	17.686	18.175	19.368	21.229	22.606
Tổng cộng	22.313	23.514	25.774	28.035	30.309
Chi số phát triển (Năm trước = 100%)					
1 Cao đẳng	112,50	115,39	119,99	106,24	113,18
2 Đại học	101,81	102,76	106,56	109,61	106,49
Tổng cộng	214,31	218,15	226,55	215,85	219,67

Số giảng viên giai đoạn 2000 - 2004

	2000 - 2001	2001 - 2002	2002 - 2003	2003 - 2004	2004 - 2005
1 Cao đẳng	7.843	10.392	11.215	11.551	13.677

2	Đại học	24.362	25.546	27.393	28.434	33.969
	Tổng cộng	32.205	35.938	38.608	39.985	47.646

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100%)

1	Cao đẳng	101,82	132,50	107,92	103,00	118,41
2	Đại học	107,77	104,86	107,23	103,80	119,47
	Tổng cộng	209,59	237,36	215,15	206,80	237,88

Số Giảng viên giai đoạn 2005 - 2010

	2005 - 2006	2006 - 2007	2007 - 2008	2008 - 2009	2009 - 2010	
1	Cao đẳng	14.285	15.381	17.903	20.183	24.597
2	Đại học	34.294	38.137	17.903	41.007	45.961
	Tổng cộng					

Chỉ số phát triển (Năm trước = 100%)

1	Cao đẳng	104,45	107,67	116,40	112,74	121,87
2	Đại học	110,96	111,21	100,21	107,30	112,08
	Tổng cộng	215,41	218,88	216,61	220,04	233,95

Nguồn Bộ Giáo dục và Đào tạo

PHỤ LỤC SỐ 5
TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC QUA CÁC THỜI KỲ
1987 - 1997 - 2009

Năm		1987	1997	2009	
Dân số Việt Nam		62.452.000	74.307.000	86.967.000	
Số trường	Đại học	Công lập	63	47	106
		Ngoài công lập	-	15	44
		<i>Tổng số</i>	63	62	150
	Cao đẳng	Công lập	38	63	150
		Ngoài công lập	-	-	37
		<i>Tổng số</i>	38	63	189
<i>Tổng</i>		101	126	376	
Số SV tuyển mới		34.110	123.969	503.618	
TĂNG (so với năm 1987)		-	3,63	14,76	
Qui mô đào tạo		133.136	715.231	1.719.499	
TĂNG (so với năm 1987)		-	5,37	12,92	
Số sinh viên tốt nghiệp		19.899	73.736	222.665	
TĂNG (so với năm 1987)		-	3,71	11,19	
Giảng viên		20.212	25.774	61.190	
TĂNG (so với năm 1987)		-	1,28	3,03	
Trong đó:					
GS và PGS		526	1.604	2.286	
Đạt tỷ lệ (%)		2,63	4,13	3,74	
TĂNG (so với năm 1987)		-	2,02	4,35	
Tiến sĩ		2.041	3.908	6.217	
Đạt tỷ lệ (%)		10,09	15,16	10,16	
TĂNG (so với năm 1987)		-	1,92	3,05	
Thạc sĩ		-	.802	22.831	

Đạt tỷ lệ (%)	-	14,75	37,31
TĂNG (so với năm 1987)	-	-	6,01

Nguồn Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ghi chú: Đào tạo thạc sĩ bắt đầu từ năm 1991.

PHỤ LỤC SỐ 6
CƠ CẤU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC
PHÂN THEO LĨNH VỰC (TỪ 2002 ĐẾN 2008)

Lĩnh vực chi	2002	2004	2006	2008
Tổng chi ngân sách cho GDĐT	22.601	34.872	54.798	81.419
1. Chi thường xuyên (Tỷ đồng)	18.754	28.712	44.798	66.419
% trong tổng số	83,0	82,3	81,8	82,0
2. Chi đầu tư (Tỷ đồng)	3.847	6.160	10.000	14.656
% trong tổng số	17,0	17,7	18,2	18,0
T.đó chi đầu tư cho ĐH&CD (Tỷ đồng)	345	579	890	1.568

Nguồn: Bộ Tài chính

PHỤ LỤC SỐ 7
ĐỀ CƯƠNG LUẬT GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QUỐC HỘI

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số

.../20.../QH12

LUẬT

GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Quốc hội ban hành Luật Giáo dục đại học.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều . Phạm vi điều chỉnh

Điều . Đối tượng áp dụng

Điều . Áp dụng Luật giáo dục đại học, điều ước quốc tế và các luật có liên quan

Điều . Giải thích từ ngữ

Điều . Mục tiêu của giáo dục đại học

Điều . Nhiệm vụ của giáo dục đại học

Điều . Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học

Điều . Phát triển giáo dục đại học

Điều . Đầu tư cho giáo dục đại học

Điều . Quyền tự chủ và trách nhiệm xã hội của cơ sở giáo dục đại học

Chương II

CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

- Điều . Các loại hình trường**
- Điều . Phân loại trường**
- Điều . Mô hình tổ chức**
- Điều . Thẩm quyền thành lập**
- Điều . Điều kiện thành lập**
- Điều . Trình tự, thủ tục thành lập cơ sở giáo dục đại học**
- Điều . Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục đại học**
- Điều . Đình chỉ hoạt động của cơ sở giáo dục đại học**
- Điều . Giải thể cơ sở giáo dục đại học**
- Điều . Phân hiệu của cơ sở giáo dục đại học**
- Điều . Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục đại học**
- Điều . Hội đồng trường và hội đồng quản trị**
- Điều . Hội đồng tư vấn**
- Điều . Hội đồng khoa học và đào tạo**
- Điều . Giám đốc đại học, Hiệu trưởng trường đại học, cao đẳng**
- Điều . Các phòng, ban chức năng, khoa chuyên môn và bộ môn trực thuộc trường**
- Điều . Các tổ chức khoa học và công nghệ**
- Điều . Các doanh nghiệp thuộc cơ sở giáo dục đại học**
- Điều . Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội và các tổ chức đoàn thể trong cơ sở giáo dục đại học**

Chương III

HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

mục 1

TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, ĐẠI HỌC

- Điều. Tổ chức tuyển sinh**
- Điều. Xét tuyển và triệu tập thí sinh trúng tuyển**
- Điều. Mục tiêu đào tạo**
- Điều. Phương thức và thời gian đào tạo**
- Điều. Các trình độ đào tạo**
- Điều. Ngôn ngữ giảng dạy**
- Điều. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục đại học**
- Điều. Ngành, chuyên ngành đào tạo**
- Điều. Chương trình, giáo trình giáo dục đại học**
- Điều. Đánh giá quá trình dạy - học**
- Điều. Văn bằng giáo dục đại học**

Mục 2

TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ, TIẾN SĨ

- Điều. Tổ chức tuyển sinh**
- Điều. Xét tuyển và triệu tập thí sinh trúng tuyển**
- Điều. Mục tiêu đào tạo**
- Điều. Phương thức và thời gian đào tạo**
- Điều. Yêu cầu về nội dung, phương pháp giáo dục thạc sĩ, tiến sĩ**
- Điều. Giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ**
- Điều. Ngành, chuyên ngành đào tạo**
- Điều. Chương trình đào tạo**
- Điều. Đánh giá luận văn, luận án**
- Điều. Văn bằng**
- Điều. Chương trình, giáo trình giáo dục đại học**
- Điều. Văn bằng**

Chương IV

HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

TRONG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều . Nội dung hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học

Điều . Tổ chức các hoạt động khoa học và công nghệ

Điều . Xây dựng kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ

Điều . Kết hợp các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ giữa cơ sở giáo dục đại học và viện nghiên cứu khoa học

Điều . Quyền sở hữu trí tuệ đối với các công trình nghiên cứu khoa học trong cơ sở giáo dục đại học

Chương V

KIỂM ĐỊNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều . Tổ chức kiểm định giáo dục đại học

Điều . Tiêu chuẩn kiểm định giáo dục đại học

Điều . Trách nhiệm của các cơ sở giáo dục đại học trong việc tổ chức kiểm định giáo dục đại học

Điều . Quy trình, chu kỳ kiểm định giáo dục đại học

Điều . Sử dụng kết quả kiểm định giáo dục

Chương VI

GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ, VIÊN CHỨC CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều . Tiêu chuẩn giảng viên, cán bộ, viên chức

Điều . Quyền hạn và trách nhiệm của giảng viên, cán bộ, viên chức

Điều . Tuyển dụng và quản lý giảng viên, cán bộ, viên chức

Điều . Bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho giảng viên

Điều . Định mức lao động đối với giảng viên

Điều . Chế độ thỉnh giảng

Chương VII

NGƯỜI HỌC CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều . Nhiệm vụ của người học

Điều . Quyền của người học

Điều . Nghĩa vụ làm việc có thời hạn theo sự điều động của Nhà nước

Điều . Các hành vi người học không được làm

Điều . Chính sách đối với người học

Điều . Hội sinh viên trong cơ sở giáo dục đại học

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều . Nội dung quản lý nhà nước về giáo dục đại học

Điều . Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục đại học

Điều . Thanh tra giáo dục đại học

Điều . Xử lý vi phạm

Điều . Khiếu nại, tố cáo

Chương IX

TÀI CHÍNH CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều . Nguồn tài chính của cơ sở giáo dục đại học

Điều . Nội dung chi của cơ sở giáo dục đại học

Điều . Quản lý tài chính

Điều . Chế độ tài chính đối với trường tự thực

Điều . Quyền sở hữu tài sản, rút vốn và chuyển nhượng vốn của cơ sở giáo dục đại học tự thực

Điều . Cổ phần hóa cơ sở giáo dục đại học

Chương X

HỢP TÁC VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ TRONG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều . Cơ sở giáo dục đại học 100% vốn nước ngoài

Điều . Chi nhánh của cơ sở giáo dục đại học nước ngoài tại Việt Nam

Điều . Chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài

Điều . Chương trình trao đổi giảng viên với đại học nước ngoài

Điều . Chương trình trao đổi sinh viên với đại học nước ngoài

Điều . Công nhận văn bằng của nước ngoài

Điều . Ký kết thoả thuận và tham gia điều ước quốc tế về giáo dục

Chương XI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều . Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngàythángnăm 20....

Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật này với quy định của luật khác về cùng một nội dung liên quan đến giáo dục đại học thì áp dụng theo quy định của Luật này.

Điều . Hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các điều,,, của Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa, Kỳ họp thứthông qua ngày ... tháng ... năm

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI